

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

LÊ SAO MAI

ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ - VĂN HOÁ
CỦA TỪ VỰNG PHƯƠNG NGỮ QUẢNG NAM - ĐÀ NẴNG

LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÔN NGỮ HỌC

Đà Nẵng – Năm 2023

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

LÊ SAO MAI

ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ - VĂN HOÁ
CỦA TỪ VỰNG PHƯƠNG NGỮ QUẢNG NAM - ĐÀ NẴNG

Chuyên ngành: Ngôn ngữ học

Mã số: 9229020

LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÔN NGỮ HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC 1: PGS. TS Trần Văn Sáng

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC 2: GS.TS Nguyễn Thiện Giáp

Đà Nẵng – Năm 2023

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của cá nhân tôi. Số liệu trong luận án là trung thực, kết quả nghiên cứu nêu trong luận án chưa từng được người khác công bố trong bất kì một công trình nào khác.

Tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về lời cam đoan của mình.

Ngày 12 tháng 11 năm 2023

Nghiên cứu sinh

Lê Sao Mai

TRANG THÔNG TIN LUẬN ÁN TIẾN SỸ

Tên đề tài: *Đặc điểm ngôn ngữ - văn hoá của từ vựng phương ngữ Quảng Nam - Đà Nẵng*

Ngành: Ngôn ngữ học

Họ và tên NCS: Lê Sao Mai

Người hướng dẫn khoa học: 1. PGS.TS Trần Văn Sáng
2. GS.TS Nguyễn Thiện Giáp

Cơ sở đào tạo: Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng

Tóm tắt: Nghiên cứu các đặc điểm ngôn ngữ - văn hoá của từ vựng phương ngữ Quảng Nam - Đà Nẵng (QN ĐN) giúp chúng ta có được một hình dung nhất định những nét đặc trưng về ngữ âm và ngữ nghĩa của từ địa phương QN ĐN, những nét đặc trưng văn hoá của con người nơi đây. Luận án miêu tả và phân tích nguồn ngữ liệu khảo sát là vốn từ vựng trong phương ngữ QN ĐN để chỉ ra các đặc điểm về mặt ngữ âm, ngữ nghĩa, cấu tạo và chỉ ra được sự phong phú và đa dạng của các lớp từ trong phương ngữ QN ĐN. Xét ở bình diện định danh của từ vựng phương ngữ QN ĐN, luận án đã khảo sát các nhóm từ cơ bản như từ chỉ thực vật; từ chỉ động vật; từ chỉ sản vật địa phương; từ chỉ đồ vật, vật dụng, qua đó chỉ ra những đặc điểm cấu tạo và phương thức định danh đặc trưng nhất của từ vựng phương ngữ QN ĐN. Từ đó, luận án cũng chỉ ra được những nét văn hoá định danh của từ vựng phương ngữ QN ĐN. Xét từ bình diện ngữ nghĩa của từ vựng phương ngữ QN ĐN, luận án đã khảo sát các nhóm từ tiêu biểu: nhóm từ xưng hô, nhóm từ ngữ nghề cá, nhóm từ chỉ hoạt động đánh giá sự vật trong phương ngữ QN ĐN, qua đó chỉ ra được cách phân cắt hiện thực khách quan vào ngôn ngữ trong ý nghĩa của từ, đồng thời thể hiện được nét văn hoá biển của vùng xứ Quảng. Xét từ bình diện cách sử dụng của từ vựng phương ngữ QN ĐN, luận án đã khảo sát cách dùng các nhóm từ trong giao tiếp và đời sống như: nhóm các hư từ và nhóm ngữ cố định, qua đó chỉ ra được sự phong phú và đặc điểm nói năng rất riêng của người địa phương. Đó là ngắn gọn, súc tích nhưng không kém phần hình ảnh và biểu cảm; gay gắt, sỗ sàng, không dùng các mỹ từ nhưng đằng sau đó là một tinh thần thẳng thắn, chân thành của người Quảng.

Từ khóa: ngôn ngữ; văn hoá; từ vựng phương ngữ; định danh, Quảng Nam Đà Nẵng.

INFORMATION PAGE OF DOCTORAL THESIS

Name of thesis: *Linguistic - cultural characteristics of Quang Nam - Da Nang dialect vocabulary*

Major: Linguistics

Full name of PhD student: Le Sao Mai

Supervisors:

1. Associate-Prof. Dr. Tran Van Sang
2. Professor-Dr. Nguyen Thien Giap

Training institution: University of Science and Education - University of Da Nang

Abstract: Researching the linguistic - cultural characteristics of the Quang Nam - Da Nang dialect vocabulary (QN DN) helps us get a certain picture of the phonetic features and the semantics of the local words QN DN, the cultural characteristics of the people here. The thesis describes and analyzes the survey's linguistic source, which is the vocabulary in the QN DN dialect, to show its phonetic, semantic, and structural characteristics and shows the richness and diversity of word classes in the QN DN dialect. Considering the nominal aspect of QN DN dialect vocabulary, the thesis has surveyed basic word groups such as words for plants; words for animal; words for local products; words for objects, utensils, thereby pointing out the most typical structural features and identification methods of QN DN dialect vocabulary. From there, the thesis also points out the cultural features of the QN DN dialect vocabulary. Considering the semantic aspect of QN DN dialect vocabulary, the thesis has surveyed typical groups of words: groups of vocative words, groups of fishing words, group of words indicating the activity of evaluating things in the QN DN dialect, thereby showing how to separate objective reality language in the meaning of words, and at the same time express the maritime culture of the Quang region. From the perspective of usage of the QN DN dialect vocabulary, the thesis has surveyed the use of word groups in communication and life such as: groups of function words and fixed phrases, thereby pointing out the rich and unique speaking characteristics of local people. It is short, concise but no less graphic and expressive; harsh, rude, not using beautiful words, but behind it is a straightforward, sincere spirit of the Quang people. The research results of the thesis are meaningful in contributing to preserving and promoting the linguistic and cultural values of the locality of QN DN in particular, and Vietnamese vocabulary in general.

Key words: linguistics; culture; dialect vocabulary; identification; Quang Nam Da Nang.

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
1. Lí do chọn đề tài	1
2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu.....	3
3. Phương pháp nghiên cứu	3
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	4
5. Bố cục của luận án.....	5
CHƯƠNG 1:	7
TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU, CƠ SỞ LÝ THUYẾT	7
VÀ THỰC TIỄN CỦA ĐỀ TÀI.....	7
1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu	7
1.1.1. Những công trình nghiên cứu ở nước ngoài liên quan đến đề tài	7
1.1.2. Những công trình nghiên cứu ở Việt Nam liên quan đến đề tài	11
1.2. Những cơ sở lý thuyết liên quan đến đề tài	25
1.2.1. Ngôn ngữ - văn hoá và mối quan hệ giữa ngôn ngữ - văn hoá	25
1.2.2. Đặc trưng văn hoá - dân tộc của ngôn ngữ.....	32
1.2.3. Vấn đề phương ngữ và phương ngữ Quảng Nam - Đà Nẵng.....	42
1.3. Khái quát chung về Quảng Nam - Đà Nẵng	47
1.3.1. Đặc điểm tự nhiên	47
1.3.2. Đặc điểm xã hội.....	49
1.3.3. Đặc điểm dân cư, lịch sử	51
1.4. Tiểu kết	53
CHƯƠNG 2: ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ - VĂN HOÁ CỦA TỪ VỰNG PHƯƠNG	
NGỮ QUẢNG NAM - ĐÀ NẴNG	56
XÉT TỪ BÌNH DIỆN ĐỊNH DANH	56
2.1. Các lớp từ vựng phương ngữ Quảng Nam - Đà Nẵng.....	56
2.1.1. Các từ vựng phương ngữ Quảng Nam - Đà Nẵng xét theo đặc điểm	
ngữ âm.....	57

2.1.2. Các lớp từ vựng phương ngữ QN ĐN xét theo đặc điểm ngữ pháp.....	62
2.1.3. Các lớp từ vựng phương ngữ QN ĐN xét theo đặc điểm ngữ nghĩa.....	67
2.2. Đặc điểm cấu tạo trong định danh từ vựng phương ngữ QN ĐN	73
2.2.1. Thành tố và mô hình cấu tạo	74
2.2.2. Hình thức ghép yếu tố trong cấu tạo tên gọi	76
2.3. Phương thức định danh trong từ vựng phương ngữ Quảng Nam - Đà Nẵng	79
2.3.1. Phương thức cơ sở (dựa vào đặc điểm của bản thân đối tượng).....	80
2.3.2. Phương thức vay mượn	92
2.3.3. Hiện tượng đồng nghĩa và hiện tượng đồng âm.....	94
2.4. Đặc điểm ngữ nghĩa của định danh trong từ vựng phương ngữ QN ĐN	96
2.4.1. Đặc điểm ngữ nghĩa xét về mặt nguồn gốc ngôn ngữ.....	96
2.4.2. Đặc điểm ngữ nghĩa xét về mặt lí do tên gọi.....	98
2.5. Đặc điểm văn hóa của định danh trong từ vựng phương ngữ QN ĐN.....	99
2.5.1. Định danh phản ánh văn hoá chủ thể định danh	99
2.5.2. Định danh phản ánh đặc điểm địa - văn hóa của vùng đất QN ĐN	101
2.6. Tiểu kết	103
CHƯƠNG 3:	106
ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ-VĂN HÓA CỦA TỪ VỰNG PHƯƠNG NGỮ QUẢNG NAM - ĐÀ NẴNG XÉT TỪ	106
BÌNH DIỆN Ý NGHĨA CỦA TỪ VÀ CÁCH SỬ DỤNG.....	106
3.1. Đặc điểm ngữ nghĩa của một số nhóm từ ngữ trong phương ngữ QN ĐN .	107
3.1.1. Đặc điểm ngữ nghĩa của nhóm từ xưng hô trong phương ngữ QN ĐN	107
3.1.2. Đặc điểm ngữ nghĩa của nhóm từ ngữ nghề cá trong phương ngữ QN ĐN	116
3.1.3. Đặc điểm ngữ nghĩa của nhóm từ chỉ hoạt động đánh giá sự vật trong phương ngữ QN ĐN	141
3.2. Đặc điểm cách dùng từ ngữ trong phương ngữ QN ĐN.....	147

3.2.1. Cách dùng các hư từ trong phương ngữ QN ĐN	147
3.2.2. Nhóm ngữ cố định trong phương ngữ QN ĐN	150
3.3. Tiểu kết	155
KẾT LUẬN	159
TÀI LIỆU THAM KHẢO	166
PHỤ LỤC	PL1

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt

PN

QN ĐN

Chữ viết đầy đủ

phương ngữ

Quảng Nam - Đà Nẵng

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Số hiệu bảng biểu	Tên bảng biểu	Trang
Bảng 2.1.	Bảng tổng hợp số liệu từ vựng phương ngữ QN ĐN	56
Bảng 2.2.	Bảng tổng hợp sự biến đổi vần trong phương ngữ QN ĐN	60
Bảng 2.3.	Bảng tổng hợp từ vựng phương ngữ QN ĐN phân theo cấu tạo	63
Bảng 2.4.	Bảng tổng hợp từ vựng phương ngữ QN ĐN phân theo từ loại	66
Bảng 2.5.	Mô hình cấu tạo phức của tên chung	75
Bảng 2.6.	Mô hình cấu tạo của một phức thể tên riêng	76
Bảng 2.7.	Bảng tổng hợp đặc trưng dựa vào đặc điểm tự nhiên của đối tượng được chọn làm cơ sở đặt tên	84
Bảng 2.8.	Bảng tổng hợp đặc trưng dựa vào mối quan hệ chặt chẽ giữa đối tượng được định danh với các đối tượng khác được chọn làm cơ sở đặt tên	90
Bảng 3.1.	Bảng tổng hợp nhóm từ ngữ kiêng kị của nghề cá	137
Bảng 3.2.	Bảng tổng hợp một số tên gọi cá voi của ngư dân QN ĐN	139

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Số hiệu biểu đồ	Tên biểu đồ	Trang
Biểu đồ 2.1.	Biểu đồ tổng hợp đặc trưng dựa vào đặc điểm tự nhiên của đối tượng được chọn làm cơ sở đặt tên	84
Biểu đồ 2.2.	Biểu đồ tổng hợp đặc trưng dựa vào mối quan hệ chặt chẽ giữa đối tượng được định danh với các đối tượng khác được chọn làm cơ sở đặt tên	90

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Số hiệu hình ảnh	Tên hình ảnh	Trang
Hình 3.1:	Sơ đồ xung hô theo quan hệ thân tộc của người QN-ĐN	111

MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài

Phương ngữ (PN) nói chung, từ địa phương nói riêng, là một trong những biểu hiện của tính đa dạng ngôn ngữ dân tộc. Vì vậy, nghiên cứu phương ngữ cũng như từ địa phương đang là một hướng đi thiết thực và ý nghĩa hiện nay. Luận án khảo sát từ vựng phương ngữ Quảng Nam-Đà Nẵng (QN ĐN) nhằm chỉ ra sự khác biệt nhất định về mặt ngôn ngữ - văn hoá so với các vùng phương ngữ khác và so với ngôn ngữ toàn dân.

Phương ngữ QN ĐN đã được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm, tuy nhiên, các công trình nghiên cứu mới chỉ khoanh vùng vào việc nghiên cứu đặc điểm ngữ âm của phương ngữ hoặc vào từ địa phương trong các tác phẩm văn học dân gian và thu thập vốn từ để xây dựng từ điển. Vì vậy, nghiên cứu đặc điểm ngôn ngữ-văn hoá của từ vựng phương ngữ QN ĐN có ý nghĩa thiết thực trong việc khái quát bức tranh ngôn ngữ về các vùng phương ngữ của tiếng Việt và đặc trưng dân tộc-văn hóa người Việt.

Tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng là hai đơn vị hành chính riêng biệt, nhưng về văn hoá, đây là một vùng văn hoá không thể tách rời. *“Từ ngày 1-1-1997, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng được chia tách thành hai đơn vị hành chính trực thuộc Trung ương là tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng theo Nghị quyết của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, khoá IX, kì họp thứ 10 (6-11-1996). Việc chia tách về mặt hành chính là do yêu cầu phát triển trong tình hình mới. Tuy nhiên, về mặt lịch sử và truyền thống văn hoá, về tình cảm thì xưa nay và lâu dài về sau con người xứ Quảng vẫn luôn là một.”* [69, tr.8]. Nghiên cứu đặc điểm lớp từ vựng phương ngữ QN ĐN có thể làm sáng tỏ nhiều vấn đề liên quan đến đặc trưng văn hóa vùng. Đầu tiên, qua việc thu thập ngữ liệu, miêu tả và so sánh, bức tranh phương ngữ QN ĐN sẽ được khái quát đầy đủ với những đặc điểm về từ vựng - ngữ nghĩa - văn hóa.

Về việc phân vùng phương ngữ, các nhà nghiên cứu thường chia ra ba vùng phương ngữ lớn của tiếng Việt là phương ngữ Bắc (gồm Bắc Bộ), phương ngữ Trung (gồm Bắc Trung Bộ) và phương ngữ Nam (gồm Nam Trung Bộ và Nam Bộ). Về mặt

ngôn ngữ, từ địa phương Quảng Nam "có sự giao lưu mật thiết với các phương ngữ lân cận, ở đó có những yếu tố của phương ngữ Trung và cơ bản thuộc về phương ngữ Nam [80, tr.28]. Đây là đặc điểm chủ yếu của từ vựng phương ngữ QN ĐN. Vì vậy, nghiên cứu từ vựng phương ngữ QN ĐN sẽ làm sáng rõ thêm đặc điểm vùng phương ngữ Trung và Nam Bộ.

Nghiên cứu đặc điểm ngôn ngữ-văn hoá của từ vựng phương ngữ QN ĐN phải xuất phát từ cơ sở ngữ liệu vốn từ địa phương được thu thập và khảo sát một cách khoa học, có chọn lọc. Trong xu thế phát triển chung của đất nước hiện nay, việc giao lưu, tiếp xúc giữa các vùng, các tầng lớp xã hội ngày càng được mở rộng và thường xuyên. Điều này làm cho phạm vi sử dụng từ vựng phương ngữ bị thu hẹp (nói đúng ra là diễn biến theo hai hướng, có những từ mang đặc trưng vùng miền bị thu hẹp phạm vi sử dụng, có những từ lại được mở rộng phạm vi lan tỏa sang nhiều vùng miền khác, hoặc gia nhập vào ngôn ngữ chuẩn toàn dân), dần dần nhiều đơn vị từ vựng phương ngữ sẽ chỉ còn tồn tại trong thơ ca dân gian mà không được dùng phổ biến trong hoạt động nói năng hằng ngày. Mặt khác, phương ngữ không chỉ là biến thể của ngôn ngữ mà nó còn gắn liền với đặc điểm văn hoá của vùng miền, là nơi lưu giữ những giá trị văn hoá của địa phương. Vì vậy, nếu muốn làm rõ, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá địa phương thì cũng phải xuất phát từ việc nghiên cứu đặc điểm văn hóa của phương ngữ, mà cụ thể là lớp từ địa phương.

Cuối cùng, việc thực hiện luận án này có nhiều thuận lợi bởi tác giả là người địa phương nên có điều kiện đi sâu tìm hiểu những đặc điểm văn hóa ngôn ngữ qua thực tế nói năng của người dân. Nếu thực hiện thành công, luận án sẽ góp phần vào việc nghiên cứu đặc điểm lớp từ vựng phương ngữ QN ĐN ở góc độ ngôn ngữ-văn hoá, góp phần vào việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá vùng QN ĐN nói riêng, ngôn ngữ địa phương nói chung.

Xuất phát từ những yêu cầu lí luận và thực tiễn như trên, chúng tôi hi vọng luận án sẽ là công trình nghiên cứu góp phần làm rõ hơn đặc điểm ngôn ngữ và văn hoá địa phương, góp phần giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá của vùng đất QN ĐN từ bình diện sử dụng ngôn ngữ.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

- *Mục đích nghiên cứu:*

Luận án hướng đến những mục đích sau:

+ Góp phần xác định bức tranh toàn cảnh và rõ nét về vốn từ địa phương QN ĐN, đặc biệt là bức tranh chung về từ ngữ vùng PN Nam Trung Bộ.

+ Góp phần tìm hiểu đặc điểm ngôn ngữ - văn hóa của từ vựng PN QN ĐN qua định danh và ý nghĩa của từ.

- *Nhiệm vụ nghiên cứu:* Để đạt được mục tiêu nghiên cứu trên, luận án cần giải quyết các nhiệm vụ sau:

+ Trình bày tổng quan các vấn đề nghiên cứu và cơ sở lí thuyết liên quan đến ngôn ngữ - văn hoá của từ địa phương; các vấn đề về khái niệm ngôn ngữ, phương ngữ, từ địa phương, văn hoá...; xác định được mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá trên phương diện lí luận.

+ Thống kê, phân loại các lớp từ vựng phương ngữ QN ĐN, trước hết là những đơn vị từ vựng phục vụ cho mục đích nghiên cứu và sử dụng.

+ Miêu tả và phân tích các đặc điểm ngôn ngữ - văn hoá của từ địa phương QN ĐN trên bình diện định danh, đặc điểm ý nghĩa của các lớp từ tiêu biểu trong sử dụng (từ ngữ nghề nghiệp, từ ngữ xưng hô, từ ngữ chỉ động vật, từ ngữ chỉ thực vật...).

3. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện đề tài Nghiên cứu đặc điểm ngôn ngữ-văn hoá của từ vựng phương ngữ Quảng Nam - Đà Nẵng, chúng tôi sử dụng một số phương pháp cụ thể sau:

- *Phương pháp miêu tả:* Chúng tôi sử dụng phương pháp miêu tả để phân tích, đánh giá các từ ngữ địa phương thể hiện trên nhiều phương diện khác nhau: về hình thức, ngữ nghĩa, định danh, giá trị văn hoá. Các bước thực hiện phương pháp miêu tả ngôn ngữ học được thể hiện qua các thủ pháp nghiên cứu sau:

+ *Thủ pháp thống kê, phân loại:* Để có số lượng cụ thể về từ vựng phương ngữ tiếng QN ĐN, chúng tôi tiến hành thống kê định lượng và phân loại cụ thể từ vựng phương ngữ QN ĐN thành các lớp từ cụ thể.

+ *Thủ pháp phân tích thành tố trực tiếp*: Chúng tôi sử dụng thủ pháp này để phân tích cấu trúc và ý nghĩa của các thành tố trực tiếp trong định danh và trong cấu trúc từ địa phương tiếng QN ĐN.

+ *Thủ pháp trường nghĩa, thủ pháp phân tích ngôn cảnh* (ngữ cảnh văn hóa): Chúng tôi vận dụng các thủ pháp này để phân chia các lớp từ vựng PN theo tiêu chí ngữ nghĩa và văn hóa trong quá trình phân tích.

+ *Thủ pháp so sánh*: Chúng tôi sử dụng thủ pháp so sánh từ vựng phương ngữ QN ĐN với từ vựng phương ngữ của các vùng địa phương khác và với ngôn ngữ toàn dân để thấy được đặc điểm riêng về mặt ngữ âm, từ vựng và dấu ấn văn hoá của từ vựng phương ngữ QN ĐN.

- *Phương pháp điền dã ngôn ngữ học*: Để thu thập, tìm hiểu lí do định danh và đặc trưng văn hóa lớp từ vựng phương ngữ QN ĐN phục vụ cho luận án, chúng tôi đã vận dụng các quy trình của thủ pháp điền dã ngôn ngữ học như: quan sát, tham gia phỏng vấn sâu, tham gia điều tra thực địa nghiên cứu. Nguồn ngữ liệu thu thập được từ điều tra điền dã được tiến hành dựa trên phương pháp nghiên cứu điền dã ngôn ngữ học. Việc nghiên cứu điều tra điền dã được luận án sử dụng vào các mục tiêu chính: tìm hiểu ngữ nghĩa từ địa phương, tìm hiểu cách sử dụng chúng trong giao tiếp và những đặc trưng văn hóa trong cách định danh, xưng hô, dụng ngôn.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- *Đối tượng nghiên cứu*: Đối tượng nghiên cứu của luận án là đặc điểm ngôn ngữ - văn hoá của từ vựng phương ngữ tiếng QN ĐN.

- Phạm vi nghiên cứu:

+ *Về nội dung nghiên cứu*: Luận án nghiên cứu từ vựng phương ngữ QN ĐN ở hai lĩnh vực: thông qua (phương thức, hay cách) định danh từ vựng và phương diện văn hoá để tìm hiểu đặc điểm về mặt ngữ âm, từ vựng - ngữ nghĩa và những giá trị tinh thần cũng như bản sắc văn hoá địa phương được thể hiện qua từ vựng phương ngữ QN ĐN.

+ Về ngữ liệu nghiên cứu:

Đối tượng khảo sát của luận án, như đã trình bày ở trên, không phải là toàn bộ

từ vựng địa phương QN ĐN, mà chỉ quan tâm đến những lớp từ vựng chọn lọc có chủ đích, mang đặc trưng văn hóa của phương ngữ QN ĐN. Lớp từ ngữ này có sự khác biệt hoàn toàn hoặc ít nhiều ở mặt nào đó về ngữ âm, ngữ nghĩa so với ngôn ngữ toàn dân. Tuy nhiên, do có sự giao thoa ít nhiều giữa các vùng phương ngữ hoặc do sự di dân nên dễ dàng có hiện tượng có thể tìm thấy các từ phương ngữ QN ĐN xuất hiện trong phương ngữ Nam Bộ và phương ngữ Trung, nhưng khác nhau ở cách sử dụng hoặc được phát âm sai lệch. Như vậy, đối chiếu với ngôn ngữ toàn dân, đối tượng khảo sát của luận án là các lớp từ sau:

- Những từ ngữ riêng biệt được sử dụng ở phương ngữ QN ĐN không có quan hệ tương ứng ngữ âm, ngữ nghĩa với từ ngữ toàn dân.

- Những từ ngữ có sự tương ứng ngữ âm hoặc ngữ nghĩa với từ ngữ toàn dân nhưng có sự khác biệt ít nhiều trong cách thức sử dụng hoặc phát âm và/hoặc ngữ nghĩa.

5. Bố cục của luận án

Ngoài phần *Mở đầu*, *Kết luận*, *Tài liệu tham khảo* và *Phụ lục*, nội dung chính của luận án gồm có ba chương:

Chương 1: Tổng quan nghiên cứu và cơ sở lí thuyết, cơ sở thực tiễn của đề tài

Chương 1 trình bày tổng quan nghiên cứu trong và ngoài nước về vấn đề phương ngữ và đặc điểm phương ngữ QN ĐN có liên quan trực tiếp đến vấn đề nghiên cứu của luận án. Trong chương này, luận án cũng hệ thống hóa cơ sở lí thuyết về phương ngữ và lý thuyết định danh, lí thuyết ngôn ngữ - văn hóa và giới thiệu một số nét về địa bàn nghiên cứu, khảo sát ngữ liệu luận án. Những vấn đề được trình bày trong chương này là tiền đề lí luận và thực tiễn để tiến hành các bước nghiên cứu của luận án.

Chương 2: Đặc điểm ngôn ngữ - văn hóa của từ vựng phương ngữ Quảng Nam - Đà Nẵng xét từ bình diện định danh

Chương 2 Dựa vào lý thuyết định danh để nghiên cứu vấn đề định danh từ vựng trong phương ngữ QN ĐN như một thành tố ngôn ngữ - văn hóa của từ vựng địa phương. Luận án đi vào tìm hiểu sâu về cách định danh, cố gắng tìm hiểu lí do định danh và ngữ nghĩa văn hóa của định danh từ vựng phương ngữ QN ĐN.

*Chương 3: Đặc điểm ngôn ngữ - văn hóa của từ vựng phương ngữ Quảng Nam
- Đà Nẵng xét từ bình diện ý nghĩa và cách sử dụng*

Chương 3 lựa chọn các nhóm từ vựng đặc thù trong phương ngữ QN ĐN để phân tích, miêu tả đặc điểm ngôn ngữ - văn hóa từ đặc điểm ý nghĩa và đặc điểm sử dụng/cách dùng của một số nhóm từ vựng như: nhóm từ xưng hô, nhóm từ chỉ nghề cá, nhóm từ chỉ hoạt động đánh giá sự vật, nhóm hư từ và ngữ cố định. Việc miêu tả ý nghĩa và đặc điểm cấu trúc các lớp từ này sẽ góp phần chỉ rõ hơn đặc trưng ngôn ngữ - văn hóa của từ vựng phương ngữ QN ĐN trong sử dụng.

CHƯƠNG 1:

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU, CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ THỰC TIỄN CỦA ĐỀ TÀI

1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Phương ngữ học được nghiên cứu trên thế giới và Việt Nam trong suốt một thời gian dài. Những đóng góp của các công trình nghiên cứu về phương ngữ đi trước đã làm tiền đề cho những nghiên cứu tiếp sau về phương ngữ học như đề tài luận án.

1.1.1. Những công trình nghiên cứu ở nước ngoài liên quan đến đề tài

1.1.1.1. Tình hình nghiên cứu về phương ngữ trên thế giới

Phương ngữ được nghiên cứu từ rất sớm trên thế giới. Vào thời kì Trung cổ, khi nghiên cứu những vấn đề ngôn ngữ, văn hoá, nghệ thuật, phương ngữ đã được đề cập đến, tiêu biểu là nhà thơ người Ý Alighieri Dante (1265 - 1321) và các thế hệ nhà thơ lớn khác như Petrarch (1304 - 1374), Boccaccio (1313 - 1375).

Từ thời kì Phục Hưng, phương ngữ bắt đầu được quan tâm nghiên cứu gắn với ý thức về dân tộc và tiếng nói của địa phương, thể hiện trong các công trình của W.Leibniz (1646 - 1716), W.Humboldt (1767 - 1835). Đến đầu thế kỉ XIX, nghiên cứu về phương ngữ học phát triển mạnh mẽ và có những đóng góp cả về mặt lý luận và thực tiễn. Những tên tuổi gắn liền với sự phát triển của ngành phương ngữ học là Franz Bopp (1791 - 1867), J.Grimm (1785 - 1863), Jost Winteler (1846 - 1926), G.Wenker (1852 - 1911), J.Gilliéron (1854 - 1926), J.Smit (1843 - 1901).

Từ thế kỉ XX đến nay, phương ngữ học chính thức trở thành một ngành nghiên cứu của ngôn ngữ học hiện đại, bắt đầu từ F.de Saussure với *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương* [116]. Trong các công trình của mình, các nhà ngôn ngữ học lớn bắt đầu quan tâm đến vấn đề nghiên cứu phương ngữ. Như E.Sapir (1921) trong công trình *Ngôn ngữ - Dẫn luận vào việc nghiên cứu tiếng nói* (Vương Hữu Lễ dịch, Nxb ĐH KHXH & NV, 2000) đã đề cập đến vai trò của phương ngữ trong các chương 7,8,9,10; Ch.Hockett trong *Giáo trình ngôn ngữ học hiện đại* (A cours in modern linguistics)

dành hẳn chương 6: *Phương ngữ học đồng đại* để bàn về phương ngữ học; A.Martinet trong công trình *A Functional view of language*, Oxford, 1962 đã bàn về phương ngữ và thổ ngữ ở chương 4 và 5; J.Lyons trong công trình *Ngữ nghĩa học dẫn luận* (Bản dịch của Nguyễn Văn Hiệp, Nxb Giáo dục, 2009) cũng bàn về phương ngữ. Còn “Vendryes trong công trình *Le Language* bàn về phương ngữ và biệt ngữ trong chương 2 (Dialectes et langues spéciales) và nói lên tính chất pha trộn và sự tiếp xúc ngôn ngữ ở chương 4 (Contact et mélange des Langues). Đặc biệt ở Liên Xô trước đây cũng có rất nhiều công trình nghiên cứu về phương ngữ trong đó có cả những công trình nghiên cứu về ngành từ điển phương ngữ”. (dẫn theo Hoàng Trọng Canh [10; tr.35])

Đáng chú ý trong những tài liệu nghiên cứu về phương ngữ tiếng nước ngoài gần đây nhất là công trình *Dialectology* của J.K Chambers và Peter Trudgill [163]. Công trình được xuất bản bởi Đại học Cambridge lần đầu năm 1980 và tái bản có chỉnh sửa bổ sung năm 1998. Khi được xuất bản lần đầu năm 1980, *Dialectology* đã tạo ra một nền tảng lý thuyết cho nghiên cứu phương ngữ bằng cách tích hợp phương ngữ học đô thị (xã hội học), phương ngữ địa lý và sự biến đổi không gian thành một bộ môn gắn kết. Trong lần xuất bản thứ hai, các tác giả đề cập đến quá trình nghiên cứu phương ngữ từ thời kỳ Phục Hưng cho đến những phát triển gần đây, tức 18 năm sau khi cuốn sách được xuất bản lần đầu. Cuốn sách gồm có 12 chương, trong mỗi chương, các khía cạnh khác nhau của phương ngữ học được thảo luận chi tiết, đặc biệt cơ sở lý luận về phương ngữ và phương ngữ học trong các chương 1, 2, 3, 4, 5. Ngoài cách tiếp cận từ phương ngữ học địa lý, cuốn sách cũng đã định hướng nghiên cứu phương ngữ theo đường hướng ngôn ngữ học xã hội. Đây là hướng nghiên cứu mới về phương ngữ so với truyền thống trước đây. Công trình nghiên cứu này đã lần lượt đề cập những nội dung cụ thể sau đây:

Trong chương 1: *Dialect and language*, các tác giả đã giải thích thuật ngữ “phương ngữ” và chỉ ra một số yếu tố ảnh hưởng đến phương ngữ để tạo cơ sở lý luận cho các chương nghiên cứu tiếp theo như: ngôn ngữ, phương ngữ và giọng nói; phương ngữ địa lý; phương ngữ xã hội ... Trong chương 2: *Dialect geography*, các

tác giả thảo luận một số nghiên cứu về phương ngữ địa lý và cung cấp chi tiết về các phương pháp nghiên cứu địa lý phương ngữ như bảng câu hỏi, bản đồ ngôn ngữ và người cung cấp thông tin. Chương 3: *Dialectology and linguistics* tập trung vào mối quan hệ giữa phương ngữ học và ngôn ngữ học. Các tác giả cho rằng phương ngữ học truyền thống bị cô lập hơn so với các bộ môn khác, trong khi đó phương ngữ học hiện đại được chứng minh là rất tương quan với ngôn ngữ học và có mối quan hệ liên ngành với nhiều ngành nghiên cứu khác. Chương 4: *Urban dialectology* tập trung làm rõ một khía cạnh mới còn thiếu của phương ngữ học chưa được nghiên cứu trước đó là phương ngữ học đô thị. Phần lớn các nghiên cứu phương ngữ thời gian trước tập trung vào phương ngữ nông thôn và lý do đưa ra có thể là vì cách hiểu về thuật ngữ "phương ngữ". Người ta cho rằng ngôn ngữ bị "đào thải" chủ yếu được sử dụng ở các vùng nông thôn như đã nêu trong chương đầu tiên. Tuy nhiên, các tác giả tuyên bố rằng tất cả những người nói đều có xuất thân cũng như vị trí sinh sống, địa vị xã hội và bài phát biểu của họ cho biết tầng lớp xã hội, độ tuổi của nhóm họ và các đặc điểm xã hội khác. Lấy cảm hứng từ thực tế này, các tác giả thảo luận về các thành phần của nghiên cứu phương ngữ đô thị xét về tính đại diện của nhóm mục tiêu, thu thập dữ liệu, phân loại người cung cấp thông tin và biến số ngôn ngữ với một số sự khác biệt so với nghiên cứu phương ngữ học nông thôn. Trong chương 5: *Social differentiation and language*, kết quả nghiên cứu về sự phân hóa xã hội và ngôn ngữ được thảo luận. Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và các biến số như tầng lớp xã hội, phong cách trang trọng và giản dị, giới tính, dân tộc, mạng xã hội và các đặc điểm cá nhân được thăm định. Chương 6: *Sociolinguistic structure and linguistic innovation* xem xét mối tương quan giữa các biến số như tầng lớp xã hội, hình thức, sự thay đổi phong cách và ý nghĩa xã hội của chúng. Ở đây các tác giả nhấn mạnh sự khác biệt giữa các chỉ số và điểm đánh dấu (biến thể ngôn ngữ đánh dấu). Điểm đánh dấu là các biến cũng có thể thay đổi theo phong cách như giới tính, độ tuổi hoặc các biến thể lớp học. Các chỉ số là các biến không liên quan đến hệ thống biến tấu kiểu cách. Bên cạnh các điểm đánh dấu và chỉ báo, họ đề cập đến sự tương phản âm vị học trong nghiên cứu ngôn ngữ học và đưa ra ví dụ về những thay đổi trong tiếng Anh hiện đại. Về nghiên cứu

sự thay đổi ngôn ngữ, các tác giả đề cập đến hai loại hình nghiên cứu. Một là nghiên cứu “thời gian thực”, nghĩa là điều tra ngôn ngữ của cộng đồng và sau hai mươi năm thực hiện một nghiên cứu lại và phân tích những thay đổi. Còn lại là nghiên cứu “thời gian biểu kiến”, có nghĩa là so sánh bài phát biểu của những người lớn tuổi và trẻ hơn. Cuối cùng, họ giải thích sự thay đổi phong cách, giới tính và uy tín có thể đóng vai trò như thế nào trong ngôn ngữ thay đổi và đưa ra các ví dụ liên quan từ một nghiên cứu. Trong chương cuối: *Cohesion in dialectology*, các tác giả tóm tắt lại cuốn sách. Các tác giả đã đề cập đến mối quan hệ của phương ngữ học với một số ngành khác như nhân học, xã hội học và địa lý, đồng thời cung cấp ngắn gọn thông tin về cách các bộ môn này đã hoạt động cùng nhau và việc tác giả đã hoàn thành các nghiên cứu về phương ngữ học như thế nào.

Có thể nói cuốn sách cung cấp một cách chi tiết về việc nghiên cứu phương ngữ học, từ thời kỳ đầu cho đến những phát triển gần đây (1998) bao gồm hệ thống các khái niệm cũng như phương pháp nghiên cứu, các định hướng nghiên cứu. Đồng thời, các tác giả cũng chỉ ra rằng nghiên cứu về phương ngữ học là nghiên cứu liên ngành và phương ngữ học có mối liên hệ mật thiết với xã hội học, đặc biệt là các nghiên cứu về phương ngữ học đô thị. Cuốn sách thật sự có giá trị về mặt lý luận và thực tiễn cho những nghiên cứu về phương ngữ học giai đoạn hiện tại.

1.1.1.2. Các công trình nước ngoài nghiên cứu về phương ngữ tiếng Việt

Nghiên cứu về phương ngữ Việt Nam bắt đầu từ khoảng trước thế kỉ XX, đầu tiên là từ những nghiên cứu dưới dạng từ điển của A.de Rhodes [115], J.L Taberd [175] nhằm thu thập và giải thích từ ngữ địa phương của tiếng Việt. Sang thế kỉ XX, những công trình nghiên cứu về phương ngữ ra đời như L. Cadière trong công trình “*Ngữ âm tiếng Việt* (1902) [162], Maspero trong công trình “*Nghiên cứu ngữ âm lịch sử tiếng Việt*” (1912) [174], B.Friberg trong công trình “*Âm vị học tạo sinh, áp dụng vào các phương ngữ tiếng Việt: nghiên cứu dựa trên cứ liệu phương ngữ Trung bộ, so sánh ba phương ngữ chính của tiếng Việt hiện đại*” (1973) [166], M.V.Gonrdina và L.S Buxtrov trong công trình “*Cơ cấu ngữ âm tiếng Việt*” (1984) [165], B. Marc trong công trình “*Cảm thức ngữ điệu Việt ngữ Bắc Bộ và Nam Bộ*” (2009) [171],

J.A.Mark trong công trình “*Một số ghi nhận về từ vựng ngữ pháp trong Việt ngữ Trung Bộ*” (2012) [172]... Gần đây, tác giả Kondo Mika trong “*Vietnamese dialect maps on vocabulary*” (2013) [169] đã sử dụng tất cả 104 từ để tiến hành khảo sát và xác lập bản đồ từ vựng phương ngữ tiếng Việt.

Có thể thấy điểm chung của các công trình tiếng nước ngoài này khi nghiên cứu về phương ngữ tiếng Việt đó là: chủ yếu nghiên cứu các vùng phương ngữ bằng cách ghi chép hoặc miêu tả đặc điểm riêng của các từ ở phương diện ngữ âm trong sự so sánh với ngôn ngữ toàn dân mà chưa đi vào phân tích ngữ nghĩa nên chưa làm rõ sự khác biệt của các vùng phương ngữ, đặc biệt ở phương diện hành chức trong giao tiếp thường ngày và đặc trưng ngôn ngữ - văn hoá của địa phương.

1.1.2. Những công trình nghiên cứu ở Việt Nam liên quan đến đề tài

1.1.2.1. Tình hình nghiên cứu về phương ngữ ở Việt Nam

Dù đã có nhiều tác giả nước ngoài có những công trình nghiên cứu về phương ngữ tiếng Việt và có đóng góp nhất định tại thời điểm ra đời, tuy nhiên, có giá trị nhất trong việc nghiên cứu phương ngữ tiếng Việt phải kể đến sự đóng góp của các nhà Việt ngữ học. Hiện nay, phương ngữ học được quan tâm nghiên cứu theo hai hướng tiếp cận, đó là *phương ngữ học địa lý* và *phương ngữ học xã hội*.

a. Hướng nghiên cứu phương ngữ học địa lý: Phương ngữ học địa lý nghiên cứu từ địa phương theo bình diện ngữ âm, từ vựng ngữ nghĩa và đặc trưng văn hoá.

Nghiên cứu PN từ bình diện ngữ âm: có thể điểm qua một số công trình nghiên cứu phương ngữ nổi bật như tác giả Hoàng Thị Châu với công trình *Tiếng Việt trên các miền đất nước (Phương ngữ học)* (1989) [19], sau này bổ sung hoàn thiện thành công trình *Phương ngữ học tiếng Việt* (2009) [21]. Hoặc nghiên cứu về mặt ngữ âm và một số khía cạnh liên quan như Huỳnh Công Tín với bài viết *Hiện tượng biến âm trong phương ngữ Nam Bộ* (1996) [141], Nguyễn Văn Nguyên trong luận án tiến sĩ “*Miêu tả đặc trưng ngữ âm phương ngữ Nghệ Tĩnh*” (2002) [104], Huỳnh Công Tín trong công trình “*Đặc trưng văn hoá Nam Bộ qua phương ngữ*” (2013) [144]... Các công trình kể trên đã nghiên cứu từ ngữ địa phương biểu hiện chủ yếu ở mặt ngữ âm, có sự so sánh, đối chiếu giữa từ ngữ địa phương với ngôn ngữ toàn dân

hay với các vùng địa phương khác để khái quát những đặc trưng riêng, đồng thời thông qua đó cũng tìm hiểu lịch sử tiếng Việt. Điều này cho thấy, sự khác biệt thể hiện chủ yếu và dễ nhận thấy nhất giữa các phương ngữ hay giữa phương ngữ với ngôn ngữ toàn dân là ở mặt ngữ âm. Công trình của Hoàng Thị Châu [21] có giá trị định hướng và làm cơ sở lí luận cho công tác điều tra cũng như nghiên cứu sâu về phương ngữ về sau.

Nghiên cứu PN từ bình diện từ vựng ngữ nghĩa được thực hiện theo hai hướng: 1. Hướng nghiên cứu PN để biên soạn từ điển, 2. Hướng nghiên cứu sự khác biệt về từ vựng ngữ nghĩa của các vùng PN.

Hướng nghiên cứu phương ngữ để biên soạn từ điển có các công trình thu thập từ vựng chung cho cả ba vùng PN, tiêu biểu như Nguyễn Trọng Hàn lập “*Danh sách từ ngữ địa phương*” (1956); Nguyễn Như Ý, Đặng Ngọc Lệ, Phan Xuân Thành với “*Từ điển đối chiếu từ địa phương*” (2001) [160], Đặng Thanh Hoà với “*Từ điển phương ngữ tiếng Việt*” (2009) [70], Phạm Văn Hào với “*Từ điển phương ngữ tiếng Việt*” (2009) [60]... Có những công trình thu thập từ ngữ của các PN cụ thể như: Nguyễn Văn Ái “*Từ điển phương ngữ Nam Bộ*” (1994) [1]; Nguyễn Nhã Bản, Phan Mậu Cảnh, Hoàng Trọng Canh, Nguyễn Hoài Nguyên với “*Từ điển tiếng địa phương Nghệ Tĩnh*” (1999) [4]; Huỳnh Công Tín với “*Từ điển từ ngữ Nam Bộ*” (2007) [143]; Bùi Minh Đức với “*Từ điển tiếng Huế*” (2009) [45]. Các công trình này chủ yếu thu thập vốn từ mang tính chất điển hình của các vùng phương ngữ, thổ ngữ khác nhau và giải thích nghĩa của chúng.

Hướng nghiên cứu sự khác biệt về từ vựng ngữ nghĩa của các vùng phương ngữ, đã có các công trình, giáo trình và bài viết của một số tác giả. Tiêu biểu như: trong “*Giáo trình Việt ngữ - tập II (Từ hội học)*” (1961) [18], Đỗ Hữu Châu đã chia từ địa phương thành 4 loại, về sau trong giáo trình *Từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt* (1981) [17], ông lại gộp thành 3 loại sau: 1. Những đơn vị từ vựng chỉ những hiện tượng, những sự vật... trong đời sống bình thường; 2. Những đơn vị từ vựng có ý nghĩa khác nhau nhiều hay ít kèm theo sự khác nhau về ngữ âm nhiều hay ít; 3. Các từ địa phương có hình thức ngữ âm khác nhau nhưng nghĩa có bộ phận giống nhau, có bộ phận khác

nhau. Tác giả cho rằng “*Trên đây là những loại từ địa phương chính do đối chiếu từng từ một riêng rẽ mà thấy*” [17, tr. 262]. Tiếp theo, Trần Thị Ngọc Lang, trong công trình “*Phương ngữ Nam Bộ: Những khác biệt về từ vựng - ngữ nghĩa so với phương ngữ Bắc Bộ*” (1995) [90] đã phân chia từ địa phương thành 8 kiểu: 1. Những từ khác âm khác nghĩa; 2. Hai từ khác âm nhưng gần nghĩa; 3. Hai từ khác âm nhưng đồng nghĩa; 4. Hai từ gần âm nhưng khác nghĩa; 5. Hai từ gần âm và gần nghĩa; 6. Một trong hai từ là biến thể ngữ âm của từ kia; 7. Hai từ đồng âm khác nghĩa; 8. Hai từ giống âm nhưng chỉ gần nghĩa. Cách chia từ địa phương thành các loại nhỏ như Trần Thị Ngọc Lang giúp nghiên cứu nghĩa của từ địa phương được hệ thống hơn. Song, do không phân biệt hiện tượng biến thể ngữ âm của từ (tạo ra các từ có sự tương ứng ngữ âm) với các hiện tượng các từ gần âm, khác âm (không do biến thể ngữ âm theo quy luật, giữa chúng không có quan hệ ngữ âm), cũng như không có sự phân định khái niệm gần nghĩa, đồng nghĩa, khác nghĩa nên nhiều lớp từ tác giả phân loại và chọn phân tích trong công trình nghiên cứu làm cho người đọc thấy chúng chồng xếp lên nhau. Trong giáo trình *Từ vựng học tiếng Việt* (1998) [50] của Nguyễn Thiện Giáp, tác giả chia từ địa phương thành 2 loại lớn là từ địa phương không có sự đối lập với từ vựng toàn dân và từ địa phương có sự đối lập với từ vựng toàn dân. Căn cứ vào hai mặt ngữ âm và ngữ nghĩa của chúng, tác giả chia loại thứ hai thành 2 loại nhỏ là từ ngữ địa phương đối lập về mặt ý nghĩa và từ ngữ địa phương có sự đối lập về ngữ âm. [50, tr.257-259]

Một số bài viết của các tác giả khác như: Nguyễn Quang với “*Việc chọn và giải thích từ ngữ miền Nam trong một quyển từ điển tiếng Việt loại phổ thông* (1971) [113], Nguyễn Đức Dương và Trần Thị Ngọc Lang với “*Mấy nhận xét bước đầu về những khác biệt từ vựng - ngữ nghĩa giữa phương ngữ miền Nam và tiếng Việt toàn dân*” (1983) [43]... cũng đều có phần nghiên cứu về phương ngữ tiếng Việt. Nhìn chung, các công trình, bài viết này đã tập trung tìm hiểu những khác biệt về từ vựng ngữ nghĩa của các vùng phương ngữ so với ngôn ngữ toàn dân, hoặc nghiên cứu từ ngữ địa phương theo nội dung phong cách. Tuy nhiên, các tác giả cũng mới chỉ đi vào khác biệt về nghĩa trên các nhóm từ cụ thể hoặc nghiên cứu nghĩa của một số

nhóm từ nhất định.

Từ những tài liệu đã điểm trên, chúng tôi nhận thấy các công trình, bài viết chủ yếu dừng lại ở việc tìm hiểu từ ngữ địa phương ở các biểu hiện về phương diện ngữ âm hay ngữ nghĩa cụ thể, còn vai trò ngữ nghĩa của từ địa phương trong hành chức cũng như những giá trị văn hoá của nó thì vẫn còn bỏ ngõ.

Nghiên cứu PN từ bình diện gắn với đặc trưng văn hoá của vùng đất: Đây là hướng nghiên cứu mới có giá trị thực tiễn và tính ứng dụng cao, được quan tâm nghiên cứu trong khoảng hơn 10 năm gần đây. Có thể điểm qua công trình nghiên cứu của một số tác giả như: “*Đặc điểm ngôn ngữ văn hoá của một số phạm trù từ ngữ của địa phương Bắc Trung Bộ*” (đề tài NCKH của Nguyễn Thị Bạch Nhạn - 2008) [105]; “*Từ địa phương Nghệ Tĩnh: về một khía cạnh ngôn ngữ - văn hoá*” (Hoàng Trọng Canh - 2009) [10]; “*Biểu trưng ca dao trong ca dao Nam Bộ*” (Trần Văn Nam - 2010); “*Ngôn ngữ - văn hoá vùng đất Sài Gòn và Nam Bộ*” (Lý Hùng Tiếu - 2012) [64]; “*Đặc trưng văn hoá Nam Bộ qua phương ngữ*” (Huỳnh Công Tín - 2013) [144]; “*Đặc trưng ngôn ngữ - văn hoá của địa danh Thanh Hoá*” (luận án Tiến sĩ của Vũ Thị Thắng - 2014) [125]... Có thể thấy, các công trình nghiên cứu trên đã đi sâu vào tìm hiểu ngữ nghĩa của phương ngữ gắn với văn hoá của địa phương, một số ít đã có sử dụng cả lí thuyết tri nhận khi tìm hiểu về nghĩa văn hoá của từ. Những công trình nghiên cứu này mang giá trị văn hoá, ngôn ngữ rất lớn trong giai đoạn đô thị hoá mạnh và những làn ranh ngôn ngữ ít nhiều đã nhạt do sự di dân cũng như sự phát triển kinh tế xã hội trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam. Tiêu biểu trong số này có thể kể đến là tác giả Hoàng Trọng Canh [10] khi nghiên cứu một cách hệ thống và toàn diện về đặc điểm từ vựng - ngữ nghĩa của phương ngữ Nghệ Tĩnh với những sắc thái văn hoá địa phương đặc trưng nơi đây.

b. Hướng nghiên cứu phương ngữ học xã hội:

Phương ngữ học xã hội là đặc trưng cho giới, tuổi tác, tôn giáo, nghề nghiệp hay giai tầng xã hội... Tác giả Nguyễn Văn Khang trong “*Ngôn ngữ học xã hội*” (2012) [82] đã trình bày về phương ngữ xã hội trong 6 chương (từ chương 8 đến chương 13). Tác giả trình bày những kiến thức lý thuyết cơ bản của phương ngữ xã

hội như: *mối quan hệ giữa phương ngữ và ngôn ngữ, khái niệm phương ngữ xã hội*. Tác giả cũng giới thiệu các nội dung chuyên sâu và đi vào những phân tích, luận giải ban đầu của một số phương ngữ xã hội như: mối quan hệ giữa ngôn ngữ và giới để tạo nên phương ngữ giới; mối quan hệ giữa ngôn ngữ và chính trị để tạo nên phương ngữ chính trị; mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tôn giáo để tạo nên phương ngữ tôn giáo; mối quan hệ giữa ngôn ngữ và đô thị để tạo nên phương ngữ đô thị; mối quan hệ giữa ngôn ngữ với các nhóm xã hội đặc thù để tạo nên tiếng lóng và đặc biệt là ngôn ngữ mạng của các cư dân mạng trong thời đại bùng nổ internet.

Trong báo cáo *“Từ vựng phương ngữ Nam trong tiếng Việt toàn dân hiện nay dưới góc nhìn của ngôn ngữ học xã hội”* của tác giả Nguyễn Thị Ly Na (trình bày tại Hội thảo *Một số vấn đề nghiên cứu ngôn ngữ học tiếng Việt - 2021* do Viện ngôn ngữ học chủ trì) đã chỉ ra tiếng địa phương miền Nam đã thâm nhập vào tiếng Việt toàn dân với số lượng khá lớn và ở các nhóm từ khác nhau. Tác giả cũng chỉ ra nguyên nhân của quá trình thâm nhập từ vựng dưới góc nhìn của ngôn ngữ học xã hội, tức là chỉ ra những nhân tố ngôn ngữ - xã hội tác động để nhóm từ vựng phương ngữ Nam thâm nhập, tồn tại và làm phong phú thêm cho tiếng Việt toàn dân hiện nay.

Công trình tiêu biểu và mới nhất theo định hướng nghiên cứu phương ngữ tiếng Việt trên một địa phương cụ thể (Hà Nội) từ góc độ ngôn ngữ học xã hội là hai công trình của tác giả Trịnh Cẩm Lan: *“Sự biến đổi ngôn từ của các cộng đồng chuyển cư đến thủ đô (Nghiên cứu trường hợp cộng đồng Nghệ Tĩnh ở Hà Nội)”* (2007) [88] và *“Tiếng Hà Nội - từ hướng tiếp cận phương ngữ học xã hội”* (2017) [89]. Hai chuyên khảo nghiên cứu dựa trên một số cơ sở lý thuyết mới, cập nhật và những phương pháp nghiên cứu hiện đại như: phân tích ngữ âm học (bằng phương pháp thực nghiệm khí cụ), phân tích ngữ nghĩa - ngữ dụng, phân tích ngữ vực (với hướng tiếp cận ngôn ngữ học chức năng hệ thống)... Những đóng góp của chuyên khảo như tổng quan hệ thống nghiên cứu phương ngữ đô thị và đa phương ngữ trên thế giới và ở Việt Nam, nêu được cảnh huống ngôn ngữ xã hội tại Hà Nội hiện nay và đặc biệt là những khảo sát, miêu tả, phân tích và bàn luận về trạng thái đa phương ngữ xã hội trong xu thế đô thị hoá đang diễn ra mạnh mẽ ở Hà Nội. Hai chuyên khảo là những

công trình dày dặn đầu tiên nghiên cứu về một phương ngữ từ góc độ ngôn ngữ học xã hội một cách tổng thể, hệ thống theo hướng miêu tả chi tiết các biến thể ngôn ngữ ở trạng thái động. Có thể thấy định hướng nghiên cứu phương ngữ theo đường hướng xã hội học là một bước tiến so với phương ngữ học truyền thống, bởi chủ trương khảo sát các biến xã hội trong giao tiếp, theo xu hướng phân tích giúp bức tranh ngôn ngữ được miêu tả cụ thể nhất.

Điềm qua các tài liệu được nêu trên cho thấy vấn đề phương ngữ tiếng Việt ngày càng được đẩy mạnh nghiên cứu và đã thu được những kết quả quan trọng, đóng góp nhiều vấn đề lí luận và tư liệu lịch sử cho tiếng Việt cũng như góp phần không nhỏ vào việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá vùng miền nói riêng và dân tộc nói chung.

1.1.2.2. Những công trình nghiên cứu về ngôn ngữ - văn hoá phương ngữ QN ĐN

Từ vựng phương ngữ QN ĐN đã được nhiều tác giả quan tâm, nghiên cứu, trong đó nhiều nhất vẫn là theo hướng nghiên cứu phương ngữ học địa lí, nghiên cứu bình diện ngữ âm, từ vựng.

a. Nghiên cứu PN QN ĐN từ bình diện ngữ âm, từ vựng ngữ nghĩa:

Đầu tiên phải kể đến Vương Hữu Lễ trong Tiểu luận cao học Đại học Văn khoa Sài Gòn “*Những đặc tính của âm vị học Việt ngữ*” (1974) [92]. Tác giả đã dành chương 5 để nghiên cứu về âm vị Việt ngữ trong giọng Quảng Nam ở Hội An. Tác giả đã khái quát các đặc điểm của nguyên âm, phụ âm, dấu và vần trong giọng Quảng, từ đó, bước đầu so sánh giọng Nam nói chung mà tiêu biểu là giọng Sài Gòn (Thành phố Hồ Chí Minh) với giọng Quảng để chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt. Nội dung chuyên luận được đề cập qua các luận điểm chính sau:

- Về phụ âm đầu: giọng Quảng và giọng Sài Gòn không có hai âm /v/ và /z/ và đều thay /k-/ và /h-/ bằng [ç-] khi có kèm thêm bán âm /w/.

- Về dấu: giọng Quảng và giọng Sài Gòn đều không phân biệt dấu hỏi và ngã và đều chỉ có dấu hỏi.

- Về vần: có nhiều điểm giống nhau trong vần của giọng Quảng và giọng Sài Gòn như: các vần hợp khẩu *uy, uê, oe, oa...* đều có một sự biến đổi tương ứng; các

tam trùng âm biến thành nhị trùng âm: *uôi>ui, uoi >ui, uou>uu, iêu>iu*; các nhị trùng âm */ie, uə/* khi kết hợp với phụ âm hai môi */-m, -p/* và nhị trùng âm */uo/* khi kết hợp với phụ âm miệng của */-k, -ŋ/* đều bị rút gọn thành âm đơn và đều bỏ mất âm thứ nhì, ví dụ *iê > i: kiếm hiệp /kím hịp/*. Các vần có âm cuối là */-t, -n/* đều biến thành *[-k, -ŋ]*.

Nhưng bên cạnh những điểm tương đồng, tác giả cũng đã chỉ ra những nét dị biệt:

- Về nguyên âm: giọng Quảng Nam có hai âm kỳ lạ là *[wa]* và *[wɛ]* mà giọng Nam nói chung không hề có.

- Về phụ âm: giọng Quảng không có âm *[bj]* của giọng Sài Gòn.

- Về vần: giọng Quảng Nam có những cách phát âm khác xa giọng Sài Gòn.

Tác giả kết luận “tuy có thể xếp giọng Quảng vào giọng Nam nói chung, nhưng những nét đặc thù của giọng Quảng không cho phép người ta nói rằng giọng Quảng giống giọng Sài Gòn được.” [92, tr.164].

Tác giả Cao Xuân Hạo trong bài viết “*Nhận xét về các nguyên âm của một phương ngữ tỉnh Quảng Nam*” (1998) [63] đã nêu lên hàng loạt sự chuyển đổi nguyên âm của một làng thuộc xã Cẩm An, thị xã Hội An, tỉnh Quảng Nam mà tác giả cho rằng tiêu biểu cho “tiếng Quảng Nam”. Tác giả viết: “*nghĩa là nó tập trung được một số lớn những nét khiến cho người khác ở các tỉnh khác nhận ra người nói là người Quảng Nam, khiến cho họ thấy lạ tai và họ hay bị nhại*”. [63, tr.128]. Trong bài viết, tác giả không bàn đến cách phát âm lạ của các nguyên âm trong *ba, cá, đạ* và cũng không phiên âm một ví dụ nào có nguyên âm này trong âm tiết mở. Tác giả đã miêu tả sự chuyển đổi vần viết là “*ay*” thành “*một nguyên âm dài [a] nhích về phía trước so với “a” trong âm tiết có chung âm zero, nghe gần như [ae]*”. Cao Xuân Hạo nhận xét rằng sự chuyển đổi của vần *au* và *ay* đã tạo ra hai nguyên âm mới ở khai độ rộng, và kết quả là ở khai độ rộng này có 5 nguyên âm đơn *[ɛ], [a:], [a], [ɑ:], [ɔ]* khu biệt nhau một cách tế vi” [63, tr.130]. Bài viết đưa ra kết luận: “*Những sự chuyển đổi của nguyên âm trong các vần nói trên cho thấy ảnh hưởng mạnh mẽ của chung âm với âm sắc của nguyên âm đi trước nó. Trong một số trường hợp, đó là tác dụng đồng hoá (chung âm môi là tăng độ trầm của nguyên âm); trong một số trường hợp khác*

đó lại là tác dụng dị hoá (chung âm khẩu mạc đẩy nguyên âm về phía trước hay giảm độ trầm của nó); trong một số trường hợp thứ ba ta có hiện tượng hoà đúc giữa nguyên âm và chung âm; trong một số trường hợp thứ tư ta lại có hiện tượng “lấp ô trống” “/x̃/” (â) chuyển sang ô trống do /a / để lại khi chuyển thành [o:] hay /ɔ/.”. Và đánh giá “Trong các phương ngữ của tiếng Việt mà chúng ta từng biết, không có một phương ngữ nào cho thấy một sự chuyển đổi nguyên âm đi xa như vậy.” [63, tr.136]. Có thể thấy, bài báo chủ yếu tập trung miêu tả chi tiết đặc trưng ngữ âm và cho sơ đồ các dịch chuyển trong vần, nhưng không trình bày toàn bộ các âm vị nguyên âm trong giọng Quảng Nam.

Trần Thị Thìn (2003) [137] trong bài viết “*Ngữ âm tiếng Tam Kỳ - Quảng Nam*” cũng đã miêu tả ngữ âm tiếng Tam Kỳ. Tuy nhiên tác giả cũng không miêu tả toàn bộ hệ thống nguyên âm giọng Tam Kỳ mà chỉ so sánh những vần khác so với giọng chuẩn, nên không thể hình dung được toàn cảnh hệ thống nguyên âm giọng Tam Kỳ, Quảng Nam như thế nào.

Tác giả Hoàng Thị Châu trong công trình “*Phương ngữ học tiếng Việt*” (2009) [21] khi khái quát về 3 vùng phương ngữ tiếng Việt trên phương diện âm ngữ đã nhắc tới phương ngữ Quảng Nam trong mục 3.3. *Những đặc điểm của phương ngữ Nam*. Tác giả cho rằng phương ngữ Nam có thể chia thành 3 vùng nhỏ hơn, trong đó vùng phương ngữ Quảng Nam - Quảng Ngãi khác các nơi khác ở sự biến động đa dạng của âm /a/ và âm /ã/ trong kết hợp với các âm cuối khác nhau. Ngoài ra các vùng phương ngữ này đều có đặc điểm chung được miêu tả là:

- Hệ thống thanh điệu: có 5 thanh điệu, trong đó thanh ngã và thanh hỏi trùng làm một. Xét về mặt điệu tính, đây là một hệ thống thanh điệu khác với phương ngữ trung và phương ngữ Bắc.

- Hệ thống phụ âm đầu: có 23 phụ âm, có các phụ âm uốn lưỡi như phương ngữ Trung [s, z, t] chữ viết ghi là s, r, tr. Ở Nam bộ r có thể hát âm rung lưỡi [r]. So với các phương ngữ khác thì phương ngữ Nam nói chung thiếu phụ âm [v], nhưng lại có thêm âm [w] bù lại, không có âm [z] và được thay thế bằng âm [j].

- Âm đệm [-w-] đang biến mất trong phương ngữ Nam.

- Mất nhiều vần so với phương ngữ Bắc và phương ngữ Trung. Thiếu đôi âm cuối [-ɲ, -c].

- Đôi âm cuối [-ŋ, -k] trở thành những âm vị độc lập.

Như vậy, Hoàng Thị Châu đã nhìn thấy những điểm chung và khác biệt để phân phương ngữ Nam thành 3 vùng phương ngữ nhỏ hơn, đồng thời chỉ ra sự khác biệt đặc trưng của vùng phương ngữ Quảng Nam đó là ở sự biến động đa dạng của âm “a” và âm “ã” trong kết hợp với các âm cuối khác nhau nhưng chưa có bàn luận thêm, hoặc các dẫn chứng phân tích cụ thể thêm ở địa phương Quảng Nam.

Đinh Thị Hựu trong công trình “*Tiếng địa phương trong ca dao Quảng Nam, Đà Nẵng*” [80] (sưu tầm, giới thiệu) đã có phần tổng quan về từ địa phương trong ca dao QN ĐN nhìn từ bình diện từ loại; trong mối quan hệ âm - nghĩa và bình diện cấu tạo từ. Tác giả cũng đưa ra bảng tiếng địa phương QN ĐN có và không có trong ca dao và phân tích vai trò của tiếng địa phương trong ca dao vùng QN ĐN. Nhìn chung, công trình nhằm sưu tầm, giới thiệu các từ địa phương QN ĐN qua việc phân tích chủ yếu từ nguồn ngữ liệu ca dao để cho thấy nét văn hoá của con người và vùng đất thể hiện trong ca dao QN ĐN.

Tác giả Tohyama Emi trong luận văn thạc sĩ “*Đặc điểm ngữ âm của thổ ngữ Quảng Nam qua cứ liệu điều tra ở vùng Hội An*” (2015) [47] đã tiến hành khảo sát thu thập tư liệu và xây dựng cơ sở dữ liệu của thổ ngữ Quảng Nam, miêu tả ngữ âm và âm vị học hệ thống ngữ âm chung và đặc biệt của thổ ngữ Quảng Nam với ghi chép bằng ký hiệu phiên âm quốc tế IPA, phân tích cơ sở dữ liệu bằng các chương trình máy tính như Praat, Speech analyzer và tiến hành so sánh đặc điểm ngữ âm tiếng Quảng Nam với hệ thống phiên âm của những từ vựng trong cuốn “*Từ điển tiếng Việt-Bồ-La*” của Alexandre de Rhodes để tìm hiểu về vai trò của nó trong quá trình hình thành chữ quốc ngữ. Công trình đã có những đóng góp cụ thể trong việc miêu tả và xác lập hệ thống âm vị tiếng Quảng Nam ở Hội An.

Ngoài những công trình kể trên, chúng ta có thể đề cập đến một số bài viết tác giả khác có nghiên cứu về tiếng Quảng Nam như Nguyễn Quang Hồng với “*Hệ thống vần cái tiếng Quảng Nam*” (2004) [77]; Phạm Văn Tường với các bài “*Ngữ âm tiếng*

địa phương Quảng Nam” [153], “*Vần có âm điệu trong tiếng địa phương Quảng Nam*” [155], “*Vần mở và vần nửa mở trong tiếng địa phương Quảng Nam*” [156]. Các công trình này đều thiên về miêu tả đặc trưng vần trong tiếng Quảng Nam mà chưa quan tâm nhiều đến bình diện ngôn ngữ - văn hóa của chúng.

Nhìn chung, các nghiên cứu về giọng Quảng Nam trong các công trình trên phần lớn là những miêu tả, so sánh giọng Quảng Nam với các giọng khác ở các vùng phương ngữ khác về mặt ngữ âm, từ vựng để thấy sự khác biệt mà chưa đưa ra được lí do hoặc cách thức của sự khác biệt đó. Đặc biệt, các công trình tập trung vào miêu tả nguyên âm /a/, một nguyên âm mà như Cao Xuân Hạo [63] nhận xét là “*không có một phương ngữ nào cho thấy một sự chuyển đổi nguyên âm đi xa như vậy*”.

Bên cạnh những công trình nghiên cứu về bình diện ngữ âm của từ vựng phương ngữ QN ĐN để làm rõ nét đặc trưng độc đáo của tiếng nói người Quảng, nhiều công trình cũng ***dùng các chứng cứ ngữ âm học, nhân học, lịch sử...*** để giải thích về nguồn gốc cũng như lý do lại có “*thứ tiếng nói kì lạ*” đến vậy ở Quảng Nam.

Hồ Trung Tú trong công trình “*Có 500 năm như thế*” (2012) [151] đã đề cập đến giọng Quảng Nam và đưa ra giả thuyết lý giải vì sao tồn tại một thứ giọng đặc biệt như vậy. Chuyên khảo có hai phần chính. Phần thứ nhất viết về những chuyến di dân từ bắc miền Trung vào Quảng Nam và đến Phú Yên theo từng thời kỳ lịch sử quan trọng, qua đó tìm cách giải thích điều làm nên bản sắc người Quảng Nam. Phần thứ hai viết về giọng nói đặc trưng của người Quảng Nam, một giọng nói “*không giống ai*”. Tác giả đã đưa ra giả thuyết vùng đất nơi này, do những điều kiện và hoàn cảnh lịch sử đã tạo ra mối kết giao cha Việt mẹ Chăm, và từ đó giọng Quảng Nam ra đời “*thứ tiếng Việt do những người Chăm đã từ bỏ tiếng mẹ đẻ để nói tiếng Việt này, tạo nên giọng nói không hề có trên cõi đời này trước đó, mới xuất hiện là đầu tiên, là thứ nhất. Và sau đó, giọng Nam Thu Bồn, giọng Quảng Ngãi rồi Bình Định, Phú Yên mới thứ tự hình thành theo những bước đi của lịch sử về sau này*” [151; tr.48, 49].

Tác giả cũng đặt giả thuyết: “*Nếu có gì phải nói thêm thì xin nhắc rằng khi xét vấn đề ngữ âm trong mối quan hệ hai ngôn ngữ Chăm - Việt thì có hai trục để ta đối chiếu: Một là trục tuyến tính, lịch đại theo đúng trục thời gian của các giai đoạn*

phân kỳ lịch sử Nam tiến; và thứ hai là trục đồng đại, tức là những ốc đảo ngữ âm do những làng người Chăm chỉ chịu chuyển sang nói tiếng Việt rất muộn. Văn hoá biển là văn hoá của người Chăm, ở miền Trung các làng chài ven biển là nơi bảo lưu lối sống Chăm dài lâu nhất, chính vì vậy họ đã chuyển sang nói tiếng Việt rất muộn.” [151, tr.200, 201]. Nghĩa là xét về mặt lịch sử, những sự kiện lịch sử đã cho thấy có sự chung sống và tiếp xúc ngôn ngữ của người Việt và người Chăm, đồng thời có thể xảy ra hiện tượng một phần lớn người Chăm đến đây sinh sống và đã dịch chuyển sang nói tiếng Việt. Điều này một phần giải thích vốn từ Chăm có trong tiếng Việt ở miền Trung. Tác giả cũng chỉ ra dấu vết văn hoá Chăm còn để lại trong đời sống người Việt ở Quảng Nam hiện nay là rất nhiều để chứng minh và càng làm củng cố thêm nhận định giọng Quảng Nam có nguồn gốc Chăm trộn huyết.

Giả thuyết của Hồ Trung Tú chủ yếu dựa trên những bằng chứng về lịch sử, văn hóa và nhân học hơn là bằng chứng ngôn ngữ. Có thể nói, sự giao lưu tiếp xúc ngôn ngữ Chăm - Việt, Việt - Chăm chắc chắn có xảy ra khi mà vùng đất của cả vùng Thuận Quảng trước đây thuộc vương quốc Chăm-pa, nhưng để chứng minh giọng Quảng Nam có nguồn gốc Chăm trộn huyết và lớp từ Việt có nguồn gốc Chăm thì vẫn còn là giả thuyết, chứ chưa tìm được bằng chứng hệ thống trên mọi bình diện của ngôn ngữ học. Vì vậy, các ví dụ dẫn ra ở các công trình ngôn ngữ - văn hóa, các tác giả đều dẫn một cách chưa hệ thống và chưa thuyết phục.

Mới đây nhất, Andrea Hoà Phạm trong công trình “*Nguồn gốc và sự hình thành giọng Quảng Nam*” (2022) [68] đã dựa trên những chứng cứ về lịch sử di dân của người Việt và đặc biệt là dựa trên các đặc trưng ngữ âm - âm vị của giọng Quảng Nam và một số thổ ngữ Hà Tĩnh và Thanh hoá để đưa ra giả thuyết về nguồn gốc và sự hình thành của giọng nói Quảng Nam. Cuốn sách gồm 8 chương, trong đó dành 3 chương để miêu tả hệ thống ngữ âm - âm vị của giọng Quảng Nam và một số thổ ngữ ở Hà Tĩnh và Thanh Hoá có tương quan với đặc điểm ngữ âm của giọng Quảng Nam. Tác giả bình luận về cách miêu tả hệ thống âm vị và vần Quảng Nam của các nhà nghiên cứu trước đó, đồng thời đưa ra cách miêu tả của tác giả. Ngoài đặc trưng phân bố của nguyên âm trong âm tiết, tác giả trình bày các biến chuyển vần theo một số

nguyên tắc như đồng hoá, dị hoá; nguyên tắc giản hoá, tiết kiệm được dùng để giải thích nguyên nhân một số biến đổi.

Theo tác giả, các nghiên cứu về giọng Quảng Nam phần lớn là những miêu tả, so sánh với các giọng khác để thấy sự khác biệt mà chưa đưa ra được lý do hoặc cách thức của sự khác biệt đó. Vì vậy, tác giả đã trình bày các chứng cứ để cho thấy giọng Quảng Nam được xây dựng trên nền tảng giọng Thanh Hoá, có thu nhận và điều chỉnh một số yếu tố của phương ngữ Nghệ Tĩnh, là các giọng nói của người Thanh - Nghệ vào khai phá và sinh sống đặc biệt trong thế kỉ 16 và 17. Tác giả cũng đã đưa ra những chứng cứ âm vị học để chứng minh sự tương ứng vần *ao ~ ô* và nguyên âm lạ tai như trong các từ *lạ, cá, làm* hay *khác* trong giọng Quảng Nam là xuất phát từ một số thổ ngữ ở Hà Tĩnh (thuộc Nghệ An cũ). Phân phân tích các chứng cứ âm vị học được tập trung trong chương 2 của công trình khi miêu tả đặc trưng ngữ âm và hệ thống âm vị của vần giọng Quảng Nam, những biến chuyển trong phần vần và các hiện tượng trung hoá (như *tôm > tom*), đôi hoá hay còn gọi là chuyển sắc nguyên âm, đơn hoá nguyên âm (như *chiếm > chím*), sự rơi rụng của âm lướt ở vị trí âm cuối (như *tay, sáu > ia, sá*) và các biến thể nguyên âm. Trong chương 2, tác giả cũng đặc biệt nghiên cứu “một nguyên âm mà chữ Quốc ngữ viết bằng *a*, ví dụ trong các từ *cá, bàn, đập* và chỉ xuất hiện trong giọng Quảng Nam” [68, tr.37] là một nguyên âm rất khác lạ với các phương ngữ khác, được xác định là “một nguyên âm thấp, dòng sau, không tròn môi [68, tr.101]. Chương 3 và chương 4 tiếp tục chứng minh rằng nguyên âm /a/ lạ lùng này ở giọng Quảng Nam là do những di dân Hà Tĩnh mang vào đầu tiên. “Rất nhiều khả năng là /a/ trong giọng Hà Tĩnh được tách ra từ nguyên âm /a/ dòng giữa và để lại chỗ trống của /a/ trong các âm tiết mở. Khoảng trống này tạo nên mất cân bằng của các nguyên âm dòng giữa. Khoảng trống âm vị này sẽ được lấp trở lại khi các thổ ngữ Bắc Trung Bộ theo các di dân buổi đầu tiên vào Trung Bộ. Ở phương ngữ mới (Quảng Nam), các nguyên âm tiếp tục biến đổi, điều chỉnh, tách ra, tạo thế cân bằng trở lại trong không gian âm vị, và một nguyên âm mới /a/ như trong *ba, má, sả* được hình thành... Sự ra đời của /a/ trong giọng làng Hén và giọng Quảng Nam là một minh họa tuyệt vời của quá trình biến đổi âm thanh, từ từ và theo từng giai

đoạn” [68, tr173-174]. Từ những kết quả phân tích, so sánh hệ thống ngữ âm - âm vị Quảng Nam với các thổ ngữ ở Hà Tĩnh, Thanh Hoá, tác giả đưa ra kết luận: “*Những chứng cứ này cho thấy một cách khó chối bỏ mối quan hệ chặt chẽ nhiều phương diện ở giữa giọng Thanh Hoá, Hà Tĩnh và giọng Quảng Nam. Giọng Quảng Nam được xây dựng trên một cái nền chung gọi là giọng Thanh Hoá và thu nhận một ít nguyên liệu độc đáo từ giọng Nghệ Tĩnh*”. “*Cùng với hiện tượng di dân lớn từ thế kỷ thứ 15, những chứng cứ này cho phép kết luận là từ Thanh Nghệ Tĩnh, những ông tổ của người Quảng Nam đem theo những chất liệu này trong giọng nói của mình khi vào lập nghiệp ở quê hương mới.*” [68; tr.256, 277]

Ngoài ra, tác giả cũng bàn luận để tìm câu trả lời cho câu hỏi người Chăm có ảnh hưởng lên giọng nói Quảng Nam không, và những phân tích trong chuyên khảo chủ yếu dựa trên ngữ âm Quảng Nam đầu thế kỷ 20 đến nay và so sánh với tiếng Chăm Haroi và Chăm Phan Rang cận đại, là hai phương ngữ Chamic đã biến đổi nhiều trong thời gian gần đây nên kết quả được tác giả đưa ra là không tìm thấy những đặc trưng kì lạ gì trong giọng Quảng Nam mà có “*dây mơ rễ má*” với tiếng Chăm. Có thể nói, công trình của tác giả Andrea Hoà Phạm là công trình đầu tiên sử dụng phương pháp chuyên ngành ngữ âm học để đưa ra các giả thuyết tin cậy nhằm đi tìm hiểu và lý giải nguồn gốc và sự hình thành giọng nói của một phương ngữ - phương ngữ Quảng Nam.

Nghiên cứu phương ngữ QN ĐN từ bình diện từ vựng ngữ nghĩa để biên soạn từ điển, theo chúng tôi được biết, mới có công trình tiêu biểu “*Từ điển phương ngữ Quảng Nam*” (2017) [62] do Viện từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam chủ trì đề tài, tác giả Phạm Văn Hảo làm chủ nhiệm đề tài. Công trình của Phạm Văn Hảo là nguồn tư liệu phong phú, có giá trị thực tiễn trong việc bảo tồn, nghiên cứu phương ngữ Quảng Nam hiện nay. Đây cũng là nguồn ngữ liệu được chúng tôi sử dụng và tham khảo trong quá trình thực hiện luận án.

b. Nghiên cứu PN Quảng Nam - Đà Nẵng từ bình diện đặc trưng văn hoá

Có lẽ hướng nghiên cứu còn bỏ ngỏ và chưa được quan tâm bởi những nghiên cứu có hệ thống và dày dặn về phương ngữ QN ĐN là hướng nghiên cứu phương ngữ

ở bình diện đặc trưng văn hoá. Cho đến nay, chỉ thấy một số luận văn và bài báo đề cập, nghiên cứu trong một vài ngữ liệu chưa có tính hệ thống. Cụ thể như các công trình sau đây:

Trong luận văn thạc sĩ “*Đặc điểm ngôn ngữ văn hoá của từ ngữ địa phương trong tục ngữ ca dao Quảng Nam*” (2007) [84], tác giả Nguyễn Nho Khiêm đã thống kê, phân loại và đánh giá các từ địa phương trong tục ngữ, ca dao Quảng Nam thành các lớp như: lớp từ ngữ đặc thù Quảng Nam; lớp từ biến âm trong tục ngữ, ca dao Quảng Nam; từ nhân xưng, từ rút gọn, từ cảm thán, từ chỉ địa danh trong ca dao, tục ngữ Quảng Nam; ngữ địa phương Quảng Nam. Tác giả cũng chỉ ra cách tu từ phương ngữ tiếng Quảng Nam về ngữ âm, từ ngữ và ngữ pháp. Trên cơ sở đó, chỉ ra những bản sắc văn hoá tiếng Quảng Nam biểu hiện qua từ ngữ địa phương trong ca dao tục ngữ đã sưu tầm được.

Một số bài viết khác của các tác giả như: Dương Thị Dung với “*Từ ngữ địa phương trong văn học dân gian (miền biển) Quảng Nam*” (2015) [37]; Lê Đức Luận với “*Tiếng Quảng Nam trong ca dao dân ca*” (2003) [96];...

Những bài viết trên mới chỉ là những bước đầu, gợi mở ra vấn đề nghiên cứu phương ngữ QN ĐN ở bình diện đặc trưng văn hoá trong tục ngữ - ca dao mà chưa có sự đầu tư khảo sát hệ thống ngữ liệu một cách toàn diện để có thể tìm hiểu bức tranh ngôn ngữ - văn hoá QN ĐN một cách hệ thống và trong sử dụng.

Qua việc điểm lại các công trình nghiên cứu về phương ngữ QN ĐN trong nước và trên thế giới, chúng tôi nhận thấy có một số vấn đề đáng chú ý sau:

Thứ nhất, các tác giả trên mới chỉ nghiên cứu phương ngữ QN ĐN về mặt ngữ âm, từ vựng - ngữ nghĩa trên cơ sở ngữ liệu được khảo sát trong thơ ca dân gian.

Thứ hai, những công trình nghiên cứu từ vựng phương ngữ tiếng QN ĐN trên cả cơ sở ngữ liệu trong văn học dân gian, trong khẩu ngữ hàng ngày của người dân địa phương và từ điển mới chỉ là những nghiên cứu ở dạng bài viết ngắn, riêng lẻ, chưa đi sâu nghiên cứu chúng một cách đầy đủ và có hệ thống.

Thứ ba, tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng là hai đơn vị hành chính riêng biệt, nhưng về văn hoá, đây là một vùng văn hoá không thể tách rời. Vì vậy, sẽ hợp

lý hơn khi tiến hành khảo sát ngữ liệu của cả vùng đất QN ĐN để rút ra những giá trị văn hoá biểu hiện của cả vùng văn hóa xứ Quảng qua từ ngữ địa phương.

Thứ tư, đặc trưng ngôn ngữ và văn hoá của từ vựng phương ngữ QN ĐN có mối quan hệ chặt chẽ, gắn bó và biện chứng. Nhưng cho đến nay, vấn đề này mới chỉ được nghiên cứu sơ lược, hoặc chỉ so sánh trong thơ ca dân gian mà chưa có sự so sánh, đối chiếu với các từ vựng của các vùng phương ngữ khác để thấy được nét đặc trưng, nét dị biệt và qua đó thấy được bản sắc văn hoá riêng của vùng đất QN ĐN.

Có thể nói, cho đến thời điểm hiện tại, vấn đề từ vựng phương ngữ QN ĐN vẫn cần được nghiên cứu sâu hơn, khái quát và hệ thống hơn từ phương diện ngôn ngữ - văn hoá. Theo hiểu biết của chúng tôi, luận án là công trình đầu tiên nghiên cứu đặc điểm ngôn ngữ - văn hoá của từ vựng phương ngữ QN ĐN một cách hệ thống và bao quát nhất.

1.2. Những cơ sở lí thuyết liên quan đến đề tài

1.2.1. Ngôn ngữ - văn hoá và mối quan hệ giữa ngôn ngữ - văn hoá

1.2.1.1. Quan điểm Ngôn ngữ học nhân học về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá

Ngôn ngữ học nhân học (Anthropological Linguistics) là khoa học nghiên cứu cách thức con người tạo ra nghĩa trong quá trình tương tác xã hội thông qua thực tiễn ngôn ngữ và văn hoá từ đời này sang đời kia, nghiên cứu mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá. Nó là một lĩnh vực liên ngành với đường vào từ cả Ngôn ngữ học và Nhân học [55, tr.411].

Bốn lĩnh vực nhỏ của Nhân học là: *Nhân học hình thể* (Physical Anthropology), *Nhân học văn hoá* (Cultural Anthropology), *Nhân học ngôn ngữ* (Linguistic Anthropology) và *Khảo cổ học* (Archaeology). Trong đó, Nhân học ngôn ngữ là tiểu lĩnh vực cuối cùng của Nhân học được phát triển, thừa nhận và được các nhà nhân học Bắc Mỹ thực hành đầu tiên. Các nhà nhân học ngôn ngữ xem xét ngôn ngữ trong khuôn khổ văn hoá và đã liên hệ với các quy tắc sử dụng riêng biệt; phân tích cấu trúc của nó chỉ là phương tiện để rút ra kết luận [55, tr.413].

Sự quan tâm của các nhà nhân học ngôn ngữ là việc sử dụng lời nói và quan

hệ tồn tại giữa ngôn ngữ với xã hội và văn hoá. Nhà ngôn ngữ học không cần nghiên cứu Nhân học để đạt đến sự thành thạo trong Ngôn ngữ học; ngược lại nhà nhân học ngôn ngữ phải có sự sành sỏi về ngôn ngữ và thụ đắc các kỹ năng phân tích ngôn ngữ cơ bản mới có thể tạo ra những nghiên cứu có giá trị trong Nhân học ngôn ngữ. Các nhà nhân học ngôn ngữ chưa bao giờ coi ngôn ngữ là tách rời với đời sống xã hội mà có sự phụ thuộc lẫn nhau với văn hoá và cấu trúc xã hội. Do đó, kỹ thuật phân tích ngôn ngữ là phương tiện để kết luận dữ liệu, từ đó có thể suy luận về các vấn đề nhân học rộng hơn [55, tr.413].

Tóm lại, Ngôn ngữ học nhân học là một lĩnh vực nhỏ của Ngôn ngữ học, quan tâm đến vị trí của ngôn ngữ trong bối cảnh rộng hơn về văn hoá và xã hội, vai trò của ngôn ngữ trong rèn luyện và thể hiện các thói quen văn hoá và cấu trúc xã hội. Nó là bộ môn thuyết giải, thông qua cách thức sử dụng ngôn ngữ để tìm những hiểu biết về văn hoá.

Ở Việt Nam, Nguyễn Kim Thản là người đầu tiên nói đến Ngôn ngữ học tộc người (Ethnolinguistics). Ông quan niệm Ngôn ngữ học tộc người (ông gọi là “Dân tộc ngôn ngữ học”) là “một bộ môn của Ngôn ngữ học xã hội, nghiên cứu những hiện tượng ngôn ngữ có quan hệ với văn hoá vật chất và tinh thần của một xã hội, phản ánh cách nhìn đặc thù của xã hội ấy đối với tự nhiên, xã hội, con người” (dẫn theo [55, tr.429]).

Năm 2002, Nguyễn Đức Tồn trong công trình “*Tìm hiểu đặc trưng văn hoá dân tộc của ngôn ngữ và tư duy ở người Việt (trong sự so sánh với những dân tộc khác)*” [146] đã đi sâu nghiên cứu đặc trưng văn hoá - dân tộc của “sự phạm trù hoá hiện thực” và “bức tranh ngôn ngữ về thế giới”; đặc trưng văn hoá - dân tộc của định danh ngôn ngữ; đặc trưng văn hoá - dân tộc của ý nghĩa từ; đặc trưng văn hoá - dân tộc của tư duy ngôn ngữ.

Luận án của chúng tôi cũng nghiên cứu theo hướng này và sử dụng khung lý thuyết của Ngôn ngữ học nhân học để tìm hiểu về đặc điểm ngôn ngữ - văn hoá của từ vựng phương ngữ QN ĐN.

1.2.1.2. *Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá*

a. Khái niệm ngôn ngữ

Theo F. de Saussure, “*ngôn ngữ là một hệ thống dấu hiệu nhiều tầng được người bản ngữ chấp nhận, ghi nhớ, hiểu và sử dụng trong khi giao tiếp với cộng đồng*” [116, tr.8].

Khi nhắc đến ngôn ngữ, cần phải nhắc đến *ngôn ngữ dân tộc* trước tiên bởi đó chính là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất của một cộng đồng quốc gia. Ngôn ngữ dân tộc liên quan trực tiếp đến lời ăn tiếng nói hàng ngày và được sử dụng trong cả giao tiếp và hành chính của quốc gia đó.

Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học của Nguyễn Như Ý (chủ biên) nêu khái niệm ngôn ngữ dân tộc là: “*Ngôn ngữ chung của cả một dân tộc. Đó là một phạm trù lịch sử - xã hội biểu thị ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp của một dân tộc và được thể hiện dưới hai hình thức: nói và viết. Ngôn ngữ dân tộc hình thành cùng với sự hình thành dân tộc đồng thời cũng là tiền đề và điều kiện hình thành và tồn tại của dân tộc, và mặt khác ngôn ngữ dân tộc là kết quả và sản phẩm của quá trình hình thành, tồn tại của dân tộc.*” [159, tr.156].

Từ điển giải thích ngôn ngữ học [159] nêu khái niệm ngôn ngữ toàn dân: “*Ngôn ngữ được sử dụng rộng rãi trong giao tiếp hàng ngày, không bị hạn chế ở phong cách và phạm vi sử dụng; ngôn ngữ được mọi người trong một quốc gia biết, chấp nhận và sử dụng.*” [159, tr.171].

Như vậy, một cộng đồng được hình thành ngoài những yếu tố bắt buộc như về điều kiện lãnh thổ, về kinh tế, về văn hoá... thì phải có ngôn ngữ chung. Có ngôn ngữ mọi người trong cộng đồng mới có thể hiểu được nhau, mới hình thành một cộng đồng xã hội, hay nói cách khác, con đường hình thành của ngôn ngữ gắn bó chặt chẽ với con đường hình thành xã hội, trong quá trình đó sự gắn bó mật thiết và có mối liên hệ chặt chẽ biện chứng giữa ngôn ngữ và văn hoá là tất yếu.

b. Khái niệm văn hoá

Văn hoá là một khái niệm cơ bản của Ngôn ngữ học nhân học, bên cạnh khái niệm ngôn ngữ.

Theo thuyết tiến hoá (evolutionism), văn hoá được hiểu như trình độ văn minh (civilization) của xã hội. Định nghĩa về văn hoá theo quan điểm này được trích dẫn nhiều nhất là của nhà nhân học E. B. Tylor trong tác phẩm Primitive Culture (Văn hoá nguyên thủy): “*Văn hoá là toàn bộ phức thể bao gồm tri thức, tín ngưỡng, nghệ thuật, đạo đức, luật pháp, phong tục và bất cứ khả năng và tập quán nào khác mà con người với tư cách là một thành viên của xã hội có được*” (dẫn theo [56, tr.423]). Ông cũng cho rằng, các xã hội không có văn hoá riêng mà chia sẻ ít hoặc nhiều trong cái trình độ văn hoá chung mà cho đến bây giờ loài người đã tạo dựng và phát triển như một toàn thể.

Cuối thế kỉ XIX, thuyết tiến hoá về văn hoá được thay bằng lí thuyết lịch sử về văn hoá. F.Boas là người đầu tiên dùng văn hoá để chỉ thể khu biệt của các phong tục, tín ngưỡng và thiết chế xã hội đặc trưng cho từng xã hội riêng biệt. Quan niệm này được chấp nhận rộng rãi và trở thành quan niệm chiếm ưu thế. Văn hoá vẫn bao gồm các thứ như trong định nghĩa của Tylor, nhưng các thực tiễn, tín ngưỡng và phong cách sống của từng xã hội đã được xem xét như một thực thể duy nhất, không giống với bất cứ thực thể nào khác (dẫn theo [56, tr.426]).

Unesco định nghĩa về văn hoá, theo ý nghĩa rộng nhất là: “*Văn hoá hôm nay có thể coi là tổng thể những nét riêng biệt tinh thần và vật chất, trí tuệ và xúc cảm quyết định tính cách của một xã hội hay của một nhóm người trong xã hội. Văn hoá bao gồm nghệ thuật và văn chương, những lối sống, những quyền cơ bản của con người, những hệ thống các giá trị, những tập tục và những tín ngưỡng: Văn hoá đem lại cho con người khả năng suy xét về bản thân. Chính văn hoá làm cho chúng ta trở thành những sinh vật đặc biệt nhân bản, có lí tính, có óc phê phán và dân thân một cách có đạo lí. Chính nhờ văn hoá mà con người tự thể hiện, tự ý thức được bản thân, tự biết mình là một phương án chưa hoàn thành đặt ra để xem xét những thành tựu của bản thân, tìm tòi không biết mệt những ý nghĩa mới mẻ và sáng tạo nên những công trình vượt trội lên bản thân*” (dẫn theo [158, tr.24]).

Ở Việt Nam, nhiều tác giả khi nghiên cứu về văn hoá cũng đưa ra các định nghĩa khác nhau như: *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê chủ biên) định nghĩa về văn hoá:

“1. tổng thể nói chung những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra trong quá trình lịch sử; 2. những hoạt động của con người nhằm thoả mãn nhu cầu đời sống tinh thần nói chung; 3. tri thức, kiến thức khoa học [nói khái quát]; 4. trình độ cao trong sinh hoạt xã hội, biểu hiện của văn minh; 5. tổng thể nói chung những giá trị vật chất và tinh thần của một thời kì lịch sử cổ xưa, được xác định trên cơ sở một tổng thể những di vật tìm thấy được có những đặc điểm giống nhau.” [110, tr.1406].

Trần Ngọc Thêm trong “Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam” định nghĩa “Văn hoá là một hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo và tích lũy qua quá trình hoạt động thực tiễn, trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội.”. [132, tr.27]

Ở đây, chúng tôi đồng ý với định nghĩa về văn hoá trong Từ điển tiếng Việt [110] ở định nghĩa thứ nhất: “1. Tổng thể nói chung những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra trong quá trình lịch sử”. Những giá trị này đã tạo nên sự khác biệt văn hoá cho những cộng đồng người khác nhau từ những sản phẩm cụ thể nhất cho đến đời sống tâm linh, tín ngưỡng...

c. Quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá

Trong công trình “The study of language” [164], George Yule đã bàn về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá. Tác giả định nghĩa văn hoá: “Chúng tôi sử dụng thuật ngữ văn hóa để chỉ tất cả các ý tưởng và giá định về bản chất của sự vật và con người mà chúng tôi học được khi trở thành thành viên của các nhóm xã hội. Nó có thể được định nghĩa là “kiến thức thu được từ xã hội” [164, tr.216]. Có nghĩa rằng, văn hoá cũng là một loại kiến thức giống như ngôn ngữ đầu tiên của chúng ta, ban đầu chúng ta có được mà không có nhận thức có ý thức. Chúng ta phát triển nhận thức về kiến thức - văn hoá chỉ sau khi đã phát triển ngôn ngữ. Ngôn ngữ cụ thể mà chúng ta học thông qua quá trình truyền tải văn hóa cung cấp cho chúng ta. Như vậy, ít nhất là ban đầu, một hệ thống phân loại thế giới xung quanh và kinh nghiệm về thế giới đã được tạo sẵn. Ví dụ như với những từ chúng ta có được, chúng ta học cách nhận ra các loại phân biệt danh mục có liên quan trong thế giới xã hội của chúng ta.

George Yule cũng đã phân tích một số ví dụ để làm rõ mối quan hệ qua lại giữa ngôn ngữ và văn hoá, nhờ có ngôn ngữ để có thể học hỏi và tích lũy văn hoá, ngược lại, thông qua văn hoá, chúng ta hiểu được hết cái ngôn ngữ muốn diễn đạt trong phạm vi một cộng đồng nhất định.

Trong lí thuyết của Ngôn ngữ học nhân học, mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá được thể hiện như sau: [55; tr. 510 - 514]

(1) Ngôn ngữ không phản ánh văn hoá

E.Sapir quan niệm ngôn ngữ không phản ánh văn hoá. Ông viết: “Tôi cũng không thể tin rằng văn hoá và ngôn ngữ có quan hệ nhân quả với nhau theo bất kì cái nghĩa đúng thật nào. Thật là khó thấy được những quan hệ nhân quả đặc biệt có thể hi vọng còn sống sót giữa một bảng kê kinh nghiệm được chọn lọc (văn hoá là một sự chọn lọc đầy ý nghĩa của xã hội) và phương thức đặc biệt mà xã hội theo đó để biểu hiện tất cả những kinh nghiệm (ngôn ngữ). Sự diễn biến của văn hoá, một cách gọi khác của lịch sử, là một chuỗi phức tạp những biến đổi trong bảng kê chọn lọc đó của xã hội: những cái thêm vào, những cái mất đi, những thay đổi về sắc thái và mối quan hệ. Còn sự diễn biến của ngôn ngữ chẳng liên quan chính xác gì hết với những thay đổi về nội dung, mà chỉ liên quan với những thay đổi mọi âm, mọi từ và mọi khái niệm cụ thể của một ngôn ngữ mà không làm thay đổi chút nào cái thực chất bên trong của nó, cũng như người ta có thể đổ nước thạch cao hay vàng nấu chảy vào một cái khuôn nhất định” (dẫn theo [55, tr.510]). Ông quan niệm “**chỉ có nội dung của ngôn ngữ mới liên quan mật thiết với văn hoá.**(..). Trong ý nghĩa là từ vựng của một ngôn ngữ phản ánh ít nhiều trung thành với cái nền văn hoá mà ngôn ngữ đó phục vụ, thì một điều hoàn toàn đúng là lịch sử của ngôn ngữ và lịch sử của văn hoá chuyển động theo những đường song song nhau. (...) Nhà nghiên cứu ngôn ngữ không bao giờ nên phạm cái lỗi là đồng nhất hoá một ngôn ngữ với kho từ vựng của nó” (dẫn theo [55, tr.510]).

Tuy nhiên, E.Sapir nhận thấy chắc chắn phải có một mối liên hệ nào đó giữa ngôn ngữ và văn hoá, giữa ngôn ngữ và ít nhất là các khía cạnh không thể nắm bắt được của dân tộc mà chúng ta gọi là “tính khí”. Theo E. Sapir, tính khí là “hành vi

quen làm, kết quả của những lí tưởng đạo đức truyền thống” (dẫn theo [55, tr.511]).

(2) Văn hoá và các phổ niệm ngôn ngữ:

Chúng ta có thể quy các đặc trưng chung về sinh học và văn hoá là các phổ niệm văn hoá. Tuy nhiên, thật khó để phân biệt các phổ niệm sinh học và các phổ niệm văn hoá trong tất cả mọi trường hợp, các phổ niệm văn hoá luôn tiên giả định các phổ quát sinh học nhất định.

Tất cả mọi người, bất kể dòng dõi và văn hoá, đều có chung các thiên hướng tri giác nhất định. Nhờ các thiên hướng này, chúng ta phản ứng với các kích thích này hơn các kích thích khác. Ở chỗ nào các kích thích có mặt trong tất cả các nền văn hoá thì sự kết đôi của các phổ quát sinh vật học với các phổ quát văn hoá (tức là với môi trường, vật chất, xã hội...) có thể được chờ đợi dẫn đến các phổ quát ngôn ngữ.

Thêm vào các phổ quát sinh vật học và văn hoá với tư cách là các nhân tố dẫn đến các phổ quát ngôn ngữ, còn có cái được gọi là các phổ quát chức năng, mặc dù có thể coi chúng như là một phạm trù nhỏ của các phổ quát văn hoá. Cấu trúc của một ngôn ngữ được hình thành nhờ các chức năng mà nó thực hiện trong các nền văn hoá và xã hội nào đó. Trong khi các nền văn hoá khác nhau nhiều đã viện đến các ngôn ngữ của chúng để thực hiện các chức năng riêng rẽ thì vẫn có các chức năng rất cơ bản là đặc trưng của tất cả các ngôn ngữ. Ở chỗ nào mà các phổ quát chức năng như thế tồn tại thì chúng có thể được coi là hệ quả tự nhiên của các phổ quát sinh vật học hoặc văn hoá, và chúng tất nhiên dẫn đến các phổ quát ngôn ngữ.

(3) Văn hoá và các tính riêng biệt về ngôn ngữ:

Chính sự kết hợp của các phổ quát sinh vật học và văn hoá/chức năng là để sinh ra các phổ quát ngôn ngữ, nên những sự khác nhau của một hoặc hơn một bình diện đó sẽ cho các ngôn ngữ các cấu trúc ngữ pháp và từ vựng duy nhất của chúng.

Các đặc trưng văn hoá không chỉ khác nhau về mặt đồng đại từ cộng đồng ngôn ngữ này sang cộng đồng ngôn ngữ khác, mà còn thay đổi về mặt lịch đại trong cùng một cộng đồng ngôn ngữ. Các nhu cầu mới nảy sinh trong nền văn hoá, ngôn ngữ của nó đáp ứng bằng cách sáng tạo các từ mới hoặc mượn các từ của các ngôn ngữ khác, hoặc gán các nghĩa mới cho các từ đã tồn tại.

(4) Ngôn ngữ và văn hoá: một mối quan hệ biện chứng

Hiện nay, các nhà ngôn ngữ học nhân học coi ngôn ngữ và văn hoá có quan hệ biện chứng. Mỗi ngôn ngữ là một bộ phận của văn hoá. Vì vậy, ngôn ngữ không thể không phục vụ và phản ánh các nhu cầu văn hoá. Như đã phân tích ở trên, điều này không chống lại luận điểm của F.de Saussure rằng các sở biểu của một ngôn ngữ là có tính chất võ đoán và do đó sự nhận diện chính xác của chúng thu được từ các hệ thống các mối quan hệ. Tuy nhiên, cần bổ sung là tính võ đoán không phải là tuyệt đối như F.de Saussure đề nghị mà nó bị giới hạn bởi môi trường văn hoá riêng của từng ngôn ngữ. Trong các giới hạn rộng rãi được quy định bởi các nhu cầu riêng của một nền văn hoá, ngôn ngữ tự do lựa chọn một cách võ đoán các sở biểu. Yếu tố võ đoán đó đã được xác nhận bằng thực tế chưa hề có ở bất cứ thời điểm nào một sự tương hợp hoàn hảo giữa các nhu cầu văn hoá và phương sách ngôn ngữ của nó.

Luận án nghiên cứu đặc điểm ngôn ngữ - văn hóa của từ vựng phương ngữ QN ĐN là tìm về những biểu hiện văn hóa đặc trưng nhất của văn hóa QN ĐN được kí thác qua ngôn ngữ như thế nào, cụ thể là phương ngữ; và những lớp từ vựng, cách biểu đạt nào của phương ngữ QN ĐN phản ánh bản sắc văn hóa người dân xứ Quảng. Nội dung này được chúng tôi làm rõ trong cả hai chương nội dung của luận án, đặc biệt là Chương 3.

1.2.2. Đặc trưng văn hoá - dân tộc của ngôn ngữ

Nói đến đặc trưng văn hoá - dân tộc của ngôn ngữ, cụ thể ở đây là đặc trưng văn hoá dân tộc của tiếng Việt, nhà nghiên cứu Nguyễn Thiện Giáp đã đề cập đến các vấn đề cụ thể sau [51, tr.375-381]:

- Cách phản ánh, cách phân cắt thực tại của tiếng Việt khác với các ngôn ngữ khác;
- Cách gọi tên sự vật, hiện tượng trong tiếng Việt;
- Đặc trưng văn hoá - dân tộc ở thành ngữ tiếng Việt;
- Đặc trưng văn hoá dân tộc của tiếng Việt thể hiện ở hiện tượng biến đổi nghĩa và cơ cấu ý nghĩa của từ;
- Đặc trưng văn hoá dân tộc của tiếng Việt thể hiện ở hiện tượng kiêng kị và biểu trưng.

Từ những gợi dẫn nói trên, vấn đề nghiên cứu đặc điểm ngôn ngữ-văn hoá của từ vựng phương ngữ QN ĐN, luận án hướng đến những vấn đề liên quan sau:

1.2.2.1. Đặc trưng văn hoá của ngôn ngữ thể hiện qua đặc trưng định danh

a. Đặc điểm và phương thức định danh

Định danh giúp con người có thể gọi tên và phân biệt các sự vật và hiện tượng nhằm giao tiếp và tư duy. Khái niệm định danh được nhiều tác giả trên thế giới và trong nước quan tâm nghiên cứu ở nhiều khía cạnh khác nhau.

Theo G.V. Consanski, định danh là “*sự cố định (hay gắn) cho một kí hiệu ngôn ngữ một khái niệm - biểu niệm (signifikat) phản ánh những đặc trưng nhất định của một biểu vật (denotat) - các thuộc tính, phẩm chất và quan hệ của các đối tượng và quá trình thuộc phạm vi vật chất và tinh thần, nhờ đó các đơn vị ngôn ngữ tạo thành những yếu tố nội dung của giao tiếp ngôn từ*” (dẫn theo [147, tr.164]). Đồng thời, G.V. Consanski cũng cho rằng: “*Bất kì kí hiệu ngôn ngữ nào cũng biểu thị những thuộc tính đã được trừu tượng hoá của các sự vật cụ thể, và do vậy, bao giờ cũng được gắn với một lớp đối tượng hay với một loạt hiện tượng...*” (dẫn theo [147, tr.165]).

Nguyễn Như Ý (chủ biên) trong “*Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*” quan niệm định danh là “*sự cấu tạo các đơn vị ngôn ngữ có chức năng dùng để gọi tên, chia tách các đoạn của hiện thực khách quan trên cơ sở đó hình thành những khái niệm tương ứng về chúng dưới dạng các từ, cụm từ, ngữ cú và câu.*” [159, tr.89]

Nguyễn Đức Tồn quan niệm một cách khái quát “*định danh chính là đặt tên gọi cho một sự vật, hiện tượng*”. [147, tr.165]

Nguyễn Thiện Giáp trong *Từ điển khái niệm ngôn ngữ học* quan niệm “*định danh là hành vi đặt tên chú trọng cả mối quan hệ liên diễn ngôn, nó thuộc phạm vi ngữ ngôn trong khi đặt tên thuộc phạm vi lời nói. Trong các biểu thức định danh tích lũy những thành tố của quá trình phạm trừu hoá. Đặt tên là hành vi diễn ra trước khi ghi lại những biểu thức định danh. Chính sự lặp đi lặp lại những hình thức hiện thực hoá trong diễn ngôn sẽ tạo nghĩa cho phạm trừu được thiết lập và biến các cách dùng thành thói quen sử dụng. Định danh là hệ quả của sự đặt tên và thói quen sử dụng chỉ là tập hợp những cách sử dụng đã có.*” [54, tr.145]

Như vậy, hiểu một cách đơn giản nhất, định danh chính là cách thiết lập tên gọi của sự vật, hiện tượng trong hiện thực khách quan của ngôn ngữ. Xét ở phương diện ngôn ngữ - văn hoá, định danh được thể hiện ở việc lựa chọn đặc trưng của từng đối tượng để làm cơ sở cho việc thiết lập tên gọi nhằm phân biệt sự vật này với các sự vật khác. Tuy nhiên, trong quá trình thiết lập tên gọi này, đặc trưng của từng đối tượng trong từng ngôn ngữ được lựa chọn khác nhau, thậm chí khác nhau trong cùng một ngôn ngữ ở các vùng miền văn hoá khác nhau. Điều này được lí giải chính bởi cách chia tách các đoạn của hiện thực khách quan trên nền văn hoá sẽ thể hiện ở đặc trưng nào nổi trội trước tiên tác động vào chủ thể định danh.

Việc định danh khác nhau của cùng một đối tượng trong cùng một ngôn ngữ là do bên cạnh việc sử dụng vốn từ ngữ toàn dân, mỗi địa phương còn dùng từ địa phương để định danh. Điều này tạo nên những tên gọi khác nhau của cùng một đối tượng, và sự khác nhau đó đồng thời thể hiện cách nhìn nhận về thế giới quan, nhân sinh quan; đặc điểm tâm lí, cách tư duy hay văn hoá vùng miền.

Định danh mang yếu tố tâm lí, văn hoá của mỗi vùng miền nhất định. Vì vậy, nghiên cứu đặc trưng ngôn ngữ - văn hoá của ngôn ngữ dân tộc nói chung và phương ngữ nói riêng thông qua định danh giúp chúng ta thấy được sự độc đáo và khác biệt của ngôn ngữ dân tộc nói chung và phương ngữ nói riêng. Nghiên cứu về đặc điểm định danh trong phương ngữ QN ĐN chính là tìm hiểu đặc trưng về ngôn ngữ và văn hoá của người Việt ở vùng đất này.

Cơ chế định danh

Có thể hình dung cơ chế định danh đối với những tên gọi được đặt tên theo cách tri nhận của chủ thể định danh như sau:

Con người tri giác hiện thực khách quan để phục vụ cho các nhu cầu nhận thức và tồn tại trong cuộc sống. Hiện thực khách quan được phản ánh vào trong bộ não của con người, con người tri giác nó và hình thành nên những khái niệm. Những khái niệm trong tư duy tương ứng với từ, ngữ trong ngôn ngữ.

“Sau khi tri giác, phân cắt hiện thực khách quan phục vụ nhu cầu nhận thức, quá trình tiếp theo là biểu hiện kết quả của quá trình đó bằng ngôn ngữ.” [146, tr.163]

Ở ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt, những tên gọi dùng các kí hiệu ngôn ngữ có sẵn để cấu tạo thì cơ chế tạo ra các đơn vị định danh phái sinh sẽ diễn ra theo một “cơ trình gồm ít nhất ba công đoạn đồng bộ, liên quan chặt chẽ với nhau: (a) sử dụng yếu tố làm phương tiện, (b) tác động vào hệ nguyên tố, (c) tạo lập đơn vị phái sinh theo cách nào đó”. [57, tr.323]

Đặc điểm và nguyên tắc định danh

Theo V.G. Gac, đặc điểm định danh có thể được xét theo ba tiêu chí sau (dẫn theo [147, tr.215]):

- (1) Cách biểu thị tên gọi theo lối hoà kết hay phân tích.
- (2) Mức độ về tính rõ lí do của tên gọi.
- (3) Cách chọn đặc trưng của đối tượng để làm cơ sở định danh.

Đối với tiếng Việt thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập thì tiêu chí (1) là cách biểu thị tên gọi theo lối phân tích.

Nguyên tắc khi định danh một đối tượng nào đó, cần đảm bảo:

(1) Nhãn của khách thể định danh - tức là cái biểu hiện (hay vỏ âm thanh vật chất của tên gọi) thường phải có mối liên hệ nào đó đối với cái được biểu hiện (ý nghĩa tên gọi). “Khi đặt tên cho khách thể mới, chủ thể sử dụng được những yếu tố ở bình diện biểu hiện và ở bình diện nội dung đã có trong ngôn ngữ.” [147, tr.201]

(2) Tên gọi của đối tượng phải có sự phân biệt với các tên gọi khác. Chẳng hạn trước một khách thể có nhiều đặc điểm có thể chọn để đặt tên nhưng chủ thể định danh phải chọn đặc điểm nào đấy không chỉ tiêu biểu mà còn phải có giá trị phân biệt với đối tượng khác. “Đặc trưng được chọn làm cơ sở định danh miễn sao có giá trị khu biệt với sự vật khác.” [147, tr.190]

(3) Nếu định danh theo kiểu vay mượn thì tên gọi phải được chuyển từ loại hình ngôn ngữ được mượn sang loại hình ngôn ngữ mượn và phải được thiết lập theo hệ thống của ngôn ngữ mượn.

G.V Consanski chia định danh thành ba dạng sau: “Định danh bằng từ và từ tố (định danh từ vựng), định danh bằng câu (mệnh đề), định danh bằng văn bản” (dẫn theo 147, tr.198).

B.A. Serebrennikov nêu cụ thể bảy phương thức định danh như sau: (1) sử dụng hợp âm biểu thị đặc trưng nào đó trong số các đặc trưng của đối tượng; (2) mô phỏng âm thanh (tức tượng thanh); (3) phái sinh; (4) ghép từ; (5) cấu tạo các biểu ngữ đặc ngữ; (6) can - ke (hay sao phỏng); (7) vay mượn (dẫn theo [147, tr.199]).

Các phương thức định danh trên còn được quy định bởi loại hình ngôn ngữ “chính loại hình của ngôn ngữ cũng đã có ảnh hưởng rất lớn đến đặc trưng văn hoá - dân tộc của cách định danh” [147, tr.200]. Tiếng Việt thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập, còn có một phương thức định danh nữa “rất phổ biến và cực kì quan trọng” là phương thức “chuyển nghĩa của từ”. [146, tr.51]

Ngoài ra, phương thức định danh cũng có thể chia thành hai loại: định danh trực tiếp (nguyên sinh) và định danh gián tiếp (thứ sinh, chuyển nghĩa). Tuy nhiên, “Về chất, phương thức định danh gián tiếp gắn bó khăng khít với sự chuyển nghĩa của từ, (...). Sự khác biệt giữa định danh trực tiếp và sự chuyển nghĩa (tức định danh gián tiếp) chỉ là quan điểm xem xét, hay từ góc độ nghiên cứu. Cùng một hiện tượng ngôn ngữ được xem xét từ góc độ danh học và từ góc độ ngữ nghĩa. [146, tr.53]

b. Quá trình tri nhận trong định danh

Trong quá trình nhận diện, phân loại và định danh sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan rộng lớn diễn ra quá trình tinh thần (mental process) của con người. Nghiên cứu về định danh không thể không quan tâm đến quá trình tinh thần này. Quá trình tinh thần liên quan mật thiết đến quá trình bộ não con người thu nhận, xử lí, chế biến và lưu trữ thông tin. Quá trình tổng hợp những kết quả thu nhận được từ thế giới khách quan bắt đầu từ tri giác cảm tính thông qua năm giác quan của con người, cuối cùng tạo ra những ý niệm (concept) - đơn vị nhỏ nhất của quá trình tri nhận (cognition). Đó chính là nội dung của khuynh hướng nghiên cứu *Ngôn ngữ học tri nhận* (cognitive linguistic) “một trường phái mới của ngôn ngữ học hiện đại, tiến hành nghiên cứu ngôn ngữ trên cơ sở ***vốn kinh nghiệm*** và sự cảm thụ của con người về thế giới khách quan cũng như cách thức mà con người tri giác và ý niệm hoá các sự vật và sự tình của thế giới khách quan đó.” [129; tr.15,16]

“Hoạt động tri nhận của con người có quan hệ trực tiếp với môi trường sống của con người là cộng đồng dân tộc và văn hoá của cộng đồng ấy, nên hoạt động tri nhận mang đặc thù văn hoá - dân tộc” [30, tr.103]. Vì vậy, khi định danh, chủ thể có nhiều cách lựa chọn đặc điểm của đối tượng định danh không giống nhau. Sự không giống nhau này đến từ nhiều nguyên nhân, trong đó trước hết là do cơ chế ngôn ngữ, loại hình ngôn ngữ và cuối cùng là do tâm lí - văn hoá và điều kiện tự nhiên xã hội khác nhau của mỗi vùng dân tộc. “Cùng một đối tượng có thể được gọi tên trong các ngôn ngữ theo cách khác nhau phụ thuộc vào đối lập kiểu tâm lí, lịch sử, dân tộc và xã hội đã làm cơ sở cho sự định danh.” (dẫn theo [147, tr.161])

c. Vấn đề tính võ đoán trong định danh

Trong *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, Nguyễn Như Ý giải thích tính võ đoán là “*tính không có nguyên do, tính chất ngẫu nhiên của việc lựa chọn cái biểu đạt để biểu hiện cái được biểu đạt với tư cách là hai mặt của một tín hiệu ngôn ngữ, tức là hai mặt này trong thực tế không có mối liên quan tự nhiên nào.*” [160, tr.305]

Quan niệm này xuất phát từ lí thuyết về tín hiệu ngôn ngữ của F. de Saussure trong công trình *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*, ông cho rằng “tín hiệu ngôn ngữ là võ đoán” [116, tr.122]. Đối với F. de Saussure, mối quan hệ giữa hình thức ngữ âm (cái biểu đạt) và cái mà nó biểu thị (cái được biểu đạt) không có gì là cần thiết, tự nhiên. Tính chất ngẫu nhiên đó của kí hiệu ngôn ngữ được gọi là tính võ đoán của kí hiệu. Như hình thức ngữ âm *ngựa* biểu thị một loài ăn cỏ, bốn chân nhất định là nhờ một sự thoả thuận ngầm của người nói. Những người nói các ngôn ngữ khác nhau có thể lựa chọn những hình thức khác nhau để biểu thị cùng một đối tượng. Đối tượng được gọi là cái *bàn* trong tiếng Việt, trong tiếng Pháp lại được gọi là *table*. Những phản ví dụ chống lại quan điểm này (chẳng hạn, các từ tượng thanh, các từ phái sinh) không đủ sức làm mất giá trị của nó. Sở dĩ như vậy là vì một khi đã có sự thoả thuận thì mối quan hệ giữa cái biểu đạt và cái được biểu đạt trở nên hoàn toàn cần thiết. Không ai phủ nhận tính chất quy ước của sự biểu thị sự vật và hiện tượng cho nên trước hết cần phải biết tính võ đoán.

Tuy nhiên, bên cạnh đó, quan niệm của hầu hết các nhà nghiên cứu thuộc lĩnh vực tri nhận luận ngôn ngữ học lại cho rằng tất cả mọi kí hiệu ngôn ngữ đều có lí do. Ở Việt Nam, tiêu biểu là tác giả Nguyễn Đức Tồn cho rằng: “tất cả mọi kí hiệu ngôn ngữ đều có lí do, chứ không phải là võ đoán”, “Tên gọi vốn là thứ nhằm để thay thế, phân biệt sự vật với nhau, nên không thể không dựa vào chất, vào các thuộc tính của sự vật” [147, tr.181]. Chúng tôi chấp nhận quan niệm này. Đặc biệt, thể hiện trong lớp từ phương ngữ mang đặc trưng văn hoá của lớp ngôn ngữ dân tộc nói chung và phương ngữ vùng miền nói riêng. Nguyễn Đức Tồn trong [146] và [147] đã chia lí do trong định danh thành hai loại: lí do khách quan và lí do chủ quan.

Lí do khách quan - nghĩa là một đặc trưng, một thuộc tính nào đó của bản thân sự vật được chọn để làm dấu hiệu khu biệt gọi tên nó - là loại lí do dễ thấy nhất.

Ví dụ: tên các loài chim được đặt theo tiếng kêu như: *quạ, chích choè, chim khách, chim lợn, bò chao, chim quốc...*; tên các loài thực vật được đặt theo hình thức của thân, lá, củ, hay hoa quả ... như: *cây cối xay, cây bình vôi, bầu nậm, loa kèn, cải thìa...*, nhưng cũng có nhiều tên gọi sự vật thì chúng ta chưa biết, chưa nhận ra được lí do của chúng mà muốn biết thì phải có sự nghiên cứu công phu về từ nguyên học bằng phương pháp so sánh - lịch sử để xác định ngôn ngữ có quan hệ họ hàng gần gũi... Song rõ ràng là “*chưa biết, không biết*” không có nghĩa là không có”.

Lí do chủ quan thì không phải ai cũng nhận thấy được. Chỉ có chủ thể định danh mới biết được lí do tại sao dùng tên gọi này để gọi người này hoặc sự vật này. Chẳng hạn, một người cha đặt tên cho con mình *Nguyễn Hoàng Cầm* - để kỉ niệm địa danh nơi ba mẹ yêu nhau... (hoặc các cách đặt tên con theo tuổi như Dần, Mão, Thìn...).

Như vậy, quan điểm của tác giả Nguyễn Đức Tồn khi nghiên cứu về định danh: tất cả mọi kí hiệu ngôn ngữ đều có lí do chứ không phải là võ đoán. Lí do có thể là lí do khách quan, trong trường hợp tên gọi dựa trên một đặc trưng nằm trong chính bản thân đối tượng được gọi tên. Khi đó, tên gọi phản ánh bản chất hoặc một phần bản chất của đối tượng. Mặt khác, lí do của tên gọi có thể là lí do chủ quan (không nằm trong bản thân đối tượng, mà nằm ở chủ thể định danh), khi đó tên gọi không phản

ánh bản chất của sự vật được gọi tên. Lí do định danh chủ quan thường có ở các tên riêng chỉ người.

Trong thực tiễn nghiên cứu và ngữ liệu cụ thể của luận án, chúng tôi nhận thấy rằng không phải mọi tên gọi đều có lý do, vì có những từ/tên gọi cho đến nay vẫn mang tính võ đoán. Hơn nữa, lí do định danh ở một góc nhìn biện chứng đều là lý do chủ quan vì mọi sự vật hiện tượng được đặt tên đều thể hiện dụng ý, mục đích, nguyện vọng của chủ thể định danh.

1.2.2.2. Đặc trưng văn hoá của ngôn ngữ thể hiện qua ngữ nghĩa của từ và cách dùng

Ngôn ngữ phản ánh thực tại khách quan nhưng mỗi ngôn ngữ cũng phản ánh lát cắt thực tại theo cách riêng của mình, đó chính là cách phạm trù hoá hiện thực và bức tranh ngôn ngữ về thế giới của các dân tộc. Nghiên cứu về đặc điểm ngôn ngữ văn hoá phương ngữ tiếng Việt nói chung, phương ngữ QN ĐN nói riêng cũng phản ánh qui luật nói trên, nhất là trong cách định danh sự vật hiện tượng.

Từ là những đơn vị định danh sự vật, hiện tượng, quá trình... ở cấp độ từ vựng. Tuy nhiên, không phải tất cả các từ đều có chức năng định danh. Chỉ thực từ mới có chức năng này. Trong vốn từ tiếng Việt, những từ đơn âm tiết là những đơn vị định danh gốc (bậc một), những từ đa âm tiết (phần lớn là song tiết) là những đơn vị định danh phái sinh (bậc hai). Những đơn vị định danh gốc trở thành yếu tố cơ sở để tạo ra những đơn vị định danh phái sinh.

Tên (name) là “từ hoặc một nhóm từ dùng để chỉ một cá nhân, cá thể, phân biệt với cá nhân, cá thể khác cùng loại” [110, tr.874]. Tên gồm có *tên chung* và *tên riêng*. Nếu *tên chung* là những từ chỉ một lớp đối tượng cùng loại, liên hệ đến khái niệm thì *tên riêng* chỉ là những kí hiệu định danh cho một đối tượng cá biệt, đơn lẻ, không có mối liên hệ đến bất kì một khái niệm nào. Tên chung và tên riêng đều có nghĩa. Tên chung biểu thị khái niệm. Tên riêng chỉ có nghĩa khi nó xác lập được mối liên hệ trực tiếp với đối tượng được định danh. Khi nghiên cứu về định danh sự vật, đối tượng khảo sát chính là tên gọi. Khảo sát tên gọi, chúng ta cần thiết phải khảo sát cả tên chung (danh từ chung) và tên riêng (danh từ riêng).

Để gọi tên các sự vật hiện tượng, ngoài việc định danh bằng cách dùng vốn từ ngữ toàn dân thì mỗi địa phương còn dùng từ ngữ địa phương để định danh, điều này tạo nên đặc trưng văn hoá riêng trong định danh của mỗi vùng, miền. Tác giả Nguyễn Đức Tồn trong công trình “Đặc trưng văn hoá - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy”, khi bàn về định danh đã cho rằng định danh phản ánh cách lựa chọn đặc trưng của đối tượng và đó chính là một biểu hiện của đặc trưng văn hoá. Tác giả quan niệm “*Đặc trưng văn hoá dân tộc của định danh ngôn ngữ được biểu hiện tiếp theo là ở việc lựa chọn đặc trưng của đối tượng để làm cơ sở cho tên gọi của nó.*” [147, tr.167].

Trong quá trình tạo ra các từ, vấn đề lựa chọn “đặc trưng nào đó đập vào mắt mà tôi lấy làm đại diện cho đối tượng” (từ dùng của L.Phoiobác) (dẫn theo [147; tr.167]) để làm cơ sở gọi tên đối tượng là vô cùng quan trọng. Vai trò của việc lựa chọn này bị quy định bởi một loạt nhân tố, trong đó một phần thuộc về những đặc điểm sinh lí của con người, một phần thuộc về các chức năng và cơ chế của lời nói.

Về vấn đề lựa chọn đặc trưng nào để đặt tên cho sự vật, hiện tượng... một số nhà ngôn ngữ cho rằng để định danh đối tượng thường người ta chỉ lựa chọn đặc trưng nào đó trong số các đặc trưng quan trọng, căn bản hơn. Nhưng B.A. Serepennhicôp lại khẳng định rằng: “Việc tạo ra từ theo đặc trưng nào đó chỉ là biện pháp thuần túy kĩ thuật ngôn ngữ. Đặc trưng được chọn chỉ để tạo ra vỏ ngữ âm của từ. Đặc trưng được chọn để gọi tên hoàn toàn không nói hết toàn bộ bản chất của đối tượng, không bộc lộ hết tất cả các đặc trưng của nó. Ngoài ra, đặc trưng được chọn để gọi tên thậm chí có thể là không có căn bản, không quan trọng về mặt thực tiễn.” (dẫn theo [147, tr.172]).

Có thể thấy, hai quan điểm trên về việc lựa chọn đặc trưng làm cơ sở cho định danh là hai thái cực của một quá trình định danh thống nhất. Trong thực tế, quá trình lựa chọn đặc trưng đối tượng để gọi tên không chỉ là chọn đặc trưng căn bản của nó, hoặc chỉ là có tính chất “kĩ thuật” ngôn ngữ “thuần túy” mà bao gồm sự thống nhất biện chứng của cả hai thái cực đó.

Theo triết học Mác -Lênin, sự vật này khác sự vật kia chính ở *chất* của nó. Bởi vì “chất là khái niệm chỉ tính quy định vốn có của sự vật và hiện tượng, là sự thống

nhất hữu cơ những thuộc tính, những đặc trưng... phân biệt sự vật hay hiện tượng này với sự vật hay hiện tượng khác” (dẫn theo [147, tr.168]). Bản chất của tên gọi, như Lenin đã chỉ ra, là “kí hiệu khu biệt” nghĩa là khi gọi tên đối tượng này thì người ta không lẫn với đối tượng khác. Do vậy, khi định danh một sự vật, không có gì lí tưởng hơn là chọn ra được đặc trưng nào đó thuộc đặc trưng bản chất của sự vật để làm cơ sở gọi tên nó. Tuy nhiên, “chất không chỉ bao gồm những yếu tố làm cho sự vật này khác với sự vật kia, mà còn bao hàm những yếu tố chung, giống nhau giữa các sự vật và hiện tượng”. “Nó là tổng hợp các thuộc tính của sự vật, là sự thống nhất hữu cơ của những thuộc tính (...). Mỗi thuộc tính là một mặt, một bộ phận của chất (...). Có thuộc tính căn bản, có thuộc tính không căn bản” (dẫn theo [147, tr.169]).

Do vậy, khi định danh các đối tượng có chung những thuộc tính cơ bản nào đó trong “chất” của mình (trong sự đối lập với các đối tượng thuộc loại có chất khác), chỉ khác nhau ở thuộc tính không căn bản, người ta sẽ không thể chọn đặc trưng cơ bản được nữa mà phải chọn đến loại đặc trưng “không cơ bản”, nhưng có giá trị khu biệt, để làm cơ sở cho tên gọi (cái gọi là “không cơ bản” này chỉ trong mối quan hệ với các loại đối tượng có “chất” khác). Song, cái gọi là “đặc trưng không cơ bản” ấy vẫn thuộc “chất” của mỗi sự vật và trở thành đặc trưng khu biệt của mỗi sự vật khi so sánh hai vật đồng chất “lớn” với nhau.

Ví dụ khi định danh các loại bánh, đặc trưng nguyên liệu là quan trọng (chẳng hạn: *gạo nếp - gạo tẻ*, từ đó có *bánh nếp* > < *bánh tẻ*), song trong các tiểu loại bánh đều cùng làm bằng gạo nếp, những đặc trưng khác tưởng như không cơ bản (ví dụ chất phụ thêm như: *lá gai, mật...*) lại trở thành cơ bản khi định danh chúng (ví dụ: *bánh nếp - bánh nếp mật*).

Đặc trưng văn hoá dân tộc trong việc chọn đặc trưng của đối tượng định danh được biểu hiện ở chỗ: mặc dù các đặc trưng này hết sức nhiều và đa dạng, song trong một số trường hợp, mỗi ngôn ngữ có thể biểu lộ thiên hướng lấy những đặc trưng có tính chất nhất định để làm cơ sở gọi tên. Do đó, giá trị của cùng một đặc trưng trong từng ngôn ngữ là không như nhau.

Đặc trưng văn hoá dân tộc không chỉ được bộ lộ ở xu hướng chọn đặc trưng

nào (màu sắc hay hình dáng...) của bản thân đối tượng, mà còn bộc lộ ở cả tính chất của đặc trưng - chủ quan hay khách quan, phụ thuộc vào chủ thể hay khách thể được định danh.

Cho nên, đặc trưng văn hoá của việc chọn đặc trưng làm cơ sở định danh được bộc lộ rõ ràng nhất trong những trường hợp khi đặc trưng được chọn có lí do nhất định từ thực tiễn của một dân tộc.

1.2.3. Vấn đề phương ngữ và phương ngữ Quảng Nam - Đà Nẵng

1.2.3.1. Khái niệm phương ngữ, từ địa phương

Phương ngữ

Đã có nhiều nhà nghiên cứu đưa ra nhiều định nghĩa khác nhau về khái niệm phương ngữ, tiêu biểu như:

Nhà nghiên cứu hàng đầu về phương ngữ Hoàng Thị Châu trong “*Tiếng Việt trên các miền đất nước (phương ngữ học)*” (1989) [19] quan niệm “*Phương ngữ là một thuật ngữ ngôn ngữ học để chỉ sự biểu hiện của ngôn ngữ toàn dân ở một địa phương cụ thể với những nét khác biệt của nó so với ngôn ngữ toàn dân hay với một phương ngữ khác.*” [19, tr.24]

Nguyễn Như Ý trong “*Từ điển giải thích thuật ngữ Ngôn ngữ học*” (1996) [160] định nghĩa phương ngữ là “*Biến dạng của một ngôn ngữ được sử dụng với tư cách là phương diện giao tiếp của những người gắn bó chặt chẽ với nhau trong một cộng đồng thống nhất về lãnh thổ, về hoàn cảnh xã hội hay về nghề nghiệp; còn gọi là “tiếng địa phương”. Phương ngữ được chia ra phương ngữ lãnh thổ (hoặc vùng phương ngữ) và phương ngữ xã hội.*” [160, tr.231]

Trong công trình “*Dialectology*” của J.K Chambers và Peter Trudgill [163], trong chương 1: *Dialect and language*, các tác giả cũng đã giải thích thuật ngữ “phương ngữ” và chỉ ra một số yếu tố ảnh hưởng đến phương ngữ như: *ngôn ngữ, phương ngữ và giọng nói; phương ngữ địa lí; phương ngữ xã hội*. Tác giả đã bàn luận đến mối quan hệ của phương ngữ với ngôn ngữ và đặt ra câu hỏi làm sao để có thể phân biệt ngôn ngữ và phương ngữ. Mặc dù tiêu chí thường được đưa ra ở đây là “*một ngôn ngữ là một tập hợp các phương ngữ có thể hiểu được lẫn nhau*” [163, tr.3].

Định nghĩa này đã mô tả các phương ngữ như là các tiểu phần (subpart) của một ngôn ngữ và cung cấp một tiêu chí để phân biệt giữa ngôn ngữ này với ngôn ngữ khác. Tuy nhiên, tác giả đã phân tích để cho thấy định nghĩa này trong thực tế không triệt để. Ví dụ như tiếng Na Uy, tiếng Thụy Điển và tiếng Đan Mạch thường được coi là các ngôn ngữ khác nhau nhưng những người giao tiếp các ngôn ngữ này vẫn có thể dễ dàng hiểu và giao tiếp với nhau. Các tác giả cũng đã đưa ra khái niệm “giọng” và “phương ngữ”. *“Giọng” đề cập đến cách người nói phát âm, và do đó đề cập đến một loại khác biệt về mặt ngữ âm và/hoặc âm vị học so với các loại khác. Mặt khác, “phương ngữ” đề cập đến các biến thể khác nhau về mặt ngữ pháp (và có lẽ về mặt từ vựng) cũng như âm vị học so với các biến thể khác”* [163, tr.5]. Đồng thời khẳng định rằng *“Các phương ngữ và giọng thường hợp nhất với nhau mà không có bất kỳ sự phá vỡ rời rạc nào”* [163, tr.5]. Như vậy ở đây, các tác giả cũng đã đưa ra tiêu chí để xác định phương ngữ là sự khác biệt về mặt từ vựng và ngữ pháp, ngoài ra còn là “giọng” gắn liền với sự khác biệt về từ vựng và ngữ pháp của vùng phương ngữ đó.

Trong công trình *“The Study of Language”* [164], George Yule cũng khẳng định đây là một trong những tiêu chí được sử dụng trong nghiên cứu về phương ngữ, *“để phân biệt giữa hai phương ngữ khác nhau của cùng một ngôn ngữ (những người nói của họ thường có thể hiểu được nhau) và hai ngôn ngữ khác nhau (những người nói của họ thường không thể hiểu được từng ngôn ngữ khác). Tác giả cũng đồng ý rằng đây không phải là cách duy nhất hoặc đáng tin cậy nhất để xác định phương ngữ, nhưng nó hữu ích trong việc xác định thực tế là mỗi phương ngữ khác nhau, giống như mỗi ngôn ngữ, đều đáng được phân tích như nhau.* [164, tr.196].

Từ địa phương/từ vựng PN

Đi liền với khái niệm phương ngữ là thuật ngữ từ địa phương hay từ vựng PN. Có thể thấy qua các quan điểm tiêu biểu sau:

Nguyễn Quang Hồng trong *“Các lớp từ địa phương và chức năng của chúng trong ngôn ngữ và văn hoá tiếng Việt”* (1981) định nghĩa *“Từ địa phương là những đơn vị và dạng thức từ ngữ của một ngôn ngữ dân tộc mà phạm vi tồn tại và sử dụng tự nhiên nhất của chúng chỉ hạn chế trong một vài vùng địa phương nhất định.”* [76,

tr.313]. Định nghĩa đã vừa chỉ ra các kiểu loại từ địa phương vừa chỉ ra phạm vi sử dụng, đồng thời cũng lưu ý tới một đặc điểm quan trọng trong thực tế giao tiếp của người bản ngữ đó là “cảm thức tự nhiên”, quen thuộc, sử dụng như những từ, câu nói cửa miệng một cách tự nhiên nhất.

Nguyễn Thiện Giáp trong giáo trình “*Từ vựng học tiếng Việt*” (1998) [50] quan niệm “*Từ địa phương là những từ được dùng hạn chế ở một hoặc một vài địa phương. Nói chung, từ địa phương là bộ phận từ vựng của ngôn ngữ nói hằng ngày của bộ phận nào đó của dân tộc, chứ không phải là từ vựng của ngôn ngữ văn học.*” [50, tr.257]. Tác giả cũng phân ra một số kiểu từ địa phương như sau: 1. Từ địa phương không có sự đối lập với từ vựng toàn dân. Đó là những từ biểu thị sự vật, hiện tượng, hoạt động, cách sống đặc biệt chỉ có ở địa phương nào đó chứ không phổ biến đối với toàn dân, vì vậy mà không có từ song song trong ngôn ngữ văn học toàn dân. Các nhà ngôn ngữ gọi là “*từ địa phương dân tộc học*”. Ví dụ các từ: *sầu riêng, chôm chôm, măng cụt, chao, tàu ki...* là các từ địa phương dân tộc chỉ những sản vật chỉ có ở miền Nam. 2. Từ địa phương có sự đối lập với từ vựng văn học toàn dân. Căn cứ vào hai mặt ngữ âm và ngữ nghĩa có thể chia nhỏ hơn thành: từ địa phương đối lập về mặt ý nghĩa và từ địa phương có sự đối lập về mặt ngữ âm.

Nguyễn Văn Tu cho rằng: “*Từ địa phương không ở trong ngôn ngữ văn học mà thuộc về tiếng nói của một vùng nhất định. Chúng mang sắc thái địa phương. Người của địa phương này không hiểu những từ của địa phương khác*” [150, tr.129]. Tác giả nhấn mạnh đến tính chất riêng biệt của từ địa phương, nghĩa là, sự riêng biệt trong sử dụng đó làm cho người của địa phương này không hiểu được từ của địa phương khác, hay không sử dụng cách nói, từ ngữ như vậy. Tuy nhiên trong thực tế, để tìm ra được những từ địa phương riêng biệt và chỉ sử dụng trong duy nhất một phạm vi địa lý nhất định như vậy không nhiều.

Phạm Văn Hảo phát biểu: “*Khác với một số biến thể vốn là đơn vị trong cùng một hệ thống, từ ngữ địa phương là loại biến thể gắn với một hệ thống nằm ngoài hệ thống từ vựng tiếng Việt văn hoá. Điều đó đảm bảo cho một phương pháp định nghĩa phù hợp với chúng. Định nghĩa qua từ có nghĩa tương đương (trong tiếng Việt văn*

hoá).” [58, tr.59]. Nhận định này cho thấy góc nhìn của nhà làm từ điển phương ngữ, đã là từ địa phương thì phải có văn hoá tương đương về nghĩa. Có như vậy mới thấy sự đối lập từ địa phương và từ toàn dân.

Có thể thấy, nhìn chung, các khái niệm trên dù phát biểu khác nhau đều thống nhất ở hai điểm sau:

- Từ địa phương là những từ bị hạn chế về phạm vi địa lí sử dụng: được sử dụng quen thuộc ở một hoặc một vài địa phương nhất định nào đó.

- Từ địa phương có sự khác biệt nhất định về ngữ âm, ngữ nghĩa, cách sử dụng so với lớp từ toàn dân.

Đây cũng là cơ sở để chúng tôi đi vào khảo sát vốn từ địa phương QN ĐN. Đó là ***những đơn vị từ ngữ xuất hiện và tồn tại ở địa bàn dân cư QN ĐN***. Những từ ngữ này được người Quảng dùng một cách tự nhiên, mang sắc thái địa phương rõ nét và ***có sự khác biệt ít nhiều với ngôn ngữ toàn dân về mặt ngữ âm, từ vựng/ngữ nghĩa, cách sử dụng***. Trong quá trình khảo sát các từ địa phương QN ĐN, có những từ tìm được cũng được dùng ở các phương ngữ khác. Điều này không có nghĩa là những từ đó không phải là từ địa phương QN ĐN, bởi các biến thể ngôn ngữ xuất hiện và lan toả do sự di dân trong lịch sử hoặc tiếp xúc ngôn ngữ tạo nên, đặc biệt trong xu hướng đô thị hoá mạnh mẽ trên lãnh thổ cả nước Việt Nam hiện nay. Cơ sở lý thuyết này sẽ giúp việc khảo sát, miêu tả từ địa phương của chúng tôi đảm bảo tính nhất quán và hệ thống trong luận án.

1.2.3.2. Vấn đề phân vùng phương ngữ tiếng Việt và xác định phương ngữ QN ĐN

Xét về ranh giới, hay còn gọi là phân vùng phương ngữ trong tiếng Việt, là một trong những vấn đề được quan tâm nghiên cứu nhiều nhất. Tuy nhiên cho đến nay, về số lượng và ranh giới các vùng phương ngữ vẫn chưa thống nhất. Các xu hướng, quan niệm và kết quả khác nhau về phân chia phương ngữ tiếng Việt đã được Trương Văn Sinh (1976) [119], Hoàng Thị Châu (1989) [21] và một số tác giả khác tổng kết, ở đây, chúng tôi xin được điềm lại các xu hướng chính sau:

- *Hướng ý kiến chia tiếng Việt thành hai vùng phương ngữ*: Đây là quan điểm các tác giả nước ngoài, như: L. Cadière trong công trình “*Ngữ âm tiếng Việt*” (1902) [162], chia tiếng Việt thành phương ngữ miền thượng Trung kỳ và phương ngữ miền hạ Trung kỳ; H. Maspéro trong công trình “*Nghiên cứu ngữ âm lịch sử tiếng Việt*” (1912) [174] chia tiếng Việt thành hai vùng phương ngữ Bắc và phương ngữ Nam; M. Godina và I. Bustrov (1970) [165] chia tiếng Việt thành hai vùng phương ngữ căn cứ chủ yếu vào hệ thống âm cuối. Trong nước, tác giả Hoàng Phê (1963), khi phân chia tiếng Việt cũng chỉ công nhận hai phương ngữ chủ yếu là tiếng miền Bắc (có thủ đô Hà Nội) và tiếng miền Nam (có thành phố Hồ Chí Minh), còn Trung Bộ chỉ là một chuỗi phương ngữ chuyển tiếp mà thôi.

- *Hướng ý kiến chia tiếng Việt thành ba vùng phương ngữ*: Đây là quan điểm của các tác giả như: Hoàng Thị Châu, Võ Xuân Trang... trong đó nổi bật là tác giả Hoàng Thị Châu với công trình “*Tiếng Việt trên các miền đất nước*” (*Phương ngữ học*) (1989) [19]. Trong công trình này, tác giả đã chia tách tiếng Việt thành ba vùng phương ngữ, đồng thời nhận xét khái quát đặc điểm từng vùng phương ngữ và chia tách các vùng phương ngữ lớn thành phương ngữ nhỏ căn cứ trên các đặc điểm ngữ âm. Riêng về vùng phương ngữ Nam, tác giả đã chia thành ba phương ngữ nhỏ hơn là:

- + Phương ngữ từ Đà Nẵng, Quảng Nam đến Quảng Ngãi.
- + Phương ngữ từ Quy Nhơn đến Bình Thuận.
- + Phương ngữ Nam Bộ.

Nguyễn Tài Cẩn trong bài viết *Thử phân kì lịch sử 12 thế kỉ của tiếng Việt* (1998) [13], tuy không trực tiếp bàn về vấn đề vùng phương ngữ Việt, nhưng khi phân chia đặc điểm của các thời kì lịch sử tiếng Việt, ông cũng chia tiếng Việt thành ba vùng phương ngữ.

- *Hướng ý kiến chia tiếng Việt thành bốn vùng phương ngữ*: Huỳnh Công Tín trong công trình “*Đặc trưng văn hoá Nam Bộ qua phương ngữ*” (2013) [144] đã căn cứ vào sự khác biệt về ngữ âm để chia tiếng Việt thành bốn vùng phương ngữ gồm: phương ngữ Bắc Bộ, phương ngữ Bắc Trung Bộ, phương ngữ Nam Trung Bộ và phương ngữ Nam Bộ.

Ngoài ra, còn có những ý kiến khác cho rằng tiếng Việt được chia thành năm vùng phương ngữ. Điển hình là Nguyễn Bạt Tụy (1961).

Mặc dù có nhiều ý kiến chưa thống nhất về cách phân chia các vùng phương ngữ nhưng hiện nay, phần lớn các ý kiến của các nhà nghiên cứu đều thống nhất chia tiếng Việt thành ba vùng phương ngữ lớn: phương ngữ Bắc (Bắc Bộ), phương ngữ Trung (Trung Bộ) và phương ngữ Nam (Nam Trung Bộ và Nam Bộ).

Trong luận án này, chúng tôi cũng đồng ý với cách phân chia thành ba vùng phương ngữ lớn trong tiếng Việt, trong đó phương ngữ QN ĐN thuộc vùng phương ngữ Nam, mà cụ thể là Nam Trung Bộ như tác giả Hoàng Thị Châu đã phân chia.

Với quan niệm như trên, khái niệm “phương ngữ QN ĐN” dùng trong đề tài luận án này được hiểu đồng nhất với khái niệm “tiếng QN ĐN” ở quan niệm của một số nhà nghiên cứu (một tiếng nói ở một địa phương, nhỏ hơn một vùng PN), một phương ngữ thuộc tiểu vùng phương ngữ Nam Trung Bộ, vùng phương ngữ Nam trong hệ thống ba vùng phương ngữ tiếng Việt (cùng với vùng phương ngữ Bắc và vùng phương ngữ Trung).

1.3. Khái quát chung về Quảng Nam - Đà Nẵng

Từ ngày 01-01-1997, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng được chia tách thành hai đơn vị hành chính trực thuộc Trung ương là tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng. Việc chia tách về mặt hành chính để phù hợp với yêu cầu phát triển trong tình hình mới. Tuy nhiên, về mặt lịch sử và truyền thống văn hoá, về tình cảm thì xưa nay và lâu dài về sau con người xứ Quảng vẫn luôn là một (dẫn theo *Địa chí Quảng Nam - Đà Nẵng* [69, tr.8]).

1.3.1. Đặc điểm tự nhiên

a. Thành phố Đà Nẵng có diện tích tự nhiên là 1.283,42 km²; trong đó, các quận nội thành chiếm diện tích 241,51 km², các huyện ngoại thành chiếm diện tích 1.041,91 km².

Đà Nẵng nằm ở vào trung độ của đất nước, trên trục giao thông Bắc - Nam về đường bộ, đường sắt, đường biển và đường hàng không, cách Thủ đô Hà Nội 764km về phía Bắc, cách thành phố Hồ Chí Minh 964 km về phía Nam. Ngoài ra, Đà Nẵng

còn là trung điểm của 4 di sản văn hoá thế giới nổi tiếng là cố đô Huế, Phố cổ Hội An, Thánh địa Mỹ Sơn và Rừng quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng.

Trong phạm vi khu vực và quốc tế, thành phố Đà Nẵng là một trong những cửa ngõ quan trọng ra biển của Tây Nguyên và các nước Lào, Campuchia, Thái Lan, Myanmar đến các nước vùng Đông Bắc Á thông qua Hành lang kinh tế Đông Tây với điểm kết thúc là Cảng biển Tiên Sa. Nằm ngay trên một trong những tuyến đường biển và đường hàng không quốc tế, thành phố Đà Nẵng có một vị trí địa lý đặc biệt thuận lợi cho sự phát triển nhanh chóng và bền vững.

Đà Nẵng nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa điển hình, nhiệt độ cao và ít biến động. Khí hậu Đà Nẵng là nơi chuyển tiếp đan xen giữa khí hậu miền Bắc và miền Nam, với tính trội là khí hậu nhiệt đới điển hình ở phía Nam. Mỗi năm có 2 mùa rõ rệt: mùa mưa kéo dài từ tháng 8 đến tháng 12 và mùa khô từ tháng 1 đến tháng 7, thỉnh thoảng có những đợt rét mùa đông nhưng không đậm và không kéo dài.

Địa hình thành phố Đà Nẵng vừa có đồng bằng vừa có núi, vùng núi cao và dốc tập trung ở phía Tây và Tây Bắc, từ đây có nhiều dãy núi chạy dài ra biển, một số đồi thấp xen kẽ vùng đồng bằng ven biển hẹp. Địa hình đồi núi chiếm diện tích lớn, độ cao khoảng từ 700-1.500m, độ dốc lớn (>400), là nơi tập trung nhiều rừng đầu nguồn và có ý nghĩa bảo vệ môi trường sinh thái của thành phố. Hệ thống sông ngòi ngắn và dốc, bắt nguồn từ phía Tây, Tây bắc và tỉnh Quảng Nam.

Đồng bằng ven biển là vùng đất thấp chịu ảnh hưởng của biển bị nhiễm mặn, là vùng tập trung nhiều cơ sở nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, quân sự, đất ở và các khu chức năng của thành phố.

b. Tỉnh Quảng Nam có tổng diện tích tự nhiên là 1.057.474 ha. Toàn tỉnh có 2 thành phố (Tam Kỳ, Hội An), 01 thị xã (Điện Bàn) và 15 huyện với 244 đơn vị hành chính cấp xã, gồm: 207 xã, 25 phường và 12 thị trấn.

Quảng Nam là tỉnh thuộc vùng đồng bằng duyên hải miền Trung, cách Thủ đô Hà Nội khoảng 883 km về hướng Bắc, cách thành phố Hồ Chí Minh 887 km về hướng Nam theo Quốc lộ 1A. Phía Bắc giáp tỉnh Thừa Thiên Huế và thành phố Đà Nẵng. Phía Nam giáp tỉnh Quảng Ngãi và Kom Tum. Phía Tây giáp nước CHDCND Lào

và tỉnh Kon Tum. Phía Đông giáp Biển Đông.

Quảng Nam nằm trong vùng trọng điểm kinh tế Miền Trung, phía bắc giáp thành phố Đà Nẵng, phía nam giáp khu kinh tế Dung Quất, có sân bay, cảng biển, đường Xuyên Á nên rất thuận lợi cho việc giao lưu phát triển kinh tế - xã hội và có tầm quan trọng trong an ninh, quốc phòng. Phía đông có bờ biển chạy dài trên 125 km, vùng đặc quyền kinh tế rộng lớn hơn 40.000 km² hình thành nhiều ngư trường với nguồn lợi hải sản phong phú để phát triển nghề khai thác thủy sản.

Địa hình tỉnh Quảng Nam tương đối phức tạp, thấp dần từ Tây sang Đông, hình thành ba vùng sinh thái: vùng núi cao, vùng trung du, vùng đồng bằng và ven biển; bị chia cắt theo các lưu vực sông Vu Gia, Thu Bồn, Tam Kỳ và có mối quan hệ bền chặt về kinh tế, xã hội và môi trường sinh thái đa dạng với các hệ sinh thái đồi núi, đồng bằng, ven biển.

Quảng Nam nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới điển hình, chỉ có 2 mùa là mùa khô và mùa mưa, ít chịu ảnh hưởng của mùa đông lạnh miền Bắc. Nhiệt độ trung bình năm 20 – 21 độ C, không có sự cách biệt lớn giữa các tháng trong năm. Lượng mưa trung bình 2.000 – 2.500 mm nhưng phân bố không đều theo thời gian và không gian, mưa ở miền núi nhiều hơn đồng bằng, mưa tập trung vào các tháng 9 – 12, chiếm 80% lượng mưa cả năm; mùa mưa trùng với mùa bão, nên các cơn bão đổ vào miền Trung thường gây ra lở đất, lũ quét ở các huyện Nam Trà My, Bắc Trà My, Tây Giang, Đông Giang, Nam Giang và ngập lụt ở các huyện đồng bằng.

1.3.2. Đặc điểm xã hội

a. Ngày 01/01/1997, sau khi chia tách từ thành phố Quảng Nam-Đà Nẵng, Đà Nẵng chính thức trở thành thành phố trực thuộc Trung ương.

Theo Tổng cục thống kê, dân số Đà Nẵng năm 2021 là 1.2 triệu người. Do tốc độ đô thị hóa nhanh nên tỉ lệ tăng dân số cao và mật độ dân số cũng tăng theo. Tuy nhiên, dân cư phân bố không đều giữa các quận, huyện; trong đó dân số tập trung cao nhất ở hai quận nội thành là Thanh Khê và Hải Châu, thấp nhất là ở huyện Hòa Vang.

Đà Nẵng có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú và đa dạng, thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội; bao gồm: tài nguyên đất, tài nguyên rừng, tài nguyên biển

và ven biển, tài nguyên du lịch.

Diện tích thành phố Đà Nẵng là 1.283,24 km² với các loại đất: cồn cát, đất ven biển, đất mặn, đất phèn, đất phù sa, đất xám bạc màu, đất đen, đất đỏ vàng, đất mùn đỏ vàng, đất thung lũng và đất xói mòn trơ sỏi đá. Quan trọng là đất phù sa thích hợp với sản xuất nông nghiệp và đất đỏ vàng thích hợp với trồng cây công nghiệp dài ngày, cây đặc sản, dược liệu, chăn nuôi gia súc và bố trí hạ tầng kỹ thuật.

Đà Nẵng có bờ biển dài khoảng 92 km, có vịnh nước sâu với cửa biển Tiên Sa, có vùng lãnh hải thềm lục địa với độ sâu 200m, tạo thành vịnh đại nước nông rộng lớn thích hợp cho phát triển kinh tế tổng hợp biển và giao lưu với nước ngoài. Bờ biển có nhiều bãi tắm đẹp như: Non Nước, Mỹ Khê, Thanh Khê, Nam Ô, Làng Vân... với nhiều cảnh quan thiên nhiên kỳ thú, có giá trị lớn cho phát triển du lịch và nghỉ dưỡng.

Bên cạnh đó, vùng biển Đà Nẵng có trữ lượng hải sản lớn, hàng năm khai thác trung bình đạt trên 40 nghìn tấn. Thành phố cũng có hơn 670 ha mặt nước có khả năng nuôi trồng thủy sản, có điều kiện tốt để phát triển vùng nuôi cá nước ngọt tại các xã thuộc huyện Hòa Vang.

Đà Nẵng là một trong những trung tâm du lịch của cả nước, có tiềm năng du lịch phong phú gồm các tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn. Đà Nẵng có nhiều thắng cảnh nổi tiếng như Nam Ô, Xuân Thiều, bán đảo Sơn Trà, Bà Nà Núi Chúa, Ngũ Hành Sơn, bãi tắm Mỹ Khê, Bảo tàng Điêu khắc Chăm... và cũng gắn kết với các di sản văn hóa thế giới như: Đô thị cổ Hội An, Thánh địa Mỹ Sơn, Quần thể di tích cố đô Huế, Động Phong Nha - Kẻ Bàng, thuận tiện cho sự phát triển đa dạng các loại hình du lịch như: du lịch nghỉ dưỡng, tham quan, nghiên cứu, văn hóa...

Bên cạnh các danh lam thắng cảnh, Đà Nẵng cũng là nơi có nhiều di tích văn hóa của các dân tộc do nhiều thế hệ để lại. Những nét đặc trưng về văn hóa của các dân tộc đã để lại trên địa bàn thành phố nhiều nét văn hóa đặc sắc có sức thu hút khách du lịch trong và ngoài nước đến tham quan, tạo cơ hội để thành phố phát triển kinh tế theo hướng đa dạng.

Trong vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung gồm năm tỉnh và thành phố, Đà Nẵng được xác định là thành phố đóng vai trò hạt nhân tăng trưởng, tạo động lực thúc

đẩy phát triển cho cả khu vực miền Trung và Tây Nguyên.

b. Theo Tổng cục thống kê, dân số tỉnh Quảng Nam năm 2021 khoảng 1,52 triệu người, trong đó có 93,6% là dân tộc kinh, gần 6,4% dân số là các dân tộc ít người (trong đó chủ yếu là dân tộc Cơ-Tu, Xơ đăng, Mnông, Co, Gié-Triêng...); dân số thành thị chiếm khoảng 17,51%.

Quảng Nam có tiềm năng du lịch văn hóa, thiên nhiên đa dạng, độc đáo và cơ bản còn nguyên vẹn, đang được quản lý khá tốt. Những tiềm năng này xuất hiện trên toàn vùng, nhưng tiềm năng ở tỉnh Quảng Nam rất đặc biệt với các điểm đến nổi tiếng như Hội An, Mỹ Sơn... Các di sản thiên nhiên khác có nhiều tiềm năng chưa được khai thác.

Quảng Nam có nền tảng cơ sở hạ tầng toàn diện như cảng biển, sân bay, khu kinh tế mở. Dù mức độ khai thác chưa cao, nhưng đây là tiền đề quan trọng cho sự phát triển trong tương lai nếu tỉnh xây dựng được các liên kết vùng để tăng khả năng cạnh tranh.

Con người là yếu tố quyết định của sự phát triển. Về mặt này, người dân Quảng Nam sở hữu nhiều đức tính quý báu như: cần cù, sáng tạo, quyết tâm, và chính trực.

Với những đặc trưng về địa lý, thiên nhiên, lịch sử và văn hóa, thành phố Hội An - Quảng Nam đã nhanh chóng trở thành một điểm du lịch quốc tế. Hội An kết hợp Điện Bàn và Đà Nẵng tạo thành chuỗi đô thị ven biển và một cực phát triển quan trọng ở phía Bắc Quảng Nam. Với sự phát triển tập trung vào du lịch và dịch vụ, Hội An có thể tạo ra ảnh hưởng và thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của cả vùng trung du và miền núi phía Bắc của tỉnh.

1.3.3. Đặc điểm dân cư, lịch sử

Tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng là hai đơn vị hành chính trực thuộc trung ương, nhưng về văn hoá, đây là một vùng văn hoá không thể tách rời - vùng văn hoá xứ Quảng. *“Dẫu Quảng Nam và Đà Nẵng có nhiều lần “tách, nhập”, nhưng đó chỉ là việc phân chia theo vùng địa lí, chứ trong tâm thức của con dân chỉ là một. Ta thường gọi gộp chung là “người Quảng Nam” một cách thân thương, trù mến và đó cũng là cách gọi xuất phát máu thịt, từ tình cảm rất đời tự nhiên.”* [114, tr.49].

Vùng văn hoá xứ Quảng được hình thành trong tổng thể vùng văn hoá miền

Trung, dựa trên nền tảng văn hóa Sa Huỳnh và nền văn hóa Champa rực rỡ từ xa xưa... Vì thế, khi nói đến giá trị văn hóa Xứ Quảng, không chỉ những người QN ĐN mà còn bao gồm những con người thuộc các dân tộc sống trên mảnh đất này từ thuở khai hoang, dựng nghiệp cho đến nay đã đồng tâm hiệp lực tạo nên diện mạo đặc trưng của một vùng.

Văn hóa xứ Quảng không chỉ đặc trưng ở văn hóa cư trú người Kinh vùng đồng bằng và các tộc người ở vùng cao, ở các di tích lịch sử - văn hóa như thắng cảnh Ngũ Hành Sơn, thắng cảnh Hải Vân, Sơn Trà, Tiên Sa, Non Nước, phố cổ Hội An, thánh địa Mỹ Sơn, kinh đô cổ Trà Kiệu... mà còn thể hiện ở văn hóa ẩm thực, đó là mì quảng, bánh tráng đập, bánh ít lá gai, bánh tráng cuốn thịt heo... với những hương vị rất riêng không lẫn với những sản vật của nơi khác.

Đặc trưng văn hóa của miền đất này còn lắng đọng trong lễ hội, trong phong tục tập quán, tâm lý truyền thống; được kết tinh từ lao động sáng tạo, lối suy nghĩ, lối sống và cả cách ứng xử của các tộc người cùng cộng cư trên vùng đất này, qua những giai đoạn thăng trầm của lịch sử.

Lễ hội cũng là nét đặc trưng của văn hóa xứ Quảng, bao gồm nhiều yếu tố dân tộc, lịch sử, phong tục, tâm lý, tín ngưỡng tôn giáo...mặc dù so với những vùng đất khác thì không gian lễ hội hẹp hơn, thời gian ngắn hơn, song cũng khá đa dạng và phong phú. Có lễ hội dân gian truyền thống như: Lễ hội đình làng, Lễ hội Quán Thế Âm, Lễ hội Cầu Ngư, Lễ Hội Cầu Bông, Lễ Vía Bà Thiên Hậu, Lễ Cúng Tổ Minh Hải, Lễ Hội Long Chu, Lễ Hội Bà Thu Bồn, Lễ Tế Cá Ông, Lễ Nguyên Tiêu; Lễ hội văn hóa như: Lễ hội thi bắn pháo hoa quốc tế, Lễ hội đêm Rằm phố cổ Hội An, Lễ hội “Quảng Nam - Hành trình Di sản”...

Văn hóa vùng đất này còn là các làn điệu dân ca, hát hò khoan, bài chòi, lý hò vè độc đáo, chân chất đồng hành cùng các câu hát đồng dao, hát bả trạo, hát sắc bùa, các trò diễn dân gian như múa lân, các vũ đạo có đường nét kinh điển của nghệ thuật Tuồng truyền thống mà người xưa gọi là hát Bội. Người dân xứ Quảng cũng rất tự hào vì nơi đây từng được mệnh danh là cái nôi của loại hình nghệ thuật diễn xướng dân gian độc đáo này.

Văn hóa xứ Quảng còn là sức sống, sức sáng tạo của người dân được thể hiện ở kinh nghiệm, tri thức được tích lũy trong quá trình lao động và đấu tranh bền bỉ với thiên nhiên, với kẻ thù. Tri thức và năng lực sáng tạo đó còn biểu hiện qua hàng ngàn câu ca dao, tục ngữ, hàng trăm sản phẩm độc đáo của làng nghề truyền thống, như đồ mỹ nghệ Non Nước, guốc mộc Xuân Dương, nước mắm Nam Ô, thuốc lá Cẩm Lệ, bánh tráng Túy Loan, làng mộc Kim Bồng, làng gốm Thanh Hà, làng rau Trà Quế, làng nghề lồng đèn (TP Hội An), làng đúc đồng Phước Kiều, làng ươm tơ - dệt lụa Mã Châu - Đông Yên (Duy Xuyên)... Tất cả đã nói lên tài hoa và sự khéo léo, tinh xảo của người xứ Quảng.

Bên cạnh những giá trị văn hóa vật chất thì giá trị văn hóa tinh thần ở vùng đất này còn sâu lắng ở truyền thống yêu nước nồng nàn, ở tinh thần tranh đấu kiên cường trong kháng chiến, đó là các danh nhân, chí sĩ còn vang danh muôn đời ở hậu thế như: Thái Phiên, Thoại Ngọc Hầu, Phan Châu Trinh, Phạm Phú Thứ, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng, Phan Chu Trinh, Hoàng Diệu, Nguyễn Duy Hiệu, Trần Cao Vân...

Qua bao biến đổi thăng trầm của đất nước, con người xứ Quảng đã bền tâm, vững trí vượt lên để có được cuộc sống ấm no, hạnh phúc, góp phần làm nên một diện mạo tươi đẹp đáng tự hào của QN ĐN như ngày hôm nay.

Có thể nói giá trị đặc trưng của văn hóa xứ Quảng là những nét đặc thù của một vùng văn hóa nằm trong tổng thể của nền văn hóa Việt Nam. Sứ mệnh lưu giữ và phát huy những giá trị văn hóa quý báu của các bậc tiền bối không chỉ bắt nguồn từ tình cảm mà còn phải được xem là trọng trách của những con người đang sống trên quê hương thân yêu này.

Văn hóa xứ Quảng tuy có những nét đặc trưng riêng, nhưng vẫn nằm trong loại hình văn hóa nông nghiệp Việt Nam.

1.4. Tiểu kết

Qua việc điểm lại các công trình nghiên cứu và các tiền đề lí thuyết và thực tiễn địa bàn nghiên cứu liên quan đến đề tài, chúng tôi rút ra một số kết luận chính sau:

- Phương ngữ QN ĐN đang được nghiên cứu theo các bình diện ngữ âm, từ vựng - ngữ nghĩa và đặc trưng văn hoá. Ở bình diện ngữ âm và từ vựng ngữ nghĩa,

các nghiên cứu về PN QN ĐN phần lớn là những miêu tả, so sánh giọng QN với các giọng khác ở các vùng PN khác về mặt ngữ âm, từ vựng để thấy sự khác biệt mà chưa đưa ra được lí do hoặc cách thức của sự khác biệt đó. Đặc biệt, các công trình tập trung vào miêu tả các nguyên âm hẹp trong tiếng QN. Ngoài ra, để làm rõ nét đặc trưng độc đáo của tiếng nói người Quảng, một số công trình còn dùng các chứng cứ ngữ âm học, nhân học, lịch sử ... để giải thích. Ở bình diện đặc trưng văn hoá, mới chỉ thấy một số luận văn và bài báo đề cập, nghiên cứu trong một vài ngữ liệu chưa có tính hệ thống. Những bài viết này mới chỉ là những bước đầu, gợi mở ra vấn đề nghiên cứu PN QN ĐN ở bình diện đặc trưng văn hoá trong tục ngữ - ca dao mà chưa có sự đầu tư khảo sát hệ thống ngữ liệu một cách toàn diện để tìm hiểu bức tranh ngôn ngữ văn hoá QN ĐN một cách hệ thống và trong sử dụng.

- Tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng là hai đơn vị hành chính riêng biệt, nhưng về văn hoá, đây là một vùng văn hoá không thể tách rời. Vì vậy, sẽ hợp lý hơn khi tiến hành khảo sát ngữ liệu của cả vùng đất QN ĐN để rút ra những giá trị văn hoá biểu hiện của cả vùng văn hóa xứ Quảng qua từ ngữ địa phương.

- Đặc điểm ngôn ngữ và văn hoá của từ vựng phương ngữ QN ĐN có nhiều nét đặc vùng văn hóa vùng miền sâu đậm. Nhưng cho đến nay, vấn đề này mới chỉ được nghiên cứu sơ lược, hoặc chỉ so sánh trong thơ ca dân gian mà chưa có sự so sánh, đối chiếu với các từ vựng của các vùng phương ngữ khác để thấy được nét đặc trưng, nét dị biệt và qua đó thấy được bản sắc văn hoá riêng của vùng đất QN ĐN.

- Luận án sử dụng khung lí thuyết của Ngôn ngữ học nhân học để tìm hiểu về đặc điểm ngôn ngữ - văn hoá của từ vựng PN QN ĐN. Luận án hướng đến những vấn đề nghiên cứu sau: 1. Đặc trưng văn hoá của ngôn ngữ thể hiện qua đặc trưng định danh; 2. Đặc trưng văn hoá của ngôn ngữ thể hiện qua ngữ nghĩa của từ và cách dùng. Luận án xác định đối tượng nghiên cứu là đặc điểm ngôn ngữ văn hoá của từ vựng PN QN ĐN, từ đó sử dụng các phương pháp nghiên cứu: Phương pháp miêu tả; Phương pháp điền dã ngôn ngữ học. Luận án cũng đã nêu các cơ sở lí thuyết liên quan đến đề tài: khái niệm ngôn ngữ, khái niệm văn hoá, mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá; đặc điểm và phương thức định danh, cơ chế định danh, đặc điểm và nguyên

tắc định danh...; khái niệm phương ngữ, khái niệm từ địa phương; vấn đề phân vùng phương ngữ tiếng Việt và xác định phương ngữ QN ĐN; khái quát chung về đặc điểm tự nhiên, đặc điểm xã hội và đặc trưng văn hoá của QN ĐN.

CHƯƠNG 2:

ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ - VĂN HOÁ CỦA TỪ VỰNG PHƯƠNG NGỮ QUẢNG NAM - ĐÀ NẴNG XÉT TỪ BÌNH DIỆN ĐỊNH DANH

Định danh là một quá trình con người nhận diện, phân loại và gọi tên thế giới xung quanh mình, hay nói cách khác, đó chính là hoạt động tri nhận về thế giới. Hoạt động tri nhận của con người luôn mang đậm dấu ấn của môi trường sống, môi trường văn hoá: “hoạt động tri nhận của con người có quan hệ trực tiếp với môi trường sống của con người là cộng đồng dân tộc và văn hoá của cộng đồng ấy, nên hoạt động tri nhận mang đặc thù văn hoá - dân tộc” [30, tr.103]. Vì vậy, khi định danh, chủ thể có những cách lựa chọn đặc điểm khác nhau của đối tượng để định danh. Sự lựa chọn không giống nhau này do cơ chế ngôn ngữ, loại hình ngôn ngữ và tâm lí, văn hoá của cộng đồng cũng như điều kiện tự nhiên - xã hội của vùng dân tộc đó.

Tìm hiểu về đặc điểm cấu tạo và phương thức định danh của từ vựng phương ngữ QN ĐN giúp chúng ta bước đầu tìm hiểu về một trong những đặc điểm ngôn ngữ, qua đó thể hiện những nét văn hoá của con người và vùng đất nơi đây.

2.1. Các lớp từ vựng phương ngữ Quảng Nam - Đà Nẵng

Từ các nguồn khảo sát tư liệu như đã trình bày ở chương 1, chúng tôi thu thập được vốn từ phương ngữ QN ĐN gồm các từ và ngữ cố định là 4.500 đơn vị, trong đó 4.115 từ (chiếm 91.4%), 385 ngữ (chiếm 8.55%). Có thể tổng hợp lớp từ vựng phương ngữ QN-ĐN theo bảng sau:

Bảng 2.1. Bảng tổng hợp số liệu từ vựng phương ngữ QN ĐN

Loại	Từ	Ngữ	Tổng
Số lượng	4115	385	4500
Tỉ lệ	91.4%	8.55%	100 %

Từ nguồn ngữ liệu khảo sát thống kê ở trên, chúng tôi phân chia các lớp từ vựng phương ngữ QN-ĐN theo các đặc điểm sau: ngữ âm, cấu tạo, từ loại, ngữ nghĩa.

2.1.1. Các từ vựng phương ngữ Quảng Nam - Đà Nẵng xét theo đặc điểm ngữ âm

Từ những tài liệu chúng tôi tổng hợp của các tác giả đi trước nghiên cứu về ngữ âm phương ngữ QN ĐN, đầu tiên là Vương Hữu Lễ trong công trình “*Những đặc tính âm vị Việt ngữ*” [92], Cao Xuân Hạo trong bài viết “*Nhận xét về các nguyên âm của một phương ngữ tỉnh Quảng Nam*” [63], các bài viết về ngữ âm phương ngữ QN ĐN của các tác giả khác nhau; đến tác giả Hoàng Thị Châu, Đỗ Hữu Châu, Nguyễn Thiện Giáp... trong các nghiên cứu về phương ngữ tiếng Việt, từ vựng tiếng Việt... so sánh với nguồn ngữ liệu luận án khảo sát được, chúng tôi đã kiểm chứng và rút ra những đặc điểm ngữ âm của phương ngữ QN ĐN qua những nét chính sau. Những đặc điểm ngữ âm này có liên quan và/hoặc có nguyên nhân dẫn đến việc tạo ra/tạo nên các lớp từ vựng biến âm trong phương ngữ QN-ĐN mà luận án khảo sát.

2.1.1.1. Những tương ứng phụ âm đầu

[v] ->[d]: đúng ra là /v/ -> [j] hoặc [z] : vì - dì, ve - de, về - dề, vá - dá...

Vd: - Lỗi lầm vì cá trích **de** (ve)

Vì rau muống **duợt** (vượt) vì mè trộn măng.

[ɲ] ->[l]: không phải là /ɲ/ -> [l] mà là tương ứng [ɲ] - [l], tương ứng nh/l xảy ra giữa hai phương ngữ Bắc và Nam do biến đổi của âm cổ /ml/ trong lịch sử: *nhâm* - *lâm*, *nhật* - *lạt*, *nhài* - *lài*, *nhanh* - *lanh*...

Vd: - Gái khôn lấy thằng chồng dại

Như bông ba **lài** (nhài) cắm bãi cứt trâu.

[z] -> [c]: do qui luật biến đổi lịch sử theo chiều ngược lại, ở đây [c] là bảo lưu cách phát âm cổ là âm tắc, còn phương ngữ Bắc và cũng đồng thời là dạng chuẩn thì giữ nguyên [z]: *gì* - *chi*, *gì* - *chừ*

Vd: - Trên đời **chi** đậm hơn điều

Chi chua hơn giấm, **chi** nhiều hơn sao?

Chi bén hơn dao, **chi** sâu hơn biển, **chi** cao hơn trời...

/h^w/-> [w]: là một phụ âm sát vang 2 môi, phổ biến trong phương ngữ Nam Trung bộ và Nam bộ: *hoa* - *qua*, *huy* - *quy*, *huệ* - *quê*, *huyền* - *quyền*, *huyện* - *quyện*,

huân - quân, huân - quân, hoang - quang, hoàng - quàng, huyết - quyết; nguyên - quyen, nguyên - quyen, nguy - quy, nguyệt - quyết...

Vd: Nên, không nên, tại số tại duyên

Không trách chi bạn, chẳng **quyên** (nguyên) chi ta.

2.1.1.2. Những tương ứng khuôn vần

Đối chiếu phương ngữ QN ĐN với từ ngữ trong ngôn ngữ toàn dân, chúng ta thấy trong vốn từ địa phương QN ĐN có một số lượng từ khá lớn có quan hệ tương ứng khuôn vần với từ toàn dân. Có 54 kiểu tương ứng khuôn vần, có thể kể ra một số trường hợp tiêu biểu như sau:

a. Đối với vần tron:

- Tương ứng vần ay /-ăj/ phát âm là [a]: *may thay - ma thay, ngày nay - ngà nay.*
- Tương ứng vần au /-ăw/ phát âm là /a/: *tàu cau - tà cau, láu tấu - lá tấu.*
- Tương ứng vần ao /aw/ phát âm thành /o/: *vì sao - vì so, gạo com - gọ com.*
- Tương ứng vần âu /-x̣w/ phát âm thành ao /aw/: *đau đầu - đa đào, lâu quá - lao quá.*
- Tương ứng vần ây /-x̣j/ phát âm thành AI /aj/: *máy cây đào - mái cây đò, đầy rẫy - dài rẫy.*
- Tương ứng vần oi /ɔj/ phát âm là /ɔe/: *coi bói - cua búa, chổi lọi - chúa lưa.*
- Tương ứng vần êu /ew/ phát âm thành eo /εw/: *kêu réo - keo réo, nêu gương - neo gương.*
- Tương ứng vần uy /wi/ nếu có âm khởi đầu (trừ hai âm -k-, -h-) thì bán âm /w/ bị đánh rơi mất: *nhụy hoa - nhị hoa, thùy mị - thì mị.*
- Tương ứng vần ươ /wɤ/ thì trừ khi kết hợp với các phụ âm đầu -k-, -h- nó bị mất đi bán âm /w/: *đời thuở - đời thừa.*
- Tương ứng vần oai /waj/ cũng như vần oi /ɔj/ phát âm là [uo] : *trái xoài - trái xùa, quai nón - qua nón.*
- Tương ứng vần oay, uay /wăj/ phát âm thành a /a/: *xoáy - sá, loay hoay - la hoay, thịch quay - thịch qua.*
- Tương ứng vần uao /waw/ và uau /w-w/ đều phát âm là oa /wa/: *mèo quào -*

mèo quòa, đở quạu - đở quoa.

- Tương ứng vần uôi /uoj/ biến thành ui /uj/: *ruôi muỗi - rùi muỗi, cây chuối - cây chúi.*

- Tương ứng vần uoi /wɔj/ rút gọn thành /uj/: *tươi cười - tui cười, đười uoi - đừi ui.*

- Tương ứng vần uou /u-w/ Kết hợp với bán âm cuối /-w/ biến thành nguyên âm đơn /bỏ bớt âm /-/ *con hươu - con huu, ly rượu - ly rừu.*

- Tương ứng vần iêu /iew/ - rút gọn thành /iw/: *tiêu điều - tiu điều, yếu đuối - íu đuối.*

- Tương ứng vần uây /w-j/ phát âm thành oai /waj/ khi có phụ âm đầu là -k-, còn khi kết hợp với các phụ âm khác thì biến ra ai: *quấy phá - quoaí phá, khuấy - khoái.*

b. Đối với vần căn:

- Nguyên âm /e/ biến thành [ɛ] , nghĩa là êm -> em, êp -> ep: *đêm - đem, thêm - them, nếp nhà - nép nhà, xếp - xép.*

- Âm vị /x̃/ biến thành [a], nghĩa là âm -> ăm, âp -> ăp: *âm thâm - ăm thâm, lập cập - lăp cắp.*

- Âm /ă / biến thành [a] nghĩa là ăm -> am, ăp -> ap: *đằm thắm - đằm thám, lắp bắp - lắp bắp.*

- Âm /a/ biến thành /o/, nghĩa là am -> ôm, ap -> ôp: *lảm nhảm - lỏm nhỏm, xe đạp - xe đốp.*

- Âm /o/ biến thành /o/, nghĩa là om -> ôm, op -> ôp: *lom khom - lôm khôm, nhóm họp - nhóm họp.*

- Nguyên âm đôi /ie/ khi kết hợp với âm cuối / -m, -p/ biến thành âm đơn /i/, nghĩa là iêm -> im, iêp -> ip: *tiêm nhiễm - tim nhĩm, hiêm có - hím có, khiếp sợ - khíp sợ, tiếp theo - tít theo.*

- Nguyên âm đôi / u_x/ khi kết hợp với âm cuối /-m, -p / đơn hóa thành [u], nghĩa là uôm -> um, uôp -> up: *cây guôm - cây gum, thu lượm - thu lượm, trái mướp - trái múp*

- Những tiếng có vần ươm đều biến thành ưm trong giọng QN ĐN: *nhuộm áo*
- *nhuộm áo, ghe buồm - ghe bùm, luộm thuộm - lùm thùm.*

- Những tiếng có vần ôm hay ôp đều biến thành om hay op trong giọng QN ĐN: *tôm cá - tom cá, gió nôm - gió nòm, đôm đóm - đom đóm, nốp tiền - nop tiền.*

Bảng 2.2. Bảng tổng hợp sự biến đổi vần trong phương ngữ QN ĐN

TT	Vần	Âm		Từ	
		Ngôn ngữ toàn dân	Biến thể phương ngữ QN ĐN	Ngôn ngữ toàn dân	Biến thể phương ngữ QN ĐN
1	ay	/-j/	[a]	may thay, ngày nay	ma thay, ngà nay
2	au	/-w/	[a]	tàu cau, lấu tấu	tà cau, lá tấu
3	ao	/aw/	[o]	vì sao, gạo cơm	vì so, gọ cơm
4	âu	/-x̃w/	[aw]	đâu đầu, lâu quá	đa đào, lao quá
5	ây	/-j/	[aj]	máy cây đào, đây đây	mái cây đồ, đài rầy
6	oi	/ɔj/	[ɔoe]	coi bóí, chói lợi	cua búa, chúa lựa
7	êu	/ew/	[ɛw]	kêu réo, nêu gương	keo réo, neo gương
7	ươ	/wɔ/	[w]	đời thuở	đời thừa
8	oai	/waj/	[ɔoe]	trái xoài, quai nón	trái xùa, qua nón
9	oay, uay	/wǎj/	[a]	xoáy, loay hoay (thịt) quay	sá, la hoay, thịt qua
10	uao	/waw/	[wa]	mèo quào	mèo quòa,
	uau	/w-w/		đỏ quạu	đỏ quọa
11	uôi	/uoj/	[uj]	ruối muối, cây chuối	rùi mũi, cây chúi
12	uoi	/wɔj/	[uj]	tươi cười, đười uoi	tưì cùì, đười uì
13	ươu	/u-w/	[uɔw]	con hươu, ly rượu	con hừu, ly rựu

14	iêu	/iew/	[iw]	tiêu điều, yếu đuối	tiu điều, íu đuối
15	êm,	/e/	[ɛ]	đêm, thêm	đem, them
	êp			nếp nhà	nếp nhà
16	âm	/â// /x̣/	[a]	âm thầm	ăm thầm
	âp			lập cập	lập cập
17	ăm	/ă/	[a]	đằm thắm	đằm thắm
	áp			lấp bắp	lấp bắp
18	am	/a/	[o]	lảm nhảm	lỏm nhỏm
	ap			xe đạp	xe độp
19	om	/o/	[o]	lom khom	lôm khôm
	op			nhóm họp	nhóm họp
20	iêm	/ie/	[i]	tiêm nhiễm	tim nhĩm
	iêp			tiếp theo	típ theo

2.1.1.3 Những tương ứng thanh điệu

Vương Hữu Lễ đã từng nhận xét về thanh điệu Quảng Nam như sau: “*Giọng Quảng và giọng Sài - gòn cũng không phân biệt hai thanh hỏi và ngã và cũng chỉ có thanh hỏi.*” [92, tr.163]. Hoàng Thị Châu cũng đưa ra nhận định tương tự: “*Hệ thống thanh điệu Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh về cơ bản giống nhau có thể xem là tiêu biểu cho thanh điệu Hà Nội ở chỗ lưỡng phân về âm vực khá rõ ràng, thanh không và thanh sắc nằm hẳn ở âm vực cao của lời nói, thanh huyền và thanh nặng thuộc hẳn âm vực thấp. Thanh điệu tương ứng với thanh hỏi và thanh ngã Hà Nội mang tính chất trung gian, nửa đầu nằm ở âm vực thấp, nửa cuối nằm ở âm vực cao, đúng là một thanh điệu pha lẫn giữa thanh hỏi và thanh ngã Hà Nội về cảm âm vực lẫn âm điệu... Do đó chúng tôi gọi là thanh ngã*” [19]. Như vậy, phương ngữ [uo] nói riêng và phương ngữ Nam nói chung đã nhập thanh hỏi vào thanh ngã. Phương ngữ QN ĐN chỉ có 5 thanh: *ngang, huyền, sắc, nặng và hỏi*, những tiếng có thanh ngã trong giọng Hà Nội đều được thay bằng thanh hỏi, vì vậy người Quảng không phân biệt được thanh hỏi và thanh ngã. Ví dụ: (...) *Con ngựa ăn gò mả*: không phân biệt

được *mả* và *mã*; (...) *Tiền năm quan ngũ quán mất đi*: không phân biệt được *ngũ* và *ngũ*. Ở đây, người Quảng không phân biệt “*mã*” là “*ngựa*” và “*mả*” là “*mồ mả*”, “*ngũ*” là “*năm*” và “*ngũ*” là không thức.

2.1.1.4. Một số hiện tượng biến âm đặc thù trong phương ngữ QN ĐN

Ngoài những biến âm so với ngôn ngữ toàn dân về nguyên âm, phụ âm và thanh như đã nêu ở trên, phương ngữ QN ĐN còn có vài từ biến hoá thành những hình thức khá dị biệt mà ít thấy ở các phương ngữ khác.

- Hiện tượng đồng hoá: một số hiện tượng đồng hoá xảy ra ở cả phụ âm đầu, vần và thanh trong phương ngữ QN ĐN. Ví dụ: Về phụ âm đầu như: *tức thời* -> *thức thời*, *cục tác* -> *tục tác*, *bổ đồng* -> *đổ đồng*; Về vần như: *kỳ rày* -> *cày rày*; Về thanh như: *nhỏ nhẹ* -> *nhỏ nhẹ*...

- Hiện tượng chuyên hoá: một số hiện tượng chuyên hoá xảy ra ở âm và thanh trong phương ngữ QN ĐN. Về âm như: *choạc choạc* - *choạc oạc*; về thanh như: *sắc lém* -> *sắc lém*, *sẻ sẻ* -> *sẻ sẻ*...

- Hiện tượng bớt âm: hiện tượng này xảy ra rất nhiều như đã phân tích trong phần vần trên, có thể đây cũng là một trong những khuynh hướng biến âm thuộc phương ngữ Nam. Tuy nhiên, trong phương ngữ QN ĐN có những trường hợp đặc biệt như: *sợi tóc* -> *sợ tóc*, *sợi dây* -> *sợ dây*...

Những miêu tả về đặc điểm ngữ âm trong phương ngữ QN ĐN cho thấy những biến đổi về ngữ âm được phân tích ở trên không làm thay đổi về ngữ nghĩa của từ, nó chỉ làm cho vốn từ địa phương QN ĐN thêm phong phú, tạo nên bản sắc văn hoá riêng và đặc biệt là dễ dàng nhận ra trong tiếng nói của người địa phương QN ĐN.

2.1.2. Các lớp từ vựng phương ngữ QN ĐN xét theo đặc điểm ngữ pháp

2.1.2.1. Các lớp từ vựng phương ngữ QN ĐN xét theo đặc điểm cấu tạo

Xét về cấu tạo, từ vựng phương ngữ QN ĐN cũng bao gồm các hình thức chung như trong ngôn ngữ toàn dân:

Bảng 2.3. Bảng tổng hợp từ vựng phương ngữ QN ĐN phân theo cấu tạo

Loại từ	Từ đơn	Từ phức		Tổng số
		Từ ghép	Từ láy	
Số lượng	1936	1659	520	4115
Tỉ lệ %	47.04%	40.31%	12.63%	

- Từ đơn: là những từ được cấu tạo bởi một âm tiết. Từ đơn có số lượng là 1.936 từ chiếm 47.04%. Đây là lớp từ vựng cơ bản của vốn từ QN ĐN. Trong hoạt động ngôn ngữ, các từ đơn có khả năng kết hợp rất cao và mỗi từ có thể có một hoặc mang nhiều nghĩa. Đó là các từ như: *chun* (chân), *tui* (tôi), *nhon* (nhân), *bậu* (em, bạn), *dặn* (bận), *quảy* (gánh), *phỉnh* (lừa), *hồ* (gọi), *té* (ngã), *hun* (hôn), *lộn* (lấn), *lu* (mờ), *lú* (nhú), *nài* (năn nỉ), *dòm* (*xem*), *ních* (*ăn*), *qua* (*tôi*) ...

Các từ đơn trong phương ngữ QN ĐN có thể xuất hiện và hoạt động trong ngôn ngữ với tư cách một từ hay một từ tổ cấu tạo nên từ. Ví dụ, từ *bậu* trong ngôn ngữ Quảng Nam và các tỉnh Nam Trung Bộ, Nam Bộ nói chung thường được dùng với tư cách là đại từ nhân xưng ngôi thứ hai, có nghĩa là *em* hay *bạn*, người yêu là nữ như trong các câu ca dao sau: *Chiều chiều đổ lúa ra quay/ Bậu về quê bậu, lúa này ai quay* hay *Sông sâu sào dẫn khó dò/ Muốn qua thăm bậu sợ đò không đưa*. Nhưng nhiều trường hợp, từ *bậu* lại được sử dụng với tư cách một từ tổ cấu tạo nên từ đa tiết, ví dụ: *Tai nghe em bậu có chồng/ Qua giận qua liệng cái cuốc ngoài đồng sứt đai*.

Ở đây *bậu* → *em bậu*. Kiểu cấu tạo này có thể bắt gặp ở nhiều từ như: *giò* → *chun giò/ giò căng*, *hun* → *hun hít, xăng* → *xăng bậy*... Như vậy, từ đơn trong lớp từ địa phương QN ĐN là yếu tố cơ sở để tạo ra từ phức, làm phong phú thêm vốn từ ngữ địa phương. Điều này cũng phù hợp với quy luật tạo từ phức trong kho tàng từ vựng tiếng Việt.

Giống như từ đơn trong ngôn ngữ toàn dân, từ đơn trong phương ngữ QN ĐN thường mang một hoặc nhiều nghĩa, hiện tượng nhiều nghĩa cũng giúp phương ngữ QN ĐN có thêm nhiều cách diễn đạt tinh tế và phong phú trong thực tế giao tiếp. Ngoài ra, cũng giống như trong vốn từ vựng toàn dân, từ đơn tiết trong phương ngữ QN ĐN cũng có hiện tượng đồng âm. Ví dụ:

- *qua* : 1. Tôi (danh từ)
2. Qua (đường) (động từ)
- *quả*: 1. Cúng (danh từ); cúng (động từ)
2. Gánh (danh từ); gánh (động từ)
- *mủng*: 1. Dụng cụ đo lường (danh từ)
2. Thuyền thúng (danh từ)
- *ô*: 1. Cái dù (danh từ)
2. Dụng cụ đo lường hình giống cái bát, khăng bằng 2 lon sữa bò.

(danh từ)

- *chầu*: 1. Làn, khi (chỉ thời gian)
2. Trồng chầu
- *uom*: 1. Gây giống
2. Chưa chín lắm
- *cộ*: 1. Xe do trâu bò lái (danh từ)
2. Khênh kiệu trẻ em trên vai (động từ)
- *áy*: 1. Chỉ cây lá bị héo úa
2. Chỉ nơi đất xấu, đọng nước làm cây cối úa héo

Các từ trên xuất hiện trong các ví dụ sau: *Tay bưng đĩa muối sàng rau/ Để lên quấy mẹ ruột đau chín chiều* hay *Biết là duyên nợ về đâu/ Bạn gánh gánh thăm đi trước, ta quấy quấy sầu theo sau!* Dân gian QN ĐN đã khéo léo sử dụng hiện tượng đồng âm của hai từ “qua” để chơi chữ trong câu ca dao sau, tạo ra sự hóm hỉnh và dí dỏm gây ấn tượng cho người đọc: *Con gái La Qua/ Qua đường qua chợ/ Qua biểu em rằng/ Đừng có la qua...*

Ngoài hiện tượng đồng âm, chúng tôi cũng bắt gặp nhiều hiện tượng đồng nghĩa trong phương ngữ QN ĐN. Ví dụ ứng với hoạt động “nhìn” trong tiếng Việt toàn dân có 3 từ: *nhìn, trông, ngó*. Trong phương ngữ QN ĐN có thêm các từ: *coi, ngó, dòm, ngóng, chớp ngóp*. Hoặc cùng diễn tả hành động “đưa thức ăn vào miệng”, trong phương ngữ QN ĐN có các từ: *ăn, xoi, động, đóp, táp, hóp, ních, hích...*

- Từ phức: là những từ được cấu tạo bởi hai âm tiết trở lên, bao gồm từ ghép

và từ láy. Trong phương ngữ QN ĐN, chúng tôi thống kê được 1.659 từ ghép (chiếm 40.31%); 520 từ láy(chiếm 12.63%).

+ Từ ghép thường do hai hoặc trên hai tiếng ghép lại. Trong phương ngữ QN ĐN, chúng tôi thống kê được số từ ghép chính phụ nhiều hơn từ ghép đẳng lập, cụ thể từ ghép chính phụ là 1234 từ chiếm 29.98%, từ ghép đẳng lập 424 từ chiếm 10.30%. Các từ ghép có thể là ghép đẳng lập danh từ như: *cá mặ́m, chậ́n cặ́ng, bặ́ng ba, miệ̣ng mợ́m, tre trạ́y, ọ́ng bặ́, ...* hoặc ghép đẳng lập tính từ như: *lặ́nh lẹ̣, bặ́m dặ́p, dặ̣ hợ̣m, lặ̣t lặ́t, mù mợ́... hoặc từ ghép đẳng lập động từ như: cặ́n rặ́t, lờn cặ́i, quặ́ng dặ́t, quộ́e quậ̀o, kặ́ai sặ́nh, kặ́u dặ́y, ...*

Sự phân biệt từ ghép chính phụ và từ ghép đẳng lập trong một số trường hợp chỉ mang tính chất tương đối. Trong phương ngữ QN ĐN, có những từ ghép được hình thành và thể hiện lối nói năng mang đậm màu sắc địa phương như: *bặ́n nợ́i* (bán rẻ), *ặ́n hặ̀ng* (ăn quà vặt), *ặ́n kặ́n* (ăn mà không chịu làm, không có công việc ổn định), *ba miệ́ng* (qua loa, sơ sài), *cặ́m cặ́nh* (lâu, rề rà), *chậ̀u rậ̀a* (bị gạt ra ngoài)...

+ Từ láy: căn cứ vào số lượng âm tiết, từ láy trong phương ngữ QN ĐN có 3 loại: láy đôi, láy ba và láy tư, trong đó láy đôi và láy ba chiếm số lượng lớn hơn cả.

Láy đôi: từ láy gồm hai âm tiết, có thể là láy hoàn toàn hoặc láy bộ phận, như: *hặ́m hặ́nh* (trạng thái đồ vật chông chênh, không cân đối chắc chắn, người đứng lên có thể té ngã), *hặ́m hặ́m, dặ́n dặ́c, bặ́i hặ́i, đượ̀ng đượ̀ng* (trạng thái của cái lưng to, mập mạp), *lù đậ̀u* (không phát triển, không lớn, không cao), *bợ́ ngợ́, lượ̀m lượ̀m, sệ̀ sệ̀* (nhẹ nhàng để không gây tiếng động), *xặ́ng xệ̀* (đi qua đi lại, ưỡn qua ưỡn lại... Trong từ láy đôi của phương ngữ QN ĐN cũng có sự biến âm và thanh điệu giống với phương ngữ Nam, ví dụ trường hợp *êch* → *ich*: *bặ́p bặ́nh/bặ́p bặ́nh, mặ́nh mặ́ng/mặ́nh mặ́ng...*

Láy ba, láy tư: từ láy ba và láy tư trong phương ngữ QN ĐN có cấu trúc giống láy ba, láy tư trong phương ngữ Nam Bộ. Các từ láy ba như: *đặ́n thặ́i lặ́i, đặ́o chộ́t chộ́t, tặ́m rặ́m rặ́m, bí rặ̣ rặ̣/bí rặ̣ rặ̣, cao tặ́t mặ́t, chặ́c nặ́i nặ́i...* Các từ láy tư như: *cậ̀ rặ́ch cậ̀ tặ́ng, cậ̀i xặ́ch cậ̀ đặ́i, ba lặ́p ba lặ́a, ba lặ́p ba xặ́m, cao nhặ́ng cao nhặ́ng, hặ́t tron hặ́t trặ́i, khặ́y lặ́c khặ́y lặ́c, trặ́a trặ́o trặ́a trặ́t, giậ̀ đặ́ giậ̀ đặ́c, xặ́u đặ́i xặ́u đặ́c, xa quặ́c xa đặ́, sặ́a rặ́ch sặ́a rặ́c, cậ̀ lặ́c phặ́t phặ́c, cậ̀ chặ́n cậ̀ chặ́ng...*

Ngoài ra, trong phương ngữ QN ĐN còn có một số các từ láy khác biệt với phương ngữ Nam, mang màu sắc địa phương riêng như các từ láy có yếu tố “cù”: *cù chày cù mài, cùm đùm cù đeo, cù queo cù quắc, cù quắc cù queo...* hay các từ: *cứng đưng, cứng đơ đơ, ngay đơ đơ, ngay đượng đượng, ngay đưng đưng...*

Nhìn từ bình diện cấu tạo từ, vốn từ địa phương QN ĐN phong phú, đa dạng và có đủ các kiểu loại như từ toàn dân: từ đơn, từ ghép và từ láy. Trong đó từ đơn chiếm đa số rồi đến từ ghép và từ láy, số lượng cụ thể lần lượt là 47.04%, 40.31% và 12.63%. Các kiểu cấu tạo này đã giúp làm phong phú và tinh tế cách diễn đạt trong ngôn ngữ nói năng của người QN ĐN.

2.1.2.2. Các lớp từ vựng phương ngữ QN ĐN xét theo đặc điểm từ loại

Có thể thấy, sự khác biệt của các phương ngữ trong cùng một ngôn ngữ chủ yếu tập trung ở ngữ âm và từ vựng. Khi nhìn nhận từ trong mối quan hệ âm nghĩa, ngoài từ ngữ âm được tạo ra từ những biên âm như đã phân tích mục 2.1.1, trong vốn từ địa phương QN ĐN còn có thể được miêu tả từ góc độ từ loại.

Bảng 2.4. Bảng tổng hợp từ vựng phương ngữ QN ĐN phân theo từ loại

Từ loại	Số lượng	Tỉ lệ %
Danh từ	1750	38.88
Động từ	945	21
Tính từ	1314	29.2
Từ loại khác	106	2.35
Tổng cộng	4.115	91.43

- Nhóm danh từ: một số danh từ trong phương ngữ QN ĐN tương ứng như: *chạc/dây; heo/lợn; giò/chân; khoai xiêm/sắn; thầu dêu/sầu đông; sơn đình/trán; mỏ ác/thóp; néo/lợi; đưng bóng/giữa trưa; móng/cầu vòng; cây xấu hổ/cây trinh nữ; cây hột gà/cây lêkima; xà di/giỏ để bắt cá; vịt/giỏ để bắt cá; đượng lưa/cuốn lưa; kinh/nẹp áo; biên/đồng bãi; biển giả/biển; ánh/nhánh (một số loại cây); ang/siêu sắc thuốc; khóm/thơm; mào/mũ; hộp quẹt/máy lửa; nấu/nó,hấn; nhơn/nhân;...*

- Nhóm động từ: một số động từ trong phương ngữ QN ĐN tương ứng như: *rị/kéo; coi/xem; báng/húc; lia/ném; ngăm/đọa; ghé/hấp,độn; ních/ăn; huơ/vậy;*

bện/bím; dang/phoi; quảy/cúng; quảy/gánh; ních/ăn; dan/phoi; đũa/lũa; lượm/nhặt; om/ôm; dí/đuôi; théc/ngủ; nèo/nài ni; đúm/chụm, dúm; ...

- Nhóm tính từ: một số tính từ trong phương ngữ QN ĐN tương ứng như: *bao/gây; ráo/khô; mòn/gày; rầy/phiền; dấn/bận; cầm canh/lâu; bết bát/nhiều; bả mình/mệt mỏi; dị/xấu hổ; dầu/héo; chót/trầy, nói ngọng; lụt/cùn, không bén; lê mê/bừa bộn; nhọn vắt/nhọn hoắt; nhín/tiết kiệm; ...*

2.1.3. Các lớp từ vựng phương ngữ QN ĐN xét theo đặc điểm ngữ nghĩa

Về đặc điểm ngữ nghĩa, chúng tôi phân chia lớp từ vựng phương ngữ QN-ĐN theo các trường từ vựng ngữ nghĩa.

a) **Xét ở phạm vi biểu vật**, từ vựng phương ngữ QN ĐN đã phản ánh đầy đủ các mặt tự nhiên cũng như xã hội, đời sống vật chất đến tinh thần của thực tại phong phú của người QN ĐN. Có thể xác lập được các lớp từ cụ thể như lớp từ chỉ người; lớp từ chỉ động vật; lớp từ chỉ thực vật; lớp từ chỉ sản vật; lớp từ chỉ đồ dùng; lớp từ xưng hô; lớp từ chỉ nghề nghiệp, lớp từ chỉ thời gian...

Lớp từ chỉ người (bao gồm các từ ngữ chỉ các bộ phận cơ thể, từ chỉ hoạt động, từ chỉ trạng thái tâm lí...) trong vốn từ phương ngữ QN ĐN có các từ như: *bầy đáp* (danh từ chung chỉ những người làm nghề mổ heo), *ông tổng nội* (người đàn ông đi trước quan tài, tay cầm cặp cây sinh chỉ huy chung), *ông tổng ngoại* (người đàn ông đi sau quan tài cùng chỉ huy cùng ông tổng nội), *ông mối*, *ông bà gia* (cha mẹ bên vợ hoặc chồng), *bạn rỏi* (nhóm người làm nghề cá), *bạn nại* (người làm nghề muối), *đà* (người làm nghề đi thuyền vận tải đường dài ven biển), *trái khế* (trái cỏ), *bấp vé* (bấp đùi, đùi), *chun* (chân), *ống quyển* (xương cẳng chân, cẳng chân, ống chân), *tàn nhang* (tàn hương), *mỏi* (trạng thái đói), *ngặng* (nghịch ngợm), *cay cục* (năn nỉ), *chăm hăm* (nhìn chăm chú), *chùng bùng* (vẽ mặt phụng phịu), *lia* (quăng, ném), *lui cui* (lười thúi làm việc), *mới tanh* (rất mới), *quin* (quán lại), *rạng* (mê thích), *trịt* (nói về mũi thấp, mũi tẹt), *run khiêng khiễng* (run lấy bầy), *tành hanh* (đành hanh), *tình rụi* (tình bơ), *tréo hèo* (sai, không khớp), *trót quớt* (không đâu vào đâu), *tưng lụng* (nói nhiều, ba hoa), *théc* (nói về con nít ngủ), *xõ* (gày quắt lại, gầy ốm, sút cân), *xức* (bôi, xoa), *rị* (kéo), *ghé* (độn), *ních* (ăn), *huơ* (vẫy), *dang* (phoi), *báng* (húc), *đũa*

(lùa), *hun* (hôn), *lượm* (nhặt), *ôm* (ôm), *quẩy* (gánh), *dí* (đuôi),...

Lớp từ chỉ sản vật địa phương như: *bánh bầy lửa*, *bánh khô mè*, *bánh đập*, *bánh gừng*, *bánh tai heo*, *bánh thuẩn*, *bánh tổ*, *bánh tráng lè*, *bánh quai vạc*, *bánh ú tro*, *mắm rò*, *mắm cái*, *mắm phệt*, *mắm nêm*, *mắm dành*, *mắm mít*, *mắm nhĩ*, *mì Phú Chiêm*, *mì Quảng*, *cao lầu*, *xí mả*...

Lớp từ chỉ thực vật như: *ba quả* (hoa quả), *bạc hà* (cây dọc mùng), *bạc đầu* (cây cút lợn), *bí rợ* (bí đỏ), *bình tinh* (củ dong), *bom* (táo tây), *bòn bon/lòn bon/nam trân*, *búp su/su bắp* (bắp cải), *su le* (su su), *tào hủ* (mầm của cây dứa), *cải bông* (cải ngồng), *cải tần ô* (cải cúc), *cây u ma* (cây trứng gà), *cây cột* (cây cọ), *cau lòng tôm*, *é* (húng quế, húng chó), *hành lá* (hành hoa), *giá búp*, *giá le*, *khoai lát*, *khoai xiêm bún*, *khóm* (dứa, quả nhỏ), *lá gói* (lá cây đinh lăng luộc, phơi khô dùng làm gói), *lá kè* (lá để làm bánh ú tro), *lọ nôi* (cây nhọ nôi), *mận* (roi), *mít đèo* (quả mít còi cộc không lớn được), *mít nải* (mít rừng), *mít ráo* (mít dai), *mít wót* (mít mật), *nắm sò* (nắm bào ngư), *ổ qua* (khổ qua, mướp đắng), *ngò* (rau mùi), *ngò gai* (rau mùi tàu), *ngò om* (rau ngũ đếc), *ngò tây* (rau mùi tây), *rau rấp* (rau diếp cá), *rau thập cẩm/rau tập tàng*, *thơm* (dứa), *khoai tây Trà Đơ*, *rau dớn* (một loại tảo mọc ven bờ sông)...

Lớp từ chỉ động vật như: *bù châu* (con khướu), *tràu* (cá quả), *tràu cứng* (cá quả nhỏ), *trùn búng*, *đam* (con rạm), *bù niêng*, *cá bánh lái*, *cá bóng chó*, *cá bóng thệ*, *cá bóng thuy*, *cá cần*, *cá chảnh* (cá chép), *cá chù* (cá ngừ), *cá de*, *cá dò* (cá kình khi còn nhỏ), *cá cu*, *cá lười trâu*, *cá móm*, *cá gáy* (cá chép), *cá phèn đồng* (cá phèn hồng), *cá rô thia*, *cá sừ*, *cá thầu bầu*, *chim két*, *cuca lột*, *cuca riu*, *gà cồ*, *gà kiến*, *ngựa trời*, *ốc rạ* (ốc quẩn), *ốc quẩn* (ốc đá), *rô thia*, *ruốc* (tép biển dùng làm mắm), ...

Lớp từ chỉ đồ dùng, vật dụng như: *đèn hột vịt*, *giỏ vịt*, *viết lá tre*, *trã* (nồi đất), *trách* (nồi đất), *ghe* (thuyền), *sông* (thuyền), *khoen tai/bông tai*, *mo dài* (vật dụng múc nước, làm bằng tàu cau), *ảng* (đồ dùng chứa nước), *đũa trui* (đũa bếp), *giấy dậm* (giấy thấm), *ống giổ* (ống nhỏ nước trầu), *quau* (rỗ nhỏ), *rằm* (gằm phảng, gầm giường), *lùng đèn* (lồng đèn), *mền bông* (chăn bông), *trệt* (cái mẹt), *thạp/khạp* (đồ vật đựng gạo), *bàn thoa* (hộc bàn), *dũm* (loại nắp nhỏ làm bằng đất sét nung để đậy hũ mắm), *ô* (đơn vị đo lường làm bằng gỗ mít, dung tích khoảng 3 lon gạo), *thùng diêm* (hộp

quẹt), *kính* (nẹp áo), *xà di* (một loại giỏ bắt cá), *bù dài* (đồ dùng làm bằng mo cau múc nước)...

Lớp từ chỉ thời gian trong phương ngữ QN ĐN cũng có nhiều từ khác với ngôn ngữ toàn dân, như: *bảng tảng* (sáng tinh mơ), *sáng bét*, *sáng bưng*, *trưa quang*, *trưa lòi*, *trưa trở trưa trật*, *chín chiều* (trọn cả buổi chiều), *tối um*, *khuya lấc*, *khuya lấc khuya lơ*, *khuya hoang*, *chầu* (lần, khi), *xé* (thời gian ở giữa sáng với trưa hoặc chiều với tối), *xé chiều*, *năm tề* (năm kia), *năm tễ* (năm sau năm kia)...

Lớp từ xưng hô trong phương ngữ QN ĐN cũng khá phong phú (chúng tôi sẽ phân tích ở chương 3), chúng tôi thống kê được có đến 82 từ ngữ.

Hay các từ chỉ trở, nghi vấn, các ngữ cố định cũng xuất hiện trong ca dao và trong ngôn ngữ sinh hoạt, người QN ĐN cũng dùng những hư từ của phương ngữ Trung như: *mô*, *tê*, *răng*, *rúra*, *ni*, *tê*; phương ngữ Nam như: *gì*, *bao nhiêu*... Những hư từ thường được dùng đặc trưng của QN ĐN là *hè*, *hí*, *hỉ nghe*, *hung*, *tuốt*, *tron*, *trọi*... Lớp ngữ cố định mang nhiều đặc trưng của lối nói chuyện của người QN ĐN như: *ba téch ba toách*, *cứng đơ đơ*, *cứng đượng đượng*, *nói chận ngon/nói chận họng*, *nói như bù chao*, *bắt ngã đạn* (hết sức ngạc nhiên), *cu nu cúm núm*, *cứng đưng đưng*, *dài thược thược*, *nói như chạt sành*, *rúi bông bong*, *làm dải chài* (làm một cách không ngăn nắp, luộm thuộm)...

Khi phân chia lớp từ vựng phương ngữ QN-ĐN xét theo đặc điểm ngữ nghĩa và cách sử dụng, chúng tôi thấy một số điểm đáng chú ý sau đây:

Cũng giống như ngôn ngữ toàn dân, từ vựng phương ngữ QN ĐN có hiện tượng từ nhiều nghĩa, từ đồng âm, từ đồng nghĩa. Ngoài ra, nhiều trường hợp từ có nghĩa chuyển tiếp được phái sinh qua phương thức ẩn dụ/ hoán dụ, những từ này dùng ở địa phương ngoài những nghĩa như trong ngôn ngữ toàn dân còn có những nghĩa được tạo ra chỉ dùng trong phương ngữ, như từ “*vịt*” (dụng cụ đựng cá), “*sò*” (một loại dụng cụ trong nghề gôm)...

Ví dụ trong thống kê từ ngữ chỉ nghề nghiệp trong phương ngữ QN ĐN, một số từ có nghĩa chuyển tiếp được phái sinh qua phương thức ẩn dụ/ hoán dụ của từ: Trong từ ngữ nghề nghiệp nghề chạm khắc đá, trường hợp dùng nét nghĩa hình dáng

của cây là một loài “thực vật có rễ, thân, lá rõ rệt hoặc có hình thù giống như những thực vật có thân, lá” chuyển sang nét nghĩa hình dáng của *cây* (đá tròn) là đơn vị tính của đá nguyên liệu; dùng nét nghĩa của *ăn*: “hấp thu cho nhiễm vào, thấm vào trong bản thân” chuyển sang nét nghĩa của *ăn*: “làm mòn nhanh” khi nói “*đục nhát nào ăn nhát đó*”... hoặc sử dụng sự tương đồng về mặt hình dáng, vị trí... của bộ phận cơ thể người như *da, gân, lòng*... để gọi tên những đối tượng trong nghề chạm khắc đá ở QN ĐN như *da* có nét nghĩa là “lớp mô bọc ngoài cơ thể người và động vật” được dùng để gọi bề mặt ngoài của đá; *gân* có những nét nghĩa “1. Dây chằng ở đầu cơ nối với xương. 2. Tĩnh mạch nổi lên, thấy rõ ở dưới da (...)” được dùng để gọi “đường lộ rõ trên thân đá nhưng không gây nứt cho sản phẩm”...

Hay trong từ ngữ nghề nghiệp nghề làm lồng đèn: sử dụng nét nghĩa của bộ phận cơ thể người như *đít* (phần dưới của thân người và động vật), *râu* (bộ phận cơ thể có dạng sợi), *sườn* (bộ phận cơ thể dùng để nâng lồng ngực của người và động vật)... để gọi tên những bộ phận có vị trí tương ứng của sản phẩm như: *sườn* (đèn), *đít* (đèn), *râu* (đèn)...

Chúng tôi thống kê được 245 từ nhiều nghĩa trong phương ngữ QN ĐN, chiếm 5.95%. So với ngôn ngữ toàn dân, theo thống kê của tác giả Nguyễn Thiện Giáp trong *Từ vựng học tiếng Việt* [50], tỉ lệ từ nhiều nghĩa trong vốn từ tiếng Việt là 33%. Như vậy, tỉ lệ này trong phương ngữ QN ĐN là khá khiêm tốn, chủ yếu là từ có 2, 3 nghĩa. So sánh về hiện tượng nhiều nghĩa ở các từ loại thì phương ngữ QN ĐN và ngôn ngữ toàn dân đều có đặc điểm chung: động từ có tỉ lệ cao nhất, sau đó đến danh từ và cuối cùng là tính từ.

Trong phương ngữ QN ĐN còn thấy một hiện tượng đặc biệt là hiện tượng giao thoa ngữ âm - ngữ nghĩa. Việc phân chia từ địa phương QN ĐN thành từ ngữ âm (nguồn gốc từ biến đổi ngữ âm) và từ ngữ nghĩa như trên cũng chỉ mang ý nghĩa tương đối, bởi có nhiều trường hợp sự biến đổi ngữ âm đồng thời kéo theo sự biến đổi ngữ nghĩa mà chúng ta tạm gọi là “*hiện tượng giao thoa ngữ nghĩa*” theo cách gọi của Nguyễn Nhã Bản. [dẫn theo 80, tr.56].

Đinh Thị Hựu trong “Tiếng địa phương trong ca dao vùng Quảng Nam - Đà

Năng” [80, tr.56-57] đã chỉ ra những trường hợp giao thoa này như sau:

Ví dụ chữ “*đà*” thường xuất hiện trong phương ngữ QN ĐN, trong câu ca dao đặc trưng của vùng đất Quảng: Đất *Quảng Nam chưa mưa **đà** thấm/ Rượu Hồng Đào chưa **nhám** **đà** say*. Chữ “*đà*” ở đây cũng mang tính chất của hiện tượng giao thoa, “*đà*” là biến âm của “*đã*”, nhưng “*đà*” không có nghĩa chỉ là “*đã*” mà còn là “*đang*”, “*sẽ*”. Vì vậy từ “*đà*” mang nét nghĩa tinh tế trong việc thể hiện tình cảm, thể hiện sự tinh tế trong cảm xúc chân thành và sâu đậm của người QN ĐN.

Hay chữ “*duợt*” là biến âm của “*vượt*”. “*Vượt*” trong từ toàn dân có nghĩa là vượt lên, tiến nhanh lên. Trong phương ngữ QN ĐN, chữ “*duợt*” thường được dùng để chỉ những ngọn rau non khi gặp trận mưa rào thì vượt lên, xanh non mơn mớn. Từ “*rau duợt*” chính là chỉ đặc điểm này: *Lỗi lầm vì cá trích de (ve)/ Vì rau **muống duợt** (vượt) vì mè trộn măng*.

Từ “*giú*” là biến âm của “*dấu*” nghĩa là giữ kín một vật gì đó, nhưng “*giú*” trong phương ngữ QN ĐN còn có nghĩa là giấu ép các loại trái cây: *Mít non **giú** ép chín bằm/ Trai tơ đòi vợ khóc thầm cả đêm*.

Hiện tượng này trong phương ngữ QN ĐN không nhiều nhưng đã làm cho vốn từ địa phương QN ĐN thêm phong phú trong biểu hiện và giàu sắc thái biểu cảm

b) Xét về nguồn gốc, phương ngữ QN ĐN có các lớp từ được tạo nên từ sự biến đổi ngữ âm của tiếng Việt trong lịch sử, có lớp từ là kết quả của biến đổi ngữ nghĩa của từ trong từ vựng, có lớp từ là những từ cổ, từ cũ mà hiện nay trong vốn từ toàn dân không được sử dụng hoặc dùng hạn chế nhưng vẫn được lưu giữ và sử dụng trong phương ngữ QN ĐN.

+ Từ có nguồn gốc biến thể ngữ âm gồm 1965 từ ngữ, chiếm 47.65%, gồm biến thể phụ âm đầu, biến thể phần vần và biến thể thanh điệu. Biến thể phụ âm đầu như [v] -> [d], [ɲ] -> [l], [z] -> [c]. Biến thể phần vần như [x̣] -> [w] (nhất/nhứt, nhật/nhựt, chân/chun...), [o] -> [u] (tôi/tui, thối/thúi, môi/mui, bọ/bù, hôn/hun...), [a]-[x] (nhật/nhựt, đàn/đòn, lái/lời...), [wɜp] -> [ɛŋ] (sinh/sanh, lĩnh/lĩnh...), [ɛŋ] -> [iŋ] (chênh/chinh, lênh bênh/linh bình, lênh láng/linh láng), [wa] -> [a] (bóng loáng/bóng láng), [ã] -> [ɛ] (ăn/en, tất/tét, cắn/kén, nhần/nhen...), [aw] -> [o] (dao/dô,

trao/trô)... Về thanh điệu, từ vựng phương ngữ QN ĐN không phân biệt được thanh hỏi và ngã, trong tiếng QN ĐN chỉ có 5 thanh, không có thanh ngã. (Chúng tôi sẽ phân tích kĩ ở phần đặc điểm ngữ âm của phương ngữ QN ĐN).

Có thể thấy biến thể do ngữ âm là khá đa dạng và phức tạp trong phương ngữ QN ĐN. Những từ ngữ âm này chỉ làm cho vốn từ QN ĐN thêm đa dạng về mặt ngữ âm, mang lại đặc điểm riêng trong nói năng của người dân địa phương chứ không làm thay đổi về nghĩa của từ. So với từ toàn dân, từ ngữ âm trong phương ngữ QN ĐN chỉ thay đổi một vài bộ phận. Những từ biến âm theo quy luật như *hoa/huê*, *hông/hường*, *đảm/đỏm*... thường những từ này biến âm do bị chi phối bởi các lý do lịch sử, xã hội nào đó mà chúng tôi trong dung lượng hạn chế xin không đề cập và phân tích ở đây. Nguyên nhân của sự khác biệt về mặt ngữ âm là do quá trình phát triển ngữ âm mang tính lịch sử trong nội bộ tiếng Việt, đặc biệt là sự thay đổi giữa phương ngữ Bắc, Nam và Trung.

+ Từ là kết quả của biến đổi ngữ nghĩa hay chuyển nghĩa: Phần lớn lớp từ này là những từ hiện đang sử dụng trong ngôn ngữ toàn dân nhưng do quy luật phát triển nghĩa, những từ này dùng ở địa phương ngoài những nghĩa như trong ngôn ngữ toàn dân còn có những nghĩa được tạo ra chỉ dùng trong phương ngữ, vì thế, có thể xem đây là lớp từ phương ngữ được tạo ra do chuyển nghĩa của ngôn ngữ toàn dân. Ví dụ một số từ có nghĩa trong phương ngữ QN ĐN khác với những nghĩa vốn có trong từ toàn dân, như: từ “*vịt*” nghĩa là dụng cụ đan bằng tre, nứa để đựng cua, cá (hình dáng giống con vịt, hai bên có hai ống nhỏ bằng tre hoặc nứa để có thể nổi trên mặt nước); từ “*sò*” dùng để chỉ một loại dụng cụ để tạo hình sóng, hình tia trên bề mặt sản phẩm gốm chưa nung (trong nghề gốm);...

Xét về nguồn gốc, vốn từ vựng QN ĐN thường là lớp từ mới chỉ mới xuất hiện trong lịch sử tiếng Việt khoảng năm, sáu thế kỉ trở lại đây. Mặc dù cư dân Việt ở Quảng Nam có số lượng lớn nguồn gốc từ Thanh Hoá, Nghệ An nhưng người Việt ở đây lại rất ít dùng từ cổ như người Nghệ An, Thanh Hoá, họ chủ yếu dùng vốn từ toàn dân và sáng tạo thêm những từ mới nhằm giao tiếp và phản ánh cuộc sống mới. Một số từ cổ, từ cũ có trong phương ngữ QN ĐN hiện nay không còn dùng trong

ngôn ngữ sinh hoạt nhưng vẫn còn lưu giữ trong ca dao dân ca như: *xà di* (một loại giỏ bắt cá gần giống như cái đó), vd: Lừng lơ họ cướp duyên đi/Hai tay ôm lấy *xà di* một mình; *đượng lụa* (cuốn lụa), vd: Tay cầm cái kéo cái kim/Vai mang *đượng lụa* đi tìm người thương; *kình* (nẹp áo), vd: Làm lưng rời rã chân tay/Com ăn không đủ, áo may không *kình*; *bù dài* (một loại vật dụng làm bằng mo cau dùng để múc nước hoặc đựng những đồ vật nhỏ), *tre dài* (cây tre được chặt ngọn để thân phát triển to và chắc dùng làm đòn gánh, vành nong nia...), vd: Vườn anh có gốc *tre dài*/Thuyền em có gẫy anh gài lại cho...

Vốn từ vay mượn trong phương ngữ QN ĐN, chúng tôi thống kê được 280 từ chiếm 6.80%, trong đó chủ yếu là vay mượn gốc Hán, Chăm còn gốc Ấn Âu rất hạn chế (chúng tôi sẽ phân tích kỹ ở chương 2, phần nguồn gốc ngôn ngữ). Qua khảo sát cho thấy, người QN ĐN không dùng nhiều từ vay mượn, một số từ có nguồn gốc Hán-Việt trong ngôn ngữ toàn dân cũng được người QN ĐN gọi lại bằng từ thuần Việt như gọi là *bông trang* thay cho *cây mẫu đơn*, *cây xấu hổ* thay cho *cây trinh nữ*, *mèo vá* thay cho *mèo tam thể*, *súng sáu* thay cho *súng lục*, *rắn lửa* thay cho *rắn hổ*... Một số từ vay mượn gốc Chăm như: *vằng* (hái), *trã* (nồi đất), *trách* (nồi đất), *cà rá* (nhẫn), *mụ* (bà), *cù lao* (đảo), ...

Như vậy, những miêu tả trên cho thấy bức tranh từ vựng phương ngữ QN ĐN khá đa dạng và phong phú, có những nét chung giống như ngôn ngữ toàn dân và mang những nét riêng thể hiện phong cách ngôn ngữ địa phương QN ĐN.

2.2. Đặc điểm cấu tạo trong định danh từ vựng phương ngữ QN ĐN

Để tìm hiểu về đặc điểm cấu tạo và phương thức định danh của từ vựng phương ngữ QN ĐN, chúng tôi đã chọn 1.851 đơn vị trong tổng số vốn từ ngữ địa phương thu thập được của luận án để tiến hành khảo sát, tập trung qua các nhóm từ sau: nhóm từ chỉ động vật, thực vật, người, sản vật địa phương, đồ vật, vật dụng... Lý do để lựa chọn các nhóm từ vựng này bắt buộc từ việc, qua định danh, các lớp từ vựng này thường phản ánh nhiều đặc trưng văn hóa vùng miền.

2.2.1. Thành tố và mô hình cấu tạo

2.2.1.1. Tên chung

a. Thành tố cấu tạo của tên chung

Tên chung dùng để gọi tên các sự vật, hiện tượng trong phương ngữ QN ĐN có hai dạng cấu tạo:

Dạng 1: có cấu tạo bằng một từ đơn (định danh bậc một) hoặc từ có nguồn gốc vay mượn. Ở dạng này thường định danh trên cơ sở không có lý do hoặc không thể lý giải được.

Dạng 2: thường có cấu tạo là một từ ghép phân nghĩa/từ ghép chính phụ (định danh bậc hai), gồm hai thành tố: thành tố về chủng loại sự vật (gọi là A) và thành tố phân loại sự vật (gọi là B).

Thành tố A là bộ phận chỉ chủng loại, đứng trước thành tố B. Thành tố A bao gồm các từ gọi tên các sự vật phong phú trong đời sống thường ngày như các từ chỉ động vật; các từ chỉ thực vật; các từ chỉ đồ vật, vật dùng; các từ chỉ địa hình, địa vật...

Thành tố B thường có một, hai hoặc hơn hai yếu tố phân loại, cá thể hoá. Mỗi yếu tố ở thành tố B có thể được cấu tạo một hoặc nhiều âm tiết. Căn cứ vào số yếu tố phân loại ở thành tố B, nếu chỉ có một yếu tố phân loại, cá thể hoá ta có B1, nếu hai hoặc nhiều hơn hai yếu tố phân loại cá thể hoá ta có B2, B3...

b. Cấu tạo đơn và phức của tên chung

Cấu tạo đơn của tên chung không có thành tố phân loại, cá thể hoá đối tượng được định danh. Tên chung ở cấu tạo đơn (chỉ có một âm tiết) thường là từ thuần Việt. Số lượng tên cấu tạo đơn của tên chung chỉ sự vật, hiện tượng trong phương ngữ QN ĐN là 501 đơn vị (chiếm 27,60%). Ví dụ: *trùn, tít, ruốc* (loại tép biển dùng để chế biến món mắm; mắm làm từ con ruốc để nấu), *sạp, sảy, rộc* (ruộng trũng, ruộng sâu), *rỏi* (nghề buôn bán cá), *thỉnh* (đồ đựng mắm bằng gốm, giống như hũ nhưng nhỏ hơn), *chành* (nhành cây), *bẻ* (biển), *bom* (táo tây), *coi* (khay), *kì* (vây lưng cá), *dà* (màu nâu), *đáo* (tấm che trước bàn thờ), *bền* (cuống của một số loại lá), *bóp* (ví), *bò* (dụng cụ bắt cá), *bá* (báng súng), *ang* (siêu sắc thuốc), *bâu* (gấu áo)...

Cấu tạo phức của tên chung có thành tố phân loại, cá thể hoá đối tượng thường

có nhiều âm tiết. Tên chung cấu tạo phức có ít nhất một yếu tố phân loại, cá thể hoá đối tượng. Số lượng tên chung có cấu tạo phức là 1.314 đơn vị, chiếm 72,39%. Ví dụ: *ghe trái xoài, ghe bầu, ghe đua, bánh tráng đập, bánh tráng mỏng, bánh khô nổ, bánh ít lá gai, bánh gừng, ớt hiểm, ớt chuông, cải thìa, cây đủng đỉnh, cây ngủ ngày, khoai xiêm bún, cá cơm than, cá bánh lái, cua sáng trắng, tôm bạc, lưới bung, lưới tua, khoang lưới, khoang máy, mực cơm, mực tuộc, cá bánh lái, biển bãi...*

c. Mô hình cấu tạo phức của tên chung

Cấu tạo phức của tên chung theo mô thức AB1B2, có thể xem mô hình sau:

Bảng 2.5: Mô hình cấu tạo phức của tên chung

Thành tố A (chủng loại, sự vật)	Thành tố B (phân loại, cá thể hoá)	
	1	2
<i>ớt</i>	<i>hiểm</i>	
<i>ghe</i>	<i>bầu</i>	
<i>tôm</i>	<i>bạc</i>	
<i>bánh</i>	<i>gừng</i>	
<i>bánh</i>	<i>ít</i>	<i>lá gai</i>
<i>cá</i>	<i>cơm</i>	<i>than</i>
<i>cá</i>	<i>nục</i>	<i>bông</i>

Số lượng âm tiết trong tên chung khá nhiều, có tên có tới ba, bốn âm tiết. Ví dụ: *chuối tiêu hờn, bánh tráng mè chà, bánh ít lá gai, cây ngủ ngày, ...*

2.2.1.2. Tên riêng

a. Thành tố cấu tạo của tên riêng

Trong các cứ liệu về từ địa phương, chúng tôi không thu thập và giải thích về tên riêng (tên người, thần thánh, địa danh, ...). Tên riêng được sử dụng hạn chế để định danh trong từ vựng phương ngữ, chỉ sử dụng trong số ít trường hợp để cá thể hoá đối tượng gắn với nơi sản xuất, ra đời của đối tượng mà thôi.

Phức thể tên riêng dùng để định danh trong phương ngữ QN ĐN có một dạng cấu tạo gồm hai thành tố: thành tố chỉ chủng loại, sự vật - danh từ chung (gọi là thành

tổ A) và thành tố phân loại, cá thể hoá đối tượng - danh từ riêng (gọi là thành tố B).

Thành tố A trong tên riêng thường đứng trước thành tố B. Thành tố A có số lượng hạn chế chỉ một số chủ thể nhất định như: *nước mắm, khoai, ...*

b. Cấu tạo đơn của tên riêng, trong thành tố B

Cấu tạo đơn của tên riêng, trong thành tố B thường chỉ có một yếu tố là tên riêng địa danh hoặc mượn tiếng nước ngoài. Số lượng tên riêng dùng để định danh sự vật trong phương ngữ QN ĐN không nhiều, chỉ có 13 đơn vị (chiếm 0.71%). Ví dụ: *nước mắm Nam Ô, khoai tây Trà Đơ, khoai Trà Đơ, cao lầu phố Hội, mỳ Quan Công* (mỳ dành cho những người có chức sắc), *mì Phú Chiêm, mì Quảng...*

Tên riêng trong cấu tạo mặc dù có nhiều âm tiết, nhưng vẫn là những tên đơn, không thuộc tên phức theo quan điểm của luận án. Tên riêng ở đây hầu hết là tên các địa danh gắn với xuất xứ của sự vật để cụ thể hoá đối tượng. Ví dụ *khoai tây Trà Đơ*: khoai có gốc ở Bình Đào, Thăng Bình, củ to, thơm ngon; *nước mắm Nam Ô*: nước mắm được sản xuất ở làng Nam Ô đặc biệt thơm ngon, *mì Phú Chiêm*: món mì Quảng ở Phú Chiêm (có trứng, tôm, thịt và nước lèo)...

c. Mô hình cấu tạo của tên riêng

Bảng 2.6. Mô hình cấu tạo của một phức thể tên riêng

Thành tố A (chủng loại, sự vật, sự việc)	Thành tố B (khu biệt đối tượng - danh từ riêng)	
	<i>1</i>	<i>2</i>
<i>nước mắm</i>	<i>Nam Ô</i>	
<i>khoai tây</i>	<i>Trà Đơ</i>	
<i>cao lầu</i>	<i>phố Hội</i>	

Số lượng âm tiết trong một tên gọi ở tên riêng khá nhiều, có tên có thể lên đến 5 âm tiết. Ví dụ: *nước mắm Nam Ô, lễ rước cộ Bà Chợ Được, lễ hội té cá Ông, khoai tây Trà Đơ, ...*

2.2.2. Hình thức ghép yếu tố trong cấu tạo tên gọi

Tên gọi trong phương ngữ QN ĐN được cấu tạo bằng hình thức ghép là chủ

yếu, gồm 1214 đơn vị, chiếm 66,88%. Trong đó, tên chung có 1201 đơn vị, tên riêng có 13 đơn vị.

2.2.2.1. Yếu tố ghép

a. Trong tên chung

- Yếu tố chỉ chủng loại (261 đơn vị, chiếm 21.73%): cá, chim, mực, ốc, cải, ớt, sắn, khoai, bánh, nước mắm, rau, lười, ghe, đậu, chuối, dao, bàn, ghế, nón, áo, tre, lúa, ...

- Yếu tố phân biệt (thuộc thành tố B của tên chung), bao gồm:

+ Yếu tố chỉ sự vật (213 đơn vị, chiếm 17.73%): sừng trâu, gạo, rừng, hột bí, nước, chuồng, sữa, lười trâu, bông, chuối, rắn, chuột, vôi, cối, tai mèo, bi, trâu, cóc, đá, com, bún, dậu, gói, xoài, khoai, gai, hổ, tre, nếp, đèn, cà, thiếc, tre, gừng, đường, lúa, thúng, thùng ...

+ Yếu tố chỉ hoạt động, trạng thái (113 đơn vị, chiếm 9.40%): đứng đỉnh, ngủ ngày, bầu, kêu ỏ, bồi, bạc đầu, lưu năm, đua, nhật, quát, bung, giăng, bay, chín, đập, nổ, như, xắt, gọt, xếp, quẹt, trộn, ...

+ Yếu tố chỉ tính chất (124 đơn vị, chiếm 10.32%): lù đù, hôi, hiểm, nhọn, móm, ngộ, đen, lớn, già, khô, ngọt, chát, dai, nhớt, đắng, wót, ráo, trắng, vàng, xanh, vàng, lép, rắn, vuông, hòn, lùn, ...

+ Yếu tố chỉ số lượng (8 đơn vị, chiếm 0.66%): nhất (nước mắm nhất), nhì (nước mắm nhì), tam (kèo tam đoạn), bảy lửa (bánh bảy lửa), ba lá (kẹp ba lá), tứ quý (ớt tứ quý, mai tứ quý), hai (chè hai), súng sáu (súng lục).

b. Trong tên riêng

- Yếu tố chỉ loại hình (thuộc thành tố A) (5 đơn vị, chiếm 38.46%): nước mắm, khoai, cao lầu, mũ, lễ.

- Yếu tố ghép (thuộc thành tố B của tên riêng) (9 đơn vị, chiếm 69.23%): Nam Ô, Trà Đơ, Trà Đoả, phở Hội, Quan Công, Bà Thu Bồn, ...

2.2.2.2. Cơ chế ghép

Khi thực hiện cơ chế ghép để gọi tên sự vật, người Việt thường lấy yếu tố định danh gốc (hay đơn vị nguyên tố) để ghép với yếu tố có giá trị phân loại, cá thể hoá

làm yếu tố định danh phái sinh (hay đơn vị hình tố).

Yếu tố định danh gốc trong tên chung có số lượng nhiều và phong phú, là những danh từ chỉ con người, sự vật như: *nước, ghe, lưới, cá, mực, tôm, bần, ghè, sắn, khoai...* Chúng sẽ được làm thành chủng loại của tên gọi. Yếu tố định danh gốc trong tên riêng là thành tố A xuất hiện hạn chế như: *nước mắm, bánh, mũ...* Yếu tố định danh phái sinh là thành tố phân biệt B1 và B2 trong mỗi loại tên gọi chung và riêng.

Cơ chế ghép của các từ địa phương QN ĐN theo chiều tuyến tính là lẽ đương nhiên. Vì vậy, nếu gọi yếu tố định danh gốc là A, yếu tố định danh phái sinh là B, ta sẽ có tên ghép một lần theo mô thức: $A+B=AB$ (có thể gọi là chiều thuận). Ví dụ: *Ốt + sừng trâu = ớt sừng trâu, bấp + đá = bấp đá*. Mô thức ghép nhiều lần là: $A+B1+B2=AB1B2$. Ví dụ: *bánh + ít + lá gai = bánh ít lá gai...*

Các yếu tố trong tên gọi được ghép theo kiểu hợp nghĩa hoặc phân nghĩa, tuy nhiên trong số tên chung và tên riêng khảo sát được, quan hệ giữa các yếu tố là quan hệ chính phụ tức ghép phân nghĩa chiếm đa số.

2.2.2.3. Số lần ghép

a. Ghép một lần

Ghép một lần là ghép thành tố chủng loại, sự vật hay thành tố chung A với thành tố phân loại, cá thể hoá B (không có B2). Cách ghép này sẽ tạo thành dạng cấu tạo phức của tên chung và dạng cấu tạo đơn của tên riêng.

Ghép một lần ở tên chung có 1187 đơn vị, chiếm 98.83%. Ví dụ: *ớt hiểm, chí đen, cá rựa, gà kiến, ghè vuông, ghe đua, khoai mỡ, đậu bún...*

Tên riêng ghép một lần có 7 đơn vị, chiếm 53.84%. Ví dụ: *khoai Trà Đơ, mũ Quan Công, mì Phú Chiêm...*

b. Ghép hai lần

Ghép hai lần cả tên chung và tên riêng đều tạo ra những dạng cấu tạo phức. Tên chung có 20 đơn vị (chiếm 1.66%), ví dụ: *bánh ít lá gai, giống sáu mây song* (loại quang bằng mây song (mây không chẻ đôi), chỉ có ba tao, mỗi tao hai sợi mây, thường chỉ dùng gánh phân, đất, gạch, rác), *mắm kho quẹt, rau răm trâu, rau ngổ diếc, chuối tiêu hờn, chuối tiêu quẹo*. Tên riêng có 6 đơn vị, ví dụ: *khoai tây Trà Đơ,*

nước mắm Nam Ô...

Nhìn chung, cấu tạo của tên gọi trong phương ngữ QN ĐN đều có dạng đơn và phức, số lượng âm tiết trong một tên gọi ít, trong đó hình thức cấu tạo chủ yếu là ghép phân nghĩa.

2.3. Phương thức định danh trong từ vựng phương ngữ Quảng Nam - Đà Nẵng

Trong quá trình khảo sát cứ liệu, chúng tôi thấy phương thức định danh từ vựng chủ yếu của từ địa phương QN ĐN là *phương thức cơ sở* (dựa vào đặc điểm của bản thân đối tượng) và *phương thức vay mượn*, trong đó phương thức cơ sở chiếm đa số.

Dưới đây, chúng tôi tiến hành khảo sát phương thức định danh theo các nhóm từ để đưa ra các nhận xét: *nhóm từ chỉ thực vật (339 đơn vị); nhóm từ chỉ động vật (281 đơn vị); nhóm từ chỉ sản vật địa phương (64 đơn vị); nhóm từ chỉ đồ vật, vật dụng (708 đơn vị).*

- Nhóm từ chỉ thực vật: *Từ điển tiếng Việt* giải thích “thực vật” là “*Tên gọi chung các cây cỏ và những sinh vật bậc thấp khác có tính chất như cây cỏ, trong các tế bào cơ thể thường có màng bằng cellulose*” [110, tr.974 - 975]. Từ định nghĩa này, chúng tôi xác định thực vật ở đây bao gồm các loại cây cỏ và các bộ phận của cây cỏ như: *hoa, quả, lá...* Kết quả khảo sát có 339 từ ngữ gọi tên các loại thực. Ví dụ: *đậu rằn, đậu cút, rau ngổ diếp, rau răm trâu, cây ngủ ngày, lòn bon, khoai dâu, ớt tiêu, ớt hiểm, bí mọi, bí thượng...*

- Nhóm từ chỉ động vật: *Từ điển tiếng Việt* giải thích “động vật” là “*Sinh vật có cảm giác và tự vận động được*” [110, tr.455]. Chúng tôi khảo sát được 281 từ ngữ chỉ tên các loại động vật. Ví dụ: *mực com, mực tuộc, cá com than, tôm bạc, tép rong, heo gạo, gà lai, gà kiến...*

- Nhóm từ chỉ sản vật địa phương. *Từ điển tiếng Việt* giải thích “sản vật” là “*Vật được làm ra hoặc được khai thác, thu nhặt từ trong thiên nhiên*”. [110, tr.1086]. Ở đây, chúng tôi chỉ xét những sản vật đặc trưng của người dân địa phương làm ra như các loại bánh, các loại mắm, đường non (đường mía, nấu vừa độ, dẻo được rót ra mâm, để ăn chơi, đây là đặc sản của vùng Quảng Nam), rượu. Kết quả khảo sát có 63

từ ngữ gọi tên các sản vật địa phương. Ví dụ: *bánh ít, bánh gừng, bánh khoai, bánh tráng đập, mắm nhum, mắm ruốc, mắm mại, rượu hồng đào,...*

- Nhóm từ chỉ đồ vật, vật dụng: *Từ điển tiếng Việt* giải thích “đồ vật” là “*đồ đạc, vật dụng (nói khái quát)*” [110, tr.438], “vật dụng” là “*đồ dùng thường ngày trong sinh hoạt*” [110, tr.1412]. Như vậy, đồ vật vật dụng ở đây là những sự vật gắn bó mật thiết và xuất hiện thường xuyên trong đời sống hằng ngày của con người, thường là sản phẩm do con người làm ra để phục vụ cho các nhu cầu của mình. Kết quả khảo sát có 708 từ ngữ gọi tên các loại đồ vật, vật dụng. Ví dụ: *ghế vuông, bàn gọt, bàn xắt, dao chuối, dao lỗ, lưới bung, lưới rọ, am (siêu, ám), bình, áo cánh, cuốc đĩa (cuốc chĩa), cuốc con, cũi heo, gạch thẻ, gạch phô, giường tre, nồi gang...*

2.3.1. Phương thức cơ sở (dựa vào đặc điểm của bản thân đối tượng)

Phương thức cơ sở còn được gọi là phương thức tự tạo hay phương thức tạo mới được thực hiện bởi nhiều cách thức khác nhau: sử dụng yếu tố ngôn ngữ biểu thị đặc trưng của đối tượng hoặc biểu thị sự vật, yếu tố có quan hệ gần gũi với đối tượng và ghép các yếu tố.

2.3.1.1. Cách thức định danh dựa vào đặc điểm của chính bản thân đối tượng

Để gọi tên đối tượng, phương ngữ QN ĐN căn cứ vào đặc điểm vốn có của chính đối tượng cần được gọi tên. Có thể thấy các đặc điểm sau đây thường được dùng để làm căn cứ cho việc đặt tên:

a. Dựa vào đặc điểm về hình dáng, kích thước của đối tượng:

Dựa vào đặc điểm về hình dáng, kích thước của đối tượng để gọi tên là một cách định danh khá phổ biến. Cách định danh này được sử dụng để gọi tên hầu hết các nhóm từ.

Nhóm từ chỉ thực vật: có 24/339 từ chỉ thực vật trong phương ngữ QN ĐN được định danh dựa vào đặc điểm về hình dáng, kích thước (chiếm 7.07%). Đó là các từ ngữ như: *bông đèn* (hoa có hình dạng giống cái đèn), *cải cỏ, cải muống* (cải thìa), *đậu cút* (đậu hạt tròn, có vân rằn giống quả trứng cút), *đậu lép, chùm kết, ớt cà* (loại ớt giống cà chua quả nhưng nhỏ hơn, khi chín có màu vàng, ít cay) *ớt chuông, ớt sừng trâu* (ớt quả to, có dáng như sừng trâu bò, ăn xanh), *xà lách búp, bắp chuối, nếp bi*

(nếp hạt ngắn, tròn như viên bi, cây thấp, khi chín vỏ nâu, năng suất cao, chất lượng bình thường, ít dẻo),...

Nhóm từ chỉ động vật: có 32/281 từ chỉ động vật trong phương ngữ QN ĐN được định danh dựa vào đặc điểm về hình dáng, kích thước (chiếm 9.43%). Đó là các từ ngữ như: *cá thu nhọn* (cá thu có miệng nhọn), *cá lưỡi trâu* (loại cá biển gần giống như cá thồn bơn, mỏng dẹt, hình dáng giống lưỡi trâu), *cá bánh lái* (loại cá biển, thân dẹt, có màu trắng ánh bạc, mình hơi giống cái bánh lái của thuyền máy), *cá nục gai* (loại cá nục có vây gai gần đuôi), *cá thần lẩn* (loại cá biển có hình dạng giống con thạch sùng), *mực tuộc* (loại mực có hình dạng giống con bạch tuộc), *ốc quẩn* (ốc vặn), *tôm gong* (tôm càng), *cá trích ve* (cá trích còn nhỏ, không vây), *chuột xù* (loại chuột công tai to, lông xù), *cá rô hạt bí*, *cá nục chuối* (cá nục có hình dạng giống quả chuối hòn), *cá rựa* (cá dao), *cá móm* (loại cá có thân giống cá diếc, đầu nhọn, miệng nhỏ), *cá thu lá* (cá thu thân dẹt, nhỏ hơn các loại cá thu khác), *kiến kim* (kiến màu đen, nhỏ, thân thuôn dài, đốt rất đau, sống theo đàn như kiến lửa), *nhái bầu* (nhái nhỏ bằng ngón tay, da nhám, mắt lộ, đầu nhỏ, bụng to, sống ở vùng cạn, nổi trên mặt nước), *nhện bầu* (nhện mang bầu nhiều trứng), *rô thóc* (rô nhỏ.), *sán đũa* (giun đũa), *sán kim* (giun kim),...

Nhóm từ chỉ sản vật: có 8/64 từ chỉ sản vật trong phương ngữ QN ĐN được định danh dựa vào đặc điểm về hình dáng, kích thước (chiếm 2.53%). Ví dụ: *bánh rế* (bánh làm từ bột gạo và nước cốt dừa, làm thành sợi, đàn mỏng hình tròn như cái rế lót nồi, để gói nem), *bánh ú*, *bánh ống*, *bánh ỏ*, *bánh xoài* (bánh làm từ bột nếp rang, trắng mềm hình trái xoài, nhân lạc và vùng ngào đường cát trắng),...

Nhóm từ chỉ đồ vật, vật dụng: có 76/708 từ chỉ đồ vật, vật dụng trong phương ngữ QN ĐN được định danh dựa vào đặc điểm về hình dạng, kích thước (chiếm 22.41%). Ví dụ: *vịt* (đồ dùng đan bằng tre, nửa để đựng cua, cá; hình dáng giống con vịt, hai bên có hai ống nhỏ bằng tre hoặc nửa để có thể nổi trên mặt nước), *ghe trái xoài* (thuyền nhỏ, có hình trái xoài), *ghé vuông* (ghé đầu, mặt vuông), *ghe thúng* (thuyền thúng, tròn, có thang, đan bằng tre nửa, sơn dầu rái, dùng để đi câu mực hoặc chuyên chở nhỏ), *áo cụt tay* (áo sơ mi ngắn tay, cộc tay),...

b. Dựa vào đặc điểm về màu sắc của đối tượng:

- Nhóm từ chỉ thực vật: Có 25/339 từ chỉ thực vật trong phương ngữ QN ĐN được định danh dựa vào màu sắc của đối tượng (chiếm 7.37%). Cách định danh này thường tồn tại theo cặp đối lập về màu sắc của sự vật, như: *bầu trắng/ bầu xanh* (bầu trắng: bầu quả nhỏ, có vỏ màu hơi trắng; bầu xanh: bầu quả dài vỏ màu xanh có vân, đốm trắng nhạt); *bí xanh/ bí trắng* (bí xanh: bí đao, bí trắng: bí đao loại quả to, vỏ có màu trắng); *cà rần/ cà trắng*; *mía vàng/ mía xanh*; *sắn xanh/ sắn tây đen* hoặc dựa trên màu sắc đặc trưng của sự vật như: *bưởi hương*, *đậu rần* (đậu cút, đậu hạt tròn có vân rần giống trứng cút), *khoai lang vàng* (khoai nghệ), *muróp xanh*, *nếp rần*, *môn đỏ lợi* (môn có màu đỏ như lợi con người), ...

- Nhóm từ chỉ động vật: có 22/281 từ chỉ động vật trong phương ngữ QN ĐN được định danh dựa vào màu sắc của đối tượng (chiếm 7.82%), như: *cá đỏ chỉ* (loại cá chỉ vàng), *cá com bạc* (loại cá com to, đầu có đường chỉ, sáng bạc ở trên lưng), *heo khoang* (lợn đen có khoang trắng ở cổ, vai), *heo loang bông* (lợn trắng có điểm vệt đen, nhìn như hoa), *gà quạ* (gà đen cả lông, chân), *tôm bạc* (loại tôm biển to giống tôm sú, màu trắng), *tôm cỏ* (toàn thân màu xanh sống ở nước ngọt, tôm sú), *lệch huyết* (nhệch, tròn như cái đĩa, màu đỏ, ăn bỏ, ở sông có vào mùa lụt), *cá mặt trời*, *cá bóng chó* (loại cá bóng có màu đen, thường nuôi lấy thịt), *cá com than* (loại cá com thân có đường chỉ sọc dài đen), *cóc đỏ*, *heo lang* (lợn lang, lợn đen có vệt trắng ở bụng, lưng), *sáo nghệ* (chim sáo có mỏ và chân màu vàng), *sáo trâu* (sáo có mỏ và chân màu đen), *tôm đất* (tôm nước lợ, vỏ đen, khoang trắng), *trùn khoang cỏ* (giun to, có khoang đen ở cổ),...

Nhóm từ chỉ sản vật: có 1 trường hợp từ chỉ sản vật địa phương được định danh dựa vào màu sắc của đối tượng, đó là: *rượu hồng đào* (rượu được pha chế từ gạo, có màu hồng, thường dùng trong lễ cưới (ngày xưa), là đặc sản của xứ Quảng theo quan niệm dân gian).

Nhóm từ chỉ đồ dùng, vật dụng: chúng tôi chưa khảo sát được từ ngữ chỉ đồ dùng vật dụng được định danh dựa vào màu sắc của đối tượng.

c. Dựa vào đặc điểm về mùi vị (đối với thực vật, động vật) hoặc chất liệu (đối với đồ vật, vật dụng) của đối tượng

- Nhóm từ chỉ thực vật: Có 27/339 từ chỉ thực vật trong phương ngữ QN ĐN được định danh dựa vào đặc điểm mùi vị của đối tượng (chiếm 7.96%). Trong các nhóm từ, nhóm từ chỉ thực vật có phương thức định danh dựa vào đặc điểm về mùi vị phong phú nhất. Các đặc điểm này thường là mùi vị đặc trưng như ngọt, chát, đắng, cay hay mùi vị được gọi tên như vị giống như mỡ, như sáp, như nếp... Ví dụ: *bồ đường* (cây thuốc nam, quả vị ngọt như đường, dùng chữa bệnh), *cải cay*, *chuối chát*, *chuối ngọt* (chuối mật), *hành hương* (hành hoa, củ nhỏ, có màu tím, mùi thơm), *nấm chát*, *nấm dai*, *ổi xá lị*, *rau đắng*, *rau nhót*, *bạc hà* (cây dọc mùng), *môn bạc hà*, *môn hương*, *khoai mỡ*, *nấm dai*, *nếp đắng*, *khoai dâu*, *mít ráo*, *mít ướt*, *nếp đắng*, *cây hôi* (cây cứt lợn), *dừa nếp* (dừa có vỏ màu xanh non, cùi trắng, nước thơm, vị thanh, to hơn dừa xiêm),...

- Nhóm từ chỉ động vật: có 8/281 từ chỉ động vật trong phương ngữ QN ĐN được định danh dựa vào đặc điểm mùi vị của đối tượng (chiếm 2.84%). Ví dụ: *mực com* (loại mực cái, ngắn hơn mực ống, bụng có trứng có màu trắng, ăn vị bùi), *kiến hôi* (loại kiến đen, kiến gió, chạy nhanh, không đốt nhưng có mùi rất hôi), *bò xít*, *cá mòi dẫu* (cá mòi nhiều dầu),...

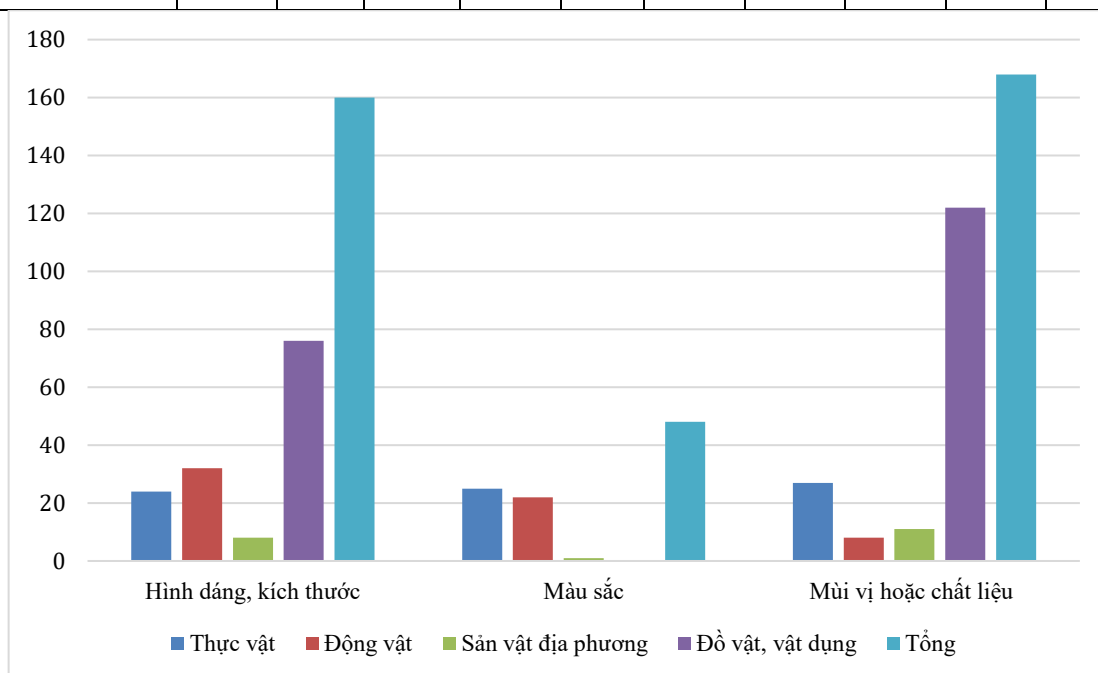
- Nhóm từ chỉ sản vật: có 11/64 từ chỉ sản vật địa phương được định danh dựa vào đặc điểm mùi vị (chiếm 17.46%), mùi vị ở đây thường là mùi vị của chất liệu làm ra loại bánh hoặc loại mắm. Ví dụ: *bánh khoai* (loại bánh làm bằng khoai sọ luộc chín, giã nhuyễn, nhân đậu xanh, hấp chín) (bánh làm bằng khoai lang tươi, thái lát nhỏ, trộn bột mì, đường, rắng vàng), *bánh ít mặn* (bánh ít nhân mặn tôm thịt), *bánh tráng mè*, *mắm cá com* (mắm được làm từ cá com), *mắm dảnh* (mắm được làm từ cá dảnh), *mắm mại* (mắm được làm bằng cá mại (loại cá nhỏ ở đồng)), *mắm mòi* (mắm làm từ cá mòi),...

- Nhóm từ chỉ đồ vật, vật dụng: có 122/708 từ chỉ đồ vật, vật dụng được định danh dựa vào đặc điểm chất liệu của đối tượng (chiếm 17.23%). Chất liệu ở đây khá phong phú như làm bằng xi măng, vải bố, tre, nứa, gang, thiếc... Ví dụ: *ghế bố* (ghế

gấp, mặt làm bằng vải bạt bố dày chắc chắn), *ghe thiếc* (thuyền làm bằng kim loại (thiếc, nhôm)), *giường tre* (giường hoặc chõng làm bằng tre; giường làm bằng tre dùng cho phụ nữ sinh đẻ nằm, sau đó bỏ đi), *dao tre* (dao làm bằng thanh tre vót mỏng (để cắt bánh bèo, bánh nậm), ngói xi măng, đồ đất (chén bát gốm sứ nói chung), *đèn sáp*, *đồ xi* (đồ trang sức giả, đồ mỹ khí), *phản gỗ* (phản làm bằng gỗ gõ), *sạp tre*,...

Bảng 2.7: Bảng tổng hợp đặc trưng dựa vào đặc điểm tự nhiên của đối tượng được chọn làm cơ sở đặt tên

Tên gọi Đặc trưng	Thực vật		Động vật		Sản vật địa phương		Đồ vật, vật dụng		Tổng	
	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %
Hình dáng, kích thước	24	7.07	32	9.43	8	2.35	76	22.41	160	11.50
Màu sắc	25	7.37	22	7.82	1	1.58	0	0	48	3.45
Mùi vị hoặc chất liệu	27	7.96	8	2.84	11	17.46	122	17.23	168	12.07



Biểu đồ 2.1: Biểu đồ tổng hợp đặc trưng dựa vào đặc điểm tự nhiên của đối tượng được chọn làm cơ sở đặt tên

Dựa vào số liệu *Bảng tổng hợp đặc trưng dựa vào đặc điểm của bản thân đối tượng được chọn làm cơ sở đặt tên*, chúng ta thấy các đặc trưng lần lượt có số lần xuất hiện là: đặc trưng *mùi vị* hoặc *chất liệu của đối tượng* có số lần xuất hiện nhiều nhất: 168 từ (chiếm 12.07%), đặc trưng dựa vào *đặc điểm màu sắc* là ít nhất: 48 từ (chiếm 3.48%). Như vậy, sự chênh lệch giữa số lần xuất hiện nhiều nhất và ít nhất của các đặc trưng là khá lớn.

Sở dĩ đặc trưng về *mùi vị* hoặc *chất liệu* được sử dụng làm cơ sở gọi tên trong phương ngữ QN ĐN chiếm số lượng lớn nhất vì số lượng từ ngữ địa phương chỉ đồ vật, vật dụng chiếm số lượng lớn nhất trong các từ khảo sát (708 từ), mà cách gọi tên dựa vào đặc trưng về *mùi vị* hoặc *chất liệu* cũng là một trong những cách thức định danh chủ yếu của đối tượng này.

Xét trong từng nhóm sự vật được định danh, có kết quả sau:

- Nhóm từ gọi tên thực vật có cách thức định danh dựa vào *mùi vị* là nhiều nhất (27/339 từ, chiếm 7.96%), định danh dựa vào *màu sắc* là 25/339 từ (chiếm 7.37%) và định danh dựa vào *hình dáng, kích thước* là ít nhất (24/339 từ, chiếm 7.37%). Ở nhóm từ gọi tên thực vật không có sự chênh lệch quá lớn về tần số xuất hiện của các đặc trưng được chọn để gọi tên.

- Nhóm từ gọi tên động vật có cách thức định danh dựa vào *hình dáng, kích thước* là nhiều nhất (32/281 từ, chiếm 9.43%), định danh dựa vào *màu sắc* là 22/281 từ (chiếm 7.82%) và cách thức dựa vào *mùi vị* hoặc *chất liệu* là ít nhất (8/281, chiếm 2.84%).

- Nhóm từ gọi tên sản vật địa phương có cách thức định danh dựa vào *mùi vị* hoặc *chất liệu* là nhiều nhất (11/64 từ, chiếm 17.46%), định danh dựa vào *hình dáng, kích thước* là 8 từ (chiếm 2.35%) và cách thức dựa vào *màu sắc* là ít nhất (1/64 từ, chiếm 1.58%).

- Nhóm từ gọi đồ vật, vật dụng có cách thức định danh dựa vào *mùi vị* hoặc *chất liệu* là nhiều nhất (122/708 từ, chiếm 17.23%), định danh dựa vào *hình dáng, kích thước* là 76 từ (chiếm 22.4%) và cách thức dựa vào *màu sắc* chưa tìm thấy trong cứ liệu khảo sát.

2.3.1.2. Cách thức định danh dựa vào mối quan hệ chặt chẽ giữa đối tượng được định danh với các đối tượng khác

Cách định danh bằng cách gọi tên các đối tượng dựa trên cơ sở mối quan hệ của nó với các đối tượng khác cũng là cách định danh phổ biến. Có thể nêu ra các mối quan hệ sau đây thường được dùng làm căn cứ để định danh trong phương ngữ QN ĐN.

a. Định danh đối tượng dựa vào nguồn gốc, xuất xứ của đối tượng hoặc nơi sinh sống:

Nhóm từ chỉ thực vật: có 15/339 từ gọi tên thực vật được định danh dựa vào nguồn gốc, xuất xứ của đối tượng (chiếm 4.24%). Nguồn gốc, xuất xứ có thể là tên của địa danh, hoặc nguồn gốc trong nước hay nước ngoài của thực vật như: *Khoai lang tây*: khoai củ nhỏ, nguồn gốc nước ngoài; *Khoai tây Trà Đơ*: khoai có gốc ở Bình Đào, Thăng Bình, củ to, thơm ngon; *Khoai Trà Đoả*: khoai lang củ to, ngọt, nhiều bột, trồng ở làng Trà Đoả, xã Bình Đào, Thăng Bình. Hoặc nơi thực vật sinh sống như: *bắp mọi*, *bí mọi*, *hành mọi*, (mọi: thường chỉ các loài thực vật có nguồn gốc ở các vùng núi), *dâu rừng*, *khoai chổi* (khoai trồng bắt leo lên cây cắm), *bí thượng* (bí trồng ở các vùng cao, vùng núi), *lúa đồi* (giống lúa ngắn ngày (ba tháng), thường trồng ở các vùng đất đồi), ...

Nhóm từ chỉ động vật: có 12/281 từ gọi tên động vật được định danh dựa vào nguồn gốc, xuất xứ (chiếm 4.27%) . Nguồn gốc, xuất xứ ở đây thường là nơi sinh sống của đối tượng. Ví dụ: *heo rừng* (lợn rừng), *ngựa trời* (bọ ngựa), *mèo rừng* (cáo), *vịt nước* (le le, vịt trời), *chim mía* ((chim ri) nhỏ hơn chim sẻ, sống thành từng bầy trong ruộng mía, ăn sâu bọ, kêu chít chít), *trùn nước* (giun nhỏ, sống thành búi ở nương rãnh, ruộng nước) *chim mía* ((chim ri) nhỏ hơn chim sẻ, sống thành từng bầy trong ruộng mía, ăn sâu bọ, kêu chít chít), *trùn nước* (giun nhỏ, sống thành búi ở nương rãnh, ruộng nước),...

Nhóm từ chỉ sản vật địa phương: có 4/64 từ gọi tên sản vật địa phương được định danh dựa vào nguồn gốc, xuất xứ (chiếm 6.34%), như: *nước mắm Nam Ô* (nước mắm là đặc sản vùng Nam Ô), *mì Phú Chiêm* (món mì Quảng ở Phú Chiêm, có trứng,

tôm, thịt và nước lèo), *cao lầu phố Hội* (món mì ở Hội An, sợi mì cao lầu được chế biến công phu: gạo ngâm nước tro được xay thành bột và lọc qua vải lấy bột ráo, hấp cách thủy, bột chín được cán mỏng thành sợi và hấp chín lần thứ hai), *mì Quảng* (món ăn đặc sản của xứ Quảng, làm bằng bột gạo tráng mỏng, cắt sợi, ăn trộn với rau sống, nước nhân (nước lèo) có cá hoặc tôm thịt).

Nhóm từ chỉ đồ vật, vật dụng: có 7 từ gọi tên các đồ dùng vật dụng được định danh bằng phương thức dựa vào nguồn gốc, xuất xứ của đối tượng và nơi sinh sống được hiểu là nơi đối tượng được sử dụng (chiếm 0.98%). Ví dụ: *giếng đào* (phân biệt với giếng đóng), *giếng đóng* (giếng khoan), *lắc chân*, *khoen tai*, ...

b. Định danh dựa vào vai trò hoặc công dụng của sự vật trong đời sống:

Định danh dựa vào vai trò hoặc công dụng của sự vật trong đời sống được sử dụng phổ biến nhất cho nhóm từ chỉ đồ vật, vật dụng và không tìm thấy sử dụng cho nhóm từ chỉ sản vật địa phương.

Nhóm từ chỉ thực vật: có 1 trường hợp (chiếm 0.35%) thực vật được định danh bằng tên gọi nói rõ về công dụng của chúng trong đời sống, đó là từ "*lá gói*": lá cây đinh lăng luộc, phơi khô dùng để nhồi gói cho trẻ em nằm ngủ để rút mồ hôi.

- Nhóm từ chỉ động vật: có 12/281 từ gọi tên động vật được định danh dựa vào công dụng sử dụng trong đời sống con người (chiếm 4.27%). Ví dụ: *heo thịt* (lợn nuôi lấy thịt), *gà đá* (gà chọi), *gà nòi* (gà trội, gà làm giống tốt), ...

- Nhóm từ chỉ đồ vật, vật dụng: có 272/708 từ gọi tên đồ vật, vật dụng được định danh dựa vào công dụng của đồ vật, vật dụng trong đời sống con người (chiếm 38.41%). Đây là phương thức định danh được sử dụng nhiều nhất trong gọi tên đồ vật, vật dụng. Ví dụ: *ghe đua* (ghe dài, trang trí đẹp, chuyên dùng để đua), *ghe cá* (thuyền chở đi bán cá), *ghe câu* (thuyền nhỏ hoặc xuống thường chỉ một người đi câu), *đồ thần* (đồ hàng mã dùng để cúng thánh thần), *giàn bát* (giàn nhỏ, được làm đơn giản gần chỗ rửa (ảng nước) để úp bát đĩa, xoong nồi), *giấy cúng* (vàng mã để cúng xứ đất), *quạt lúa* (quạt hòm, để quạt lúa), *rựa bờ* (dao phát bờ), *rựa đi rừng* (dao rựa dùng để đi rừng), *que đập nước* (gậy dùng để đập nước thay cho vồ tay hoặc gõ thành tiếng để đuổi dòn cá vào lưới), *que khươi* (que dùng để cời bếp), *đũa bép*, *đũa*

sơ com, đũa than (đũa dùng để gắp than), *lờ mực* (dụng cụ đan bằng tre, có hom để dụ như bắt mực), *li trà* (chén dùng để uống trà), *nồi bùng xôi, nồi rang* (nồi bằng đất nung để rang ngô, lạc),...

c. Định danh dựa vào hình thức của sự vật khác:

Định danh dựa vào hình thức của sự vật khác được sử dụng khá phổ biến, như giống về kích cỡ, hình dáng hoặc đặc tính của đối tượng.

- Nhóm từ chỉ thực vật: có 25/339 từ chỉ thực vật được định danh dựa trên các đặc điểm như giống về kích cỡ, hình dáng hay đặc tính của sự vật khác (chiếm 7.37%), ví dụ: *nắm rắn* (nắm độc), *mồng gà, ớt sừng trâu, ớt chuột, môn vôi, nắm cối, nắm tai mèo, nếp bi, hành trâu* (hành có củ to hơn hành hương), *mãng cầu cóc, cỏ sâu lông, cỏ gú, bắp đá* (giống bắp có hạt to và cứng), *bạc đầu* (cây cắt lợn), *xoài com, đậu bún, cây đủng đỉnh, lúa ma, lúa trời* (lúa mọc hoang xen lẫn trong ruộng, không trồng cấy, có bông dài, hạt to đuôi hạt dài khoảng hơn 1 cm, gạo ăn được nhưng không ngon),...

- Nhóm từ chỉ động vật: có 25/281 từ gọi tên động vật được gọi tên dựa vào hình thức của sự vật khác (chiếm 8.89%). Ví dụ: *cá nục chuối* (cá nục có hình dạng giống quả chuối hột), *ong ruồi* (ong muỗi, loại ong nhỏ nhất, tổ làm thấp), *tôm tít* (loại hải sản có chân dày, giống con rết), *cá thằn lằn* (loại cá biển có hình dạng giống con thạch sùng), *gà quạ* (gà đen cả lông, chân),...

- Nhóm từ chỉ sản vật: có 4/63 từ dùng để gọi tên sản vật dựa vào hình thức của sự vật khác (chiếm 6.34%). Ví dụ: *bánh cam* (loại bánh làm từ bột nếp có nhân đậu xanh và đường, được chiên phồng tròn như trái cam), *bánh gừng* (bánh làm bằng bột nếp nặn hình củ gừng, rán dầu, tẩm đường và có bột nếp làm áo), *bánh quai vạc* (bánh làm bằng bột gạo hoặc bột mì, nhân tôm, thịt, nặn xoắn hình quai vạc, hấp chín),...

Nhóm từ chỉ đồ vật, vật dụng: có 26/708 từ chỉ đồ dùng, vật dụng được gọi tên dựa vào hình thức của sự vật khác (chiếm 3.67%). Ví dụ: *đèn hột vịt* (đèn dầu có chụp đèn tròn và thấp có hình quả trứng vịt), *giỏ vịt* (loại giỏ cá hình dáng giống con vịt, có phao gắn hai bên, nổi trên mặt nước), *viết lá tre* (bút chấm mực có ngòi bút nhỏ bằng sắt hình lá tre),...

d. Định danh dựa vào đặc điểm thời gian:

Định danh dựa vào đặc điểm thời gian có thể là thời gian canh tác, thời gian xuất hiện loại thực vật, động vật,... hoặc thời gian gắn với một đặc tính nào đó của sự vật được gọi tên.

- Nhóm từ chỉ thực vật: Định danh dựa vào đặc điểm thời gian có thể là thời gian canh tác, thời gian xuất hiện loại thực vật hoặc thời gian gắn với một đặc tính nào đó của thực vật, có 14/339 (chiếm 4.12%) từ ngữ, như: *dưa đèo* (cây dưa của lúa sau, quả nhỏ hơn so với dưa lúa đầu mùa), *cây ngủ ngày* (cây xấu hổ, cây trinh nữ), *sắn lưu năm* (sắn lưu, để hai, ba năm mới dờ, củ to nhưng ít bột), *lúa bồi* (lúa tươi mới gặt, chưa rê, chưa phơi),...

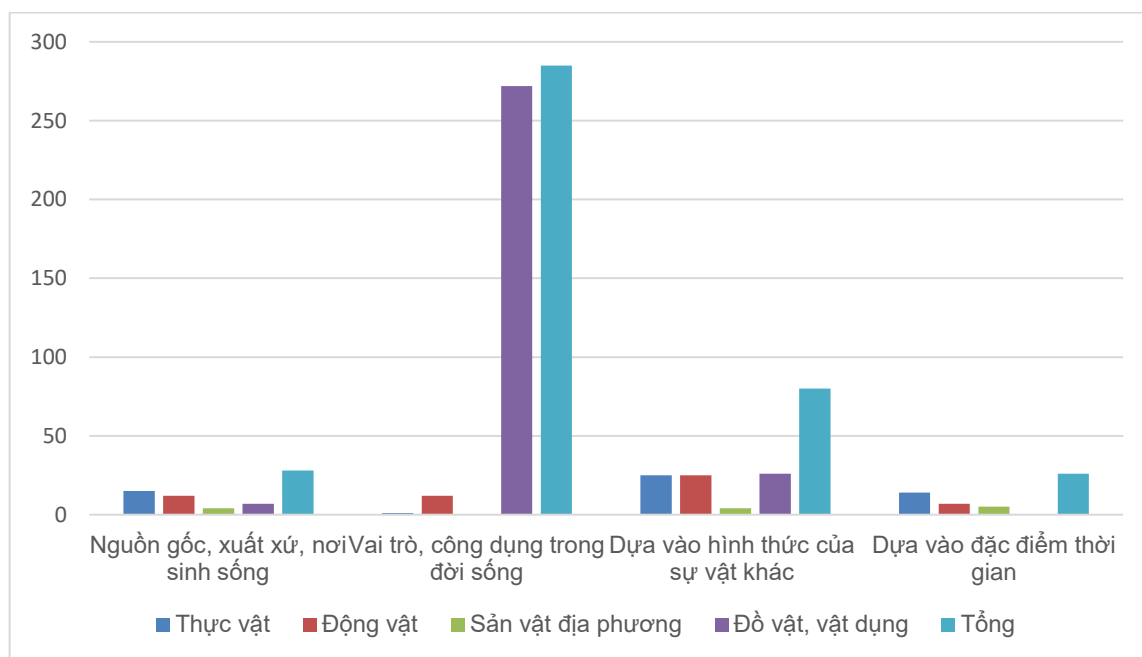
- Nhóm từ chỉ động vật: có 7/281 (chiếm 2.49%) từ gọi tên động dựa vào đặc điểm thời gian. Ví dụ: *heo choai* (lợn mới lớn), *cua tối trắng* (cua chắc, nhiều thịt) (vì trời tối của đi kiếm ăn nên béo, nhiều thịt), *cua sáng trắng* (cua gầy óp, lép, không chắc mình) (vì trong khoảng thời gian có trăng sáng, cua không dám bò đi ăn nên gầy, ít thịt), *rô già* (cá rô cụ, rô to),...

- Nhóm từ chỉ sản vật: có 5/64 (chiếm 7.93%) từ gọi tên sản vật dựa vào đặc điểm thời gian. Thời gian ở đây thường gắn với thời gian đặc trưng của công đoạn chế biến sản vật. Ví dụ: *bánh bầy lửa* (còn gọi là bánh khô, là loại bánh được làm bằng bột tẻ chế biến qua bảy lần lửa, tẩm khô nếp nõ hoặc khô vùng), *mắm xối* (loại mắm cá làm nhạt hơn bình thường, chỉ 10 ngày là ăn được, *mắm nhứt* (nước mắm ngon được lấy từ lần lọc đầu tiên của mắm cá),...

- Nhóm từ chỉ đồ vật, vật dụng: chúng tôi chưa khảo sát được từ chỉ đồ vật, vật dụng được gọi tên dựa vào đặc điểm thời gian.

Bảng 2.9. Bảng tổng hợp đặc trưng dựa vào mối quan hệ chặt chẽ giữa đối tượng được định danh với các đối tượng khác được chọn làm cơ sở đặt tên

Tên gọi Đặc trưng	Thực vật		Động vật		Sản vật địa phương		Đồ vật, vật dụng		Tổng	
	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %
Nguồn gốc, xuất xứ, nơi sinh sống	15	4.24	12	4.27	4	6.34	7	0.98	38	2.73
Vai trò, công dụng trong đời sống	1	0.35	12	4.27	0	0	272	38.41	285	40.25
Dựa vào hình thức của sự vật khác	25	7.37	25	8.89	4	6.34	26	3.67	80	5.75
Dựa vào đặc điểm thời gian	14	4.12	7	2.49	5	7.93	0	0	26	3.67



Biểu đồ 2.2: Biểu đồ tổng hợp đặc trưng dựa vào mối quan hệ chặt chẽ giữa đối tượng được định danh và các đối tượng khác được chọn làm cơ sở đặt tên

Số liệu Bảng tổng hợp đặc trưng dựa vào mối quan hệ chặt chẽ giữa đối tượng được định danh và các đối tượng khác được chọn làm cơ sở đặt tên cho thấy các đặc

trung lần lượt có số lần xuất hiện là: đặc trưng về vai trò, công dụng trong đời sống có số lần xuất hiện nhiều nhất: 285 từ, chiếm 40.25%; đặc trưng dựa vào đặc điểm thời gian là ít nhất: 26 từ, chiếm 3.67%. Như vậy, sự chênh lệch giữa số lần xuất hiện giữa các đặc trưng là khá lớn.

Sở dĩ đặc trưng về vai trò, công dụng trong đời sống chiếm số lượng lớn nhất trong cơ sở lựa chọn định danh vì số lượng từ ngữ địa phương chỉ đồ vật, vật dụng chiếm số lượng lớn nhất trong khảo sát (708 từ), mà cách gọi tên dựa vào vai trò, công dụng lại là cơ sở định danh chủ yếu của đối tượng này.

Xét trong từng nhóm sự vật được định danh, có kết quả sau:

- Nhóm từ gọi tên thực vật có cách thức định danh dựa vào hình thức của sự vật khác là nhiều nhất (25/339 từ, chiếm 7.37%) và cách thức dựa vào vai trò, công dụng của đối tượng trong đời sống là ít nhất (1/339 từ, chiếm 0.35%). Các đặc trưng khác lần lượt là: dựa vào đặc điểm thời gian: 14/339 (chiếm 4.12%) từ; dựa vào nguồn gốc, xuất xứ nơi sinh sống: 15/339 từ (chiếm 4.24%).

- Nhóm từ gọi tên động vật có cách thức định danh dựa vào hình thức của sự vật khác là nhiều nhất (25/281 từ, chiếm 8.89%) và cách thức dựa vào đặc điểm về thời gian là ít nhất (7/281 từ, chiếm 2.49%). Các đặc trưng khác lần lượt là: dựa vào nguồn gốc, xuất xứ nơi sinh sống: 12/281 (chiếm 4.27%) từ; dựa vào vai trò, công dụng trong đời sống: 12/281 từ (chiếm 4.27%).

- Nhóm từ gọi tên sản vật địa phương có cách thức định danh dựa vào đặc điểm thời gian là nhiều nhất (5/64 từ, chiếm 7.93%) và cách thức dựa vào hình thức của sự vật khác và nguồn gốc, nơi sinh sống là ít nhất (4/64, chiếm 6.34%). Ở nhóm gọi tên sản vật địa phương, sự chênh lệch giữa đặc trưng có tần số xuất hiện lớn nhất và ít nhất không nhiều, ngoài ra, hai đặc trưng gọi tên dựa vào vai trò, công dụng trong đời sống chưa tìm thấy khi khảo sát.

- Nhóm từ gọi tên đồ vật, vật dụng có cách thức định danh dựa vào vai trò, công dụng của đối tượng trong đời sống là nhiều nhất (272/708 từ, chiếm 38.41%) và cách thức định danh dựa vào nguồn gốc, xuất xứ là ít nhất (7/708, chiếm 0.98%). Đặc trưng còn lại là dựa vào hình thức của sự vật khác: 26/708 (chiếm 3.67%) từ.

2.3.2. *Phương thức vay mượn*

Để gọi tên cho các sự vật, hiện tượng, ngoài các phương thức định danh bằng ngôn ngữ thuần Việt, chủ thể định danh đã vay mượn các ngôn ngữ khác để bổ sung cho những tên gọi bằng ngôn ngữ bản địa, trong đó chủ yếu là vay mượn của ngôn ngữ Hán và Chăm.

2.3.2.1. *Vay mượn tiếng Chăm*

Về nguồn gốc Chăm trong tiếng Việt nói chung và mối quan hệ của phương ngữ phương ngữ QN ĐN với gốc Chăm nói riêng đã có nhiều nhà nghiên cứu quan tâm tìm hiểu cũng như đã có nhiều giả thuyết khoa học được đặt ra.

“Quá trình tiếp xúc ngôn ngữ với tiếng Chăm trong suốt hai ngàn năm lịch sử, đặc biệt là trong thời kì trung đại, đã để lại dấu ấn sâu đậm trong tiếng Việt Trung Bộ và Nam Bộ. Cùng với sản phẩm văn hoá, *một loạt từ ngữ tiếng Chăm đã đi vào tiếng Việt ở Trung và Nam Trung Bộ*, và được lưu dân Việt chuyển tiếp vào Nam Bộ. Vì vậy, trong tiếng Việt, ở Trung Bộ và Nam Bộ có thêm một bộ phận từ vựng gốc Chăm, chưa kể đến các địa danh, góp phần làm nên sự khác biệt của các phương ngữ tiếng Việt ở Trung Bộ và Nam Bộ so với phương ngữ ở địa bàn Bắc Bộ. Điều đó phản ánh mức độ ảnh hưởng sâu sắc của văn hoá Chăm đối với văn hoá Việt trên vùng đất phía Nam. Đây là một bộ phận từ vựng của tiếng Việt ở Trung Bộ và Nam Bộ mà cho đến nay vẫn chưa được nhiều người biết đến, trong khi các từ ngữ gốc Khơ - me, gốc Hoa, gốc Pháp, gốc Mỹ đã được nhiều người quan tâm nghiên cứu. [dẫn theo 151, tr.124].

Hồ Trung Tú trong công trình *Có 500 năm như thế* đã đặt giả thuyết: “Nếu có gì phải nói thêm thì xin nhắc rằng khi xét vấn đề ngữ âm trong mối quan hệ hai ngôn ngữ Chăm - Việt thì có hai trục để ta đối chiếu: Một là trục tuyến tính, lịch đại theo đúng trục thời gian của các giai đoạn phân kỳ lịch sử Nam tiến; và thứ hai là trục đồng đại, tức là những ốc đảo ngữ âm do những làng người Chăm chỉ chịu chuyển sang nói tiếng Việt rất muộn. Văn hoá biển là văn hoá của người Chăm, ở miền Trung các làng chài ven biển là nơi bảo lưu lối sống Chăm dài lâu nhất, chính vì vậy họ đã chuyển sang nói tiếng Việt rất muộn.” [151; tr.200, 201]. Nghĩa là xét về mặt lịch sử,

những sự kiện lịch sử đã cho thấy có sự chung sống và tiếp xúc ngôn ngữ của người Việt và người Chăm, đồng thời có thể xảy ra hiện tượng một phần lớn người Chăm đến đây sinh sống và đã dịch chuyển sang nói tiếng Việt. Điều này một phần giải thích vốn từ Chăm có trong tiếng Việt ở miền Trung.

Hồ Trung Tú cũng chỉ ra dấu vết văn hoá Chăm còn để lại trong đời sống người Việt ở Quảng Nam hiện nay là rất nhiều để chứng minh. Các dấu hiệu được công nhận là của người Chăm như tục thờ cá ông và các lễ hội miền biển, những miếu bà Giàng, bà Lôi, các nữ Thần Chăm như lăng bà Thu Bồn, Thiên Y A Na Diễn Phi Công Chúa Ngọc, Phiếm Ái Châu Đại Đức Phu Nhân; ghe bầu, làm nhà trên cọc của các cư dân sông nước, mùa chiêm và lúa chiêm, cái cày Trung Bộ, ăn gói, đội khăn, bới tóc, các giếng vuông ngày nay vẫn còn dùng ở một số nơi; một số phong tục tập quán trong cúng đất, cúng giỗ ma chay, các làn điệu dân ca, hát ru...

Theo chúng tôi, những giả thuyết của Hồ Trung Tú cũng chủ yếu dựa trên những bằng chứng về lịch sử, văn hóa và nhân học hơn là bằng chứng ngôn ngữ. Có thể nói, sự giao lưu tiếp xúc ngôn ngữ Chăm-Việt, Việt-Chăm chắc chắn có xảy ra khi mà vùng đất của cả vùng Thuận Quảng trước đây thuộc vương quốc Champa, nhưng để chứng minh lớp từ Việt gốc Chăm thì vẫn còn là giả thuyết, chứ chưa tìm được bằng chứng hệ thống trên mọi bình diện của ngôn ngữ học. Vì vậy, các ví dụ dẫn ra ở các công trình ngôn ngữ - văn hóa, các tác giả đều dẫn một cách chưa hệ thống.

Theo *Từ điển phương ngữ Quảng Nam* [62, tr.26] ghi nhận có một số từ ngữ trong phương ngữ QN ĐN có nguồn gốc Chăm như:

- Nhóm từ chỉ người: *mụ* (bà), *nậu/nấu* (người)...

- Nhóm từ là danh từ chỉ dụng cụ sản xuất, đồ vật, sự vật, hình tượng: *cà rá* (nhẫn), *ghe* (thuyền), *hom tranh* (hom tranh), *trã* (nồi đất), *trách* (nồi đất), *vằng* (hái), *cù lao* (đảo), *(ma) da* (nước)...

Nhìn chung, có thể thấy vốn từ vay mượn do tiếp xúc tiếng Chăm - Việt khảo sát được ở các tài liệu còn khiêm tốn, nhưng là các đơn vị quan trọng để chúng ta nghiên cứu tiếp xúc ngôn ngữ Chăm - Việt trong quá khứ.

2.3.2.2. *Vay mượn tiếng Hán*

Số lượng từ địa phương vùng Quảng Nam dùng để định danh vay mượn của tiếng Hán khá ít, chúng tôi khảo sát được 54 từ (chiếm 3.88%). Đó là các từ như: *nam trân* (bòn bon, lòn bon), *bồ đường*, *bạc hà*, *cửu lí hương*, *ớt tứ quý*, *cao lầu*, *long chu*, *lệch huyết*...

Các từ Hán Việt ở đây hầu hết là những từ Hán Việt đã được Việt hoá. Cần nói thêm rằng, mặc dù có thời điểm hình thành khác nhau song từ Hán Việt cổ và từ Hán Việt Việt hoá đều hoà nhập rất sâu vào trong tiếng Việt, nên đôi khi rất khó phát hiện ra chúng là từ Hán Việt, hầu hết người Việt coi từ Hán Việt cổ và từ Hán Việt Việt hoá là từ thuần Việt, không phải từ Hán Việt. Từ Hán Việt cổ và từ Hán Việt Việt hoá là những từ ngữ thường dùng hằng ngày, nằm trong lớp từ vựng cơ bản của tiếng Việt.

Xét về tỷ lệ xuất hiện của ba loại từ Hán Việt trong những lời nói thường ngày của người Việt, từ Hán Việt - loại dễ phát hiện nhất lại chiếm tỷ lệ thấp nhất, hai loại khó phát hiện nhất là từ Hán Việt cổ và Hán Việt Việt hoá lại chiếm tỷ lệ cao nhất. Cũng vì chỉ có từ Hán Việt, một trong ba loại từ Hán Việt, được coi là từ Hán Việt, còn từ Hán Việt cổ và Hán Việt Việt hoá được coi là từ thuần Việt nên khi tính tỷ lệ từ Hán Việt trong tiếng Việt, ta thấy từ Hán Việt chiếm tỷ lệ rất thấp.

Ngoài ra, theo cứ liệu khảo sát được, nhiều tên gọi trong từ toàn dân dùng từ Hán Việt nhưng được người dân địa phương gọi tên lại bằng từ thuần Việt. Có lẽ đặc điểm này đã làm số từ Hán Việt xuất hiện hạn chế trong cách định danh của người Quảng Nam. Đây cũng là đặc điểm phổ biến trong lối định danh của tiếng Việt, nhất là định danh động vật, thực vật.

2.3.3. *Hiện tượng đồng nghĩa và hiện tượng đồng âm*

Trong số các nhóm từ vựng khảo sát có xuất hiện hai hiện tượng: hiện tượng một đối tượng có nhiều tên - *hiện tượng đồng nghĩa* và hiện tượng trùng tên khác đối tượng - *hiện tượng đồng âm*.

Hiện tượng đồng nghĩa tên gọi có thể do dân gian có nhiều cách gọi cho một đối tượng dựa trên các đặc điểm nào đó của đối tượng, và các tên gọi này cùng tồn

tại, khảo sát có 109 (chiếm 7.83 %) đơn vị, ví dụ:

- Các từ ngữ chỉ thực vật như: *bắp chuối/ búp chuối; đậu cút/ đậu rằn* (đậu hạt tròn, có vân giống quả trứng cút); *chuối già /chuối hờn* (chuối lùn, quả to, khi chín vỏ màu xanh); *lúa trời/ lúa ma; môn tàu/ môn hương; bí mọi/ bí thượng* (loại bí đỏ trồng ở miền núi, quả nhỏ, hơi dài); *ớt chuột/ ớt hiểm; cây bạc đầu/ cây hôi* (cây cút lớn, một vị thuốc nam); *mãng cầu cóc/ mãng cầu ta* (quả na); *bòn bon/ nam trân* (quả lòn bon); *cây ô ma/ cây u ma* (cây trứng gà); *thầu đầu/ sấu đầu* (cây xoan),...

- Các từ ngữ chỉ động vật như: *ốc rạ/ ốc sắt* (ốc quẩn), *con mù mắt/ bò hóng* (con đĩn), *lãi/ sán dũa* (giun dũa), *tra trả/ trả trả* (chim trả), *rận chó/ vét chó* (ve chó), *chấp mào/ chất mào* (chóc mào), *chuột dú/ chuột xạ* (chuột chù), *gà lai/ gà chạ* (gà pha),...

- Các từ ngữ chỉ sản vật địa phương như: *bánh bầy lửa/ bánh khô, bánh khô nõ/ bánh khô mè/ bánh nõ, bánh ổ/ bánh tổ, bánh tráng mỏng/ bánh tráng lè, bánh tráng đập/ bánh đập, mắm nướng/ mắm quệt, mắm phệt/ mắm kho quệt, ...*

- Các từ ngữ chỉ đồ vật, vật dụng như: *cuốc chĩa/ cuốc chia/ cuốc đĩa/ cuốc xiên* (cuốc, cào, có ba răng dài, làm bằng sắt, dùng để xới, cào rơm rạ), *cuốc tay/ cuốc chét/ cuốc lanh* (cuốc lưỡi nhỏ, cán ngắn có thể cầm một tay để cuốc xới đất), *khoen tai/ bông tai, ...*

Ngược lại với hiện tượng trên là hiện tượng đồng âm, nghĩa là hai đối tượng khác nhau nhưng có tên gọi giống nhau. Kết quả khảo sát được 18 từ (chiếm 1.29 %). Ví dụ: từ *bạc hà* gọi tên cây bạch đàn, cây khuyển diệp và *bạc hà* cũng được dùng để gọi tên cây dọc mùng; *kiếng* dùng để chỉ cây cảnh (Ví dụ: *Kiếng xa hồ - hồ khô kiếng héo*) và *kiếng* chỉ cái kiếng. (Ví dụ: *Đánh kiếng*), *hồ* chỉ bể hoặc chậu để trồng cây cảnh, nuôi cá và *hồ* chỉ vữa - một loại vật liệu dùng trong xây nhà; *ang* chỉ một loại dụng cụ đong lường bằng tre, gỗ hoặc sắt thường dùng để đong lúa (dung lượng khoảng 5-6 kg) và *ang* chỉ siêu sắc thuốc; *rằm* chỉ gác lửng và *rằm* chỉ bộ phận, bộ ván,...

Tuy nhiên, các tên gọi trùng nhau này thường không làm người dân địa phương nhầm lẫn vì phạm vi sử dụng chúng khác xa nhau. Ví dụ cây *bạc hà* (cây dọc mùng) thường được dùng thêm như một loại gia vị để nấu với canh cá, còn *bạc hà* (cây bạch đàn) thường được dùng để lấy gỗ hoặc tinh dầu...

2.4. Đặc điểm ngữ nghĩa của định danh trong từ vựng phương ngữ QN ĐN

2.4.1. Đặc điểm ngữ nghĩa xét về mặt nguồn gốc ngôn ngữ

Chúng tôi chia nguồn gốc tên gọi trong từ vựng phương ngữ phương ngữ QN ĐN thành hai loại: thuần Việt và vay mượn. Thuần Việt ở đây là những từ Việt gốc Việt được sử dụng lâu đời, quen thuộc trong giao tiếp. Những từ vay mượn được hiểu là mượn trực tiếp từ một ngôn ngữ cụ thể.

2.4.1.1. Nguồn gốc thuần Việt của tên gọi

Phương ngữ QN ĐN chủ yếu sử dụng từ có nguồn gốc thuần Việt để định danh. Việt Nam là một đất nước nông nghiệp, chăn nuôi và trồng trọt phát triển từ rất sớm, điều này đã ảnh hưởng đến ngôn ngữ của dân tộc. Những tên gọi thuần Việt của các con vật, cây cối và vật dụng gắn liền đã ra đời từ rất sớm và gắn với nhận thức và tư duy của người Việt về thế giới động thực vật. Ví dụ các từ gọi tên thực vật như: *chuối chát, ớt sừng trâu, táo, tây, mít đèo, cây ngủ ngày, lòn bon, khoai mỡ, khoai lang, sắn gòn, sắn lưu năm, ...* Các từ gọi tên động vật như: *heo gạo, gà đá, heo rừng, ếch bà, gà nước, ốc quẩn, ngựa trời, mực com, nghé, nghêu...* Các từ gọi tên đồ dùng, vật dụng như: *ghe trái xoài, ghe đua, bình, bóp (ví), coi (khay), hèo (gậy), đanh (bê tông), quéo (sào, câu liêm để hái quả),...*

2.4.1.2. Nguồn gốc vay mượn

Vay mượn ngôn ngữ là một hiện tượng phổ biến và phương ngữ phương ngữ QN ĐN cũng không nằm ngoài dòng chảy ấy trong quá trình sử dụng kí hiệu ngôn ngữ để định danh. Tùy theo vị trí địa lý, quá trình lịch sử hình thành và phát triển của mỗi địa phương mà sự vay mượn diễn ra với những cộng đồng ngôn ngữ khác nhất định. Đối với cư dân vùng Quảng Nam, từ các sự kiện lịch sử và quá trình phát triển hơn 5 thế kỷ qua, đặc biệt đây là vùng vốn có Kinh đô Su tử Simhapura ở Trà Kiệu, huyện Duy Xuyên của người Chăm, vì vậy có thể nhận thấy sự tiếp biến về mặt ngôn ngữ Chăm - Việt chắc chắn đã xảy ra và đây là điểm nổi trội đáng lưu ý nhất trong nguồn gốc vay mượn của từ địa phương phương ngữ QN ĐN.

Như đã đề cập ở mục phương thức định danh vay mượn ở trên, ngoài sự tiếp xúc với tiếng Chăm, người Quảng Nam và Đà Nẵng bản địa còn có nhiều sự tiếp xúc khác như với người dân tộc thiểu số, người Hoa, người Nhật và những người nước ngoài khác, nhưng sự thể hiện trong ngôn ngữ không đáng kể...

Theo tác giả Võ Văn Thắng trong bài viết “*Tiếp biến ngôn ngữ Chăm - Việt ở Việt Nam*” (Hội thảo Biên soạn từ điển phương ngữ Quảng Nam, 2014), tiếp xúc Chăm - Việt đã xảy ra trong hàng trăm năm vì vậy sự ảnh hưởng qua lại giữa hai ngôn ngữ để lại trong vốn từ vựng là tất yếu, tuy nhiên rất khó để đối chứng. Có thể chia thành 2 nhóm chính: một nhóm gồm các từ được phương ngữ Quảng Nam vay mượn ở tiếng Chăm như *ni, tê, vàng, trã, trách,...*; một nhóm gồm các từ được ghép với một từ đồng nghĩa tiếng Việt, trong đó yếu tố ngữ nghĩa của từ gốc Chăm lu mờ dần, trở thành một yếu tố bổ sung một nét nghĩa cho từ chính tiếng Việt, thường mang ý nghĩa nhấn mạnh, tăng cường, ví dụ: *sạch bách (sạch sành sanh), trắng bong (rất trắng), cũ rích (rất cũ),...*

Trên cơ sở khảo sát của Võ Văn Thắng, tác giả Phạm Văn Hảo trong công trình *Từ điển phương ngữ Quảng Nam* [60, tr.26] đã tạm chia các từ có nguồn gốc Chăm thành các nhóm như: nhóm từ là các đại từ chỉ định; nhóm từ chỉ người; nhóm từ là danh từ chỉ dụng cụ sản xuất, đồ vật, sự vật, hiện tượng; nhóm các tính từ; nhóm động từ; nhóm tính từ kết hợp với một yếu tố tiếng Việt tạo thành từ ghép Việt - Chăm.

Có thể thấy, vốn từ vay mượn do tiếp xúc Chăm - Việt khảo sát được còn khiêm tốn, nhưng đây là những minh chứng rất đáng quan tâm để nghiên cứu sâu hơn về lớp từ địa phương có yếu tố vay mượn ở vùng đất QN ĐN.

Ngoài ra, từ địa phương vùng QN ĐN còn vay mượn tiếng Hán nhưng số lượng hạn chế so với ngôn ngữ toàn dân. “Người Quảng Nam thường dùng từ Nôm, thuần Việt, từ bình dân hơn các từ có gốc Hán - Việt, từ sách vở, bác học. Ví dụ như trong từ “*chỉ*” thì các từ thuần Việt hoặc bình dân như *sợi chỉ, ám chỉ, ba chỉ, chỉ đường, chỉ có,...* thường được dùng; còn các từ gốc Hán như *chỉ giáo, chỉ trích, chỉ số, chỉ định, tôn chỉ, phiếm chỉ,...* rất ít được dùng. Số từ gốc Hán: *diễn đạt, đặc chí, đặc tội,*

hệ quả, chủ quan, khách quan, dĩ vãng, dĩ điện, bao dung,...; các từ đôi, hai âm tiết, có chữ *giao*, chữ *hiệp*, chữ *khả*, chữ *khải*, chữ *khoan*, hầu như vắng mặt (...). Có nghĩa là người bình dân Quảng Nam không thích nói chữ, tức không thích dùng từ gốc Hán, từ trong sách vở mà thích dùng các từ bình dân, thuần nôm, đơn giản, thô mộc.” [151, tr.164,165].

2.4.2. Đặc điểm ngữ nghĩa xét về mặt lí do tên gọi

2.4.2.1. Tên gọi rõ lí do

“Mọi tên gọi của sự vật, hiện tượng đều có lí do, đó là lí do chủ quan hoặc khách quan, chỉ có điều chúng ta đã tìm ra, đã rõ lí do ấy hay chưa mà thôi” [147, tr.224]. Trong tiếng Việt nói chung, những tên phức và những tên đơn (thường là mô phỏng âm thanh) ta có thể tìm được lí do định danh. Người ta thường căn cứ vào hình thái bên trong của từ, tức là theo dấu hiệu được chọn làm cơ sở cho định danh để tìm lí do đặt tên.

Xét trong nhóm từ được khảo sát ở mục 2.3 (từ chỉ động vật, thực vật, sản vật và đồ dùng, vật dụng), số lượng từ đơn có thể tìm ra được lí do trong phương ngữ Quảng Nam rất ít: 56/501 từ (chiếm 11.17%). Hầu hết các tên gọi còn lại muốn tìm được lí do đều phải nhờ vào các nghiên cứu từ nguyên học bằng phương pháp so sánh - lịch sử các ngôn ngữ có quan hệ họ hàng hoặc các ngôn ngữ được dùng để vay mượn. Ví dụ: *vịt* (đồ dùng đan bằng tre, nứa để đựng cua, cá; hình dáng giống con vịt, hai bên có hai ống nhỏ bằng tre hoặc nứa để có thể nổi trên mặt nước), *chun* (biến âm của “chân”), *xị* (xị đựng rượu (gọi tắt tên chai nước xá xị ngày trước, bằng ¼ lít; chai nhỏ có dung tích khoảng bằng ¼ lít), *xếp* (ví có nhiều ngăn),...

Các tên gọi ghép có thể thấy rõ lí do chiếm số lượng nhiều hơn hẳn: 786/1214 từ (chiếm 64.74%). Đây là những tên gọi dựa vào hình thái bên trong của từ, tức dựa vào ý nghĩa các thành phần được tách ra trong tên gọi mà người ta có thể giải thích lí do bằng cách giải thích nghĩa của các thành tố tạo nên tên gọi đó. Ví dụ: *ớt/sùng trâu*, *nắm/tai mèo*, *nếp/bi*, *hành/trâu*, *đậu/lép*, *cây/ngủ ngày*, *cải/cay*, *chuối/chát*, *xoài/com*, *đậu/bún*, *cây đùng đỉnh*, *heo/rừng*, *gà/đá*, *gà/qua*, *chuột/xù*, *cá nục/chuối*, *cá nục/bông*, *cá/bánh lái*, *cá/thần lẩn*, *con/mù mắt*, *kiến/môi*, *kiến/hôi*, *mực/phủ*,

mực/com, mực/tuộc, tôm/bạc, tôm/tít, gà/quạ/, tép/rong, bánh/khoai, bánh/xoài, bánh/tráng đập, bánh/ít, ghe/trái xoài, giường/tre, phàn/gỗ, quạt/lúa, que/đập nước, li/trà, đường/bát, mũ/vành, mùng/đôi, đường/bát, giấy/xe lửa, ...

2.4.2.2. Tên gọi chưa rõ lí do

Tên gọi chưa rõ lí do trong các tên gọi mà chúng tôi khảo sát được trong nhóm từ chỉ động vật, thực vật, sản vật địa phương và đồ dùng, vật dụng ở mục 2.3 là những tên gọi nguyên sinh, thường là những từ đơn, có nguồn gốc lâu đời và là từ thuần Việt. Những tên gọi này chúng tôi xếp vào loại chưa rõ lí do bởi vì thông qua khảo sát từ các từ điển phương ngữ cũng như điều tra điền dã ban đầu đều chưa tìm được cách lý giải hoặc cách lý giải hợp lý, thuyết phục nhất. Tên đơn thường mang tính võ đoán cao.

Để tìm được lí do đặt tên một cách thuyết phục và chính xác cần phải dựa vào quy luật ngôn ngữ về biến đổi ngữ âm trong tiếng Việt nói chung và trong phương ngữ QN ĐN nói riêng, về quy luật biến đổi tên gọi; dựa vào thực tế lịch sử, địa lí, văn hoá vùng đất và thực tế đời sống người dân. Tuy nhiên, trong thực tế, có nhiều từ ngữ được sử dụng trải qua một thời gian dài đã bị lãng quên lí do ban đầu, về sau người đời xem nó như một cách gọi mang “tính chất võ đoán”, tức không có lí do, trường hợp này không phải hiếm trong nghiên cứu về định danh.

Một số từ ngữ có nguồn gốc vay mượn, muốn tìm được lí do phải truy xuất về từ nguyên như các từ vay mượn gốc Hán, Chăm,...

2.5. Đặc điểm văn hóa của định danh trong từ vựng phương ngữ QN ĐN

Từ việc tìm hiểu đặc điểm định danh trong từ vựng phương ngữ phương ngữ QN ĐN, chúng tôi đi đến một số nhận xét ban đầu sau về đặc điểm văn hoá của con người xứ Quảng (Quảng Nam - Đà Nẵng) sau đây.

2.5.1. Định danh phản ánh văn hoá chủ thể định danh

Tính cách đặc trưng của người xứ Quảng (Quảng Nam -Đà Nẵng) đó là thật thà, chất phát, ăn nói thường rõ ràng, ngắn gọn và ít có cách nói hoa mỹ, vòng vo hay hạn chế dùng các từ Hán Việt, vay mượn. Điều này cũng đã ít nhiều thể hiện trong cách định danh một số sự vật trong tiếng QN ĐN khác so với toàn dân. Như gọi là

bông trang thay cho *cây mầu đơn*; *cây xấu hổ* hay còn gọi là *cây trinh nữ*, người Quảng gọi luôn là *cây ngủ ngày* vì đặc tính nếu bị chạm vào thì lập tức các lá của cây khép lại, giống như là đi ngủ; *mèo vá* thay cho *mèo tam thể*; *súng sáu* thay cho *súng lục*; *rắn lửa* thay cho *hổ lửa*... Tác giả Hồ Trung Tú trong công trình *Có 500 năm như thế* cũng đã nhận xét: “Người Quảng Nam thường dùng từ Nôm, thuần Việt, từ bình dân hơn các từ có gốc Hán - Việt, từ sách vở, bác học. Ví dụ như trong từ “chỉ” thì các từ thuần Việt hoặc bình dân như *sợi chỉ, ám chỉ, ba chỉ, chỉ đường, chỉ có*... thường được dùng; còn các từ gốc Hán như *chỉ giáo, chỉ trích, chỉ số, chỉ định, tôn chỉ*,... rất ít được dùng (...). Có nghĩa là người bình dân QN ĐN không thích nói chữ, tức không thích dùng từ gốc Hán, từ trong sách vở mà thích dùng các từ bình dân, thuần nôm, đơn giản, thô mộc.” [151, tr.164,165]. Chúng ta thấy chỉ xuất hiện vài trường hợp dùng từ Hán Việt: *nam trân /bòn bon (lòn bon), bồ đường, bạc hà, cửu lý hương, ớt tứ quý, cao lâu*. Đến đây có thể nêu thêm một trong những đặc sản địa phương vùng phương ngữ QN ĐN là *nam trân*. *Nam trân (lòn bon, bòn bon)* loại trái cây ăn quả mọc thành chùm, màu vàng, có 5 múi, vị ngọt chua, chín vào tháng 7,8 âm lịch, được trồng nhiều ở Quảng Nam. “*Trái lòn bon không ngon cũng đỡ đói, Ở tận trên rừng mà Chúa gọi nam trân*”. Vua Minh Mạng khi ăn loại quả này thấy ngon đã đặt tên cho trái này là *nam trân*, nghĩa là thức ăn quý phía Nam, và năm 1836 vua cho khắc hình trái này lên một trong cửu đỉnh - nhân đỉnh. Dù tên được nhà vua đặt cho, những người dân địa phương vẫn thường gọi bằng cái tên dân dã là *bòn bon, lòn bon*.

Tính cách chân thật và thẳng thắn, nhưng người Quảng cũng có phần tế nhị trong cách gọi tên để tránh sự sỗ sàng như gọi là *cà di dê* thay vì là *cà dái dê* để chỉ các loại cà tím nói chung; gọi là *cây hôi, cây bạc đầu* thay cho *cây cứt lợn*... hoặc cách gọi cũng rất hài hước dựa trên sự nhìn nhận đặc tính hoặc đặc điểm đặc biệt nào đó của thực vật như *lúa ngo*: lúa thời kì thụ phấn, do một nguyên nhân nào đó (mưa, gió) nên không đậu hạt, bông lúa bị lép, ở đây ý chỉ bông lúa “làm ngo” với quá trình thụ phấn; *lúa sinh khôn*: (*lúa rê, lúa rài*) lúa mọc ra từ gốc rạ, ở những ruộng lúa sau khi thu hoạch, bỏ hoang qua mùa mưa lụt...

2.5.2. Định danh phản ánh đặc điểm địa - văn hóa của vùng đất QN ĐN

Từ số lượng khảo sát ban đầu trên, có thể thấy số lượng từ ngữ chỉ thực vật, động vật trong phương ngữ phương ngữ QN ĐN tương đối nhiều nhưng về chủng loại thì ít phong phú. Đối với nhóm từ chỉ thực vật chủ yếu là các loại rau củ hàng ngày, không có nhiều cây ăn quả hay những loại trái cây đặc sản chỉ có ở vùng phương ngữ QN ĐN. Đối với nhóm từ chỉ động vật, nhiều nhất là các loại hải sản: cá, ốc, mực... Đối với sản vật địa phương, nổi bật là sản phẩm mắm và các loại bánh. Những đặc điểm này phản ánh rõ đặc điểm địa lý tự nhiên của vùng đất Quảng đó là thời tiết khắc nghiệt, đất đai ít màu mỡ và thường gặp thiên tai, lũ lụt, không có thế mạnh về nông nghiệp mà thế mạnh là về ngư nghiệp. Chính vì điều kiện tự nhiên và thời tiết như vậy, người vùng này không có điều kiện để phát triển về cây ăn quả mà chỉ có thể dựa vào sản phẩm của thiên nhiên, nghề biển và trồng lúa, hoa màu là một trong những ngành nghề chính của người dân địa phương.

Rau thập cẩm (rau tập tàng) là lá của nhiều loại cây mọc hoang, người dân địa phương hái về để nấu canh nên mới có món *canh rau thập cẩm*, thường nấu với hén - đặc sản của địa phương để ăn vào mùa hè nắng nóng. Hoặc *lá mỏng năm* là những loại lá cây dại người dân lên rừng hái trong dịp tết Đoan Ngọ, *lá mỏng năm* hái ở Cù Lao Chàm thường được cho là tốt nhất, đem về nấu nước uống thay nước chè, đặc biệt cho người sau sinh uống sẽ nhanh nhỏ bụng và có nhiều sữa. Hay *rau đắng* - một loại rau có thân nhỏ, vị đắng, chát, thường mọc từng đám ven các bờ ruộng ngập nước lợ được dùng để ăn kèm trong rau sống hoặc nấu canh, làm rau trộn. Điều này đã trở thành một truyền thống văn hoá của cư dân có truyền thống ăn rau dại của vùng Bắc Trung Bộ.

Những loại cây trái đặc trưng nhất của vùng đất Quảng chỉ là các loại cây dân dã: *khoai, sắn, ớt và bắp*. Ớt trong phương ngữ QN ĐN có nhiều loại và tương ớt cũng là một trong những đặc sản của người Quảng, một số loại đặc trưng như: *ớt cà, ớt bay, ớt chuột, ớt lam, ớt mọi, ớt tiêu, ớt xiêm, ớt xuống, ớt từ quý*... Khoai có *khoai lang tây, khoai lang vàng, khoai mài, khoai nam giang, khoai phụng, khoai tây Trà Đơ, khoai trùi sa, khoai ve, khoai xiêm, khoai xiêm bún, khoai xiêm gòn, khoai mỡ,*

khoai mang, khoai nân, khoai măng, khoai dâu, khoai chút... Sản có sản canh nông, sản chạt, sản chột, sản đảo, sản gòn, sản lưng, sản lưu năm... Bắp được chế biến thành chè, xay bột để làm bánh... là một trong những đặc sản của người Quảng: *bắp đá, bắp lòn, bắp mọi, bắp sú, bắp thê, bắp con chàng...* Các loại cây này phù hợp trồng ở điều kiện thời tiết khí hậu khắc nghiệt, đặc biệt là thu hoạch ngắn ngày nên không sợ ảnh hưởng nhiều bởi thiên tai, lũ lụt.

Những sản vật địa phương cũng hết sức gần gũi và giản dị, đó là những món quà quê như *rượu hồng đào, đường non*; đó là các loại bánh dân già chủ yếu làm từ các nguyên liệu đơn giản như bột nếp, bột gạo có nhân là đậu xanh, mè, thịt, tôm... và cách thức chế biến không hề cầu kì như: *bánh bèo, bánh ít, bánh in, bánh gói...* Đặc biệt phải kể đến *bánh tráng đập (bánh đập)* - một món ăn địa phương có cách ăn cũng rất dân dã bánh gồm một chiếc bánh cuộn phủ lên trên bánh đa nướng cùng cỡ, khi ăn, dùng tay bẻ gấp bánh lại thành hình bán nguyệt, rồi đập nhẹ trên mặt bánh đa cho vỡ ra dính vào bánh cuộn, chấm kèm mắm nêm của địa phương. Các loại mắm ở đây cũng được làm từ các loại cá nhỏ, phổ biến của vùng như *mắm cá cơm, mắm dảnh, mắm mại, mắm mòi...*

Từ những khảo sát có được, có thể thấy trong các cách định danh được nêu trên của người Quảng Nam và Đà Nẵng, cách gọi tên thực vật, động vật của người dân vùng Quảng cũng giống như ngôn ngữ toàn dân và các vùng địa phương khác. Đó là cách định danh thiên về miêu tả những đặc tính cụ thể bên ngoài của các loài thực vật, động vật như màu sắc, hình dáng... Sở dĩ đặc trưng *hình thức/ hình dạng* và *màu sắc* thường được chú ý trước tiên bởi đó là những đặc trưng dễ dàng được tiếp nhận một cách rõ ràng nhất bằng thị giác. Đây là đặc điểm tri nhận của người Việt nói chung: “*Khi gọi tên sự vật, người Việt đồng thời nhấn mạnh đặc trưng của chúng có thể tri giác được bằng mắt. Thậm chí một sự vật trừu tượng hay hình thù nhất định.*” [30, tr.52]. Tuy nhiên, xét cụ thể sẽ thấy các định danh thực vật trong tiếng Quảng không quá chi tiết, cụ thể như ngôn ngữ toàn dân mà đơn giản, rõ ràng và thiên về khái quát chung hơn. Ví dụ, ngôn ngữ toàn dân có sự phân biệt trong cách sử dụng giữa từ *bông* (*bông hoa, bông lúa*) và *hoa* (*hoa huệ, hoa hồng, hoa lan*). Tuy nhiên

trong tiếng Quảng, từ *bông* để định danh cho cả hai đối tượng là *bông* và *hoa*, như *bông hường* chỉ *hoa hồng*, *bông lài* chỉ *hoa lài*, *bông lí* chỉ *hoa lí* hay thậm chí gọi *bông búp* để chỉ *nụ hoa*. Một số loại cây cũng được người dân định danh gọi là *bông* vì đặc tính có hoa là đặc trưng của nó như *bông gòn* chỉ *cây bông gạo*, *cây gòn*; *bông trang* chỉ *cây mẫu đơn*, *bông cải* chỉ *hoa lơ*, *súp lơ*. Hay gọi tên chung *gỗ* là *cây*, ví dụ *nhà cây* tức là nhà làm bằng *gỗ*. Điều này cho thấy một phần về tính cách đơn giản, không quá cầu kì tiêu tiết của con người xứ Quảng.

2.6. Tiểu kết

Việc nhận diện hiện thực khách quan và định danh là nhu cầu tất yếu của con người, chịu sự chi phối bởi môi trường tự nhiên, đặc điểm lịch sử, xã hội văn hoá và ngôn ngữ của một cộng đồng nhất định. Nghiên cứu đặc điểm định danh của từ vựng phương ngữ phương ngữ QN ĐN bước đầu giúp ta tìm hiểu về cách tri nhận thế giới tự nhiên và đời sống văn hoá của con người nơi đây.

Trong chương 2, trước tiên, chúng tôi miêu tả và phân tích nguồn ngữ liệu khảo sát của luận án là vốn từ vựng trong phương ngữ QN ĐN để chỉ ra các đặc điểm về mặt ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa và chỉ ra được sự phong phú và đa dạng của các lớp từ trong phương ngữ QN ĐN. Chúng tôi thu thập được vốn từ phương ngữ QN ĐN gồm các từ và ngữ cố định là 4.500 đơn vị, trong đó 4.115 từ chiếm 91.4%, 385 ngữ chiếm 8.55%.

Xét ở phạm vi biểu vật, từ vựng phương ngữ QN ĐN đã phản ánh đầy đủ các mặt tự nhiên cũng như xã hội, đời sống vật chất đến tinh thần của thực tại phong phú của người phương ngữ QN ĐN. Theo các phạm vi phản ánh, chúng ta có thể xác lập được các lớp từ cụ thể như lớp từ chỉ người; lớp từ chỉ động vật; lớp từ chỉ thực vật; lớp từ chỉ sản vật; lớp từ chỉ đồ dùng vật, dụng; lớp từ nhân xưng; lớp từ chỉ nghề nghiệp, lớp từ chỉ thời gian...

Xét về nguồn gốc thành phần của vốn từ phương ngữ QN ĐN, có lớp từ được tạo nên từ sự biến đổi ngữ âm của tiếng Việt trong lịch sử, có lớp từ là kết quả của biến đổi ngữ nghĩa của từ trong từ vựng, có lớp từ là những từ cổ, từ cũ. Xét về nguồn gốc, vốn từ vựng QN ĐN thường là lớp từ mới, ít sử dụng các từ cổ, từ cũ. Từ vựng

phương ngữ QN ĐN có vay mượn của tiếng Chăm và Hán, nhưng số lượng hạn chế so với ngôn ngữ toàn dân.

Đối chiếu phương ngữ QN ĐN với từ vựng trong ngôn ngữ toàn dân, luận án đã chỉ ra những tương ứng phụ âm đầu, tương ứng khuôn vần, tương ứng thanh điệu và sự biến âm trong giọng QN ĐN. Có thể thấy biến thể do ngữ âm là khá đa dạng và phức tạp trong phương ngữ QN ĐN. Những từ ngữ âm này chỉ làm cho vốn từ QN ĐN thêm đa dạng về mặt ngữ âm, mang lại đặc điểm riêng dễ dàng nhận ra của người Quảng chứ không làm thay đổi về nghĩa của từ. Về đặc điểm ngữ nghĩa, cũng giống như ngôn ngữ toàn dân, từ vựng phương ngữ QN ĐN cũng có hiện tượng từ nhiều nghĩa, từ đồng âm, từ đồng nghĩa. Ngoài ra, có nhiều trường hợp từ có nghĩa chuyển tiếp được phái sinh qua phương thức ẩn dụ/ hoán dụ, những từ này dùng ở địa phương ngoài những nghĩa như trong ngôn ngữ toàn dân còn có những nghĩa được tạo ra chỉ dùng trong phương ngữ, như từ “*vịt*” (dụng cụ đựng cá), “*sò*” (một loại dụng cụ trong nghề gôm)... Về đặc điểm cấu tạo từ, vốn từ địa phương QN ĐN phong phú, đa dạng và có đủ các kiểu loại như từ toàn dân: từ đơn, từ ghép và từ láy. Trong đó từ đơn chiếm đa số rồi đến từ ghép và từ láy, số lượng cụ thể lần lượt là 47.04%, 40.31% và 12.63%. Các kiểu cấu tạo này đã giúp làm phong phú và tinh tế cách diễn đạt trong ngôn ngữ nói năng của người QN ĐN.

Chương 2 cũng thông qua việc khảo sát các nhóm từ: *từ chỉ thực vật; từ chỉ động vật; từ chỉ sản vật địa phương; từ chỉ đồ vật, vật dụng* để chỉ ra những đặc điểm cấu tạo và phương thức định danh từ vựng trong phương ngữ QN ĐN. Từ đó, thể hiện nét văn hoá của định danh trong phương ngữ QN ĐN. Có thể nêu ra một số nhận xét chung sau :

Tên gọi trong phương ngữ QN ĐN bao gồm cả tên chung và tên riêng. Tên chung có cấu tạo đơn thường là từ thuần Việt. Cấu tạo phức của tên chung có thành tố phân loại, cá thể hoá đối tượng. Tên riêng hầu hết là tên các địa danh gắn với xuất xứ của sự vật để cụ thể hoá đối tượng.

Về đặc điểm cấu tạo, tên gọi trong phương ngữ QN ĐN được cấu tạo bằng *hình thức ghép yếu tố ngôn ngữ* là chủ yếu, chiếm 66,88%, trong đó chủ yếu là *ghép*

phân nghĩa (chính phụ). Đây cũng là phương thức cấu tạo từ chủ yếu trong tiếng Việt.

Phương thức định danh từ vựng phương ngữ QN ĐN được nghiên cứu, khảo sát thông qua các nhóm từ: *từ chỉ thực vật, từ chỉ động vật, từ chỉ sản vật địa phương và từ chỉ đồ vật, vật dụng*. Phương thức định danh từ vựng phổ biến là *phương thức cơ sở* (phương thức dựa vào đặc điểm của bản thân đối tượng) và *phương thức vay mượn*. Trong phương thức cơ sở, cách định danh chủ yếu là *cách thức định danh dựa vào đặc điểm của chính bản thân đối tượng* và *cách thức định danh dựa vào mối quan hệ chặt chẽ giữa đối tượng được định danh và các đối tượng khác*. Trong phương thức vay mượn, chủ yếu là vay mượn của ngôn ngữ Chăm và từ Hán Việt với số lượng từ hạn chế. Ngoài ra, trong cách định danh của từ vựng phương ngữ QN ĐN còn xuất hiện hai hiện tượng: hiện tượng đồng nghĩa và hiện tượng đồng âm.

Qua tìm hiểu đặc điểm định danh trong từ vựng phương ngữ phương ngữ QN ĐN đã cho chúng ta thêm phần hình dung về văn hoá của chủ thể định danh và những đặc trưng địa - văn hoá của vùng đất xứ Quảng. Đó là những con người thật thà, chất phát trong lời ăn tiếng nói; giản dị, gần gũi và tình cảm trong ứng xử văn hoá; cần cù, chịu khó lao động trong một vùng đất không có thế mạnh về nông nghiệp, ngư nghiệp làm chủ đạo nhưng luôn tràn đầy tinh thần lạc quan, yêu đời.

CHƯƠNG 3:

ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ-VĂN HÓA CỦA TỪ VỰNG PHƯƠNG NGỮ QUẢNG NAM - ĐÀ NẴNG XÉT TỪ BÌNH DIỆN Ý NGHĨA CỦA TỪ VÀ CÁCH SỬ DỤNG

Ngôn ngữ là một trong những thành tố đặc trưng nhất của bất cứ nền văn hoá dân tộc nào. Chính trong ngôn ngữ, đặc điểm của một nền văn hoá dân tộc được lưu giữ lại rõ ràng nhất. *“Ngôn ngữ là yếu tố văn hoá quan trọng hàng đầu mang sắc thái dân tộc rõ ràng nhất. (...) Chính sự đặc thù của văn hoá được biểu hiện trong ngôn ngữ đã qui định đặc trưng văn hoá - dân tộc của hành vi nói năng ở những người thuộc cộng đồng văn hoá - ngôn ngữ khác nhau”* [27, tr.49]. Ngôn ngữ phản ánh thực tại qua lăng kính nhận thức tư duy của con người, cho nên phân tích ngôn ngữ không chỉ là phân tích cấu trúc, chức năng của tín hiệu trong hệ thống mà còn có thể phân tích chúng trong quan hệ với thực tại phản ánh.

Mặc dù tín hiệu ngôn ngữ mang tính võ đoán nhưng ngôn ngữ lại do con người tạo ra và sử dụng, vì vậy, không những giữa các ngôn ngữ khác nhau mà giữa các phương ngữ trong một ngôn ngữ cũng có thể đặt tên gọi cho sự vật hiện tượng theo những cách khác nhau. *“Trong cấu trúc biểu niệm của từ có không ít những nét nghĩa phản ánh cái nhìn của người sử dụng, đó là những nét nghĩa phản ánh các thuộc tính của sự vật, hoạt động, tính chất... trong thực tế, những những thuộc tính này là do con người “gán” cho (...) qua sự cảm nhận, qua tri giác, nhận thức của mình. Không có con người thì không có những nét nghĩa đó”* [17, tr.184]. Nói cách khác, nghiên cứu của chúng tôi đi tìm hiểu văn hoá dựa vào phạm vi biểu vật của từ, bởi cảm nhận hiện thực hay dấu ấn văn hoá riêng của mỗi cộng đồng sử dụng ngôn ngữ là không giống nhau. Muốn tìm ra nét bản sắc văn hoá của một cộng đồng ngôn ngữ nói chung và cụ thể hẹp hơn ở đây là của con người một địa phương thì phải thông qua cái nhìn ngôn ngữ trong quan hệ với phản ánh thực tại, chúng tôi dựa trên khung lí thuyết về đặc điểm ngôn ngữ - văn hoá dân tộc đã trình bày ở chương 1 để xác định nghiên cứu

của chương 3 sẽ tập trung vào lựa chọn khảo sát một số nhóm từ nhằm làm rõ hai khía cạnh:

- Đặc điểm ngữ nghĩa của một số nhóm từ ngữ trong phương ngữ QN ĐN.
- Đặc điểm cách dùng một số nhóm từ ngữ trong phương ngữ QN ĐN.

Như vậy, trong chương 3, chúng tôi chủ yếu xét từ ngữ ở phương diện định danh đã được khảo sát, mô tả ở chương 2, nhưng tiếp tục nghiên cứu trong quan hệ giữa tên gọi của nó với hiện thực được phản ánh vào trong ngôn ngữ, trên một số nhóm từ cụ thể nhằm: Thứ nhất, khảo sát về ngữ nghĩa và cách dùng của từ và từ vựng phương ngữ theo từng nhóm định danh sự vật, việc miêu tả và so sánh ngữ nghĩa, cách sử dụng ở đây nhằm minh hoạ đồng thời bổ sung những đặc điểm ngữ nghĩa chưa đề cập đến trong chương hai. Thứ hai, cũng là mục đích chính của chương 3, chúng tôi tiến hành phân tích các nhóm từ cụ thể để chỉ ra được những sắc thái văn hoá, dấu ấn lịch sử của người QN ĐN phản ánh vào trong ngôn ngữ hay chính là những “ứng xử” ngôn ngữ của người QN ĐN với xã hội và tự nhiên.

3.1. Đặc điểm ngữ nghĩa của một số nhóm từ ngữ trong phương ngữ QN ĐN

3.1.1. Đặc điểm ngữ nghĩa của nhóm từ xưng hô trong phương ngữ QN ĐN

Nét văn hoá giao tiếp của người QN ĐN được thể hiện qua việc tìm hiểu về đặc điểm ngữ nghĩa của nhóm từ xưng hô trong phương ngữ QN ĐN.

Xét về mặt từ loại, từ xưng hô trong tiếng QN ĐN sử dụng đầy đủ các nhóm từ xưng hô thường dùng trong tiếng Việt bao gồm: đại từ xưng hô; danh từ thân tộc dùng để chỉ quan hệ thân tộc; danh từ hoặc cụm từ chỉ chức vụ, nghề nghiệp và các từ loại khác. Ở đây, chúng tôi chỉ miêu tả đại từ xưng hô và danh từ thân tộc.

- Đại từ xưng hô: Đây là phương tiện xưng hô được dùng phổ biến nhất trong hoạt động giao tiếp của người Việt. Hệ thống đại từ xưng hô dùng để xưng hô trong tiếng Quảng cơ bản giống từ toàn dân, ngoài ra có xuất hiện một số từ địa phương không có trong từ toàn dân như: *qua, bậu, me...*

- Danh từ thân tộc: Cũng giống như cách sử dụng của ngôn ngữ toàn dân, người Quảng nói chung đều sử dụng danh từ thân tộc không chỉ trong mối quan hệ gia đình mà còn sử dụng rộng rãi trong các mối quan hệ xã hội. Chẳng hạn: *chú, bác,*

cậu, dì, cô, mợ, thêm/thím...

Có thể thấy, từ xưng hô trong tiếng QN ĐN cũng sử dụng hệ thống các từ xưng hô như ngôn ngữ toàn dân, ngoài ra xuất hiện một số ít các từ địa phương. Điểm khác biệt có thể chỉ ra ở đây là cùng một hệ thống từ vựng này, nhưng trong thực tế sử dụng, nhiều từ lại ***có nghĩa sử dụng khác với ngôn ngữ toàn dân do sự chi phối về đặc điểm văn hoá, ngôn ngữ*** của vùng đất nơi đây.

Sau khi tiến hành điều tra, khảo sát, chúng tôi thu thập được được 82 từ ngữ xưng hô trong phương ngữ QN ĐN, chiếm 1.82 %, đó là các từ như: *cậu, dì, thím, cô, cụ, nường, ảnh, chỉ, ông, ông bà, cô mi, dượng mi, mụ hấn, qua, bậu, tụi, tui, tụi bay, bay, bậy, bọn bay, bọn tui, bọn hấn, mi, ta, mình, bọn...* Ngoài việc miêu tả hệ thống từ xưng hô khảo sát được, chúng tôi cũng bước đầu phân tích cách xưng hô và các nguyên tắc xưng hô trong tiếng QN ĐN qua hai bối cảnh giao tiếp: xưng hô trong gia đình (theo quan hệ thân tộc) và xưng hô ngoài xã hội (quan hệ phi thân tộc), qua đó góp phần hiểu thêm về văn hóa xưng hô của người dân xứ Quảng.

3.1.1.1. Xưng hô trong quan hệ thân tộc

Nguyên tắc xưng hô trong quan hệ thân tộc của người Việt là khá chặt chẽ theo tôn ti, trọng thứ bậc rồi mới đến tuổi tác. Có thể nói đây là nguyên tắc chính yếu và chi phối đến việc sử dụng từ xưng hô và cách xưng hô trong thân tộc người Việt dù là xưng hô trong ngôn ngữ toàn dân hay các vùng phương ngữ.

Phương ngữ QN ĐN có nhiều đơn vị xưng hô trùng với từ toàn dân như: *bác, chú, cậu, mợ, thím, anh, em,...* Ngoài những đặc điểm chung giống với từ xưng hô toàn dân, từ xưng hô và cách xưng hô trong quan hệ thân tộc của người Quảng có những đặc điểm khác so với xưng hô trong ngôn ngữ toàn dân. Điều này có thể nhận thấy trong việc sử dụng từ xưng hô trong giao tiếp.

Nếu ngôn ngữ toàn dân phân biệt rõ thứ bậc chị và em gái của mẹ là *bác* và *dì* thì phương ngữ QN ĐN đều gọi chung là *dì*. Nhưng lại có sự phân biệt giữa chồng chị của mẹ gọi là *dượng* và chồng em của mẹ lại thường được gọi bằng *chú*, thay cho *dượng*, tạo thành hai cặp xưng gọi *dì - dượng* và *dì - chú* mà đáng lẽ ra phải là *dì - dượng*. Điều này có thể lí giải là do tâm lí chung của người Quảng có ấn tượng tiêu

cực và ái ngại với từ *dượng* (làm người nghe liên tưởng đến nghĩa *bố dượng*), vì vậy từ *dượng* mang lại cảm giác xa lạ, khách sáo nhất định. Trong khi đó, từ *chú* liên tưởng đến những người trong gia đình (em trai của bố). Chính vì thế, rất nhiều trường hợp trong xung hô thân tộc, người Quảng chấp nhận cách xưng gọi *dì - chú* trong mối quan hệ thân tộc mà khó có thể được chấp nhận trong các xưng gọi của ngôn ngữ toàn dân.

Trong ngôn ngữ toàn dân, có sự phân biệt rõ ràng về mặt tôn ti và thứ bậc trong xung hô thân tộc. Ví dụ: chị và em gái của bố, từ toàn dân phân biệt gọi là *bác* và *cô*, anh và em trai của mẹ từ toàn dân phân biệt gọi là *bác* và *cậu*. Chị gái và em gái của mẹ từ toàn dân phân biệt gọi là *bác* và *dì*. Nhưng trong phương ngữ QN ĐN, cách xưng gọi này có điểm khác biệt: xưng gọi không phân biệt thứ bậc triệt để như phương ngữ Bắc và ngôn ngữ toàn dân nhưng sự phân biệt theo huyết thống nội ngoại lại được nhấn mạnh. Phương ngữ QN ĐN hầu như chỉ chú ý phân biệt theo giới tính và quan hệ họ hàng.

- *cậu*: gọi chung cho cả anh trai hoặc em trai của mẹ, xưng với con của chị gái hoặc em gái mình.

- *dì*: gọi chung cho chị gái hoặc em gái của mẹ, xưng với con của chị gái hoặc em gái của mình.

- *cô*: gọi chung cho chị gái hoặc em gái của bố, xưng với con của anh trai hoặc em trai của mình.

Nếu ngôn ngữ toàn dân thường không có sự phân biệt trong xung hô giữa bên nội và bên ngoại mà tính theo cùng cấp bậc tôn ti (ví dụ chị của ba và chị của mẹ đều gọi là *bác*) thì trong phương ngữ QN ĐN, xung hô giữa bên nội và bên ngoại cũng có nhiều trường hợp khác nhau. Như chị của bố gọi là *cô* (phương ngữ Bắc gọi là *bác*, chị của mẹ gọi là *dì* (phương ngữ Bắc gọi là *bác*). Hay như trường hợp chồng chị của bố gọi là *bác* nhưng chồng chị của mẹ gọi là *dượng*.

Nhưng đối với anh trai và em trai của ba lại phân biệt thành *bác* và *chú* giống ngôn ngữ toàn dân. Anh trai của ba gọi là *bác*, em trai của ba gọi là *chú*... Trong xưng gọi *bác* chỉ anh trai của ba, người Quảng cũng hay có cách kết hợp từ *bác + thứ tự con trong gia đình* (ví dụ: *bác sáu, bác bốn, bác tư, bác năm*...).

Như vậy, trong trường hợp này, nếu không gắn với một ngữ cảnh giao tiếp để biết được đối tượng giao tiếp cụ thể thì những từ xưng hô như *cậu, dì, cô* trong phương ngữ QN ĐN chỉ cho ta biết nét nghĩa *giới tính*, nét nghĩa *nội/ngoại*, còn nét nghĩa *sinh trước/sinh sau* không được biểu thị. Điều này khác hoàn toàn với xưng hô trong phương ngữ Bắc. Trong xưng hô ngôn ngữ của phương ngữ Bắc, yếu tố về thứ bậc được phân biệt rõ: *bác* là từ xưng gọi chung cho những người sinh trước bố hoặc mẹ. Nhưng đối với những người cùng huyết thống sinh trước bố và mẹ được gọi bằng *bác* thì không thể phân biệt được giới tính. Giới tính chỉ có thể phân biệt đối với những người sinh sau bố (*chú/cô*) và mẹ (*cậu/ dì*). Phương ngữ QN ĐN không chú ý đến phân biệt thứ bậc mà chỉ chú ý đến nét nghĩa giới tính và quan hệ huyết thống.

Các xưng hô chỉ vợ anh trai của bố, vợ em trai của bố, chồng chị gái của bố, chồng em gái của bố trong phương ngữ QN ĐN lại hoàn toàn giống với ngôn ngữ toàn dân: *bác, thím, bác, chú*.

Xưng gọi trong gia đình người Quảng còn dùng yếu tố mang nét nghĩa giới tính. Con cháu sẽ được ông, bà, bố, mẹ, cô, dì, chú, bác gọi một cách thân mật là *cu* nếu là con trai và *bé* nếu là con gái. Thông thường sẽ là *cu + tên, bé + tên*. Cách dùng này thậm chí được người thân trong gia đình xưng gọi cho đến lúc con cháu lập gia đình và có con còn nhỏ tuổi, chưa trưởng thành. Ví dụ: *Cu Tuấn là con út của chú Mai; Thằng cu con bé Na đi học được mấy bữa rồi đó thím*.

Trong phương ngữ QN ĐN cũng xuất hiện một cách xưng hô rất đặc trưng, đó là các từ: *cô mi, dượng mi, dượng hấn, cô hấn...* Nghĩa là, cách gọi thân mật người cô, người em rể, dượng của con mình trong cách gọi thay cho con. *Xưng hô thay vai* là một trong những đặc trưng xưng hô của người Việt, tuy nhiên cách gọi thay vai này là một đặc trưng rất riêng của người Quảng thể hiện sự thân thiết, đầm ấm trong gia đình. Ở đây, quan hệ thân tộc nổi trội hơn quan hệ tôn ti trật tự như ở ngôn ngữ toàn dân.

Cách xưng hô trong phương ngữ QN ĐN mặc dù không phân biệt thứ bậc đối với những người cùng huyết thống, nhưng đối với những người kết hôn với những người trong gia đình ở phía nội thì sự phân biệt thứ bậc rõ ràng như ở ngôn ngữ toàn dân:

Vợ anh trai của ba gọi là *bác*: bác - bác.

Vợ em trai của ba gọi là *thím*: chú - thím.

Chồng chị gái của ba gọi là *bác*: cô - bác

Chồng em gái của ba gọi là *chú*: cô - chú.

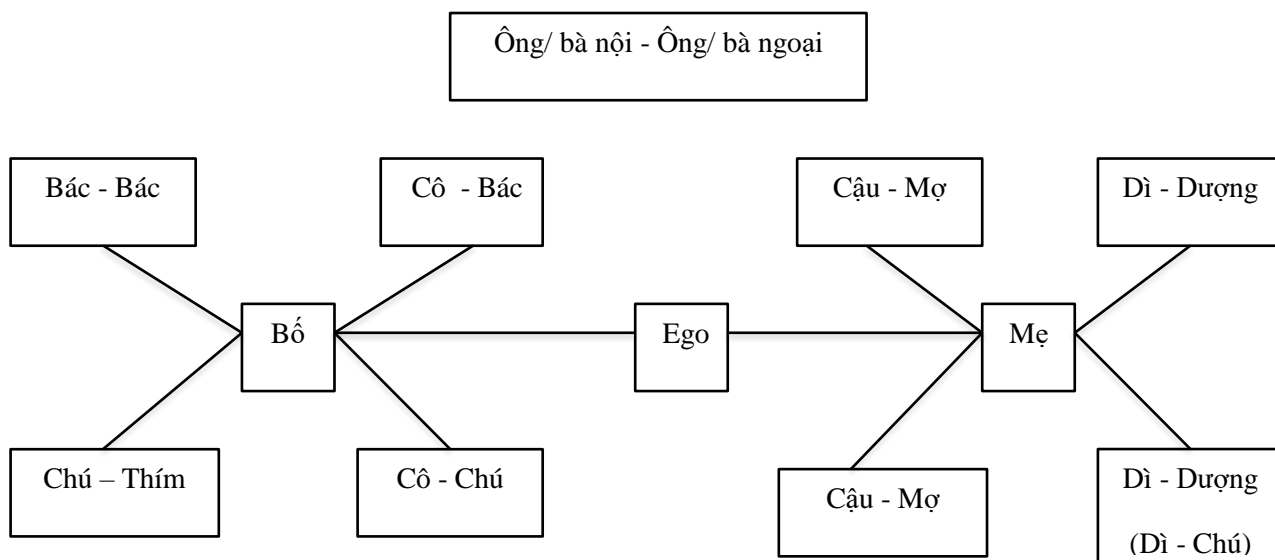
Vợ anh trai của mẹ gọi là *mợ*: cậu - mợ.

Vợ em trai của mẹ gọi là *mợ*: cậu - mợ.

Chồng chị gái của mẹ gọi là *dượng*: dì - dượng.

Chồng em gái của mẹ gọi là *dượng, chú*: dì - dượng (dì - chú)

Nếu lấy “tôi” làm trung tâm (*ego*, tự kỉ trung tâm), có thể khái quát sơ đồ xưng hô theo quan hệ thân tộc của người Quảng như sau:



Hình 3.1: Sơ đồ xưng hô theo quan hệ thân tộc của người QN-ĐN

Nhìn vào sơ đồ chúng ta thấy cách xưng hô theo quan hệ thân tộc của người Quảng khá đơn giản, chỉ có phân *thứ bậc* ở bên nội và *vai trên* của ba. Cách xưng hô này không phân biệt triệt để các vai như trong cách xưng gọi của toàn dân mà nhằm tạo mối quan hệ thân thiết, gần gũi. Như vậy, cách xưng hô của người Quảng không chú trọng thể hiện các vai, vị thế, tôn ti, mà thiên về phân biệt theo giới tính, quan hệ họ hàng và chủ yếu tạo ra không khí đầm ấm, gần gũi trong gia tộc nhưng vẫn đảm bảo yếu tố tôn trọng, lịch sự trong giao tiếp.

3.1.1.2. Xưng hô trong quan hệ xã hội

Xưng hô trong quan hệ xã hội của người Việt nói chung và của người Quảng nói riêng không bị lệ thuộc vào quan hệ huyết thống, vì vậy, có thể sử dụng các từ ngữ xưng hô một cách linh hoạt, tùy thuộc vào hoàn cảnh giao tiếp nhất định. Xưng hô thể hiện thái độ ứng xử của người tham gia giao tiếp. Trong hành vi xưng hô của người Việt, khi xưng thường có ý thức nhún nhường, khiêm tốn trước người đối thoại, còn khi hô lại có xu hướng đề cao người được gọi. Bên cạnh đó, trong giao tiếp, người Việt thường bị chi phối bởi yếu tố tuổi hơn là địa vị xã hội. Cũng vì lẽ đó, thông thường trong một cuộc giao tiếp lần đầu, người Việt thường khiêm tốn chọn từ xưng hô vai thấp hơn nếu chưa biết tuổi người đối diện hoặc muốn thăm dò tuổi của người đối diện, hoặc bỏ trống từ xưng hô. Điều này sẽ được làm rõ trong các phân tích sau đây:

a. Dùng từ thân tộc để xưng hô

Trong phương ngữ QN ĐN, các từ dùng để xưng hô và cách xưng hô ngoài xã hội nhìn chung là giống với đặc điểm chung của tiếng Việt, thể hiện ở việc dùng các từ chỉ quan hệ thân tộc để xưng gọi trong giao tiếp theo các quy tắc xã hội. Tuy nhiên, trong thực tế sử dụng, từ xưng hô trong thân tộc được sử dụng trong giao tiếp xã hội hạn chế hơn cả về số lượng và phạm vi sử dụng. Có nhiều trường hợp, các từ chỉ quan hệ thân tộc lại được dùng trong xưng gọi với một nghĩa hoàn toàn mới, hoặc mang hàm ý ngôn ngữ khác hẳn với nghĩa gốc của từ.

Các từ thân tộc cơ bản thường được sử dụng trong giao tiếp xã hội của người Quảng: *ông - bà, bác, chú, thím, cô, dì, anh, chị, em, cháu.*

Các từ thân tộc *cậu, mợ, thím, dì* dùng trong giao tiếp xã hội ngoài trừ phạm vi hành chính - công vụ. Ở phạm vi hành chính - công vụ, thường chỉ dùng từ *cô, chú.*

Từ *út* thường để chỉ người con nhỏ nhất trong gia đình nhưng được dùng trong xưng hô ngoài xã hội để chỉ người nhỏ tuổi nhất trong một nhóm, một tập thể có quan hệ thân thiết, gần gũi.

Từ *bác* và *chú* được dùng để xưng hô trong xã hội với quy tắc *bác* để gọi người nam lớn tuổi hơn bố mình và *chú* để gọi người nam nhỏ tuổi hơn. Tuy nhiên, đối với người nữ lớn tuổi hơn bố và người nữ nhỏ tuổi hơn bố thường không phân biệt tuổi

mà gọi chung là *cô*. Đối với người nữ lớn tuổi hơn mẹ và người nữ nhỏ tuổi hơn mẹ cũng đều gọi là *cô*. Từ *dì* thường chỉ dùng cho những người có thể lớn tuổi hơn hoặc nhỏ tuổi hơn mẹ nhưng có mối quan hệ thân thiết với mẹ như bạn thân, đồng nghiệp thân thiết... Như vậy, có thể thấy, trong cách xưng hô của người Quảng, dù thường hướng đến sự thân thiện, gần gũi và phân biệt giới tính hơn quy tắc tuổi tác, thứ bậc, nhưng phải chăng vẫn có tâm lý hướng nội của người Việt: coi trọng thứ bậc tuổi tác của những người có mối quan hệ với đấng nội (bố) hơn là với đấng ngoại (mẹ). Từ *dì* được dùng thay cho từ *cô* trong các trường hợp nêu trên cũng thể hiện một tâm lý gần gũi, thân tình.

Từ *ông, bà* được dùng để xưng hô với những người lớn tuổi trong giao tiếp bình thường, và dùng trong giao tiếp hành chính - công vụ thể hiện sự lịch sự và phân biệt giới tính, không phân biệt tuổi (nghĩa là trẻ tuổi vẫn được gọi là *ông, bà*). Chỉ có trường hợp từ *ông nội* được dùng trong giao tiếp xã hội của người Quảng với tính chất gọi vui đùa mà không bị coi là khiếm nhã. Ví dụ: *Thôi đi ông nội! Ông nói vậy hấn tưởng thật mất công*. Ở đây, “ông nội” không hề mang nghĩa thân tộc (ba của bố), cũng không mang ý nghĩa tuổi tác (người đàn ông lớn tuổi) mà chỉ biểu hiện nét nghĩa người bạn trai cùng trang cùng lứa.

Người Quảng cũng thường dùng từ *cố* và *cụ* thay cho *ông, bà* khi xưng hô với những người già lớn tuổi có quan hệ thân thiết, gần gũi với gia đình như hàng xóm, người cùng làng...

Từ *chị hai* (*chị cả*, chỉ người con lớn tuổi nhất trong gia đình) trong giao tiếp được người Quảng Nam sử dụng để gọi người giao tiếp nhỏ tuổi hơn mình khi “trách mắng yêu”, trong mối quan hệ thân thiết, gần gũi. Ví dụ: *Thôi đi chị hai, chị cứ lo học tốt đi hăng hay!*

Từ *thím* có thể được dùng trong quan hệ xã hội để gọi thân mật người con gái đã có chồng (khác với *thím* gọi vợ chú của mình). Theo cứ liệu khảo sát, từ này thường được dùng khi xưng hô giữa người phụ nữ lớn hơn với người phụ nữ nhỏ hơn trong mối quan hệ thân thiết như hàng xóm, người cùng làng... Ví dụ: *Thím ấy đi chợ chưa về, cô hỏi gì để tui nhắn lại cho*.

Ngoài ra, trong phương ngữ QN ĐN còn có cách xưng gọi: *ông* (ông ấy), *ông bà* (ông bà ấy), *cô* (cô ấy), *anh* (anh ấy), *chị* (chị ấy) trong giao tiếp thường ngày. Cách gọi rút gọn này vừa thể hiện tính linh hoạt trong giao tiếp vừa thể hiện sự gần gũi, không câu nệ khách sáo trong giao tiếp hàng ngày, phù hợp với tính cách của người Quảng.

b. Xưng hô không dùng từ thân tộc

Trong quá trình khảo sát cứ liệu, chúng tôi cũng tìm thấy một số từ thể hiện cách xưng hô trong xã hội của người Quảng khác với ngôn ngữ toàn dân. Các từ này đều có đặc điểm chung xuyên suốt như các từ xưng hô dùng trong thân tộc và cách xưng hô của người Quảng đã phân tích ở trên, đó là thường phân biệt giới tính, thể hiện sự gần gũi, chất phác, không quá khách sáo nhưng vẫn thể hiện thái độ tôn trọng và tích cực khi tham gia giao tiếp.

Trong phương ngữ QN ĐN có các từ xưng hô *qua*, *bậu* (nghĩa là *tôi*, *ta*) khác với ngôn ngữ toàn dân. Từ *qua* được dùng trong xưng hô thân mật, thường là cách xưng của người nam lớn tuổi đối với người ít tuổi hoặc vai dưới. Từ *qua* trong xưng hô của người Hội An nói riêng và người Quảng Nam nói chung cũng đồng âm với từ *qua* nghĩa là *đến*, vì vậy thường xuất hiện trong chơi chữ của ca dao, dân ca:

Con gái La Qua

Qua đường qua chợ

Qua biểu em rằng

Dùng có la qua.

Ở đây có từ *La Qua* là một địa danh, từ *qua* là đại từ xưng hô và từ *qua* là động từ nghĩa là *đến*. Hiện tượng đồng âm giữa từ *La Qua* là một địa danh với cụm động từ *la qua* và từ *qua* là đại từ nhân xưng với từ *qua* là động từ mang đến sự thú vị, hóm hỉnh cho câu ca dao.

Từ *bậu* là từ tự xưng một cách thân mật, hoặc cũng dùng để gọi bạn một cách thân mật.

Ngó lên Hòn Kẽm, Đá Dừng

*Thương cha nhớ mẹ quá chừng **bậu** ơi...*

Thương cha nhớ mẹ thì về

Nhược bằng thương cảnh nhớ quê thì đừng !

Những từ xưng hô *qua, bậu* trong phương ngữ QN ĐN mang hơi hướng của phương ngữ miền Nam. Ngày nay, các từ xưng hô này ít được dùng trong giao tiếp hội thoại mà thường xuất hiện trong ca dao, dân ca, hoặc sử dụng trong giao tiếp nếu có là giữa các đôi trai gái muốn dùng lời nói để trêu ghẹo nhau.

Trong cách xưng hô, người Quảng thường ít sử dụng đại từ nhân xưng *tôi* trong quan hệ với người thân, quan hệ với người yêu hoặc quan hệ xã hội không dùng đến nghi thức. Đối với quan hệ nam nữ, khi tình yêu chín muồi họ mới xưng *anh - em* hoặc *ta - mình*. Còn khi mới gặp gỡ làm quen họ thường chọn từ *qua* để xưng hô (hiện nay ít sử dụng). Trong xưng hô thường ngày, thường sử dụng *tui* thay cho *tôi*. *Tui* là từ biến âm của từ *tôi*, khi sử dụng *tui* là thể hiện sự thân thiện, gần gũi trong các mối quan hệ, đây cũng là đặc tính của con người xứ Quảng nói chung.

Nếu trong ngôn ngữ nói toàn dân, từ *mụ* thường mang nghĩa tiêu cực thì trong phương ngữ QN ĐN, từ *mụ* lại là cách gọi thân mật của người lớn tuổi với người phụ nữ nhỏ tuổi hơn, hoặc cách gọi của người chồng với người vợ khi cả hai đã cao tuổi (hiện nay ít sử dụng). Từ *mụ* cũng được dùng để gọi một cách thân mật giữa những người bằng tuổi (thường dùng cho những người trẻ tuổi) trong giao tiếp đời thường.

Từ *nường* (nghĩa là *nàng*) cũng được dùng trong giao tiếp để gọi người bằng tuổi hoặc hơn tuổi (hơn trong phạm vi nhỏ) một cách thân mật. Ví dụ: *Thôi đi nường! Tha cho tui còn về đi chợ.*

Từ *bồ* dùng để chỉ người yêu hoặc người tình. Từ *bồ* cũng được dùng để chỉ bạn trong xưng hô giữa hai người bạn nữ thân thiết.

Ngoài ra, trong phương ngữ QN ĐN còn có các danh từ dùng làm từ hô gọi khác với ngôn ngữ toàn dân như: *bà mai* (bà mối), *ông mai* (ông mối), *bà chằn* (chỉ người đàn bà dữ tợn), *ông sui* (ông thông gia), *đăng nớ* (đăng nấy),...

Việc sử dụng đa dạng các từ xưng gọi: *tui, tui bay, bay, bậy, bộn bay, bộn tui, bộn hấn* cho thấy tính linh hoạt, thân tình trong cách xưng hô. Từ *bộn* trong phương

ngữ QN ĐN còn thường kết hợp với từ *em, con* để tạo thành cách xưng hô với những người lớn hơn như *bọn em, bọn con*. Ví dụ: *Thưa cô, bọn em đã bàn kế hoạch đại hội rồi; Bọn con đi một xí rồi về liền đó mẹ*. Bên cạnh đó, người Quảng cũng có những nét riêng thể hiện bản sắc của vùng văn hoá mình như cách xưng hô rất duyên dáng *đăng nớ* hoặc dùng kèm từ *ni* như cặp xưng hô: *bạn - bạn ni*. Cặp xưng hô *mi - ta, bà - tui, ông - tui* thường được dùng trong giao tiếp hàng ngày, thể hiện sự thân mật gần gũi trong cuộc giao tiếp giữa những người cùng tuổi, cùng lứa; đặc biệt cặp xưng hô *bà - tui, ông - tui* rất được người trẻ hiện nay ưa dùng. Ngược lại, cặp xưng hô *mày - tao* trong phương ngữ QN ĐN thường mang thái độ tiêu cực giữa những người xưng hô. Thêm một điểm khác biệt nữa trong cách xưng hô của người Quảng là cách sử dụng từ *mình*. Nếu như ngôn ngữ toàn dân sử dụng từ *mình* để gọi chồng hoặc vợ một cách thân mật thì từ *mình* với nghĩa như vậy lại ít được sử dụng ở đây. Từ *mình* ở đây thường được dùng để xưng hô một cách khiêm tốn hoặc nhã nhặn với người bằng tuổi hoặc với người nhỏ tuổi hơn. Ngoài ra từ *mình* cũng dùng để chỉ nhiều người trong đó gồm có bản thân người nói và những người thân hoặc những người muốn nhắc đến trong cuộc giao tiếp. Ví dụ: *Bọn mình làm vậy không biết đúng không; Mình đi thôi, xí ai đến đi sau*.

Qua phân tích, có thể thấy từ xưng hô và cách xưng hô trong phương ngữ QN ĐN khá phong phú. Ngoài sử dụng các từ xưng hô toàn dân, phương ngữ QN ĐN còn sử dụng những từ xưng hô mang đặc điểm văn hoá vùng miền riêng. Cách xưng hô của người QN ĐN vừa mang tính nghi thức gia đình, dòng tộc lại vừa thân thiết, gần gũi ở ngoài xã hội. Cách xưng hô của người Quảng cũng chú ý phân biệt yếu tố giới tính và nội ngoại hơn chú ý đến, vai, thứ bậc trong gia đình, dòng tộc. Từ xưng hô và cách xưng hô trong phương ngữ QN ĐN đã phần nào thể hiện tính cách, con người xứ Quảng.

3.1.2. Đặc điểm ngữ nghĩa của nhóm từ ngữ nghề cá trong phương ngữ QN ĐN

Các yếu tố tự nhiên, điều kiện địa lý, đặc điểm địa hình ... ảnh hưởng rất lớn đến tâm lý con người, hình thành nên các đặc điểm xã hội và các yếu tố xã hội đặc thù. Văn hoá biển của người dân QN ĐN cũng được hình thành như vậy. Trải qua một thời gian

dài tích lũy, bồi đắp, biển đã là yếu tố văn hoá tinh thần và cả vật chất của người dân nơi đây. Tìm hiểu đặc điểm ngữ nghĩa của nhóm từ ngữ nghề cá sẽ giúp chúng ta tìm hiểu về một nét văn hoá của vùng - văn hoá biển thể hiện như thế nào.

Nghề biển và nghề nông là hai nghề cơ bản của người dân vùng đất xứ Quảng. Do vị trí địa lí thuận lợi với đường bờ biển dài nên đời sống của người dân nơi đây gắn bó với nghề biển từ bao đời. Biển cũng là môi trường thuận lợi cho nghề buôn ghe bầu - vốn là một phương tiện vận tải nổi tiếng một thời nơi đây phát triển rục rờ. Có thể nói chính nhờ có biển, hướng ra biển mà các thế hệ chủ nhân xứ Quảng đã góp phần quan trọng làm nên sự phồn thịnh một thời của đô thị - thương cảng Hội An, và tiếp tục cho đến ngày nay khi QN ĐN cũng dựa vào vừa có núi, vừa có biển mà phát triển về kinh tế, văn hoá, xã hội tạo nên nét văn hoá riêng của vùng đất trong dãy miền Trung.

Nhìn từ góc độ ngôn ngữ, việc tìm hiểu nghĩa của nhóm từ chỉ nghề cá trong phương ngữ QN ĐN sẽ góp phần cho chúng ta thấy được nét sắc thái văn hoá biển. Văn hoá biển được thể hiện trên tất cả các mặt đời sống văn hoá tinh thần của người dân QN ĐN. Đó là hệ thống các từ ngữ chỉ sự vật, hiện tượng, hoạt động liên quan đến biển được sử dụng trong đời sống hàng ngày của người dân địa phương; các từ chỉ hoạt động ngành nghề trên biển; các từ chỉ sản vật biển... Các từ liên quan đến biển còn được sử dụng để diễn tả các sắc thái tình cảm, sắc thái ngữ nghĩa khác nhau; được sử dụng trong ca dao tục ngữ, các điệu hò vè... Trong giới hạn của một tiểu mục, chúng tôi chỉ đi vào một vài phương diện khác nhau của nhóm từ chỉ nghề cá như tên gọi và cách phản ánh các đặc trưng trong từ địa phương QN ĐN về các phương tiện và công cụ đánh bắt và các từ, ngữ kiêng kỵ có yếu tố văn hoá biển.

3.1.2.1. Nhóm từ chỉ công cụ đánh bắt nghề cá

a. Từ ngữ chỉ “ghe” và các loại ghe trong phương ngữ QN ĐN

Về phương tiện và công cụ nghề biển, đầu tiên phải nhắc đến từ “ghe” và “ghe bầu” bởi “ghe bầu” có vị trí đặc biệt quan trọng với người dân Quảng, đồng thời cũng có nhiều đặc điểm khác với những vùng miền khác.

Trong phương ngữ QN-ĐN, từ “ghe” dùng để chỉ “thuyền”, chúng tôi thống

kê được **20 từ** phái sinh dùng để chỉ các loại ghe khác nhau trong vùng, đó là các từ như: *ghe bầu, ghe bè, ghe đò, ghe đua, ghe rôi, ghe thiếc, ghe thúng, ghe thương hồ, ghe xuồng, ghe câu, ghe nan, sồng*... Các từ chủ yếu được cấu tạo bằng phương thức ghép. Chúng tôi so sánh với từ “*ghe*” trong ngôn ngữ toàn dân và với một số địa phương khác qua từ điển và đưa ra một số nhận xét như sau:

Từ điển tiếng Việt của Hoàng Phê (chủ biên) [110] giải thích từ “*ghe*”: *thuyền gỗ có mũi* [110, tr.492], ngoài ra còn có 6 từ phái sinh khác gọi tên các loại ghe, trong đó “*ghe cộ*” chỉ thuyền bè nói chung, còn lại là chỉ các loại ghe khác nhau: *ghe bản lồng, ghe bầu, ghe chài, ghe cửa, ghe lườn*. Từ *ghe, ghe cộ* và *ghe lườn* được chú thích là phương ngữ.

Từ điển phương ngữ tiếng Việt của Đặng Thanh Hoà [70] giải thích từ “*ghe*” là *thuyền nhỏ, thường làm bằng loại vật liệu nhẹ như tre, gỗ, nhôm*..., *chèo bằng tay, chủ yếu hoạt động ở vùng sông, rạch (Trung, Nam)* [70, tr.97]. Tác giả cũng thống kê 8 từ phái sinh gọi tên các loại *ghe*, trong đó “*ghe cộ*” để chỉ thuyền bè nói chung, còn lại chủ yếu gọi tên các loại *ghe* ở miền Nam: *ghe bản lồng, ghe chài, ghe cui, ghe hầu, ghe lườn, ghe ngo*.

Trong công trình *Phương ngữ Bình Trị Thiên* của Võ Xuân Trang [148], trong phần bảng từ Bình Trị Thiên chỉ có một từ “*ghe*” được giải nghĩa: 1. *Thuyền đan bằng tre*; 2. *Thuyền lớn đi biển*. [148, tr.242]

Vùng QN ĐN cũng giống ở Bình Trị Thiên, dùng từ “*ghe*” thay cho các loại *ghe* thuyền nói chung. Trong phương ngữ QN ĐN, từ “*ghe*” thường được dùng để chỉ thuyền đan bằng tre, hoặc thuyền lớn đi biển, người Quảng Nam dùng 20 từ phái sinh để gọi tên các loại *ghe*, trong đó “*ghe*” là yếu tố giữ vai trò chỉ loại lớn của sự vật, yếu tố đứng sau có tác dụng phân loại dựa theo mục đích sử dụng, vật liệu làm nên hoặc hình dáng của các loại *ghe*. Từ “*ghe bè*” và “*ghe xuồng*” đều chỉ thuyền bè nói chung, còn từ “*ghe trường đò*” để chỉ các *ghe* bầu lớn dùng để đi biển lớn.

Phân loại dựa theo mục đích sử dụng có các từ như “*ghe thương hồ*” chỉ các thuyền buôn; “*ghe cá*” chỉ các thuyền chở cá đi bán; “*ghe câu*” chỉ các thuyền nhỏ hoặc xuồng thường chỉ có một người đi câu; “*ghe đò*” chỉ thuyền chở khách đi dọc

sông; “*ghe đua*” thường được trang trí đẹp dùng trong các dịp đua thuyền. Phân loại dựa theo vật liệu làm nên như “*ghe thiếc*” chỉ thuyền làm bằng kim loại, thường là nhôm hoặc thiếc; “*ghe nan*” chỉ thuyền làm bằng nan. Phân loại theo hình dáng như “*ghe trái xoài*” chỉ thuyền nhỏ có hình trái xoài; “*ghe thúng*” chỉ thuyền thúng, tròn, có thang, đan bằng tre nứa, sơn dầu rái dùng để đi câu mực hoặc chuyên chở; “*ghe bầu*” chỉ thuyền to có mũi và lái đều nhọn, bụng bầu, độ ngấn nước sâu nên thuyền có khả năng ra khơi xa, có thể dùng để chuyên chở lớn, nhiều hàng hoá.

Ngoài ra, trong phương ngữ QN ĐN có một từ rất đặc biệt cũng là từ địa phương dùng gọi một loại ghe nhỏ sử dụng chuyên trong một nghề đánh bắt của địa phương nhưng không xác định được lí do, đó là từ “*sông*”. “*Sông*” dùng để gọi chiếc ghe nhỏ, đóng bằng gỗ, thân dài, mình nhỏ. *Sông* là công cụ đánh bắt tôm của *nghề trể*, gồm nhiều bộ phận khác nhau như đòn ganh, vĩ, cần rà, vĩ sống, xà bát... để rà cho tôm nhảy vào lòng *sông*. *Nghề trể* hay còn gọi là *nghề rà tôm*, sản phẩm gần như duy nhất của nghề là tôm đất. *Nghề trể* vốn rất phát triển ở vùng ven sông Đé Vống thuộc xã Cẩm Hà, tại đây có một xóm chuyên làm *nghề trể*, từ đó ra đời địa danh Bến Trể. Ngày nay *nghề trể* đã không còn nhưng địa danh Bến Trể vẫn còn tồn tại như minh chứng cho một làng nghề đã từng rất hưng thịnh của địa phương.

Như vậy, các từ dùng để chỉ phương tiện đánh cá - “*ghe*” trong phương ngữ QN ĐN khá phong phú, chủ yếu được định danh theo phương thức ghép mà yếu tố phân loại trong từ ghép loại này là những yếu tố thể hiện đặc trưng về mục đích sử dụng, vật liệu làm nên sự vật và hình dáng cấu tạo. Từ “*ghe*” là từ địa phương được sử dụng phổ biến từ Nam đèo Hải Vân trở vào. Còn ở miền Bắc, thay “*ghe*” bằng “*thuyền*”, tiếng địa phương Nghệ Tĩnh còn gọi *thuyền* là “*nóc*” (nôóc). So sánh với từ toàn dân tương ứng, *Từ điển tiếng Việt* [110, tr.934] thu thập có 10 từ chỉ về thuyền, trong đó từ “*thuyền*” có nghĩa chung và “*thuyền bè*” có nghĩa khái quát, 5 từ còn lại trong 8 từ gọi tên các loại thuyền dựa vào đặc điểm về hình dáng cấu tạo của sự vật là: *thuyền thúng*, *thuyền thoi*, *thuyền rồng* (chọn hình rồng - thuyền của vua), *thuyền mảnh* (buồm trông tựa cái mảnh, mảnh trong nghề biển miền Trung là một loại lưới để đánh bắt, nên người ta gọi ghe mảnh), *thuyền đình* (mũi nhọn). Các từ còn lại gọi

tên dựa vào đặc trưng khác là *thuyền chài*, *thuyền nan* và *thuyền bông*.

Như vậy, cùng phản ánh một phạm vi sự vật nhưng số lượng từ địa phương trong tiếng QN ĐN đã thể hiện sự phong phú hơn từ toàn dân và phương thức định danh cũng khác. Từ ngữ toàn dân chủ yếu lựa chọn đặc điểm về hình dáng cấu tạo của sự vật để gọi tên thì chỉ có 3/20 từ địa phương ở QN ĐN định danh theo cách chọn này. Đối với người dân địa phương, mục đích sử dụng mới là đặc điểm được lưu tâm nhất để định danh cho công cụ đánh bắt “*ghe*”.

Ở đây cần nói thêm, nói đến văn hoá biển của người dân xứ Quảng, phải nhắc đến “*ghe bầu*”. Biển và *ghe bầu* trở thành dấu ấn quan trọng trong đời sống của cư dân miền Trung nói chung và cư dân xứ Quảng nói riêng trong suốt những thế kỉ từ 16 - 19. Trong đó, người dân Hội An - Quảng Nam từng được người dân miền Trung và Nam Bộ ngày xưa mệnh danh là *dân ghe bầu*. Lịch sử đã ghi lại, từ khoảng thế kỉ 16, *ghe bầu* là phương tiện hàng hải quan trọng bậc nhất của Việt Nam, tồn tại đến tận nửa đầu thế kỉ 20 và là sản phẩm độc đáo của người thợ đóng ghe thuyền ven biển miền Trung, từ Quảng Bình đến Bình Thuận, trong đó nổi bật là ghe bầu xứ Quảng và ghe bầu Phan Thiết. Có thể nói *ghe bầu* và *nghề ghe bầu* là dấu tích cho một thời kì hưng thịnh mở cửa giao thương bên ngoài, *ghe bầu* cũng đã tích cực tham gia vào mạng lưới mậu dịch khu vực và quốc tế, là dấu ấn văn hoá biển rực rỡ của một thời kì phồn thịnh của xứ biển Quảng Nam nói riêng và miền Trung nói chung.

Theo các tài liệu chúng tôi thu thập được khi nghiên cứu về ghe bầu ở QN ĐN [2,3,95], rất có khả năng, danh từ “ghe bầu” (ghe bầu) có lẽ là cách phát âm của người Việt khi đọc chữ *prau* hay *perahu* của ngôn ngữ Mã Lai. Trong tiếng Mã Lai, từ *prau* là thuật ngữ chung dùng để chỉ tất cả các loại thuyền buồm lớn, từ thuyền tam bản hoặc xuống đến loại thuyền buồm vuông. Tuy nhiên theo ngôn ngữ học phương Tây, từ *prau* được dùng chỉ một loại thuyền chèo tốc độ mà những tên cướp biển tại Ấn Độ Dương đã thường xuyên sử dụng. Ghe bầu và prau Mã Lai - Nam Đảo có những chi tiết giống nhau khá cơ bản. Bên cạnh đó, ghe bầu xứ Quảng còn tiếp thu một số chi tiết kỹ thuật của thuyền buồm Địa Trung Hải, Tây Ấn Độ Dương và Nam Trung Hoa. Trong đó, yếu tố Trung Hoa thể hiện yếu hơn. Phát minh của người Việt trong

việc đóng ghe bầu là ở sự mềm dẻo trong kiến trúc sườn và vỏ với hai đặc tính tiên quyết là ghe tàu phải nhẹ nhàng và có sức chịu đựng. Phần chìm dưới nước của thuyền làm bằng tre, phần nổi lên trên làm bằng các loại gỗ tốt như quỳnh, trường mật, săng lè. Tre không những rẻ, lại nhẹ, và ít bị tàn phá bởi mọt hay hà hà như gỗ. Vỏ thuyền có tính co giãn nên chịu đựng sóng gió khá tốt và thường không hư hại khi lên bãi. Người ta đổi mê tre ba năm một lần, trường hợp có hỏng, thay thế cũng dễ, còn phần gỗ thường bền tới 15-20 năm. Thuyền được xảm kỹ lưỡng bằng xơ dừa hay phân trâu (nhét kín các kẽ hở). Một nguyên liệu rất quan trọng dùng trong việc đóng ghe bầu là dầu rái. Dầu rái dùng để trét thuyền mảnh, ghe bầu và cả thuyền thúng, thuyền nan. Đây là một nguồn lợi lâm sản đáng kể của Quảng Nam từ thế kỷ 19 về trước. Kết hợp với nhiều tư liệu khác về đóng ghe bầu, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng ghe bầu là kết quả trực tiếp của quá trình giao lưu kinh tế, văn hóa Việt – Chăm, của kỹ thuật đóng ghe cổ truyền Việt và kỹ thuật đóng thuyền Champa. Có thể nói, ghe bầu không chỉ là một sản phẩm của một làng nghề, là phương tiện di chuyển và đánh bắt trên biển mà đã trở thành một phương tiện giao lưu tiếp - xúc văn hoá. Cùng với sự ra đời và phát triển của ghe bầu, nhiều yếu tố văn hoá mang tính biển đảo đã hình thành và phát triển, tô đậm thêm nét văn hoá biển đặc trưng của dải đất miền Trung nói chung và xứ Quảng nói riêng. Ghe bầu Quảng Nam được đóng ở các trại mộc nổi tiếng như làng Kim Bồng (thuộc thành phố Hội An). thợ mộc Kim Bồng có tay nghề cao, giàu kinh nghiệm, thường lập thành những kíp thợ từ 10 - 20 người, đi đóng ghe thuê ở nhiều địa phương thuộc các tỉnh phía Nam. Chiếc ghe bầu đã đóng góp một phần quan trọng trong sự phồn thịnh của cảng thị Hội An trong thế kỉ XVII - XVIII. [2,3,95]

b. Các nhóm công cụ đánh bắt chia theo môi trường nước (môi trường nước ngọt, nước lợ và nước mặn)

Do sự đa dạng về môi trường sinh thái - tự nhiên, đặc biệt là các dạng sinh thái sông nước và cùng với nó là các loài thủy, hải sản nên ngoài phương tiện đánh bắt “*ghe*”, công cụ đánh bắt ở đây cũng rất phong phú và đa dạng, tùy theo môi trường biển, sông, hồ... Các nghề chuyên khai thác, đánh bắt hải sản được hình thành từ đơn

giàn, thô sơ ban đầu rồi dần phát triển lên quy mô, kĩ thuật. Các nghề truyền thống như *xăm, giã ruốc, giã cào, màn chốt, màn mở; lưới quát, lưới cản, nghề khơi (lưới chuẩn), lò mực; câu ống, câu giàn...* ngày càng phát triển và mang đặc điểm kĩ thuật riêng không phải nơi nào cũng có. Chúng tôi thống kê được trong từ vựng phương ngữ QN ĐN có **82 từ ngữ** chỉ các công cụ đánh bắt, chiếm **1.82%**. Dựa vào chức năng, kĩ thuật đánh bắt, người dân địa phương thường chia thành các nhóm công cụ đánh bắt tương ứng cho ba môi trường đánh bắt là: môi trường nước ngọt, môi trường sông rạch nước lợ và môi trường biển. Số lượng cụ thể từ chỉ công cụ đánh bắt trong môi trường nước ngọt, sông rạch nước lợ và môi trường biển lần lượt là: 23, 40 và 19. Trong đó, số lượng từ chỉ công cụ đánh bắt môi trường sông rạch nước lợ là nhiều nhất và số lượng từ chỉ công cụ đánh bắt môi trường biển là ít nhất.

- *Nhóm công cụ đánh bắt ở môi trường nước ngọt*: Diện tích mặt nước ngọt chủ yếu nằm ở các ao, hồ, bầu, mương, ruộng ngập nước... Nơi đây là môi trường sống của các loại cá: *tràu, trê, rô, diếc, măng, mại, nhắt, gáy, leo...* Đây là nơi người dân có thể dễ dàng khai thác để có nguồn thức ăn cho bữa cơm hàng ngày. Chúng tôi thống kê được có **23 từ ngữ** chỉ công cụ đánh bắt ở môi trường này, gồm:

- + Các công cụ bẫy : *hằm, nhá, lò, đò, nò, ống trúm, xà di.*
- + Các công cụ dụ/ nhử: *câu (câu cần, câu ống, câu giăng), cần thỏ, chươn, đìa.*
- + Các công cụ ngăn, chặn: *đăng, sáo.*
- + Các công cụ chụp/ úp, dồn đuổi, đâm, đón bắt: *chài, nom, nhũi, vó, rô, đọoc, dáy, lưới bén.*

- *Nhóm công cụ đánh bắt ở sông rạch, nước lợ*: Diện tích mặt nước lợ chiếm con số khá lớn, đây cũng là vùng chuyển tiếp, gặp gỡ giữa biển cả bên ngoài và các ngõ nguồn, sông suối nước ngọt ở sâu trong nội địa, gồm nhiều địa hình như sông ngòi, rạch, đầm, cửa sông... Vì là vùng chuyển tiếp nên ngoài các công cụ riêng biệt, nơi đây cũng dùng cả những công cụ phổ biến ở môi trường nước ngọt hoặc nước mặn. Vì vậy, số lượng các công cụ ở môi trường này là nhiều hơn cả. Chúng tôi thống kê được có **40 từ ngữ** chỉ công cụ đánh bắt ở môi trường này, gồm:

- + Các công cụ bẫy: *rập (rập vuông, rập tròn), bóng, lò, nhá, đò, nò.*

+ Các công cụ dụ/ nhử: *câu (câu cần, câu ống, câu giăng (còn gọi là câu búa)), chuom, đĩa, bô.*

+ Các công cụ ngăn, đón: *đăng, sáo.*

+ Các công cụ chụp/ úp, dồn đuôi, đón bắt: *rỏ, nom, nhũi, vọt, chài, rúc rúc, xiết, rỏ chồ, rỏ ngao, dây nghêu, trũ, te, sồng, lưới bén, lưới rùng, lưới tua, lưới rọ, giả cào, dáy, đáy.*

+ Các công cụ cào, đào, đâm: *cào hén, cào lươn, cuốc (lươn), xuống (đào cua), cù nèo, đoọc.*

- *Nhóm công cụ đánh bắt ở môi trường nước mặn:* Nếu như các công cụ đánh bắt ở nước ngọt phổ biến có kích thước nhỏ, ít dụng cụ phụ, ít chi tiết và mang tính cơ động để có thể dễ dàng di chuyển, có thể đánh bắt một mình, không cần tốn thời gian và không cần sự tham gia của nhiều người thì công cụ đánh bắt ở biển có kích thước và qui mô sử dụng rộng và lớn hơn. Vì vậy, đánh bắt ở môi trường nước mặn đòi hỏi sự đầu tư với nhiều người tham gia, nhiều người đóng góp để sắm được một dàn nghề đi biển. Chúng tôi thống kê được có **19 từ ngữ** chỉ công cụ đánh bắt ở môi trường này, gồm:

+ Các công cụ bẫy: *lờ mực.*

+ Các công cụ dụ/ nhử: *câu (câu ống, câu xóng, câu khấu, câu búa (câu giăng)).*

+ Các công cụ dồn đuôi, vây bắt, đón bắt: *lưới giã (giã cào, giã ruốc), màn chà (màn chốt, màn định (màn mở)), màn khơi, lưới quát, xâm (xăm), rỏ giàn.*

+ Các công cụ cào đâm: *cào nghêu, ốc; đoọc.*

Sở dĩ người dân địa phương có sự phân chia các công cụ đánh bắt theo môi trường như vậy vì có nhiều trường hợp, cùng một tên gọi của công cụ đánh bắt, nhưng ở các môi trường khác nhau, công cụ lại được cấu tạo ít nhiều các đặc điểm khác nhau hoặc về kích thước, về chất liệu, hoặc thậm chí có cấu tạo hoàn toàn khác. Ví dụ từ “*đĩa*” chỉ công cụ nhử cá, một là *đĩa* dùng ở môi trường nước ngọt, và một là *đĩa* dùng ở môi trường nước sông rạch nước lợ. Ở môi trường nước ngọt, “*đĩa*” là công cụ nhử cá dựa trên sự tận dụng địa hình có sẵn hoặc tự tạo. Người ta chọn những vị trí phù hợp, thường là nơi tiếp giáp với bầu, nương, ruộng để đắp, đào những hố rộng, xung

quanh tạo bờ cao để giữ nước và có lối thông với bên ngoài để cá vào. Thành thoáng, dùng bột báp, cám rang, com nguội rải xuống *đĩa* để dụ cá/ như cá. Khi thấy cá đã vào nhiều, người ta tổ chức tát bát hoặc vây *đĩa*. *Đĩa* nhỏ thì tát cả để bắt, *đĩa* rộng thì vây bắt bằng đăng. Còn ở môi trường sông rạch nước lợ, *đĩa* có cấu tạo như *đĩa* ở bầu, ruộng nhưng diện tích thường lớn hơn và bờ đắp chắc chắn hơn. Bên cạnh việc dụ/ như tôm cá vào để vây bắt, người ta còn kết hợp dùng *đĩa* để đặt nò bắt tôm, cá hàng đêm.

“*Chài*” ở môi trường nước ngọt là công cụ úp/ chụp bắt cá đàn bằng các loại sợi (trước đây là các loại gai, nhợ, sau này là cước); có hình chóp nón. *Chài* dùng ở bầu, ruộng nước ngọt gọi là *chài cạn* có kích cỡ nhỏ hơn *chài* sông. “*Chài*” ở môi trường sông rạch nước lợ có cấu tạo phức tạp hơn, phân làm 6 loại *chài* gồm: *chài hai rựa* có cự khoảng 17cm để bắt cá tràu, còi; *chài hai đờ*, cự 16cm để bắt cá rô, hanh, liệt, đờ; *chài 2 trích*, cự 15cm bắt cá trích, hanh nhỏ, căn...; *chài 23*; *chài 24*; *chài 25*.

“*Giã cào*” ở môi trường nước lợ là loại lưới đón, lùa, bắt cá đàn bằng sợi, dạng hình phễu, hai bên có cánh lưới mở rộng để lùa đón, phía sau có dây để dòn chứa cá tôm. Triên trên *giã* có *phao*, triên dưới có *chì* để rà sát đất vì vậy mà được gọi là *giã cào*. Tùy theo cách thức kéo *giã* hoặc loại thủy sản đánh bắt người ta chia làm: *giã đôi* - do hai ghe kéo, mỗi ghe một cánh lưới; *giã bát* - do một ghe kéo ngang, hai cánh *giã* buộc vào hai cây tre ở đầu và mũi ghe, dùng kỹ thuật chèo bát để kéo *giã*; *giã tôm* - *giã* chuyên đánh bắt tôm...Phân biệt với *giã cào* được sử dụng ở môi trường nước mặn, có cấu tạo giống *giã cào* ở sông nhưng lớn hơn, đàn bằng các loại sợi hình phễu, triên trên có *phao*, triên dưới có chì bằng đất nung, đá đẽo, phía sau có dây chứa cá. Khi đánh dùng 1 hoặc 2 ghe kéo. *Giã* do một ghe kéo, chèo ngang còn gọi là *giã bát*...

Như vậy, ngoài các đặc điểm được chọn để định danh - gọi tên cho các công cụ đánh bắt, người dân địa phương còn cần thêm thông tin về môi trường đánh bắt để có thể xác định chính xác công cụ đánh bắt đó, điều này càng cho thấy sự phong phú và đa dạng về các loại công cụ đánh bắt của người dân địa phương được gọi tên.

c. Lưới và một số công cụ khác

Một trong những dụng cụ đánh bắt cá chính được sử dụng phổ biến ở địa

phương là *lưới*. Nếu trong *Từ điển tiếng Việt* [110] chỉ có một từ *lưới* để gọi tên chung thì trong phương ngữ QN ĐN, chúng tôi thống kê được có đến **20 từ** *lưới* để gọi tên các loại lưới khác nhau dựa trên những đặc trưng khác nhau, như: *lưới bện, lưới hai, lưới ba, lưới bốn, lưới năm, lưới rùng, lưới vây, lưới tua, lưới rọ, lưới bung, lưới đàn, lưới nhật, lưới quét, lưới quất*... Điều này cho thấy sự phong phú trong cách gọi tên dụng cụ “lưới” của phương ngữ QN ĐN, đồng thời cũng cho thấy được nghề cá là một trong những ngành nghề chính của địa phương.

Trong các từ chỉ “*lưới*” trong phương ngữ QN ĐN, nhiều từ được định danh theo đặc điểm kích thước thưa dày của mắt lưới như: *lưới hai, lưới ba, lưới tư*; có loại được định danh theo đặc trưng lựa chọn về đặc điểm, kiểu đánh bắt như: *lưới vây, lưới rọ, lưới bung, lưới đàn*; nhưng cũng có nhiều từ mà đặc điểm sự vật được lựa chọn để gọi tên hoặc đã bị phai mờ, hoặc không thể tìm thấy lý do để giải thích, chỉ biết đó là những từ địa phương được người dân đặt tên cho các loại lưới có đặc điểm khác nhau, dùng để đánh bắt các loại cá khác nhau ở những môi trường nước khác nhau như: *lưới rùng, lưới tua, lưới quất*...

Ngoài *lưới*, người Quảng cũng có rất nhiều các dụng cụ đánh cá quen thuộc giống các miền biển khác như: *câu, đò, lờ, vó*... và nhiều số trong đó cũng được định danh cơ bản theo những cách gọi tên được phân loại như trên của *lưới*. Ví dụ “*câu*” được phân biệt thành *câu cần, câu giăng, câu ống, câu xóng, câu khấu*...

Trong phương ngữ QN ĐN có một số các công cụ đánh bắt truyền thống mang tính địa phương và dùng tên gọi là những từ địa phương khó có thể tìm giải thích được lý do như: *sáo* (giống đặng nhưng không vót kỹ và thường cắm cố định để lừa, dòn đuôi cá), *dạy* (loại bẫy đan bằng sợi, dùng treo trên các hàng đay để đón cá), *bò* (công cụ như bắt cá đan bằng tre, hình giống chiếc nũi nhưng xung quanh có vành cao, trong lòng cắm chà làm bằng nhánh tre hoặc lá dứa để dụ cá), *xiết* (công cụ dòn đuôi tôm cá để mò bắt, đây là công cụ đánh bắt cá nước lợ đặc trưng gắn với *nghề mò*, chủ yếu do phụ nữ sử dụng), *rúc rúc* (công cụ đón bắt cá kết hợp dòn đuôi, có cấu tạo và kỹ thuật đánh bắt tương tự với cách *đánh giậm* và *cái giậm* ở miền Bắc)...

Bên cạnh những công cụ đánh bắt được gọi tên bằng rất nhiều từ địa phương

khó có thể giải thích lí do thì rất nhiều công cụ đánh bắt đơn giản thô sơ được người địa phương chủ yếu gọi tên một cách đơn giản nhất là dựa vào tên đối tượng đánh bắt như: *cào hén/nghêu/ốc*: cào để bắt hén/nghêu/ốc; *cào lươn*: cào để bắt lươn; *xuồng đào cua*: dùng để đào hàng cua bắt cua; *cuốc cào lươn*: dùng để bắt lươn ở các bãi bùn, phù sa ven sông; *đọc cá*: công cụ có mũi nhọn gắn với cán tre hoặc gỗ để đọc cá, lò mực: dùng để dụ/nhử mực; *giả ruốc*: một loại giả làm bằng trũ để đón bắt ruốc, *trũ tôm (te)* công cụ để đánh bắt tôm, *trũ mực*: loại lưới dùng để bắt mực. Đây là những công cụ đánh bắt thô sơ và có thể dễ dàng sử dụng hàng ngày của người dân địa phương để phục vụ cho bữa ăn trong gia đình.

Dụng cụ để đựng cá cũng có nhiều loại nên có nhiều tên gọi khác nhau, như: “*giỏ rộng*”: đồ đựng cá hình hạt xoài, đan bằng tre thường dùng để rộng, giữ cho cá còn sống; “*rổ*”: dụng cụ đan bằng tre, lỗ thưa, có nhiều kích cỡ khác nhau dùng để đựng hoặc có thể xúc bắt cá; “*rổ cào*”: dụng cụ bằng tre được đan dày hơn để chứa hén khi đi cào; “*vịt*”: (*giỏ vịt*) dụng cụ đan bằng tre dùng để đựng cua cá, có hình dáng giống con vịt, hai bên có hai ống nhỏ bằng tre hoặc nứa để có thể nổi trên mặt nước.

Do đặc thù địa hình đánh bắt ở đây tương đối phức tạp, phong phú, như ao hồ, bầu mương, ruộng nước ngọt; các hói, đầm, vũng, sông, rạch nước lợ và các vùng biển, ven đảo nước mặn, cửa sông, cửa biển... cùng với đó là sự nông, hẹp của diện tích và mực nước, độ lớn hoặc đặc điểm của các loại cá, tôm, cua, mực... nên các công cụ đánh bắt cũng cần đáp ứng bằng cách được phân biệt chi tiết, cụ thể; một loại công cụ có thể có nhiều dạng khác nhau để phù hợp với một môi trường và đối tượng đánh bắt. Ví dụ “*rập*” (một loại bẫy kết hợp dùng môi dụ nhử để bắt cua) thì có *rập vuông*, *rập tròn*. “*Câu*” ở môi trường nước ngọt thì có *câu cần*, *câu ống*, *câu giăng*; “*câu*” ở môi trường nước mặn thì có *câu ống*, *câu xóng*, *câu khẩu*, *câu búa*. “*Mành chà*” (công cụ đánh bắt các loại cá com, cá nục ở biển) có *mành chót*, *mành định*... Ngoài ra, còn nhiều trường hợp công cụ có tên gọi giống nhau nhưng dùng ở mỗi môi trường khác nhau lại ít nhiều khác nhau trong cấu tạo và cách thức sử dụng. Ví dụ “*đĩa*” ở môi trường nước ngọt khác với “*đĩa*” ở môi trường nước lợ; “*chài*” ở môi trường nước ngọt khác “*chài*” ở môi trường nước lợ; “*giã cào*” ở môi trường nước lợ

khác “*giã cào*” ở môi trường nước mặn... Như vậy, sự gọi tên ở đây tương đối chi tiết và tỉ mỉ, phản ánh đúng hiện thực nghề cá với đặc điểm môi trường tự nhiên của người dân địa phương.

Việc miêu tả nhóm từ chỉ công cụ nghề biển trên cho thấy vốn từ vựng nghề cá trong phương ngữ QN ĐN là vô cùng phong phú, đồng thời đóng vai trò quan trọng trong đời sống vật chất và tinh thần của địa phương. Đặc biệt, việc miêu tả đặc điểm định danh, ngữ nghĩa của lớp từ vựng này giúp chúng ta hình dung được cách lựa chọn các đặc trưng của sự vật để gọi tên, cách phân cắt hiện thực khách quan vào ngôn ngữ trong ý nghĩa của từ và văn hóa ngư nghiệp của người dân địa phương.

3.1.2.2. Từ ngữ nghề cá phản ánh đời sống văn hóa xã hội của người dân QN ĐN

Các từ ngữ nghề cá xuất hiện trong tất cả các mặt của đời sống người dân xứ Quảng: trong giao tiếp, ứng xử, trong ẩm thực, trong lao động sản xuất và trong tín ngưỡng, trong ca dao dân ca... Điều này chứng minh yếu tố biển có vai trò quan trọng trong cả đời sống vật chất và tinh thần của người dân xứ Quảng. Biển đã tác động lên nhận thức, tình cảm và tư duy của người Quảng Nam, từ đó, phản ánh vào trong ngôn ngữ thông qua lớp từ ngữ nghề cá được dùng phong phú và đa dạng, giúp biểu hiện được tinh tế tâm tư tình cảm của con người nơi đây.

Chúng tôi thống kê được trong phương ngữ QN ĐN có **480 từ ngữ** nghề cá chiếm **10.66%**, gồm các từ chỉ tên các loài cá; các từ chỉ tên các phương tiện, dụng cụ đánh bắt cá; các từ chỉ sản phẩm, cách chế biến từ cá; các từ chỉ các hiện tượng liên quan đến nghề cá. Các từ đó là: *ghe, bầu, nò* (dụng cụ bắt cá, giống cái lờ), *dây dùn, ăng, rờ* (lưới), *cá mè ranh, kinh nghề, sặt* (loại cá lớn hơn cá rô), *cá dược, cá chảnh, cá chề, cá chề ne, cá dỉ, cá dò, cá bánh lái, cá ma* (cá khoai), *cá gáy, nôm, lưới mảnh, thúng, đĩa, câu cần, câu cắm, câu vàng, đặng, đó, dằm, duốc, mắ m trở, mắ m trộn, mắ m nước, mắ m nhứt, mắ m nướng, nậu rỏi* (người bán cá rong), *nậu rờ* (người chuyên nghề cất rờ), *nước chùng* (nước lữ đang ngưng), *nước dọt* (nước đang xuống)...

Những từ ngữ nghề cá được đưa vào trong giao tiếp, ứng xử thể hiện những quan niệm, suy nghĩ của người dân QN ĐN trong cuộc sống đã phần nào cho thấy

được tính cách con người nơi đây. Đó là quan niệm sống tích cực và lạc quan; tính cách thẳng thắn, thật thà và chất phát của người dân xứ Quảng. Sống trên đời cần phải sống thủy chung với mọi người: *Xin đừng đặng cá quên **nom**/ Đừng quên đên nọ gặp hôm sáng trời.* Cần biết phân biệt đúng sai, phải trái, không vì hám lợi mà nghe theo lời dụ dỗ: *Chớ nghe lời phỉnh tiếng phờ/ Thò tay vô **lờ** để mắc cái hom.* Những từ ngữ về công cụ đánh bắt được người dân đưa vào ca dao tục ngữ nhằm gửi gắm những thông điệp một cách rất tự nhiên, chân thật nhưng vẫn sâu sắc, ý nhị.

Dù sống ở môi trường tự nhiên có nhiều khắc nghiệt nhưng người dân nơi đây vẫn luôn yêu đời, yêu người, lạc quan, chăm chỉ và tích cực. Chính tư tưởng lạc quan và quan niệm sống tích cực đã và ảnh hưởng đến cách hành xử và giao tiếp giữa con người xứ Quảng với nhau: *Nước còn quyện cát làm **doi**/ Huống chi ta chẳng tài bồi cho nhau.* (*doi*: thoi đất thoi ra ngoài biển). Trong gia đình thì hiếu thuận với cha mẹ, bởi với họ cha mẹ là biển trời, bởi biển trời bao la rộng lớn luôn che chở và nuôi sống người con như tấm lòng bao la rộng lớn của cha mẹ: *Mẹ cha là **biển** là trời/ Con đâu có dám cãi lời mẹ cha.* Trong tình nghĩa vợ chồng là sự thủy chung, cùng nhau chia ngọt sẻ bùi: *Bao giờ cho **sóng** bỏ **gành**/ Cù lao bỏ **biển** thì anh bỏ nàng.* Trong tình yêu là sự thủy chung, thấu hiểu và cảm thông thấu biết cuộc sống nhiều khó khăn: *Có chồng nghề ruộng em theo/ Chồng làm **nghề biển** hồn treo **cột buồm**.* Tình yêu mộc mạc và giản dị của con người miền biển nơi đây cũng được ví von bằng những hình ảnh thân quen nhất trong lao động đó là những tấm *lưới*, *lưới màn*, : *Ra về rặng được mà đành,/Ra về bỏ tấm **lưới màn** ai đan?; Nửa về nửa muốn ở đây/ Nửa mắc trong **lưới**, nửa say trong thuyền.* Rồi giận hờn trách mắng yêu thì cũng hình ảnh con **thúng**, hình ảnh bẫy cá để gửi gắm người trai: *Trách anh tình nở bông bèo/ Em như chiếc **thúng** lênh đênh giữa dòng.; Anh về mà ngủ kéo khuya/ Xấu **chuôm** cá chẳng vô **đĩa** thì thôi. / Xấu **chuôm** ta bỏ chuôm thêm/ Ban ngày ta đi **úp**, ban đêm ta đi **mò**.*

Với một quan niệm sống tích cực, lạc quan, dẫu cuộc sống còn nhiều khó khăn thiếu thốn, nhưng người dân biển vẫn vui với niềm vui bình dị và an phận với cuộc sống hiện tại: *Măng chua nấu cá **ngạnh nguồn**/ Sự đời **đắp đổi**, khi buồn khi vui; **Kinh nghệ** bơi với **kinh nghệ**/ **Tép tôm** thì lại vui bẻ **tép tôm**.* Có lẽ chính vì tất cả

những điều này mà người miền Trung nói chung và xứ Quảng nói riêng được biết đến với tính cách cần cù, chịu thương chịu khó, dù biết nghề biển nhiều hiểm nguy bắt trắc nhưng họ vẫn bám biển, bám nghề như lời cha ông vẫn dặn: *Con ơi giữ lấy nghề chài/Dù sao cam khổ, ngọt bù đã quen*. Có thể thấy rằng, dù là những người con xứ biển “ăn sóng nói gió”, là những người lao động bình dân nhưng họ đã thể hiện một bản lĩnh sống lương thiện thông qua những quan niệm về tình yêu, cuộc sống trong cách nói năng và những hình ảnh ví von chân thật lấy cảm hứng từ cuộc sống lao động trên biển thường ngày không kém phần tinh tế và duyên dáng.

Từ ngữ nghề biển còn xuất hiện thường xuyên trong lao động, sản xuất bởi nghề biển và nghề nông là hai nghề cơ bản của người dân vùng đất xứ Quảng. Do vị trí địa lí thuận lợi với đường bờ biển dài nên đời sống của người dân nơi đây gắn bó với nghề biển từ bao đời. Được đi biển là niềm vui của cuộc sống lao động, đồng thời cũng là nguồn thu nhập kinh tế vô cùng quan trọng “*Một ngày vãi chài bằng mười hai ngày phoi lưới*”. Như vậy mới thấy nếu gặp thời tiết bất thường không thể ra biển đánh bắt, hay ra biển đánh bắt mà gặp bão, không bắt được cá... là những nỗi lo toan thường trực của người đi biển “*Buông câu thả lưới cho dài. Họa may kiếm được con cá biển ngoài làn vô*”. Nên họ chỉ có thể chăm chỉ hết sức mình và chỉ biết cầu cho “*trời yên biển lặng*” để chuyển ra khơi được thuận lợi: *Ra khơi bữa có bữa không/ Lạy trời đừng để tổ giông cho mình*; cùng theo nỗi lo lắng cũng là niềm vui mừng khi được mẻ lưới đầy cá: *Làng tôi nghề biển nghề sông/ Những hôm trời lặng cá trong cá ngoài/ Cá thu cho chí cá khoai/ Còn như cá lẹp, cá mai đã nhiều*. Cũng chính vì thời tiết và thiên nhiên có yếu tố quyết định đến độ thành công của một chuyến đi biển có thu được cá tôm hay không mà người dân nơi đây luôn có thói quen xem và dự báo thời tiết, những kinh nghiệm này dần được đúc rút và truyền lại từ đời này qua đời khác: *Đời ông cho chí đời cha/ Mây phủ Sơn Trà, không gió thì mưa; Sao tua rua mọc, vàng cây chết lá/ Sao tua rua lặn, chết cá chết tôm; Mây kéo xuống biển thì nắng chang chang/ Mây kéo lên ngàn thì mưa như trút*... Nhờ có kinh nghiệm xem thời tiết, xem hướng gió, con nước, người dân ứng dụng nhiều vào trong cuộc sống và lao động nói chung: *Thuyền ngược ta khiến gió nam/ Thuyền xuôi ta khiến gió*

nôm thổi lên; Nôm mùa sông, đông mùa biển; Coi gió bở buồm; Có nước có cá.

Công việc đi biển vừa đòi hỏi sự kiên trì, chăm chỉ, vừa đòi hỏi một thể lực tốt để có thể đương đầu với con ngọn sóng gió và những nguy hiểm rình rập không báo trước, thậm chí có thể bỏ mạng nơi biển xa, nên ngoài việc chuẩn bị về sức khoẻ, vật chất đầy đủ cho một chuyến ra biển, người dân chài còn chuẩn bị một tinh thần lạc quan nhất, vui tươi nhất với thái độ trân trọng và yêu quý nghề qua những câu ca dao, bài vè, câu hò khoan, câu hát ru... Câu hát, câu vè có khi là lời hát lạc quan vui vẻ, có khi ngợi ca nghề biển quê hương đất nước... có khi lại là trút nỗi lòng người con phận nghèo khó... Nhưng để rồi mọi nỗi lòng được giải bày, được khuây khoả và ngày mai một ngày ra biển lại bắt đầu:

*- Nghề hén không đói mà lo,
Cái ruột, cái vỏ, cái tro cũng có tiền.
Ban ngày thì cào xúc liên miên,
Tối lại chẻ tre dạn sọt liền liền hai tay.
Cào sưa chỉ những cào dầy.
Vót tre bện sọt công rày thương công.
Ăn nhờ một chút dưới sông,
Đàn bà đi bán, đàn ông đi cào.
Nửa đêm thức dậy xôn xao,
Bà đâu cháu đó, vợ nào chồng đây.
Gà gáy lửa đỏ một giây,
Chông xáo, vợ đãi, con cầm cây đút lò...*

(Hò cào hén)

*- Con còng nằm bực biển con còng co
Con sóng xô con còng chạy, ngọn gió lò, con còng lui
Lòng ta thương bạn chưa nguôi
Bạn ở sao cho nước chảy xuôi không ngừng.
Gánh một gánh cá trích
Leo lên hòn núi bích*

*Nó rớt cái bịch
Nghèo mà nó mất một con
Uổng công mình trèo núi lội non
Trốn cho kết cục, cục còn chạy theo.
(...) Đói lòng ăn hột chà là
Để cơm nuôi mẹ kẻo mẹ già yếu răng
Mẹ già xúm lại nuôi chung
Đưa lo cơm cháo, đưa giùm thuốc thang
Thuốc thang chớ có bỏ gờng
Đây ta không bỏ bạn, đó bạn đừng bỏ ta...*

(Hát ru)

Có khi là bài về tôm, cá trong lúc chờ kéo lưới:

- Lắng lắng mà nghe

Tôi kể về con cá

Cá biển cá bầu

Con cá nhà giàu

Là con cá nục

Cắt ra nhiều khúc

Là con cá chình

Trai gái rập rình

Là con cá ve

Chồng nói vợ nghe

Là con cá ngáo

Đem tiền đánh bạc

Là con cá cờ

Tối ngủ hay rờ

Là con cá ngừa...

- Cá biển, cá đồng

Cá sông, cá ruộng

Dân yêu dân chuộng

*là cá tràu ô
Ăn nói hàm hồ
là con cá sừ
Đi khắp mọi xứ
là cá là lóc hoa
Đưa đẩy chón xa
là con cá đẩy...*

Cũng có khi là lúc phải kéo lưới cả ngày, vừa mệt nhưng vừa vui vì thu hoạch được tôm cá, họ lại cùng nhau cất lên câu hò để mẽ lưới nặng cá mà lại nhẹ tay cho các anh chài:

*- Hò hó, giàn nậu vô!
Hò hồi hò lơ, hó hò lơ, là hò hồi lơ
Ra đi mà sóng biển
Sóng biển mịt mù, là hò hồi lơ!
Trời cho mà lưới nặng, là hò hồi lơ!
Dô hò ta kéo lên! là hồi hò lơ!
Rị hó rị! hó rị!
Ra đi! hó rị! lưới nặng... hó rị! dô hò...
Hó rị!
Kéo lên! hó rị rị rị rị rị!*

(Câu hò)

Biển như hơi thở thường trực trong cuộc sống và lao động sản xuất của người dân QN ĐN. Hơi thở ấy mặn mòi theo thời gian chính bởi vì những người con dù khó khăn, gian nguy vẫn bám biển qua bao đời nay.

Biển còn có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong bữa ăn và văn hoá ẩm thực xứ Quảng. Bữa cơm truyền thống của người Việt từ bao đời nay là “*com - rau - cá*”. Đối với người dân vùng QN ĐN cũng vậy, đặc biệt đối với người dân miền biển thì cá lại càng là món ăn quý. Có thể thấy, “tính biển” nổi trội hơn cả trong cơ cấu bữa ăn hàng ngày: *Không cá thì thà gắp mắm; Con cá đánh ngã bát com*. Vùng biển ở Quảng Nam có phong phú đủ loại cá lớn, cá bé. Phổ biến như: *cá thu, cá ngừ, cá nục, cá chuồn, cá dò, cá com, cá hó, cá mối, cá đù...* Vì sống miền biển, người dân nơi đây

cũng tinh tế trong việc ăn cá, yêu cầu đầu tiên là phải chọn cá tươi: *Mua cá thì phải xem mang!* *Mua thịt thì phải xem gan kéo lằm*. Mỗi loại cá lại có đặc tính riêng, phần ngon nhất của con cá cũng vì thế mà khác nhau để lựa chọn: *Nhà biển ăn cá bỏ đầu/ Nhà quê thấy tiếc bèn xâu đem về; Nhứt đầu cá thu, nhì mui (môi) cá chuồn; Nhứt đầu cá chang, nhì gan cá mập*. Mỗi loại cá, tôm, tép lại có cách chế biến khác nhau để giữ được hương vị thơm ngon nhất: *Tôm nấu sổng, bóng để uon; Con tôm kho mặn thì bùi/ Con cá kho mặn mát mùi không ngon; Mắm com, mắm nục, mắm kình/ Có muối có mắm, có mình có ta; Cá thu, cá rựa, cá phèn/ Kho rim nước mắm đầu bằng Hội An; Rủ nhau mua tép Nam Ô/ Săn bờ cát trắng, phơi khô đem về...* Ngoài chế biến kho nấu, cá còn làm gỏi, cuốn ăn cùng bánh tráng... là những món ăn dân giã nhưng vô cùng tươi ngon của người dân địa phương mà khách phương xa đến đều muốn nếm thử: *Quán Rườn, Chợ Đước Cầu Lâu/ Bánh tráng cá hấp ở đâu ngon bằng?; Gỏi chi bằng gỏi cá kìm (kiềm)/ Đem ra đãi bạn, trọn niềm thủy chung*.

Gỏi cá là một trong những món ăn đặc sản của xứ Quảng, đặc biệt phải kể đến là gỏi cá ở làng biển Nam Ô. Cá để chế biến món gỏi là cá kìm, cá mèi, cá tốp, cá com, cá trích... Cá được chọn làm gỏi là những con cỡ lớn hơn ngón tay, không quá to, quá nhỏ; làm sạch sau đó tách thân làm đôi và xắt từng miếng nhỏ cho dễ thấm rồi đem ướp với gừng, riềng, tỏi băm nhuyễn và “thính”. Thính riềng hơn hẳn những loại thính thường ở chỗ vừa làm cho thịt cá khô ráo, lại vừa ướp thơm và khử khuẩn cho cá. Trước khi ướp, cá được ép lấy nước để làm ráo cá và lấy nước cốt này làm món nước chấm: nước cá tươi đem đun sôi hòa thêm với nước mắm Nam Ô, ớt, bột năng, bột ngọt. Rau ăn kèm với gỏi cá Nam Ô rất đa dạng và đặc biệt quý hiếm. Đây là những đọt non của các loại cóc rừng, tim lan, lành ngạnh, lá trâm, lá dưng, lá xoài... Các loài này chỉ mọc trên đèo Hải Vân, vì vậy người bán phải lên rừng hái mang về. Thịt cá ngọt mát, nước chấm đậm bùi, vị riềng, ớt cay thơm, quyện với hương vị các loại lá mang hương rừng, kèm thêm miếng chuối xanh chan chát, miếng khế chua chua... thích hợp ăn trong những ngày hè oi nóng.

Nước mắm ở làng biển Nam Ô cũng là một đặc sản của vùng, là món quà quê mà ai tới cũng mua về. Làng biển Nam Ô có lẽ do thổ nhưỡng và khí hậu giao hòa

giữa núi và biển nên đã tạo ra những sản vật, sản phẩm tươi ngon dưới bàn tay chế biến khéo léo của người dân địa phương. Cá đánh bắt ở vùng này cũng đặc biệt tươi ngon nên dân gian vẫn lưu truyền: *Đợi mặ́m Nam Ô, đợi cua làng Gành/ Nam Ô nước mặ́m thơm lự̀ng/ Đi mô cũng nhớ mùi hương quê nhà.*

Người xứ Quảng cũng có câu: *Ai về nhặ́n với bạn nguồn/ Mít non gọi xuống, cá chuộ̀n gọi lên.* Cá chuộ̀n và mít non là món ăn dân dã nhưng cũng là “sản vật” vùng đất QN ĐN, nhất là các vùng quê. Cá chuộ̀n tươi mua về xẻ dọc bụng, sau đó trở sợ́ng dao dần cho mềm phần xương sợ́ng, chặt đầu vặ́m nhỏ với thịt heo mỡ và ruột cá, cho gia vị tiêu, ớt, hành, nước mặ́m ngon bóp nhuyễn cho vào bụng cá, gấp đôi hoặc gấp ba con cá lại, lấy dây buộc chặt tất cả cho vào chảo rán chín, cho nước và muối vào kho gọi là “um cá”, sao cho nước vừa và sít là được, ăn rất ngon. Hoặc rán trên bếp đến khi chín vàng chặ́m cùng nước mặ́m tỏi ớt đậm vị. Ngoài ra, khi đến mùa cá chuộ̀n, người dân cũng mua về xâu lại phơi nắng thật khô, cho vào bầu tre ủ kín để dành, mỗi khi ăn hái quả mít non vườn nhà, vạc hết gai, chẻ ra bặ́m nhỏ hoặc thái thành lát mỏng cho vào nấu với cá chuộ̀n khô, khi chín cho lá lốt vào, đó là món ăn thường ngày khi mùa cá chuộ̀n đến. Món ăn vừa rẻ tiền, lại dễ nấu với các nguyên liệu trong vườn nhà như mít non, bầu xanh...

Các từ chỉ nghề biển khi nói đến ẩm thực địa phương đã cho thấy hải sản vừa là bữa ăn thường ngày gắn bó với đồng sống thường nhật của người dân, vừa là niềm tự hào qua những đặc sản, sản vật của địa phương đến từ biển.

Có thể thấy, các từ ngữ liên quan đến biển xuất hiện trong tất cả các mặt của đời sống: trong giao tiếp, ứng xử; trong ẩm thực, trong lao động sản xuất, trong thơ ca dân gian... Điều này đã chứng minh biển có vai trò quan trọng trong cả đời sống vật chất và tinh thần của người dân xứ Quảng. Biển đã tác động lên nhận thức, tình cảm và tư duy của người Quảng Nam, từ đó, phản ánh vào trong ngôn ngữ thông qua lớp từ ngữ nghề cá được dùng phong phú và đa dạng, giúp biểu hiện được tinh tế tâm tư tình cảm của con người nơi đây.

3.1.2.3. Từ ngữ nghề cá phản ánh văn hóa tín ngưỡng dân gian của ngư dân QN ĐN

Nghề biển là một trong những nghề lâu đời của cư dân vùng QN ĐN. Lao động trên biển, đặc biệt những chuyến đi dài ngày trên biển là cơ hội mang đến nguồn lợi kinh tế lớn nhưng cũng ẩn chứa rất nhiều rủi ro không lường trước, vì vậy, những người đi biển có lối nói chuyện và ứng xử với nhau đòi thường và khi đang ra khơi theo những kiêng kị riêng. Từ ngữ nghề biển trong tín ngưỡng vì vậy chủ yếu được thể hiện qua lớp từ ngữ kiêng kị này. Tìm hiểu những từ ngữ kiêng kị trong nghề cá cho thấy những nét văn hoá đặc trưng riêng của ngư dân địa phương, đó cũng chính là lối ứng xử của con người nơi đây với biển.

Theo Từ điển tiếng Việt [110], “*kiêng*” có các nghĩa: (1) *tránh không ăn, không dùng những thức ăn nào đó hoặc không làm những việc nào đó, vì có hại hoặc cho là có hại đối với sức khoẻ*; (2) *tránh điều gì, cái gì, vì sợ có điều không hay, theo tôn giáo, tín ngưỡng*; (3) *tránh động chạm đến, vì nể sợ* [110, tr.674].

“*Kiêng kị*” có các nghĩa: (1) *nói khái quát, thường nói về phong tục, tín ngưỡng hoặc điều mê tín*; (2) *nể sợ, giữ gìn* [110, tr.674]. Ở đây, kiêng kị được hiểu là việc tránh làm điều gì, cái gì vì sợ điều không hay hoặc tránh động chạm đến các vị thần linh, đến các sức mạnh thiên nhiên nhằm mục đích mang lại sự may mắn, suôn sẻ trong công việc đánh bắt xa khơi, bảo đảm an toàn tính mạng và mang lại của cải nhiều nhất. Sự kiêng kị này được đặt ra từ xa xưa và với quan niệm “xưa bầy nay bắt chước”, “có thờ có thiêng, có kiêng có lành”, người dân vẫn hầu hết giữ và thực hiện cho đến ngày nay. Xác định đã gắn với cuộc sống biển cả thì ngư dân nào cũng phải đương đầu với ngọn sóng ngọn gió nên phải tôn trọng biển và những thế lực siêu nhiên liên quan đến biển. Biển là môi trường sống, biển mang cho ngư dân tôm cá là sự ấm no những cũng mang lại nhiều mất mát đau thương. Do đó, kiêng kị ở đây để thể hiện sự tôn trọng đến biển để biển mang lại cái ăn, mang lại cuộc sống ấm no hạnh phúc, và che chở cho ngư dân những lúc sóng to gió lớn.

Chúng tôi thống kê được trong phương ngữ QN ĐN có **94** từ ngữ kiêng kị của nghề biển chiếm **2.08 %**, bao gồm cách gọi kiêng kị của các từ chỉ sự vật hiện tượng,

cách gọi kiêng kị của các từ chỉ hoạt động và cách gọi kiêng kị để chỉ cá voi. Các từ đó là: *độc* (buồm), *dấu* (cá), *mồi* (cá chuồn), *bầu* (đồ nghề đánh cá), *muối* (diêm), *cá không mắc lưới* (mồi trở), *vịt* (chim), *đốc độc* (kéo buồm), *tới* (về bến), *chùng cẩu* (lấy gạo), *gọ* (nồi), *rào* (nước), *múc* (đánh, bắt cá), *ngiêng* (úp), *nhóc* (sóng nhỏ), *tổ* (sóng lớn), *cá Ông*, *Tượng Ngư*, *Đức Ngư*, *Đức Linh Ông*, *Ông Ngọc*, *Ông Sanh*, *Nam Hải Cư tộc*...

Có thể thấy xuất phát của hiện tượng này là do người đi biển muốn kiêng cử gọi thẳng tên các hoạt động, sự vật, hiện tượng nhằm tránh gọi lên điềm xấu, có thể gây nên sự chú ý hoặc thất lễ với các lực lượng siêu nhiên vốn thần bí mà con người không thể điều khiển hay đoán trước được để cầu mong được may mắn và bình yên trong quá trình đánh bắt. Trong trường hợp cần phải gọi các từ đó, họ sẽ tìm cách nói tránh đi, hoặc dùng các từ tiếng lóng, tiếng cổ để gọi. Đầu tiên, những người làm nghề khơi tuyệt đối tránh nói các từ như: *gãy*, *đổ*, *chìm*, *lật*, *úp*, *trôi*, *mất*...khi ra khơi và cả trong sinh hoạt hàng ngày. Những từ này đều mang nghĩa tai nạn đối với con thuyền - phương tiện mưu sinh của họ. Ngư dân không dám nhắc những từ ngữ này như là một sự “quở” báo trước điềm không hay.

Khi bắt đầu thả lưới, họ không nói trước sẽ được nhiều hay ít cá. Nếu nhiều cá thì nói “vô mánh”, không có cá thì nói “không có”, “nỏ có”. Ngư dân cũng không bao giờ gọi thẳng tên các loài cá, các hiện tượng tự nhiên như một hành động thể hiện sự kính trọng và mong nhận được sự giúp đỡ. Họ cũng không bao giờ dùng từ “đu” hoặc “đu”, “thừa” vì sợ sẽ bị thần linh từ chối giúp đỡ ở những lần tiếp theo. Đó là lý do nói “chững dòng”, “no rồi” thay cho “thôi”. Khi ra khơi, ngư dân cũng kiêng nhắc đến từ “sóng”, gọi “nhóc” khi sóng nhỏ và “tổ” khi sóng lớn. Khi thấy sóng lớn, họ sẽ cùng la “êm mùa, êm mùa” để con sóng hạ bớt xuống.

Họ cũng kiêng gọi tên các loại ngư cụ nên chỉ dùng những từ chung chung như “bộ nghề”, “mang nghề” hay “dọn nghề” vì sợ cá tôm sẽ nghe thấy mà biết không chui vào lưới. Lúc đánh bắt sợ xúc phạm đến thần biển hay ông Ngư và cũng sợ cá tôm nghe thấy nên người ta không dùng từ “đánh”, “bắt” mà nói là “múc” (khi kéo cá thì họ sẽ hô “hồ múc”: “hồ” là dự lệnh, “múc” là động lệnh) hoặc “đi mần nghề”,

“đi làm nghề”. Chuyến đi biển đầu tiên thì gọi là “đi mở hàng” mà không nói là “đi biển”. Trong hành trình trên biển tránh nói đến từ “úp” mà thay vào đó từ gần nghĩa hoặc trái nghĩa: nói “ngiên” thay cho “úp” (nói “ngiên thúng” thay cho “úp thúng”) để tránh những chuyện mất mát. Còn khi đề cập đến những người không may bị chết đuối, họ sẽ không nói là chết mà nói là “ngủ rồi”. Trong lúc thả lưới xuống hay kéo cá lên thuyền mà thấy đã đủ số lượng thì nói “chững” hoặc “no rồi” mà không nói “thôi”. Bởi họ cho rằng từ “chững” có nghĩa là dừng lại một lúc rồi tiếp tục, “no rồi” thì tạm dừng đoi lại ăn tiếp chứ từ “thôi” thì có nghĩa là hết hẳn, là chấm dứt, đồng thời cũng có thái độ ngạo mạn, bất cần nên sợ thần linh sẽ phạt ý mà lần sau không cho như thế nữa.

Ngư dân cũng kiêng gọi tên một số con vật như: chó, mèo, khi...và phải gọi tên chệch đi vì cho rằng đó là điềm không may mắn. Họ cũng kỵ không nhắc đến các loài vật ở rừng như: cọp, beo... “Con chuột” thì được gọi là “Ông chuột” vì cho rằng chuột là loài rất hay thù dai, chúng có thể nghe thấy và trả đũa bằng cách cắn rách lưới trên thuyền, như vậy ngư dân sẽ không có đồ hành nghề. Khi bị chuột lên thuyền phá, họ chỉ dám cầu xin “ông chuột” một cách tôn kính không cắn phá, gọi “ông chuột” để ông vui mà thương tình tha cho.

Có thể ví dụ qua nhóm từ chỉ sự vật hiện tượng và từ chỉ các hoạt động nghề cá được gọi khác đi vì kiêng kỵ như sau:

Bảng 3.1. Bảng tổng hợp nhóm từ ngữ kiêng kỵ của nghề cá

Bảng 3.1.1. Nhóm từ chỉ sự vật, hiện tượng

STT	Sự vật, hiện tượng	Cách gọi kiêng kỵ
1.	buồm	độc
2.	cá (nói chung)	dấu
3.	cá nhiều (ở biển)	dấu nhiều
4.	cá chuồn	mồi
5.	cá chuồn bay	mồi chơi
6.	con mèo	miêu
7.	cây mít	cây xơ
8.	cá không mắc lưới	mồi trở
9.	cá đóng dày	nhặt

10.	cái thúng	đọi
11.	dao	thếp
12.	đá ganh	dòm
13.	đồ nghề (đánh cá)	bầu/ nghề
14.	đầy	vừa
15.	gàu (tát nước)	mo
16.	ghe đầy cá	no
17.	giỏ đựng cá	cái oi
18.	ít	thiếu
19.	khoen cột dây	dây tóm
20.	không có (cá)	nỏ có
21.	một chục cá	bó
22.	một trăm cá	lăm
23.	một ngàn cá	thiên
24.	một vạn cá	muộn
25.	neo	mấu
26.	nồi	gọ
27.	nước	rào
28.	muối	diêm
29.	sóng lớn	tổ
30.	sóng nhỏ	nhóc
31.	thúng chai	bồng
32.	thúng (đựng đồ)	đọi
33.	vịt	chim

Bảng 3.1.2.Nhóm từ chỉ hoạt động

STT	Hoạt động	Cách gọi kiêng kỵ
1.	ăn	chíp
2.	ăn nhiều	chíp nê
3.	đánh cá	ngồi nghề
4.	đem tới	đi vô
5.	đặt cờ (để đánh dấu)	đặt buôn
6.	đếm (vật gì đó)	cải
7.	đói	chíp chíp
8.	kéo (vật gì đó)	đóc
9.	kéo buồm	đóc độc

10.	kéo neo	đóc mầu/mốc
11.	lấy (vật gì đó)	chửng
12.	lấy gạo	chửng cẩu
13.	lấy cái gàu	chửng cái mo
14.	nấu cơm	nấu chíp
15.	rời bến	mở đỏi
16.	ra hiệu, làm hiệu (để điều chỉnh việc kéo lưới)	chiêu
17.	tát (nước)	lạch
18.	tát miếng nước	lạch miếng rào
19.	trải giàn nghề ra	hồ múc
20.	thôi (dừng lại)	chửng dòng/no ròi
21.	về bến/ vào bờ	tới

Đặc biệt, trong những thần linh của ngư dân thờ cúng thì cá voi là loài vật trên biển được ngư dân sùng bái nhất. Họ không gọi là cá voi mà gọi là *Cá Ông, Ông Ngư, Ngài, đức Ngư, nhân Ngư...* Họ coi cá voi là một vị thần trên biển phù hộ cho ngư dân. Nếu ông vô tình vào lưới, phải mở cửa lưới, lạy Ông để Ông ra và nói cho Ông biết đây chỉ là sự vô tình. Nếu gặp ông chết trên biển thì thắp hương đèn vái Ông mong Ông phù hộ. Điều này có thể xuất phát từ thực tế và rất nhiều câu chuyện được kể lại về việc cá voi cứu tàu thuyền gặp nạn trên biển. Trong thâm tâm của người ra khơi xa, giữa biển cả mênh mông, không ai có thể giúp đỡ họ khi gặp hiểm nguy, nên việc tin vào một vị “thần sống” như vậy để có thể được giúp đỡ khi gặp nạn là vô cùng quan trọng với người đi biển. Có thể kể ra một số tên gọi khác nhau của cá voi để thể hiện sự thành kính và tôn sùng như thế nào:

Bảng 3.2. Bảng tổng hợp một số tên gọi cá voi của ngư dân QN ĐN

STT	Tên gọi	Ý nghĩa
1.	Cá Ông	Là danh xưng thông dụng được ngư dân dùng để gọi tên cá voi.
2.	Tượng Ngư	Cách gọi trong sách “Gia Định thành thông chí” đầu thế kỉ XIX của Trịnh Hoài Đức.

3.	Đức Ngư	Cách gọi trong sách “Đại Nam thống nhất chí Thừa Tuyên Phủ”, thế kỉ XIX, do các viên quan quốc sử triều Nguyễn ghi lại.
4.	Nhân Ngư	Được vua Minh Mạng đặt tên cho cá voi là Nhân Ngư xuất phát từ tính từ thiện, biết cứu trợ người hoạn nạn trên biển của cá voi.
5.	Đức Ngư	Được vua Tự Đức gọi, đổi tên từ Nhân Ngư thành Đức Ngư.
6.	Hải Thu	Cách gọi trong sách “Thối thực ký vã” của Trương Quốc Dụng
7.	Hải Tù	Cách gọi trong cuốn “Di lục kí”, “An Nam Chí” của Cao Hùng Trưng. Trong sách có ghi lại rằng: Loại cá này là loài cá rất lớn trong loại cá Hải Thu có tên là Hải Tù.
8.	Bạch Ngư	Cách từ Kinh nguyên dẫn sách Chính Tự Thông ghi lại rằng: Loại cá Bạch Ngư dài 20 trượng, tánh lương thiện hay cứu giúp người.
9.	Kiến Đổng	Cách gọi cá voi trong Sách Bắc.
10.	Ngư Tướng	Cách gọi trong dân gian, theo quan niệm Ngài được Quan Thế Âm Bồ Tát phong cho là Ngư Tướng.
11.	Mạc Tướng	Cách gọi trong dân gian.
12.	Thủy Tướng	Cách gọi trong dân gian.
13.	Đức Lịnh Ông	Cách gọi của ngư dân Quảng Nam - Đà Nẵng.
14.	Ông Chuông	Cách gọi trong dân gian vì hình dáng đầu của cá voi giống cái chuông.
15.	Đức Ngư Ông	Cách gọi kính trọng của ngư dân.
16.	Ông Ngọc	Cách gọi kính trọng của ngư dân.
17.	Thần	Cách gọi kính trọng của ngư dân.

18.	Phước	Cách gọi kính trọng của ngư dân.
19.	Ông Sanh	Cách gọi của ngư dân, vì cá voi nhiều lần cứu người gặp nạn trên biển, nên ông như một vị thần “sanh” ra họ lần nữa.
20.	Nam Hải Ngọc	Cách gọi do vua Gia Long sắc phong vì tương truyền theo ngư dân kể lại, cá voi đã hai lần cứu vua thoát hiểm nguy trên biển.
21.	Nam Hải Cự tộc	Cách gọi của ngư dân Quảng Nam - Đà Nẵng.
22.	Đông Hải Ngọc Lân Tôn thần	Cách gọi của dân gian, nghĩa là vị thần biển Đông, cai quản biển Đông.
23.	Nam Hải Ngọc Lân Tôn thần	Cách gọi của dân gian, nghĩa là vị thần biển của nước Nam, bảo hộ cho người dân chài phương Nam

Cuộc sống lênh đênh của những ngư dân trên biển cả bao la không biết trước được lúc nào thì hiểm nguy sẽ ập đến, nên tâm lý kiêng kị với mong muốn được chở che an toàn đã hình thành từ rất lâu, qua bao đời của ngư dân QN ĐN nói riêng và ngư dân ở bất cứ vùng biển nào nói chung. Những kiêng kị đã này phản ánh quan niệm, nhận thức, tình cảm của những ngư dân. Đồng thời phản ánh những mong muốn của người dân làm nghề biển. Họ khát khao mỗi lần ra biển sẽ được an toàn trở về và đánh được nhiều cá tôm. Việc thực hiện những kiêng kỵ không chỉ tạo sự bình an trong tâm tưởng mà còn thể hiện lòng biết ơn của ngư dân đối với các lực lượng phù hộ cho họ trong cuộc sống, thể hiện lối ứng xử với biển.

3.1.3. Đặc điểm ngữ nghĩa của nhóm từ chỉ hoạt động đánh giá sự vật trong phương ngữ QN ĐN

3.1.3.1. Nhóm từ chỉ dụng cụ, đơn vị để đo lường trong phương ngữ QN ĐN

Theo kết quả khảo sát, trong vốn từ địa phương QN ĐN có một số từ chỉ các dụng cụ đo lường khác với ngôn ngữ toàn dân. Thông thường người ta sẽ dùng các đơn vị như *cân, kg* để đo đếm nhưng với người dân QN ĐN, đặc biệt là vùng nông thôn thì lại tồn tại cách định lượng hoặc các dụng cụ đo lường riêng của địa phương

tại các chợ truyền thống. Chúng tôi thống kê được trong phương ngữ QN ĐN có **19 từ** chỉ các dụng cụ đo lường, chiếm **0.42%**. Những dụng cụ đo lường này ngay nay không còn được dùng nữa vì sự phát triển của kinh tế xã hội, nhưng vẫn có thể tìm thấy trong ca dao dân ca hoặc ở một số chợ truyền thống. Có thể liệt kê một số từ chỉ các dụng cụ đo lường truyền thống trong từ địa phương QN ĐN sau:

- *Thung, đấu*: dụng cụ đo lường dùng để đong lúa gạo.

Vd: Khôn ngoan chẳng lọ thật thà,

Lường *thung* tráo *đấu* chẳng qua đong đầy.

- *Sét*: một mùng nhỏ khi đong khoai ngô, sắn khô.

Vd: Giúp cho nàng ba bốn *sét* khoai

Một *ang* muối nhỏ với hai *ang* mè.

- *Ang*: Đơn vị đo lường, tương đương 30 lít. Ang được đan bằng nan tre, có hình khối chữ nhật, thường được dùng để đong gạo, lúa, mè, muối...

Vd: Con ơi con ngủ đi con

Để mẹ phơi lại mấy *ang* lúa này...

- *mủng*: thúng đựng lúa nhỏ (khoảng 2ang = 60 lon sữa bò).

- *ô*: dụng cụ đo lường lúa gạo, làm bằng gỗ mít, dung tích bằng khoảng 3 lon sữa bò.

Một số các vật dụng khác dùng để đựng nước, gạo, muối... của địa phương nhưng cũng được dùng để ước lượng cân đo đong đếm trong sinh hoạt thường ngày như *bù dài, gáo, ghè*...

- *bù dài*: mo cau chằm hình cái bầu đựng nước hoặc đựng gạo, muối.

Vd: Bạn ơi không nhớ nghĩa ghè

Bù dài đựng đậu để treo hay dùng.

- *gáo*: đồ dùng múc nước bằng sọ dừa.

- *ghè*: loại chum to, làm bằng xi măng, miệng không lớn, có nắp đậy, dùng để đựng nước hoặc lương thực khô (thóc, sắn, khoai).

Vd: Giúp cho nàng 3,4 *ang* mè...

Một hũ nước mắm, một *ghè* khoai khô.

- *thap*: đồ vật đựng gạo.

- *om*: nồi đất nhỏ.

- *quả*: dụng cụ có hình tròn dùng để đựng lễ vật.

Vd: - Năm tiền một *quả* đậu xanh,

Một cân đường cát đưa anh xuống tàu.

Người QN ĐN còn gọi tên và có cách tích đơn vị khác toàn dân như dùng từ “*ki*” thay cho “*ki lô*”, “*xi*” nghĩa là một ít, một lượng nhỏ. Hay như đơn vị “*chục*” thường rất gặp trong cách đi chợ truyền thống, ở QN ĐN cũng phân biệt thành *chục có đầu* và *chục tron*. Trong đó, *chục có đầu* nghĩa là một chục và thêm một hoặc hai đơn vị còn *chục tron* nghĩa là chục gồm đúng 10 đơn vị. Khi dùng các vật dụng để đong đo, người QN ĐN phân biệt cách đong “*sét*” với “*vun*”. *Đong sét* là đong vừa đủ, gạt ngang sát mí vật đong lường. Còn *đong vun* là đong vun ngọn, chỉ dùng khi đong hột nhỏ như gạo, thóc, hột bắp.

Dù nhiều các dụng cụ đo lường hay cách cân đo theo truyền thống được giới thiệu ở trên đã ít nhiều mai một, không còn được dùng phổ biến rộng rãi ở QN ĐN, nhưng sự tồn tại dù rất nhỏ trong đời sống xã hội hiện tại và đặc biệt ghi dấu trong thơ ca dân gian cũng thể hiện một đời sống vật chất đã từng có của người dân địa phương.

3.1.3.2. Nhóm từ đánh giá mức độ, tính chất của sự vật trong phương ngữ QN ĐN

Trong phương ngữ QN ĐN, các từ ngữ chỉ mức độ hay đặc tính sự vật khá phong phú đa dạng và có nhiều nét riêng của ngôn ngữ địa phương. Các từ thường này được cấu tạo theo cấu trúc AX, trong đó A là các tính từ (toàn dân hoặc phương ngữ), X là các yếu tố làm tăng mức độ của A. Cấu trúc AX thường được sử dụng nhiều trong giao tiếp hàng ngày, đặc biệt ngoài nghĩa biểu niệm biểu thị thuộc tính của đối tượng theo sự đánh giá của con người còn ít nhiều thể hiện thái độ đánh giá, vì vậy qua miêu tả sẽ phần nào thể hiện được nét riêng trong sử dụng ngôn ngữ của người QN ĐN.

Chúng tôi thống kê được trong phương ngữ QN ĐN có **163 từ ngữ** chỉ mức

độ cao đặc tính sự vật cấu tạo theo cấu trúc AX này, chiếm **3.62%**. Đó là các từ như: *đầy óc óc, ngấn ngoén, no cành hông, no cành, mềm ẹc, mềm lữn, mềm mụp mụp, mệp xiểng, cao ngồng ngồng, cao trật ót, cao tút mút, lùn xịt, lùn đũn, béo ngậy, béo lòn, đen hin, đen kịn, đở ké, đở loi lói, xanh òm, vàng chành, tái lét, tím rịm, đặc lên, đặc ngừ, đặc ngào, khô tắt nghỉn, khô mo, hết tron hết trội, khuya lắ khuya lơ, cao nhông cao nhòng, xấu đui xấu điếc...*

Trong phương ngữ QN ĐN, cấu trúc A+X và đặc điểm của yếu tố X về cơ bản giống với ngôn ngữ toàn dân. Một số khác biệt được chỉ ra qua các phân tích sau:

- Trong phương ngữ QN ĐN, các cấu trúc A+X phong phú hơn và được sử dụng nhiều hơn ngôn ngữ toàn dân. Ví dụ, cùng chỉ mức độ cao của tính từ “*đặc*”, Từ điển tiếng Việt thu thập được hai từ là *đặc kịt, đặc sệt* [110, tr.388-389], so sánh với phương ngữ Nghệ Tĩnh trong khảo sát của Hoàng Trọng Canh có thêm các từ như: *đặc đen, đặc ken, đặc quánh, đặc queo, đặc queo* [10, tr.292]. Trong phương ngữ QN ĐN có thêm từ: *đặc cón, đặc lên, đặc ngào, đặc ngừ, đặc xịt*. Bên cạnh nghĩa đều chỉ mức độ cao của tính từ “*đặc*”, mỗi từ lại có các sắc thái ý nghĩa riêng. Ví dụ *đặc cón* nghĩa là dày đến mức như sự vật sát vào nhau và đông cứng lại - *đặc cứng*; *đặc lên* chỉ độ đặc nhưng sánh và sệt lại, thường chỉ cho chất lỏng khi sôi có độ sánh và lên (cháo đặc lên); *đặc ngào* cũng tương tự như *đặc sệt*, đặc như được cô lại với nhau; *đặt xịt* thường chỉ về độ đậm đặc của nồng độ (như trà, rượu); *đặc ngừ* lại chỉ số lượng người nhiều trong một không gian hẹp. Như vậy, mỗi từ mang một sắc thái ý nghĩa riêng và thường dùng cho một đối tượng sự vật khác nhau để đánh giá mức độ cao.

Diễn tả mức độ rất “*óm*” (gầy), Từ điển tiếng Việt thu thập được hai từ là *óm nhách, óm nhom* [110, tr.973], trong phương ngữ QN ĐN có thêm các từ: *óm nheo, óm nhom óm nhách, óm o, óm ròm*. Để diễn tả mức độ rất “*béo*”, Từ điển Tiếng Việt thu thập được các từ: *béo múp, béo núc, béo nung núc, béo quay* [110, tr.77], phương ngữ QN ĐN có thêm các từ: *béo ngậy, béo nục, béo lòn*, mỗi từ lại được dùng để chỉ đối tượng và diễn đạt ý nghĩa khác nhau, như *béo ngậy* (béo ngậy) đánh giá về độ béo có nhiều mỡ nhưng có độ ngon, hàm ý cho những đối tượng vị ngon cần có độ béo, trong khi đó từ *béo lòn* cũng đánh giá về độ béo, nhưng lại hàm ý chê quá nhiều mỡ,

không phù hợp, không ngon với vị béo cần có.

Diễn tả màu sắc ở mức độ cao trong phương ngữ QN ĐN cũng khá phong phú. Chỉ màu xanh có các từ: *xanh òm (xanh um), xanh lét*; chỉ màu đỏ có các từ: *đỏ chạch, đỏ choét choét, đỏ ké, đỏ hoét, đỏ hừng, đỏ loá, đỏ loi loi, đỏ lường, đỏ rần*; chỉ màu đen có các từ: *đen thui lui, đen thui lui, đen thui lui, đen lòm, đen kị, đen xít, đen lánh, đen hin, đen tray, đen tray tray*; chỉ màu vàng có các từ: *vàng hoét, vàng chành, vàng chạch, vàng chái*; chỉ màu tím có các từ: *tím lịm, tím rịm, rịm rịm rịm...* Trong các từ chỉ màu sắc ở mức độ cao trên thường được tạo ra bằng cách kết hợp từ chỉ màu sắc với một yếu tố địa phương riêng ở QN ĐN, sự kết hợp này làm tăng thêm sự phong phú và tinh tế khi diễn đạt, đặc biệt có những trường hợp chỉ được sử dụng cho những đối tượng nhất định, như *đen tray* thường chỉ dùng để chỉ cho da người có màu đen đều và bóng; nhiều trường hợp hàm ý chê hoặc nêu sự không phù hợp trong đánh giá màu sắc như *đen lòm* nghĩa là đen một cách không phù hợp, đen quá mức; *vàng chạch* là vàng khè, màu vàng không đẹp mắt hay *vàng hoét* cảm giác vàng hoe rất xấu...

Diễn tả mức độ rất “cao”, Từ điển Tiếng Việt thu thập các từ: *cao dong dong, cao dỏng, cao kêu, cao lêu nghêu, cao ngát, cao nghều, cao nghệu* [110, tr.153-154], phương ngữ QN ĐN có thêm các từ: *cao lêu khêu, cao ngồng ngồng, cao nhông cao nhông, cao nhông, cao nhông nhông, cao trật ót, cao trật trời, cao tút mút*. Trong đó có những từ ngoài diễn tả mức độ rất cao thì cũng thể hiện sắc thái hàm ý chê bai hoặc không hài lòng như *cao trật ót* là cao tới mức nhìn lên rất khó, *cao nhông* là cao quá mức, cao vượt lên, hàm ý chê.

Diễn độ mức độ rất “khô”, Từ điển Tiếng Việt thu thập được các từ: *khô đét, khô khốc, khô không khốc, khô rang, khô róc* [110, tr.652-653], phương ngữ QN ĐN có thêm các từ: *khô cháy chỉ, khô háp, khô rang rang, khô keng, khô mo, khô tắt nghỉn*. *Khô rang rang* nghĩa là rất khô, như bị rang lên bốc hơi hết hơi nước. *Khô mo* nghĩa là khô cong, khô quá nên các góc cuộn (mo) lại quăn góc hết lên, thường dùng để chỉ bánh tráng khi được phơi. *Khô tắt nghỉn* nghĩa là đã khô hoàn toàn... Cùng diễn tả một mức độ cao của đặc tính khô nhưng mỗi từ lại biểu hiện tinh tế khác nhau,

có thể dùng cho các sự vật hiện tượng trong hoàn cảnh giao tiếp khác nhau.

- Trong một số trường hợp, phương ngữ QN ĐN dùng nhiều yếu tố trong ngôn ngữ toàn dân không chỉ mức độ để làm yếu tố chỉ mức độ.

Ví dụ “*ru*” trong ngôn ngữ toàn dân nghĩa là “hát nhẹ và êm, thường kèm với động tác vỗ về nhằm tác động cho trẻ dễ ngủ” [110, tr.1073]. Phương ngữ QN ĐN dùng “*ru*” làm yếu tố chỉ mức độ cao trong nhiều trường hợp như *êm ru, sướng ru, ấm ru*. Từ “*hoang*” trong ngôn ngữ toàn dân chỉ “nơi không được con người sử dụng, trông nom đến” [110, tr.581]. Phương ngữ QN ĐN sử dụng “*hoang*” làm yếu tố chỉ mức độ cao trong từ *khuya hoang*, nghĩa là rất muộn, rất khuya.

- Phương ngữ QN ĐN dùng rất nhiều yếu tố ngôn ngữ riêng của địa phương để chỉ mức độ cao. Có những yếu tố chỉ kết hợp trong một tổ hợp nhất định, có những yếu tố lại được sử dụng trong nhiều kết cấu khác nhau.

Ví dụ diễn tả mức độ “rất lùn” có những từ: *lùn tịt, lùn xìn, lùn xịt, lùn chùn, lùn đùn*. Cũng có thể bắt gặp cách kết hợp này ở một vài trường hợp diễn tả các mức độ cao khác như *đen xịt, đặc xịt, thấp tịt, thấp chùn*... Diễn tả mức độ “rất xấu: có các từ: *xấu hoắc, xấu quắt, xấu nghí*; tương tự các kết hợp như *thúi nghí, hôi nghí, lạ hoắc*... các từ *xấu òm, ghê òm, sợ òm, gớm òm*... hoặc *xa lắc, khuya lắc, lâu lắc*...

- Một đặc điểm dễ nhận thấy trong phương ngữ QN ĐN đó là dùng phép láy để tạo ra tổ hợp 3 hoặc 4 âm tiết nhằm nhấn mạnh mức độ tối đa về tính chất đặc tính sự vật và nhờ đó sắc thái biểu cảm được rõ ràng hơn. Dạng mô hình phổ biến là từ cấu trúc AX tạo thành AXX và AXAY.

Ví dụ: *xa lắc -> xa lắc lắc, cao ngồng -> cao ngồng ngồng, đồ choét -> đồ choét choét, khô rang -> khô rang rang, mềm lụn -> mềm lụn lụn, chắc nụi -> chắc nụi nụi*...

Xa quắc -> xa quắc xa đế, xấu đui -> xấu đui xấu điếc, khuya lắc -> khuya lắc khuya lơ, lâu lắc -> lâu lắc lâu đế, hết tron -> hết tron hết trội, sưa rích -> sưa rích sưa rác, sưa rách -> sưa rách sưa rác...

Tổ hợp AXX và AXAY khi dùng đều có giá trị chỉ mức độ cao đặc tính của A

nhưng sắc thái ý nghĩa và sắc thái biểu cảm được nhấn mạnh hơn. Tuy nhiên, trong những tình huống giao tiếp nhất định, tổ hợp AY có thể được tách ra sử dụng vẫn mang nghĩa biểu cảm tương tự, như: *xấu đui xấu điếc* có thể tách ra thành *xấu đui* và *xấu điếc*, *khuya lắc khuya lơ* tách ra thành *khuya lắc* và *khuya lơ*, *hết tron hết trọi* tách ra thành *hết tron* và *hết trọi*... như vậy mặc dù nằm trong cùng một tổ hợp nhưng hầu hết nghĩa của AX và AY độc lập với nhau. Nhờ vậy, càng làm tăng thêm sự linh hoạt trong giao tiếp thường ngày của người địa phương khi sử dụng những từ chỉ mức độ như vậy để có thể diễn tả được tinh tế và giàu sắc thái nhất.

Từ những khảo sát và phân tích trên cho thấy nhóm từ chỉ mức độ cao trong phương ngữ QN ĐN là khá phong phú, sử dụng các yếu tố chỉ mức độ trong ngôn ngữ toàn dân và các yếu tố chỉ mức độ của riêng phương ngữ QN ĐN đã giúp ngôn ngữ địa phương có thể biểu hiện một cách tinh tế, giàu hình ảnh, giàu sắc thái biểu cảm trong giao tiếp thường ngày.

3.2. Đặc điểm cách dùng từ ngữ trong phương ngữ QN ĐN

3.2.1. Cách dùng các hư từ trong phương ngữ QN ĐN

Một trong những đặc điểm ngôn ngữ giúp dễ dàng nhận ra người Quảng, đó chính là sử dụng hệ thống các hư từ. Chúng tôi khảo sát được trong từ vựng phương ngữ QN ĐN có **52 đơn vị** là hư từ, chiếm **1.15%**. Các hư từ đó là: *mô, tê, răng, rứa, ni, tê, hề, hết, hí, hỉ, nghe, hung, tuốt, tron, trọi, đồ, mờ, na, tề, bới, rứa hử/rứa hở, gì, ghê, thiệt, chớ, quá, kìa, ...*

Trước tiên là sử dụng các hư từ thường gặp của phương ngữ Trung như: *mô, tê, răng, rứa, ni, tê...* trong giao tiếp hằng ngày:

- Anh về **răng** được mà về

Em nắm vạt áo em đề câu thơ.

- Ra đi **răng** đít, **răng** dành

Ra về bỏ mối tơ mảnh ai quay!

- Anh đi **mô** ba bốn hôm rày

Để con cuốc kêu mãi miết càng ngày càng kêu.

- Bạn ơi chớ sợ **đùng** lo,

*Bên **ni** sông có bạn, bên **tê** đò có ta.*

Ngoài ra, trong ngôn ngữ sinh hoạt hằng ngày, người Quảng cũng dùng một số hư từ giống phương ngữ Nam như: *gì, bao nhiêu, ghê, ha, kìa, thiệt ...* Điểm khác biệt là một số các hư từ được sử dụng trong hoàn cảnh giao tiếp mang ý nghĩa nói năng rất riêng. Đó là các từ như *hè, hỉ, nghe, hung, tuốt, tron, trọi...*

- *Trời ơi răng rứa trời hè!*

Bỏ mây đứt đoạn bỏ bè trôi sông.

- *Sông sâu khúc lở, khúc bồi*

Khúc lở lở tuốt, khúc bồi bồi luôn.

Đặc biệt, khi các hư từ này nằm ở cuối câu, trở thành các *tiểu từ tình thái* đã mang lại những nét nghĩa tình thái cho phát ngôn cũng như thể hiện được phần nào “chất Quảng” trong nói năng hằng ngày của người địa phương. Dựa trên mục đích phát ngôn, chúng tôi phân các hư từ ở cuối câu - tức các tiểu từ tình thái này thể hiện các chức năng khác nhau gồm: trần thuật, hỏi, cầu khiến và biểu lộ cảm xúc.

- ***Các tiểu từ ở cuối câu thể hiện chức năng đánh giá sự vật - hiện tượng:***

“*đờ*” thường xuất hiện ở cuối câu bày tỏ sự ngạc nhiên, nhấn mạnh cảm xúc của người nói và thường có ý trêu chọc. Ví dụ: *Ghê thiệt! Bữa ni mặc váy đờ*. Từ “*đờ*” ở đây mang tính khẩu ngữ cao và thường chỉ xuất hiện trong ngôn ngữ nói sinh hoạt hằng ngày.

“*hè*” nằm ở cuối câu vừa có ý nhấn mạnh khẳng định vừa có ý hỏi nhưng thường là hỏi để muốn tìm sự đồng tình của người nghe. Ví dụ: *Hay chừ đi ăn com hè?* (hỏi - khẳng định). *Mặc bộ ni đẹp quá hè!* (khẳng định).

Tương tự “*hè*”, có “*hê*” và “*hề*” cũng hàm ý tương tự. Ví dụ: *Răng đi mô cũng gặp hề!* Cách diễn đạt này trong phương ngữ Bắc sẽ thay dùng từ *thế, nhi*; phương ngữ Nam dùng từ *hà*: *Sao đi đâu cũng gặp nhi!* / *Sao đi đâu cũng gặp hà!*

“*Hét*” ở đây không được dùng như một tính từ mà được dùng như một tiểu từ tình thái cuối câu nhằm nhấn mạnh về phạm vi không hạn chế của điều vừa được nói đến, thường là phủ định. Ví dụ: *Mi không hiểu chi hét!* / *Mi không tin ta chi hét!* Phương ngữ Bắc thường dùng từ “*cả*” trong trường hợp này: *Mày không biết gì cả!*

“*tron*”: tương tự như từ *hét*. Ví dụ: *Mi không biết chi tron!*

“*hỉ/hị/hi*”: từ *hỉ* được đọc chệch âm đi thành *hị* và *hi*. Ba cách phát âm này

được sử dụng tùy mỗi người. Các từ này thường xuất hiện cuối câu mang theo hai nét nghĩa sau: thứ nhất, *hi/hị/hi* = *nhé, nhớ, nhá* trong tiếng Hà Nội và *hén, hen* trong tiếng Sài Gòn. Trường hợp này thường dùng trong những câu khẳng định mang tính thân mật và người nói sử dụng chúng ở cuối câu để lời nói được chú ý với người nghe hơn. Ví dụ: *Rửa thôi con đi hi!*; *Rửa thôi cho con mẹ hi!*. Thứ hai: *hi/hị/hi* = *nhỉ* trong tiếng Hà Nội và *nha, ha, hén, hen* trong tiếng Sài Gòn nhằm biểu thị ý khẳng định nhẹ nhàng về điều vừa mới nhận biết được, và nêu ra để tỏ sự đồng ý với người đối thoại hoặc để tranh thủ sự đồng ý. Ví dụ: *Thằng ni đi mần ăn mà nói nghe dui hi!*

“*Mờ*”: là một biến âm của từ *mà* trong tiếng Hà Nội và Sài Gòn, được dùng cuối câu trong lối nói lửng, biểu thị ý khẳng định - thuyết phục hoặc giải thích. Ví dụ: *Nhận ra chi nổi, tên tau nó còn lộn được mờ.* / *Ghi vô giấy rồi mà nó còn quên được mờ!*

“*miết*”: diễn tả một sự việc diễn ra liên tục, không ngừng lại. Ví dụ: *Nói chi nói miết! Ngủ chi ngủ miết!* Khi nói, thường lên giọng và kéo dài từ *miết* ở cuối câu nhằm tỏ ý phàn nàn và nhấn mạnh điều diễn ra liên tục khiến người nói không bằng lòng đó. Tương đương với nghĩa tình thái này, tiếng Hà Nội dùng *hoài* còn tiếng Sài Gòn thì dùng *quài*.

“*nề*” : thường xuất hiện cuối câu khẳng định, biểu thị ý nhấn mạnh thêm về điều được nói ra để người đối thoại chú ý. Ví dụ: *Đây nề!* / *Ngó nề!* Tương đương nghĩa với *nề* trong tiếng Hà Nội có *này*, tiếng Sài Gòn có *nè*.

- Các tiểu từ ở cuối câu thể hiện chức năng hỏi:

“*hè*”: dùng như một từ để hỏi trong giao tiếp với người bằng tuổi hoặc nhỏ tuổi hơn. Ví dụ: *Đâu mất rồi hè?* Tương ứng với nghĩa này, người Hà Nội cũng dùng *nhỉ* nhưng người Sài Gòn thì sử dụng *cà, ta*. Ví dụ: *Đâu mất rồi ta?* / *Đâu mất rồi cà?*

“*hỉ*”: từ *hỉ* đặt ở cuối câu dùng để hỏi giống như *hả* trong tiếng Sài Gòn. Từ *hỉ* khi dùng để hỏi thường đi kèm với từ *rửa* tạo thành *rửa hỉ* (khi đi một mình, *hỉ* ở cuối câu mang nghĩa khẳng định như đã phân tích ở trên). Tương tự ta cũng có các từ hư *rửa hỡ, rửa hử*. Ví dụ: *Con làm chi rửa hỉ?* / *Thiệt rửa hả?*

“*na/nà/nạ/nờ/nợ*” là những biến âm khác nhau của *na*, dùng ở cuối câu hỏi trong giao tiếp với người bằng tuổi hoặc nhỏ hơn. Ví dụ: *Chi rửa nà?* / *Chi rửa nờ?*

“*rúa*”: thường xuyên xuất hiện ở cuối câu hỏi của người Quảng. Ví dụ: *Chi kinh rúa? /Ai để đồ đây rúa?*

- Các tiểu từ ở cuối câu thể hiện chức năng cầu khiến:

“*bới*”: đứng ở cuối câu mang nghĩa đề nghị, yêu cầu nhưng với sắc thái thân mật hoặc tha thiết với người có mối quan hệ gần gũi. Từ *bới* mang nghĩa giống với trong tiếng Hà Nội và *zoi* trong tiếng Sài Gòn. Từ *bới* trong tiếng Quảng Nam mang sắc thái dân dã, gần gũi và đậm tính khẩu ngữ địa phương nên chỉ được dùng trong giao tiếp hằng ngày của người dân địa phương. Ví dụ: *Đi mô cho tau theo bới! /Cho tau ăn bới!*

“*na*”: thường xuất hiện trong các câu cầu khiến, mang sắc thái thân mật, suồng sã nên thường giao tiếp với người bằng hoặc nhỏ tuổi hơn. Ví dụ: *Cho chơi với na! /Hay quá! Chỉ tui với na!*

“*Nghe*”: biểu thị thái độ thân mật, nhấn mạnh đến nội dung câu nói một cách nhẹ nhàng, tình cảm. Ví dụ: *Em đi nghe! /Con ăn mẹ nghe!* Từ *nghe* trong phương ngữ Quảng Nam tương đương với *nhé, nhá, nhớ* trong tiếng Hà Nội và *nha, nhen, nghen, hén, hen* trong tiếng Sài Gòn.

“*tê*”: nằm cuối câu trong giao tiếp với người bằng tuổi hoặc nhỏ tuổi hơn, tạo sự chú ý một cách thân mật, suồng sã. Từ này mang nghĩa giống với *kìa* trong tiếng Hà Nội và Sài Gòn. Ví dụ: *Ăn đi tê!*

- Các tiểu từ ở cuối câu biểu thị cảm xúc:

“*gướm*”: đây là một biến âm của *gớm* trong tiếng Hà Nội và Sài Gòn, thường nằm cuối câu để cảm thán những sự vật, hiện tượng ở mức độ cao nhất, hoặc trong giao tiếp thân mật, suồng sã ngày thường và có hàm ý trêu chọc giữa người bằng tuổi hoặc với người nhỏ tuổi hơn. Ví dụ: *Khôn gướm!* (cảm thán ai đó rất khôn). *Mặc váy đẹp gướm (hì)!*

3.2.2. Nhóm ngữ cố định trong phương ngữ QN ĐN

Nếu cách nói năng của người miền Bắc hay dùng các thành ngữ, tục ngữ giàu hình ảnh, ví von sinh động thì ở người QN ĐN, thành ngữ tục ngữ cũng được dùng nhưng không phổ biến, thay vào đó là những ngữ cố định xuất hiện khá nhiều trong

lời ăn tiếng nói của người dân địa phương, tạo nên sắc thái địa phương rõ nét. Tổ hợp ngữ cố định này giúp người dân địa phương có cách biểu hiện phong phú, ngắn gọn súc tích nhưng vẫn giàu hình ảnh với các sắc thái biểu cảm rõ ràng, đặc biệt thể hiện “chất Quảng” đó là không dùng từ ngữ hoa mỹ mà sỗ sàng, thể hiện rõ thái độ, tình cảm một cách chất phát và trực tính nhất. Theo khảo sát của chúng tôi có **55 ngữ cố định** xuất hiện thường xuyên trong lời ăn tiếng nói của người địa phương, chiếm **1.22%**. Có những ngữ cố định dùng để biểu thị thái độ đánh giá sự vật, sự việc ở mức độ cao; có những ngữ cố định là những cách nói ngắn gọn, súc tích nhưng giàu hình ảnh cho những tình huống khác nhau trong giao tiếp hàng ngày.

- Một số ngữ cố định được sử dụng khi biểu thị thái độ đánh giá ở mức độ cao của người Quảng trong giao tiếp như:

- *bắt ngã đạn*: hết sức ngạc nhiên. Ví dụ: *Nghe nó nói mà tôi bắt ngã đạn!*

- *bắt chết*: mức độ cao, cường độ cao. Ví dụ: *Thèm bắt chết mà còn bị đặt!*

- *tức cành hông*: rất tức. Ví dụ: *Nói nghe tức cành hông!*

- *tức như bò đá*: cảm giác rất tức giận. Ví dụ: *Thiệt tui nghe mà tức như bò đá!*

- *bắt loạn*: cụm từ cố định chỉ mức độ cao, cường độ mạnh. Ví dụ: *Nó mua bắt loạn đồ ở nhà!*

- *ú na ú nân*: rất mập. Ví dụ: *Ngó bữa ni ú na ú nân hí!*

- *quá chừng*: trên mức bình thường, biểu độ cường độ mạnh hơn của sự vật sự việc. Ví dụ: *Ngó lên Hòn Kẽm Đá Dừng/ Thương cha nhớ mẹ quá chừng bậu ơi.*

Các ngữ cố định này chủ yếu được sử dụng trong giao tiếp hàng ngày, không dùng mỹ từ nhưng rất biểu cảm và súc tích, thể hiện được tính cách thẳng thắn, có gì nói nấy của người QN ĐN.

- Các ngữ cố định khác biểu lộ sắc thái biểu cảm rõ ràng, giàu hình ảnh, đôi khi cảm giác có phần gay gắt của người Quảng. Như khi muốn hàm ý nói thẳng, nói ngửa trước ai đó, điều gì, người Quảng thường dùng ngữ cố định “*nói chận ngon, nói chận họng*”. Ví dụ: *Chura gì đã muốn nói chận họng người khác!* Điều gì đó được nói ra không đúng sự thật, người Quảng gọi là “*nói trật cuống họng*”. Khi hàm ý nói thẳng ra, không giấu giếm điều gì, người Quảng dùng ngữ “*nói toạc móng heo*”. Để

phê phán ai đó quá phô trương hoặc phô trương trong trường hợp điều kiện thực tế khác xa, người Quảng dùng ngữ “*toà loa*”, “*toà loa bấp dãi*”. Để phê phán những người khoác lác, người Quảng dùng “*bán thóc giống*”. Để phê bình ai đó nói năng bậy bạ, nói sai, người Quảng ngữ cố định “*ba láp, ba xàm*” ... Những ngữ cố định này mới nghe có phần gay gắt, sỗ sàng nhưng không có nghĩa là tâm tính người Quảng cũng như vậy, bởi nếu có dịp sống cùng hoặc tiếp xúc thường xuyên với người dân địa phương nơi đây sẽ thấy đó chỉ là thói quen trong cách sử dụng từ ngữ và thói quen trong cách nói năng giao tiếp hằng ngày.

Một số ngữ cố định khác thường được người Quảng sử dụng trong giao tiếp với tần suất cao, mang đặc điểm ngữ nghĩa địa phương như:

- *bá láp, bá xàm*: nói năng bậy bạ, nói sai. Không có nghề ngỗng gì. Ví dụ: *Thôi đừng nói bá láp bá xàm nữa./Bá nghệ bá tri, vị chi bá láp!*

- *ba tếch ba toách*: chỉ tính cách của người ruột để ngoài da. Ví dụ: *Nhìn nó vậy thôi, chứ ba tếch ba toách không có gì đâu!*

- *ba điều bốn chuyện*: nói qua loa.

- *ba trợn ba trạo*: ba trợn.

- *ba khùng ba điên*: nổi điên.

- *ba xăng khao*: tào lao, ăn nói vớ vẩn.

- *bành chát/bành sư/bành sư chát*: chỉ cái gì to lớn quá khổ. *Củ khoai từ bành sư, nặng tới mười kí.*

- *băn hăn bó hó*: nhăn nhó khó chịu.

- *bán lúa giống*: khoác lác. *Thằng ni chỉ có bán lúa giống chớ ai tin!*

- *cu nu cúm nùm*: chỉ thái độ khúm núm khi giữ một vật gì.

- *cứng đưng đưng*: cứng và thẳng.

- *cứng đượng đượng*: cứng và thẳng.

- *chạy bỏ hơi tai*: chạy vội vã, vất vả, mệt đến độ cam thấy thở ra hơi tai.

- *chạy sấp chạy giữa*: chạy vội vàng, vất vả.

- *chết không kịp ngáp*: chết nhanh, chết vội.

- *cà lơ cà láo*: những cử chỉ lời nói không đứng đắn.

- *cà chớn cà cháo* : cà chớn (láy).
- *cà lắc cà láo*: cà lắc (láy).
- *cà rà kính rinh*: chậm chạp. Ví dụ: *Làm ăn chi mà cà rà kính rinh!*
- *làm dãi chài*: làm một cách luộm thuộm, không ngăn nắp.
- *lộn thình lộn mòng*: đầu óc hồ đồ, lộn xộn chứ không nhớ được ra.
- *nói chận ngon, nói chận hợng*: nói thẳng, nói ngửa trước.
- *nói trật cuống hợng*: nói sai sự thật.
- *nói như bù chao*: nói nhiều.
- *nói như chạt sành*: nói nhiều, nói rang rang.
- *nói hươu nói vượn, nói rang* : nói lung tung không đâu vào đâu.
- *nói xâm xây*: nói dai, nói luẩn quẩn.
- *nói toạc móng heo*: nói thẳng ra, không giấu diếm điều gì.
- *nói như cối xay cùn*: nói luẩn quẩn, nói đi nói lại.
- *ngủm cù đeo*: chết (dùng với ý khôi hài).
- *rúi bông bong*: rối rắm, rối ren.
- *toà loa*: 1. Toè loe, miệng mở to. Ví dụ: *Phú quý toà loa miệng tộ/ Bàn cùng tu hú miệng ve*. 2. Phô trương. Ví dụ: *Hà Nhuận sang thật là sang. Ăn cơm với cá đeo vàng toà loa*.
- *toà loa bấp đãi*: phô trương một cách rẻ tiền.

Cần nói thêm ở đây, một đặc điểm trong nói năng của người QN ĐN nữa mà ai đã từng tiếp xúc sẽ dễ dàng ấn tượng và có phần ngạc nhiên khi gặp lần đầu đó là người Quảng thường trả lời câu hỏi của người khác bằng một câu hỏi ngược lại. “*Người xứ Quảng rất giàu tình cảm nhưng không bộc lộ số sàng mà rất thâm kín, bèn chặt. Họ rất giản dị, giàu nghị lực, thiết thực, thẳng thắn, chân thành; chân thành đến phác dã (quê mùa)*” [124, tr.643]. Ví dụ: Câu hỏi: “*Đi một mình đến đây hả?*” sẽ nhận được câu trả lời là “*Một mình chớ mấy mình!*” hoặc “*Thấy một mình rặng còn hỏi tới hỏi lui! Bộ đui hả?*”; Câu hỏi: “*Cho hỏi đường này có phải đi đến thôn A?*” sẽ nhận được câu trả lời: “*Đường này không đi đến thôn A thì còn đi đâu nữa!*”. Cách trả lời như vậy không có gì là mâu thuẫn với phong cách nói năng có phần thẳng thắn,

bộc trực của người Quảng như đã phân tích ở trên, không lịch sự một cách màu mè, dùng ngôn từ hoa mỹ, nhưng lúc cần lại rất sẵn lòng giúp đỡ người khác bằng sự chân thành và nhiệt tình nhất có thể. Điều này đúng với câu nói nhận xét về người Quảng là có cách ăn nói “*ăn cục nói hòn*”; lối sống giản dị, tần tiện và lo xa “*chặt to kho mận*”; còn tính cách là “*Quảng Nam hay cãi*”. Không chỉ vùng miền khác nhận xét về người Quảng mà chính người Quảng cũng hay tự nhận mình như vậy. Có thể thấy hai đặc điểm này có sự liên hệ với nhau, một phần phong cách nói năng của người Quảng được xuất phát từ đặc tính “*Quảng Nam hay cãi*”. “*Quảng Nam hay cãi*” được rất nhiều nhà nghiên cứu văn hoá - ngôn ngữ - lịch sử nhắc đến khi bàn về cốt tính của người Quảng Nam như tác giả Vũ Đức Sao Biển trong “*Quảng Nam hay cãi*” [5], tác giả Lê Minh Quốc trong “*Người Quảng Nam*” [114], tác giả Nguyễn Quang Thắng trong “*Quảng Nam trong hành trình mở cõi giữ nước*” [124]. Nhận xét về đặc điểm này, Vũ Đức Sao biển trong “*Quảng Nam hay cãi*” đã giải thích: “*Cho nên, người dân Quảng Nam luôn luôn phải đấu tranh với thiên nhiên để sinh tồn, từ đời này qua đời khác. Từ đấu tranh chống thiên nhiên dày dạn, họ trở thành những người giàu kinh nghiệm đấu tranh với các thế lực khác. Đấu tranh đã trở thành thuộc tính và quán tính của họ. Cãi là một hình thức thể hiện thuộc tính và quán tính đấu tranh.*” [5, tr.11]. Tính “*cãi*” của người Quảng cũng được chứng minh bằng rất nhiều câu chuyện của các nhà yêu nước, nhà cách mạng, nhà thơ nổi danh. Như khi phong trào Duy Tân mới nổi lên ở Quảng Nam, cụ phó bảng Phan Châu Trinh là người đầu tiên vút chiếc áo dài nhà nho để may đồ veston mặc như người Pháp. Cụ cũng là người đầu tiên cắt tóc ngắn, đoạn tuyệt cái búi tóc của hai ngàn năm quân chủ phong kiến. Lịch sử cũng từng ghi nhận cụ Phan Châu Trinh đã cãi lại vua triều Nguyễn thông qua việc viết “*Thư thất điều*” (*Thư gồm bảy điều*) để lên án nhà vua [114, tr.272-279], trong đó có hai tội nặng nhất là làm nhục quốc thể và phung phí tiền bạc của nhân dân. Hay nhà thơ - nhà báo Phan Khôi đã nhiều lần “*cãi*” bằng thơ, điển hình như bốn câu thơ lục bát đúng phong cách cãi Quảng Nam:

*Làm sao cũng chẳng làm sao,
Dẫu có thể nào cũng chẳng làm chi*

*Làm chi cũng chẳng làm chi,
Dẫu có làm gì cũng chẳng làm sao.*

Tóm lại, có thể nói “*Người Quảng Nam hay cãi là như vậy. Nếu bạn gặp một người Quảng Nam trực tính, những lời nói và hành động ban đầu của họ có thể gây cho bạn cảm giác khó chịu, dễ bị sốc. Họ biểu hiện như vậy bởi lòng họ thẳng như ruột ngựa, nghĩ gì thì nói và làm như vậy; không màu mè, rào đón, nịnh nọt. Không sao hết. Bạn cứ tiếp cận với họ. Rồi bạn sẽ thấy phía sau những biểu hiện kia là một tâm hồn chân thành, thuần hậu, dễ mến, đáng tin cậy. Đó là chất ngọc quý giá trong quan hệ giao tiếp giữa người và người.*” [10, tr.35]

3.3. Tiểu kết

Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá đã được chứng minh một cách khoa học và biện chứng. Chúng tôi bước đầu khảo sát nhóm từ xưng hô; nhóm từ ngữ nghề cá; nhóm từ chỉ hoạt động đánh giá sự vật; nhóm các hư từ và ngữ cố định để chỉ ra các đặc điểm ngữ nghĩa và cách dùng từ ngữ trong phương ngữ QN ĐN.

- Nhóm từ xưng hô: Qua khảo sát bước đầu, từ xưng hô và cách xưng hô trong phương ngữ QN ĐN rất phong phú. Chúng tôi thống kê được **82 từ ngữ** xưng hô trong phương ngữ QN ĐN, chiếm **1.82 %**. Ngoài sử dụng các từ xưng hô toàn dân, tiếng Quảng cũng có những từ xưng hô mang đặc điểm văn hoá vùng miền riêng. Cách xưng hô của người Quảng vừa mang tính nghi thức gia đình, dòng tộc lại vừa thân thiết, gần gũi ở ngoài xã hội. Cách xưng hô của người Quảng chú ý phân biệt yếu tố giới tính và nội, ngoại hơn chú ý đến vai, thứ bậc trong gia đình, dòng tộc. Xưng hô ngoài xã hội, người Quảng thường lựa chọn cách xưng hô tạo sự thân thiết, gần gũi nhưng vẫn đem lại sự tôn trọng, thoải mái cho người tham gia giao tiếp. Từ xưng hô và cách xưng hô trong tiếng Quảng đã phần nào thể hiện tính cách, con người xứ Quảng: thật thà, chất phác, gần gũi và nồng hậu trong giao tiếp và ứng xử.

- Nhóm từ ngữ nghề cá: Qua khảo sát bước đầu, từ ngữ nghề cá trong phương ngữ QN ĐN cho thấy ngư dân QN ĐN đã hình thành một lối ứng xử với biển thể hiện qua nhiều mặt trong cuộc sống lao động và sản xuất, trong đó có cả ở phương diện ngôn ngữ. Chúng tôi thống kê được trong phương ngữ QN ĐN có **480 từ ngữ** nghề

cá chiếm **10.66%**, gồm các từ chỉ tên các loài cá; các từ chỉ tên các phương tiện, dụng cụ đánh bắt cá; các từ chỉ sản phẩm, cách chế biến từ cá; các từ chỉ các hiện tượng liên quan đến nghề cá.

Ở nhóm từ chỉ công cụ đánh bắt nghề cá trong phương ngữ QN ĐN, tiêu biểu như lưới, ghe, các công cụ đánh bắt, các dụng cụ đựng cá... chúng tôi thống kê được **20 từ ngữ** chỉ phương tiện “ghe” như: *ghe bầu, ghe bè, ghe đò, ghe đua, ghe rôi, ghe thiếc, ghe thúng, ghe thương hồ, ghe xuồng, ghe câu, ghe nan, sồng...*; **20 từ ngữ** chỉ phương tiện đánh bắt “lưới” như: *lưới bén, lưới hai, lưới ba, lưới bốn, lưới năm, lưới rùng, lưới vây, lưới tua, lưới rọ, lưới bung, lưới đàn, lưới nhật, lưới quét, lưới quát....*; **82 từ ngữ** chỉ các công cụ đánh bắt được phân loại theo môi trường nước như: *hàm, nhá, lò, đò, nò, ống trúm, xà di, nom, nhũi, vọt, chài, rúc rúc, xiết, rờ chồ, rờ ngao, dây nghêu, trũ, te, câu ống, câu xống, câu khâu, câu búa*; **94 từ ngữ** kiêng kị nghề biển như: *độc (buồm), dẫu (cá), mồi (cá chuồn), bầu (đồ nghề đánh cá), muối (diêm), cá không mắc lưới (mồi trở), vịt (chim), đốc độc (kéo buồm), tới (về bến), chửng cẩu (lấy gạo), gọ (nồi), rào (nước), múc (đánh, bắt cá), nghiêng (úp), nhóc (sóng nhỏ), tổ (sóng lớn), cá Ông, Tượng Ngư, Đức Ngư, Đức Lịnh Ông, Ông Ngọc...*

Chúng tôi cũng tiến hành miêu tả, phân tích và so sánh với từ ngữ toàn dân và một số phương ngữ khác để chỉ ra điểm khác biệt cũng như cho thấy sự phong phú trong diễn đạt của các từ ngữ này trong phương ngữ QN ĐN. Đầu tiên là qua cách định danh các từ chỉ công cụ đánh bắt cho thấy sự phong phú và đa dạng của hệ thống công cụ đánh bắt và các nghề đánh bắt truyền thống ở địa phương. Đặc biệt, qua miêu tả định danh cũng góp phần giúp hình dung được cách lựa chọn các đặc trưng của sự vật để gọi tên, cách phân cắt hiện thực khách quan vào ngôn ngữ trong ý nghĩa của từ thông qua lớp từ chỉ công cụ nghề cá của người dân địa phương. Các từ ngữ nghề cá còn xuất hiện trong tất cả các mặt của đời sống: trong giao tiếp, ứng xử; trong ẩm thực, trong lao động sản xuất, trong thơ ca dân gian và trong tín ngưỡng... chứng minh biển có vai trò quan trọng trong cả đời sống vật chất và tinh thần của người dân xứ Quảng. Đặc biệt, những từ ngữ kiêng kị trong nghề cá đã phản ánh một nét tín ngưỡng trong văn hoá dân gian của người dân địa phương đồng thời phản ánh những

mong muốn của người dân làm nghề biển. Họ khát khao mỗi lần ra biển sẽ được an toàn trở về và đánh được nhiều cá tôm. Việc thực hiện những kiêng kỵ không chỉ tạo sự bình an trong tâm tưởng mà còn thể hiện lòng biết ơn của ngư dân đối với các lực lượng phù hộ cho họ trong cuộc sống, thể hiện lối ứng xử với biển. Có thể thấy, biển đã tác động lên nhận thức, tình cảm và tư duy của người dân QN ĐN, từ đó, phản ánh vào trong ngôn ngữ thông qua lớp từ ngữ nghề biển được dùng phong phú và đa dạng, giúp biểu hiện được tinh tế tâm tư tình cảm của con người nơi đây.

- Nhóm từ chỉ hoạt động đánh giá sự vật trong phương ngữ QN ĐN: Qua khảo sát bước đầu, chúng tôi thống kê được trong phương ngữ QN ĐN có **19 từ ngữ** chỉ các dụng cụ đo lường, chiếm **0.42%**, đó là các từ: *thưng, đấu, sét, ang, mủng, ô, bù dài, ghè, chục có đầu, chục tron...* Dù nhiều các dụng cụ đo lường hay cách cân đo theo truyền thống được giới thiệu ở trên đã ít nhiều mai một, không còn được dùng phổ biến rộng rãi ở QN ĐN, nhưng sự tồn tại dù rất nhỏ trong đời sống xã hội hiện tại và đặc biệt ghi dấu trong thơ ca dân gian cũng thể hiện một đời sống vật chất đã từng có của người dân địa phương.

Chúng tôi thống kê được **163 từ ngữ** chỉ mức độ cao đặc tính sự vật theo cấu trúc AX (trong đó A là tính từ, X là các yếu tố làm tăng mức độ của A), chiếm **3.62%**, như: *đầy óc nóc, no cành, mềm ẹc, mềm mụp mụp, mệt xiếng, cao ngồng ngồng, cao trật ót, cao tút mút, lùn xịt, béo ngậy, béo lòn, đen hin, đen kịn, đở ké, đở loi lói, xanh òm, vàng chành, tái lét, tím rịm, đặc lền, đặc ngưi, đặc ngào, khô tắt nghin, khô mo, hét tron hét trọi, khuya lắ khuya lơ, cao nhông cao nhòng, xấu đui xấu điếc...* Trong phương ngữ QN ĐN, cấu trúc A+X và đặc điểm của yếu tố X về cơ bản giống với ngôn ngữ toàn dân. Chúng tôi đã tiến hành miêu tả, phân tích và so sánh để chỉ ra những điểm khác biệt riêng của vùng QN ĐN, qua đó cho thấy nhóm từ chỉ mức độ cao trong phương ngữ QN ĐN là khá phong phú, sử dụng các yếu tố chỉ mức độ trong ngôn ngữ toàn dân và các yếu tố chỉ mức độ của riêng phương ngữ QN ĐN đã giúp ngôn ngữ địa phương có thể biểu hiện một cách tinh tế, giàu hình ảnh, giàu sắc thái biểu cảm trong giao tiếp thường ngày.

- Nhóm các hư từ và ngữ cố định trong sử dụng: Qua khảo sát bước đầu, chúng

tôi thống kê được trong phương ngữ QN ĐN có **52 đơn vị** là hư từ, chiếm **1.15%**; **55 ngữ cố định** chiếm **1.22%**. Có thể thấy nhóm hư từ và ngữ cố định trong phương ngữ QN ĐN khá phong phú và đặc biệt thể hiện được một phần đặc điểm nói năng rất riêng của người địa phương khi sử dụng các nhóm từ này: ngắn gọn, súc tích nhưng không kém phần hình ảnh và biểu cảm; đôi lúc cảm giác có phần gay gắt, sỗ sàng, không dùng các mỹ từ nhưng đằng sau đó là một tinh thần thẳng thắn, chân thành, có gì nói nấy của người Quảng.

Trong giao tiếp thường ngày, người QN ĐN còn có một thói quen rất đặc trưng nữa là thường trả lời câu hỏi của người khác bằng một câu hỏi ngược lại. Tất cả những điều này có thể xuất phát từ một phần cốt tính của người dân xứ Quảng, như được nhận xét là “*ăn cục nói hòn*”, “*Quảng Nam hay cãi*”. Nhưng nếu có đủ thời gian tiếp xúc và hiểu được cách giao tiếp của người Quảng, có thể thấy, đằng sau đó là tính cách thẳng thắn, bộc trực nhưng sẵn sàng giúp đỡ người khác và lối sống rất tình cảm và dân dị của con người nơi đây.

KẾT LUẬN

Qua thực hiện đề tài “*Đặc điểm ngôn ngữ - văn hoá của từ vựng phương ngữ Quảng Nam - Đà Nẵng*”, chúng tôi rút ra một số kết luận sau:

1. Tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng là hai đơn vị hành chính riêng biệt, nhưng về văn hoá, đây là một vùng văn hoá không thể tách rời: *vùng văn hoá xứ Quảng*. Việc tiến hành nghiên cứu đặc điểm ngôn ngữ - văn hoá trên nguồn ngữ liệu khảo sát là từ địa phương của cả vùng đất QN ĐN sẽ rút ra những giá trị văn hoá biểu hiện của cả vùng văn hóa xứ Quảng một cách có hệ thống và rõ nét.

Đặc điểm ngôn ngữ và văn hoá của từ vựng phương ngữ QN ĐN có mối quan hệ chặt chẽ, gắn bó và biện chứng. Nhưng cho đến nay, vấn đề này mới chỉ được nghiên cứu sơ lược, hoặc chỉ so sánh trong thơ ca dân gian mà chưa có sự so sánh, đối chiếu với các từ vựng của các vùng phương ngữ khác để thấy được nét đặc trưng, nét dị biệt và qua đó thấy được bản sắc văn hoá riêng của vùng đất QN ĐN. Đó cũng là lý do chúng tôi chọn đề tài nghiên cứu của luận án là: *Đặc điểm ngôn ngữ - văn hoá của từ vựng phương ngữ Quảng Nam - Đà Nẵng*.

Luận án sử dụng khung lý thuyết của *Ngôn ngữ học nhân học* để tìm hiểu về đặc điểm ngôn ngữ - văn hoá của từ vựng PN QN ĐN. Luận án cũng đã nêu các cơ sở lý thuyết liên quan đến đề tài và lịch sử nghiên cứu về phương ngữ nói chung và phương ngữ QN ĐN nói riêng trên thế giới và tại Việt Nam. Luận án sử dụng hai phương pháp nghiên cứu chủ yếu là Phương pháp miêu tả và Phương pháp điền dã ngôn ngữ học vào giải quyết những vấn đề nghiên cứu sau: 1. *Đặc điểm văn hoá của ngôn ngữ thể hiện qua đặc điểm định danh*; 2. *Đặc điểm văn hoá của ngôn ngữ thể hiện qua ngữ nghĩa của từ và cách dùng*.

2. Luận án miêu tả và phân tích nguồn ngữ liệu khảo sát là vốn từ vựng trong phương ngữ QN ĐN để chỉ ra các đặc điểm về mặt ngữ âm, ngữ nghĩa, cấu tạo và chỉ ra được sự phong phú và đa dạng của các lớp từ trong phương ngữ QN ĐN. Luận án thống kê được vốn từ phương ngữ QN ĐN gồm các từ và ngữ cố định là 4.500 đơn vị, trong đó 4.115 từ (chiếm 91.4%), 385 ngữ (chiếm 8.55%).

Xét ở bình diện phản ánh, từ vựng phương ngữ QN ĐN đã phản ánh đầy đủ các mặt tự nhiên cũng như xã hội, đời sống vật chất đến tinh thần phong phú của người QN ĐN, từ đây có thể xác lập được các lớp từ cụ thể như lớp từ chỉ người; lớp từ chỉ động vật; lớp từ chỉ thực vật; lớp từ chỉ sản vật; lớp từ chỉ đồ dùng vật, dụng; lớp từ nhân xưng; lớp từ chỉ nghề nghiệp, lớp từ chỉ thời gian... Xét về nguồn gốc thành phần của vốn từ phương ngữ QN ĐN, đó là kết quả từ sự biến đổi ngữ âm của tiếng Việt trong lịch sử, có lớp từ là kết quả của biến đổi ngữ nghĩa của từ trong từ vựng, có lớp từ là những từ cổ, từ cũ. Xét về nguồn gốc, vốn từ vựng QN ĐN thường là lớp từ mới, ít sử dụng các từ cổ, từ cũ. Từ vựng phương ngữ QN ĐN có vay mượn của tiếng Chăm và Hán, nhưng số lượng hạn chế so với ngôn ngữ toàn dân.

Về ngữ âm, việc đối chiếu từ địa phương QN ĐN với từ ngữ trong ngôn ngữ toàn dân, đã chỉ ra những tương ứng phụ âm đầu, tương ứng khuôn vần, tương ứng thanh điệu và sự biến âm trong giọng QN ĐN. Có thể thấy biến thể do ngữ âm trong phương ngữ QN ĐN là khá đa dạng và phức tạp. Những đơn vị từ vựng có biến thể ngữ âm này chỉ làm cho vốn từ QN ĐN thêm đa dạng về mặt ngữ âm, mang lại đặc điểm riêng dễ dàng nhận ra của người Quảng chứ không làm thay đổi về nghĩa của từ.

Về đặc điểm ngữ nghĩa, cũng giống như ngôn ngữ toàn dân, từ vựng phương ngữ QN ĐN có hiện tượng từ nhiều nghĩa, từ đồng âm, từ đồng nghĩa. Ngoài ra, có nhiều trường hợp từ có nghĩa chuyển tiếp được phái sinh qua phương thức ẩn dụ/hoán dụ, những từ này dùng ở địa phương ngoài những nghĩa như trong ngôn ngữ toàn dân còn có những nghĩa được tạo ra chỉ dùng trong phương ngữ, như từ “*vi*” (dụng cụ đựng cá), “*sò*” (một loại dụng cụ trong nghề gôm)... Về đặc điểm cấu tạo từ, có thể thấy vốn từ địa phương QN ĐN phong phú, đa dạng và có đủ các kiểu loại như từ toàn dân, gồm: từ đơn, từ ghép và từ láy. Trong đó, từ đơn chiếm đa số rồi đến từ ghép và từ láy, số lượng cụ thể lần lượt là: 47.04%, 40.31% và 12.63%. Các kiểu cấu tạo này đã giúp làm phong phú và tinh tế cách diễn đạt trong ngôn ngữ nói năng của người QN ĐN.

3. Để tìm hiểu về đặc điểm ngôn ngữ - văn hoá của từ vựng phương ngữ QN ĐN xét ở bình diện định danh, luận án khảo sát các nhóm từ: *từ chỉ thực vật; từ chỉ*

động vật; từ chỉ sản vật địa phương; từ chỉ đồ vật, vật dụng để chỉ ra những đặc điểm cấu tạo và phương thức định danh từ vựng trong phương ngữ QN- ĐN. Từ đó, thể hiện nét văn hoá của định danh trong phương ngữ QN ĐN. Cụ thể:

Tên gọi trong phương ngữ QN ĐN bao gồm cả tên chung và tên riêng. Tên chung có cấu tạo đơn thường là từ thuần Việt. Cấu tạo phức của tên chung có thành tố phân loại, cá thể hoá đối tượng. Tên riêng hầu hết là tên các địa danh gắn với xuất xứ của sự vật để cụ thể hoá đối tượng.

Về đặc điểm cấu tạo, tên gọi trong phương ngữ QN ĐN được cấu tạo bằng *hình thức ghép yếu tố ngôn ngữ* là chủ yếu, chiếm 66,88%, trong đó chủ yếu là *ghép phân nghĩa* (chính phụ). Đây cũng là phương thức cấu tạo từ chủ yếu trong tiếng Việt.

Phương thức định danh từ vựng phương ngữ QN ĐN được nghiên cứu, khảo sát thông qua các nhóm từ: *từ chỉ thực vật, từ chỉ động vật, từ chỉ sản vật địa phương và từ chỉ đồ vật, vật dụng*. Phương thức định danh từ vựng phổ biến là *phương thức cơ sở* (phương thức dựa vào đặc điểm của bản thân đối tượng) và *phương thức vay mượn*. Trong phương thức cơ sở, cách định danh chủ yếu là *cách thức định danh dựa vào đặc điểm của chính bản thân đối tượng và cách thức định danh dựa vào mối quan hệ chặt chẽ giữa đối tượng được định danh và các đối tượng khác*. Trong phương thức vay mượn, chủ yếu là vay mượn của ngôn ngữ Chăm và Hán với số lượng từ hạn chế.

Ngoài ra, trong cách định danh của từ vựng phương ngữ QN ĐN còn xuất hiện hai hiện tượng: hiện tượng định danh dựa trên từ đồng nghĩa và hiện tượng định danh dựa trên từ đồng âm.

Sự phong phú trong các nhóm từ được lựa chọn phân tích (nhóm từ chỉ động vật; thực vật; đồ dùng vật dụng và sản vật địa phương) cũng đã phần nào phản ánh thực tiễn đời sống xã hội của vùng đất. Qua bức tranh từ vựng, chúng ta còn thấy được cả nét riêng trong cách hình dung về thực tại khách quan, về văn hoá của chủ thể định danh và những đặc trưng địa - văn hoá của vùng đất. Cư dân ở đây là những con người thật thà, chất phát trong lời ăn tiếng nói; giản dị, gần gũi và tình cảm trong ứng xử văn hoá; cần cù, chịu khó lao động trong một vùng đất không có thế mạnh về

nông nghiệp, ngư nghiệp làm chủ đạo nhưng luôn tràn đầy tinh thần lạc quan, yêu đời.

4. Để tìm hiểu đặc điểm ngôn ngữ - văn hoá của từ vựng phương ngữ QN ĐN xét từ bình diện nghĩa của từ, luận án thông qua khảo sát các nhóm từ: nhóm từ xưng hô, nhóm từ ngữ nghề cá, nhóm từ chỉ hoạt động đánh giá sự vật trong phương ngữ QN ĐN. Cụ thể:

- Nhóm từ xưng hô: Qua khảo sát bước đầu, có thể thấy từ xưng hô và cách xưng hô trong tiếng QN ĐN rất phong phú. Chúng tôi thống kê được **82 từ ngữ** xưng hô trong phương ngữ QN ĐN, chiếm **1.82 %**, đó là các từ như: *nường, ảnh, chỉ, ông, ông bà, cô mi, dưỡng mi, mụ hấn, qua, bậu, tui, tụi bay, bay, bậy, bọn bay, bọn tui, bọn hấn, mi, ta, mình, bọn...* Ngoài sử dụng các từ xưng hô trong ngôn ngữ toàn dân, phương ngữ QN ĐN cũng có những từ xưng hô riêng mang đặc điểm văn hoá vùng miền. Cách xưng hô của người Quảng vừa mang tính nghi thức gia đình, dòng tộc lại vừa thân thiết, gần gũi ở ngoài xã hội. Cách xưng hô của người Quảng chú ý phân biệt yếu tố giới tính và nội, ngoại hôn chú ý đến vai, thứ bậc trong gia đình, dòng tộc. Xưng hô ngoài xã hội, người Quảng thường lựa chọn cách xưng hô tạo sự thân thiết, gần gũi nhưng vẫn đem lại sự tôn trọng, thoải mái cho người tham gia giao tiếp. Từ xưng hô và cách xưng hô trong phương ngữ QN ĐN đã phần nào thể hiện tính cách, con người xứ Quảng: thật thà, chất phác, gần gũi và nồng hậu trong giao tiếp và ứng xử.

- Nhóm từ ngữ nghề cá: Qua khảo sát bước đầu cho thấy, từ ngữ nghề cá trong phương ngữ QN ĐN phản ánh một lối ứng xử với biển thể hiện qua nhiều mặt trong cuộc sống lao động và sản xuất. Chúng tôi thống kê được trong phương ngữ QN ĐN có **480 từ ngữ** nghề cá chiếm **10.66%**, gồm các từ chỉ tên các loài cá; các từ chỉ tên các phương tiện, dụng cụ đánh bắt cá; các từ chỉ sản phẩm, cách chế biến từ cá; các từ chỉ các hiện tượng liên quan đến nghề cá. Ở nhóm từ chỉ công cụ đánh bắt nghề cá trong phương ngữ QN ĐN, tiêu biểu như lưới, ghe, các công cụ đánh bắt, các dụng cụ đựng cá... chúng tôi thống kê được **20 từ ngữ** chỉ phương tiện “ghê” như: *ghê bầu, ghê bè, ghê đò, ghê đũa, ghê rôi, ghê thiếc, ghê thúng, ghê thương hồ, ghê xuống, ghê câu, ghê nan, sòng...*; **20 từ ngữ** chỉ phương tiện đánh bắt “lưới” như: *lưới bén, lưới hai, lưới ba, lưới bốn, lưới năm, lưới rùng, lưới vây, lưới tua, lưới rọ, lưới bung, lưới*

đàn, lưới nhật, lưới quét, lưới quát...; 82 từ ngữ chỉ các công cụ đánh bắt được phân loại theo môi trường nước như: *hầm, nhá, lò, đó, nò, ống trúm, xà di, nôm, nhũ, vọt, chà, rúc rúc, xiết, rỏ chồ, rỏ ngao, dây nghêu, trũ, te, câu ống, câu xóng, câu khấu, câu búa; 94 từ ngữ* kiêng kị nghề biển như: *độc* (buồm), *dấu* (cá), *môi* (cá chuồn), *bầu* (đồ nghề đánh cá), *muối* (diêm), *cá không mắc lưới* (môi trờ), *vịt* (chim), *đốc độc* (kéo buồm), *tói* (về bến), *chứng câu* (lấy gạo), *gọ* (nồi), *rào* (nước), *múc* (đánh, bắt cá), *nghiêng* (úp), *nhóc* (sóng nhỏ), *tố* (sóng lớn), *cá Ông, Tượng Ngư, Đức Ngư, Đức Lịnh Ông, Ông Ngọc...* Chúng tôi cũng tiến hành miêu tả, phân tích và so sánh với từ ngữ toàn dân và một số phương ngữ khác để chỉ ra điểm khác biệt cũng như cho thấy sự phong phú trong diễn đạt của các từ ngữ này trong phương ngữ QN ĐN. Đầu tiên là qua cách định danh các từ chỉ công cụ đánh bắt đã cho thấy sự phong phú và đa dạng của hệ thống công cụ đánh bắt và các nghề đánh bắt truyền thống ở địa phương. Đặc biệt, qua miêu tả định danh cũng góp phần giúp hình dung được cách lựa chọn các đặc trưng của sự vật để gọi tên, cách phân cắt hiện thực khách quan vào ngôn ngữ trong ý nghĩa của từ thông qua lớp từ chỉ công cụ nghề cá của người dân địa phương. Các từ ngữ nghề cá còn xuất hiện trong nhiều mặt của đời sống: trong giao tiếp, ứng xử; trong ẩm thực, trong lao động sản xuất, trong thơ ca dân gian và trong tín ngưỡng... chứng minh biển có vai trò quan trọng trong cả đời sống vật chất và tinh thần của người dân xứ Quảng. Đặc biệt, những từ ngữ kiêng kị trong nghề cá đã phản ánh một nét tín ngưỡng trong văn hoá dân gian của người dân địa phương đồng thời phản ánh những mong muốn của người dân làm nghề biển. Họ khát khao mỗi lần ra biển sẽ được an toàn trở về và đánh được nhiều cá tôm. Việc thực hiện những kiêng kỵ không chỉ tạo sự bình an trong tâm tưởng mà còn thể hiện lòng biết ơn của ngư dân đối với các lực lượng phù hộ cho họ trong cuộc sống, thể hiện lối ứng xử với biển. Có thể thấy, biển đã tác động lên nhận thức, tình cảm và tư duy của người dân QN ĐN, từ đó, phản ánh vào trong ngôn ngữ thông qua lớp từ ngữ nghề biển được dùng phong phú và đa dạng, giúp biểu hiện được tinh tế tâm tư tình cảm của con người nơi đây.

- Nhóm từ chỉ dùng cụ, đơn vị để đo lường trong phương ngữ QN ĐN: Qua

khảo sát bước đầu, chúng tôi thống kê được trong phương ngữ QN ĐN có **19 từ ngữ** chỉ các dụng cụ đo lường, chiếm **0.42%**, đó là các từ: *thưng, đầu, sét, ang, mùng, ô, bù dài, ghè, chục có đầu, chục tron...* Dù nhiều các dụng cụ đo lường hay cách cân đo theo truyền thống được giới thiệu ở trên đã ít nhiều mai một, không còn được dùng phổ biến rộng rãi ở QN ĐN, nhưng sự tồn tại dù rất nhỏ trong đời sống xã hội hiện tại và đặc biệt ghi dấu trong thơ ca dân gian cũng thể hiện một đời sống vật chất đã từng có của người dân địa phương. Chúng tôi thống kê được **163 từ ngữ** chỉ mức độ cao đặc tính sự vật theo cấu trúc AX (trong đó A là tính từ, X là các yếu tố làm tăng mức độ của A), chiếm **3.62%**, các từ đó là: *đầy óc óc, ngắn ngoén, no cành hông, no cành, mềm ẹc, mềm lữn, mềm mụp mụp, mệp xiếng, cao ngồng ngồng, cao trệt ót, cao tút mút, lùn xít, lùn đùn, béo ngậy, béo lòn, đen hin, đen kị, đồ ké, đồ loi loi, xanh òm, vàng chành, tái lét, tím rịm, đặc lên, đặc ngữ, đặc ngào, khô tắt nghin, khô mo, hết tron hết trọi, khuya lắc khuya lơ, cao nhông cao nhòng, xấu đui xấu điếc...* Trong phương ngữ QN ĐN, cấu trúc A+X và đặc điểm của yếu tố X về cơ bản giống với ngôn ngữ toàn dân. Chúng tôi đã tiến hành miêu tả, phân tích và so sánh để chỉ ra những điểm khác biệt riêng của vùng QN ĐN, qua đó cho thấy nhóm từ chỉ mức độ cao trong phương ngữ QN ĐN là khá phong phú, sử dụng các yếu tố chỉ mức độ trong ngôn ngữ toàn dân và các yếu tố chỉ mức độ của riêng phương ngữ QN ĐN đã giúp ngôn ngữ địa phương có thể biểu hiện một cách tinh tế, giàu hình ảnh, giàu sắc thái biểu cảm trong giao tiếp thường ngày.

5. Để tìm hiểu đặc điểm ngôn ngữ - văn hoá của từ vựng phương ngữ QN ĐN xét từ bình diện cách dùng, luận án thông qua khảo sát các nhóm từ: nhóm các hư từ và nhóm ngữ cố định trong phương ngữ QN ĐN.

Qua khảo sát bước đầu, chúng tôi thống kê được trong phương ngữ QN ĐN có **52 đơn vị** là hư từ, chiếm **1.15%**; **55 ngữ cố định** chiếm **1.22%**. Các hư từ đó là: *mô, tê, răng, rứa, ni, tê, hè, hết, hí, hỉ, nghe, hung, tuốt, tron, trọi, đồ, mờ, na, tề, bói, rứa hử/rứa hỡ, gì, ghê, thiệt, chớ, quá, kìa, ...* Các ngữ cố định đó là: *bắt ngã đạn, bắt loạn, tức cành hông, quá chừng, ba lạp ba xàm, ba téch ba toách, ba trợn ba trạo, ba xăng khao, bần hăn bó hó, cù nu cúm nùm, cà lơ cà lão, cà là kính rinh, toà loa*

bấp dãi, nói trật cuống họng, nói như bù chao, bán lúa giống... Có thể thấy nhóm hư từ và ngữ cố định trong phương ngữ QN ĐN khá phong phú và đặc biệt thể hiện được một phần đặc điểm nói năng rất riêng của người địa phương khi sử dụng các nhóm từ này: ngắn gọn, súc tích nhưng không kém phần hình ảnh và biểu cảm; đôi lúc cảm giác có phần gay gắt, sỗ sàng, không dùng các mỹ từ nhưng đằng sau đó là một tinh thần thẳng thắn, chân thành, có gì nói nấy của người Quảng.

Trong giao tiếp thường ngày, người QN ĐN còn có một thói quen rất đặc trưng nữa là thường trả lời câu hỏi của người khác bằng một câu hỏi ngược lại. Tất cả những điều này có thể xuất phát từ một phần cốt tính của người dân xứ Quảng, như được nhận xét là “*ăn cục nói hòn*”, “*Quảng Nam hay cãi*”. Nhưng nếu có đủ thời gian tiếp xúc và hiểu được cách giao tiếp của người Quảng, có thể thấy, đằng sau đó là tính cách thẳng thắn, bộc trực nhưng sẵn sàng giúp đỡ người khác và lối sống rất tình cảm và dân dị của con người nơi đây.

Có thể thấy, sự biểu hiện qua lại giữa ngôn ngữ và văn hoá của mỗi một vùng đất có tính biện chứng và tất yếu, nhưng để có thể chỉ ra một cách cụ thể, đầy đủ và chi tiết là điều không dễ dàng. Đề tài với hi vọng thông qua những khảo sát và nghiên cứu còn giới hạn góp phần làm rõ thêm những biểu hiện tính cách của người QN ĐN, những nét văn hoá vùng đất được thể hiện qua phương ngữ. Dẫu biết sự vận động của phương ngữ đang dần ngày một thu hẹp trong tốc độ đô thị hoá và sự phát triển của xã hội hiện đại, nhưng phương ngữ chính là hồn quê, phương ngữ chính là di sản của vùng đất nên việc nghiên cứu này sẽ góp một phần nhỏ vào việc bảo tồn và giới thiệu về phương ngữ QN ĐN và văn hóa, con người xứ Quảng.

Với đối tượng và phạm vi nghiên cứu có giới hạn trong đặc điểm ngôn ngữ-văn hóa của từ vựng phương ngữ QN ĐN từ quan điểm ngôn ngữ học nhân học nhằm xác lập mối quan hệ biện chứng giữa ngôn ngữ và văn hóa được thể hiện qua phương ngữ, luận án chưa có dịp đề cập và nghiên cứu sâu/thêm về lối tri nhận của con người xứ Quảng từ quan điểm tri nhận luận. Đó cũng là khoảng trống của luận án và cũng là hướng nghiên cứu tiếp trong tương lai theo hướng mở rộng, nối tiếp về đề tài của luận án.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tài liệu tiếng Việt

- [1] Nguyễn Văn Ái (chủ biên) (1994), *Từ điển phương ngữ Nam Bộ*, Nxb TP HCM.
- [2] Trần Văn An (2010), *Di sản văn hoá văn nghệ dân gian Hội An*, Nxb Lao động, Hà Nội.
- [3] Trần Văn An (2011), *Ghe bầu trong đời sống văn hoá ở Hội An - Quảng Nam*, Nxb Dân Trí, Hà Nội.
- [4] Nguyễn Nhã Bản, Hoàng Trọng Canh, Phan Mậu Cảnh, Nguyễn Hoài Nguyên (1999), *Từ điển tiếng địa phương Nghệ Tĩnh*, Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội.
- [5] Vũ Đức Sao Biển (2010), *Quảng Nam hay cãi*, Nxb Trẻ Tp HCM, HCM.
- [6] Cristoforo Borri (2019), *Xứ Đàng Trong (Thanh Thư dịch theo bản in 1949)*, Nxb Tổng hợp Tp HCM.
- [7] Nguyễn Văn Bồn (chủ biên) (1983), *Văn nghệ dân gian Quảng Nam - Đà Nẵng* (tập 1), Sở Văn hoá Thông tin tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng, Đà Nẵng.
- [8] Nguyễn Văn Bồn (chủ biên) (1984), *Văn nghệ dân gian Quảng Nam - Đà Nẵng* (tập 2), Sở Văn hoá Thông tin tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng, Đà Nẵng.
- [9] Nguyễn Văn Bồn (biên soạn) (2001), *Văn học dân gian Quảng Nam*, sở Văn hoá - Thông tin Quảng Nam, Quảng Nam.
- [10] Hoàng Trọng Canh (2009), *Từ địa phương Nghệ Tĩnh: Về một khía cạnh ngôn ngữ - văn hoá*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [11] Nguyễn Tài Cẩn (1979), *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán - Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [12] Nguyễn Tài Cẩn (1995), *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [13] Nguyễn Tài Cẩn (1998), “Thử phân kì lịch sử 12 thế kỉ của tiếng Việt”, T/c Ngôn ngữ, số 6, tr.7 - 12, 1998.

- [14] Đỗ Hữu Châu (1974), “Khái niệm trường và việc nghiên cứu hệ thống từ vựng, *T/c Ngôn ngữ*, số 4, 1974.
- [15] Đỗ Hữu Châu (2000), “Tìm hiểu văn hoá qua ngôn ngữ”, *T/c Ngôn ngữ*, số 10, 2000.
- [16] Đỗ Hữu Châu (1978), *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*, Nxb Đại học và Trung cấp chuyên nghiệp, Hà Nội.
- [17] Đỗ Hữu Châu (1999), *Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [18] Đỗ Hữu Châu (1961), *Giáo trình Việt ngữ - tập II (Từ hội học)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [19] Hoàng Thị Châu (1989), *Tiếng Việt trên các miền đất nước (Phương ngữ học)*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [20] Hoàng Thị Châu (1990), “Về một ngôn ngữ lai ở Hội An - Đà Nẵng vào thế kỷ 18”, Hội thảo Quốc tế “*Đô thị cổ Hội An*”, Đà Nẵng.
- [21] Hoàng Thị Châu (2009), *Phương ngữ học tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội (in tái bản lần 2).
- [22] Hoàng Thị Châu (2014) *Hợp lưu những dòng suy tư về địa danh, phương ngữ và ngôn ngữ các dân tộc thiểu số*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [23] Nguyễn Đăng Châu (2003), “Thử nêu một tiêu chí phân vùng tiếng Quảng Nam”, Hội thảo khoa học “*Những đặc trưng cơ bản của tiếng Quảng Nam và vị trí của nó trong việc hình thành chữ Quốc ngữ*”, Hà Nội.
- [24] Nguyễn Văn Chiến (1993), “Từ xưng hô trong tiếng Việt”, *Việt Nam những vấn đề ngôn ngữ và văn hoá*, Hội ngôn ngữ học Việt Nam và Trường Đại học Ngoại ngữ, Hà Nội, tr.61-65.
- [25] Nguyễn Văn Chiến (2004), *Tiến tới xác lập vốn từ vựng văn hoá Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [26] Đỗ Quang Chính (1972), *Lịch sử chữ Quốc ngữ*, Tủ sách Ra Khai, Sài Gòn.
- [27] Đoàn Văn Chúc (1997), *Văn hoá học*, Nxb Văn hoá - Thông tin, Hà Nội.
- [28] Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (1997), *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

- [29] Michael C. Corballis (2021), *Ý thức đệ quy - nguồn gốc của ngôn ngữ, tư duy và văn minh loài người* (Phạm Văn Lam, Huyền Vân dịch), Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [30] Trần Văn Cơ (2007), *Ngôn ngữ học tri nhận (ghi chép và suy nghĩ)*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [31] Huỳnh Tịnh Paulus Của (2002), *Đại Nam quốc âm tự vị (2 tập)*, Nxb Tổng hợp tp HCM, HCM.
- [32] Võ Văn Dật (2019), *Lịch sử Đà Nẵng (1306 - 1975)*, Nxb Hồng Đức, Tp HCM.
- [33] Trương Thị Diễm, (2013), *Từ xưng hô có nguồn gốc danh từ thân tộc*, Nxb Văn học, Quảng Nam.
- [34] Trần Trí Dõi (2005), *Giáo trình lịch sử tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc Gia Hà Nội, Hà Nội.
- [35] Trần Trí Dõi (2006), “Thử giải thích hiện tượng có năm thanh điệu trong một vài phương ngữ Việt”, T/c Ngôn ngữ, số 8, 2006.
- [36] Trần Trí Dõi (2022), *Lịch sử ngôn ngữ người Việt góp phần tìm hiểu văn hoá Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [37] Dương Thị Dung (2015), "Từ ngữ địa phương trong văn học dân gian (miền biển) Quảng Nam", T/c *Ngôn ngữ và đời sống*, số 5 (235), tr.24 - 29, 2015.
- [38] Dương Thị Dung (2015), “Từ địa phương trong văn học dân gian ở Quảng Nam”, T/c Ngôn ngữ, số 7, 2015 .
- [39] Trần Thị Lệ Dung (2011), *Tiếng địa phương vùng Quảng Nam, Quảng Ngãi*, Nxb Văn hoá Dân tộc.
- [40] Alessandro Duranti (2022), *Nhân học ngôn ngữ* (Phạm Văn Lam dịch), Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [41] Nguyễn Sinh Duy (2013), *Quảng Nam, những vấn đề lịch sử*, Nxb Văn học, Đà Nẵng.
- [42] Nguyễn Đức Dương (1974), “Về hiện tượng kiểu “ông”, “chỉ”, “ngoài”, T/c Ngôn ngữ, số 1, 1974.

- [43] Nguyễn Đức Dương, Trần Thị Ngọc Lang, (1983), "Mấy nhận xét bước đầu về những khác biệt từ vựng - ngữ nghĩa giữa phương ngữ miền Nam và tiếng Việt toàn dân", T/c *Ngôn ngữ*, số 1, 1983.
- [44] Hữu Đạt (2000), *Văn hoá và ngôn ngữ giao tiếp của người Việt*, Nxb Văn hoá - Thông tin, Hà Nội.
- [45] Bùi Minh Đức (2009), *Từ điển tiếng Huế (2 tập)*, Nxb Văn học, Quảng Nam.
- [46] Tohyama Emi (2015), *Đặc điểm ngữ âm của thổ ngữ Quảng Nam qua cứ luận điều tra ở vùng Hội An*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội.
- [47] Tohyama Emi (2015), "Tìm hiểu nét đặc trưng về mặt ngữ âm của thổ ngữ Quảng Nam tại Hội an và tìm hiểu dấu vết của nó trong cuốn Từ điển tiếng Việt - Bồ - La", Hội thảo *Chữ Quốc ngữ - sự hình thành, phát triển và những đóng góp vào văn hoá Việt Nam ở Phú Yên*, Phú Yên.
- [48] Dirk Geeraerts (2015), *Các lý thuyết ngữ nghĩa học từ vựng (Phạm Văn Lam dịch)*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội. Hà Nội.
- [49] Đỗ Trường Giang, Đồng Thành Danh, Bá Minh Truyền (đồng chủ biên) (2021), *Những vấn đề lịch sử và văn hoá Champa*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
- [50] Nguyễn Thiện Giáp (1998), *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [51] Nguyễn Thiện Giáp (chủ biên) (2004), *Lược sử Việt ngữ học (tập 1)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [52] Nguyễn Thiện Giáp (2008), *Giáo trình Ngôn ngữ học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [53] Nguyễn Thiện Giáp (2012), *Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
- [54] Nguyễn Thiện Giáp (2016), *Từ điển khái niệm ngôn ngữ học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [55] Nguyễn Thiện Giáp (2018), *Các khuynh hướng và trường phái ngôn ngữ học hiện đại*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [56] Nguyễn Thiện Giáp (2022), *Ngữ dụng học từ lý thuyết đến thực tiễn tiếng*

Việt, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

- [57] Hoàng Văn Hành (1988), “Về cơ chế cấu tạo các đơn vị định danh bậc hai trong các ngôn ngữ đơn lập”, *Những vấn đề ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam và khu vực Đông Nam Á*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [58] Phạm Văn Hảo (1979), “Bàn thêm một số điểm về việc thu thập và định nghĩa từ địa phương trong “Từ điển tiếng Việt phổ thông”, tập 1, *Ngôn ngữ*, số 2, tr.53-61, 1979.
- [59] Phạm Văn Hảo (2006), “Lớp từ tiếng Quảng Nam trong các văn bản chữ Quốc ngữ”, Kỉ yếu Hội thảo quốc tế Liên Á lần thứ VI, Nxb Khoa học Xã hội.
- [60] Phạm Văn Hảo (chủ biên) (2009), *Từ điển phương ngữ tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [61] Phạm Văn Hảo (2011), “Từ xưng gọi trong phương ngữ Bắc”, T/c *Ngôn ngữ và đời sống*, số 1+2, tr.8-14, 2011.
- [62] Phạm Văn Hảo (chủ biên), (2017), *Từ điển phương ngữ Quảng Nam - Đà Nẵng*, Sở thông tin và truyền thông Quảng Nam, Quảng Nam.
- [63] Cao Xuân Hạo (1998), “Nhận xét về các nguyên âm của một phương ngữ tỉnh Quảng Nam”, *Tiếng Việt - mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*, tr.128 - 136, Nxb Giáo dục.
- [64] Lý Tùng Hiếu (2012), *Ngôn ngữ - văn hoá vùng đất Sài Gòn và Nam Bộ*, Nxb Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.
- [65] Lý Tùng Hiếu (2014, 2016), “Những ảnh hưởng của văn hoá Chăm đối với văn hoá Việt và dấu ấn trong ngôn ngữ”, Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ, Chuyên san Khoa học Xã hội và Nhân văn, tập 17, số X3-2014, tháng 1/2015, tr. 101-122.
- [66] Ngô Thị Thu Hương (2019), *Nghiên cứu từ ngữ nghề nghiệp ở Quảng Nam - Đà Nẵng*, Luận án tiến sĩ, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [67] Andrea Hoà Phạm (2014), “Ngôn ngữ biến đổi và số phận của nguyên âm /a/ trong giọng Quảng Nam”, T/c *Ngôn ngữ*, số 6, tr.10-18, 2014.

- [68] Andrea Hoà Phạm (2022), *Nguồn gốc và sự hình thành giọng Quảng Nam*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
- [69] Thạch Phương - Nguyễn Đình An (chủ biên) (2010), *Địa chí Quảng Nam - Đà Nẵng*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [70] Đặng Thanh Hoà (2005), *Từ điển phương ngữ tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học.
- [71] Hội ngôn ngữ học - Trường ĐHKHXH&NV Hà Nội (2012), *Những vấn đề ngôn ngữ và văn hoá*, Nxb Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
- [72] Hội văn nghệ dân gian thành phố Đà Nẵng (2006), *Ca dao - dân ca xứ Quảng*, Nxb Đà Nẵng.
- [73] Hội văn nghệ dân gian thành phố Đà Nẵng (2010), *Tổng tập văn hoá văn nghệ dân gian, tập 4, Nghề và làng nghề truyền thống đất Quảng*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
- [74] Hội văn nghệ dân gian Việt Nam (2001), *Công cụ đánh bắt sông nước truyền thống ở Hội An*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [75] Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam (2006), *Văn hoá sông nước miền Trung*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [76] Nguyễn Quang Hồng (1981), “Các lớp từ địa phương và chức năng của chúng trong ngôn ngữ văn hoá tiếng Việt”, *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [77] Nguyễn Quang Hồng (2004), “Hệ thống vần cái tiếng Quảng Nam”, T/c Ngôn ngữ, số 5, 2004.
- [78] Trần Đức Hùng (2016), *Nghiên cứu đặc trưng ngôn ngữ - văn hoá từ ngữ địa phương Nam Bộ (trong thơ ca dân gian Nam Bộ)*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Đại học Vinh.
- [79] Lê Hương (1974), *Sử liệu Phù Nam*, Nxb Đoàn Viên, Sài Gòn.
- [80] Đinh Thị Hựu (2011), *Tiếng địa phương trong ca dao vùng Quảng Nam - Đà Nẵng*, Nxb Văn hoá Dân tộc, Hà Nội.
- [81] Nguyễn Văn Khang (1999), *Ngôn ngữ học xã hội - những vấn đề cơ bản*,

Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

- [82] Nguyễn Văn Khang (2012), *Ngôn ngữ học xã hội*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
- [83] Phan Khôi (1997), *Việt ngữ nghiên cứu*, Nxb Đà Nẵng.
- [84] Nguyễn Nho Khiêm (2007), *Đặc điểm ngôn ngữ văn hoá của từ ngữ địa phương trong tục ngữ ca dao Quảng Nam*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Huế.
- [85] Dương Bùi Thiên Kim (2012), “Đặc điểm và vai trò của từ địa phương trong thơ ca dân gian xứ Quảng”, *Kỷ yếu Hội thảo Ngữ học toàn quốc 2011*, Hội Ngôn ngữ học Việt Nam và Đại học ngoại ngữ Đà Nẵng.
- [86] Nguyễn Lai (1993), “Về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá”, *Việt Nam - Những vấn đề ngôn ngữ và văn hoá*, Hà Nội.
- [87] George Lakoff, Mark Johnson (2022), *Chúng ta sống bằng ẩn dụ* (Tạ Thành Tấn dịch), Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [88] Trịnh Cẩm Lan (2007), *Sự biến đổi ngôn từ của các cộng đồng chuyển cư đến thủ đô (Nghiên cứu trường hợp cộng đồng Nghệ Tĩnh ở Hà Nội)*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [89] Trịnh Cẩm Lan (2017), *Tiếng Hà Nội từ hướng tiếp cận phương ngữ học xã hội*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [90] Trần Thị Ngọc Lang (1995), *Phương ngữ Nam Bộ: Những khác biệt về từ vựng - ngữ nghĩa so với phương ngữ Bắc Bộ*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [91] Lê Thị Lâm (2010), “Từ ngữ xưng gọi trong tiếng Vĩnh Thịnh, Vĩnh Lộc, Thanh Hoá”, *T/c Ngôn ngữ và đời sống*, số 7, tr.16-20, 2010.
- [92] Vương Hữu Lễ (1974), *Những đặc tính của âm vị học Việt ngữ*, Luận văn Cao học, Đại học Văn khoa Sài Gòn.
- [93] Bùi Thị Lâm (2012), *Đặc điểm hình thức - ngữ nghĩa thơ ca dân gian Quảng Nam*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Vinh.
- [94] Vương Lộc (2001), *Từ điển từ cổ, Đà Nẵng - Hà Nội*, Nxb Đà Nẵng.
- [95] Nguyễn Thanh Lợi (2008), “Ghe bầu miền Trung”, *T/c Nghiên cứu và phát triển*, số 2 (67), tr.37-49.
- [96] Lê Đức Luận (2003), “Tiếng Quảng Nam trong ca dao dân ca”, *Kỷ yếu Hội*

thảo Ngữ học toàn quốc, Hà Nội.

- [97] Hồ Xuân Mai (2016), *Tiếng Việt và sự phát triển văn hoá Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [98] Hồ Xuân Mai (2016), “Những biểu hiện của văn hoá qua ngôn ngữ”, T/c *Khoa học xã hội*, số 4 (212), (tr49-54), 2016.
- [99] Hồ Xuân Mai (2021), *Đông Nam Á học - Một số vấn đề về ngôn ngữ và văn hoá*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Tp Hồ Chí Minh.
- [100] Phan Văn Minh (2015), *Người Quảng lo xa - Tập phiếm đàm*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
- [101] Shimizu Msaaki (2013), “Vị trí của tiếng Quảng Nam trong quá trình biến đổi âm cuối gốc lưỡi”, *Hội thảo ngôn ngữ học toàn quốc lần thứ 2 năm 2013*, Viện ngôn ngữ học, Hà Nội.
- [102] Hà Quang Năng (2003), “Nhận xét bước đầu về từ ngữ tiếng Quảng Nam”, Hội thảo “*Những đặc trưng cơ bản của tiếng Quảng Nam và vị trí của nó trong việc hình thành chữ quốc ngữ*”, Hà Nội.
- [103] Phan Ngọc (1998), *Bản sắc văn hoá Việt Nam*, Nxb Văn hoá thông tin, Hà Nội.
- [104] Nguyễn Văn Nguyên (2002), *Miêu tả đặc trưng ngữ âm phương ngữ Nghệ Tĩnh*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Trường Đại học Vinh.
- [105] Nguyễn Thị Bạch Nhạn (2008), *Đặc điểm ngôn ngữ - văn hoá của một số phạm trù từ ngữ của địa phương Bắc Trung Bộ*, Đề tài cấp trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế.
- [106] Nhiều tác giả (2006), *Ngôn ngữ, văn hoá và xã hội: Một cách tiếp cận liên ngành (Tuyển tập dịch)*, Nxb Thế giới Hà Nội, Hà Nội.
- [107] Nhiều tác giả (2016), *Những đặc trưng cơ bản của tiếng Quảng Nam và vị trí của nó trong việc hình thành chữ Quốc ngữ*, Nxb Quảng Nam.
- [108] Nguyễn Văn Nở (2000), “Từ xung hô trong ca dao trữ tình đồng bằng sông Cửu Long”, *Ngữ học trẻ*, Hà Nội.
- [109] Vũ Ngọc Phan (1997), *Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã

hội, Hà Nội.

- [110] Hoàng Phê (chủ biên) (2000), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.
- [111] Thạch Phương, Ngô Quang Hiến (1994), *Ca dao Nam Trung Bộ*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [112] Thạch Phương, Nguyễn Đình An (chủ biên) (2010), *Địa chí Quảng Nam - Đà Nẵng*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [113] Nguyễn Quang (1971), "Việc chọn và giải thích từ ngữ miền Nam trong một quyển từ điển tiếng Việt loại phổ thông", T/c *Ngôn ngữ*, số 4, 1971.
- [114] Lê Minh Quốc (2012), *Người Quảng Nam*, Nxb Trẻ, Tp HCM.
- [115] Alexandre de Rhodes (2021), *Từ điển Việt - Bồ - La và các cứ liệu liên quan*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
- [116] F. de Saussure (2005), *Giáo trình Ngôn ngữ học đại cương (Cao Xuân Hạo dịch)*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [117] Trịnh Sâm (2003), *Đi tìm bản sắc Tiếng Việt (in lần 2)*, Nxb Trẻ, Hà Nội.
- [118] Vương Hồng Sển (1998), *Tự vị tiếng nói miền Nam*, Nxb Trẻ Tp HCM.
- [119] Trương Văn Sinh (1976), "Điểm qua tình hình nghiên cứu phương ngôn tiếng Việt trong thời gian qua", T/c *Ngôn ngữ*, số 3, tr.52-60, 1976.
- [120] Sở văn hoá thông tin Quảng Nam (2001), *Văn hoá Quảng Nam những giá trị đặc trưng, Kỉ yếu hội thảo*, Quảng Nam.
- [121] Li Tana (2017), *Xứ Đàng Trong, Lịch sử Kinh tế - Xã hội Việt Nam thế kỉ 17 và 18 (Nguyễn Nghị dịch, in lần thứ 5)*, Nxb Trẻ, Tp HCM.
- [122] Nguyễn Kim Thản (1982), *Tiếng Việt trên đường phát triển*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [123] Trương Điện Thắng (2021), *Làng xứ Quảng*, Nxb Trẻ, Tp Hồ Chí Minh.
- [124] Nguyễn Quang Thắng (2005), *Quảng Nam trong hành trình mở cõi giữ nước*, Nxb Tổng hợp Tp HCM, tr.642-656.
- [125] Vũ Thị Thắng (2014), *Đặc trưng ngôn ngữ văn hoá của địa danh Thanh Hoá*, Luận án tiến sĩ, Học viện Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [126] Hoàng Tất Thắng (2012), "Một số đặc điểm về nguồn gốc của địa danh ở

- thành phố Đà Nẵng”, Kỉ yếu Hội thảo Ngôn ngữ học toàn quốc 2011, Đà Nẵng.
- [127] Lý Toàn Thắng (2005), “Đất Quảng trong tiến trình lịch sử chữ quốc ngữ”, T/c *Khoa học Xã hội Việt Nam*, số 3, tr.29-42, 2005.
- [128] Lý Toàn Thắng, Phạm Văn Hào và các tác giả khác (2006), *Những đặc trưng cơ bản của tiếng Quảng Nam và vị trí của nó trong việc hình thành chữ Quốc ngữ*, Quảng Nam.
- [129] Lý Toàn Thắng (2009), *Ngôn ngữ học tri nhận từ lí thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt (Tái bản có sửa chữa, bổ sung)*, Nxb Phương Đông, TP HCM.
- [130] Lý Toàn Thắng (2012), *Một số vấn đề lí luận ngôn ngữ học và Tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [131] Võ Văn Thắng (2014), “Tiếp biến ngôn ngữ Chăm - Việt ở Việt Nam”, Hội thảo “*Biên soạn Từ điển phương ngữ Quảng Nam*”, Tam Kỳ, Quảng Nam.
- [132] Trần Ngọc Thêm (2001), *Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam*, Nxb TP HCM.
- [133] Trần Ngọc Thêm (2013), *Những vấn đề văn hoá học lí luận và ứng dụng*, Nxb Văn hoá - Nghệ thuật.
- [134] Trần Ngọc Thêm (chủ biên) (2013), *Văn hoá người Việt vùng Tây Nam Bộ*, Nxb Văn hoá - Văn nghệ.
- [135] Trần Ngọc Thêm (2016) *Hệ giá trị Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại và con đường tới tương lai*, Nxb Văn hoá - Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh.
- [136] Lê Quang Thiêm (2014), *Sự phát triển từ vựng tiếng Việt từ 1945 đến 2005*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [137] Trần Thị Thìn (2003), “Ngữ âm tiếng Tam Kỳ - Quảng Nam”, T/c *Ngôn ngữ và đời sống*, số 7, tr.11-15, 2003.
- [138] Ngô Đức Thịnh (2004), *Văn hóa vùng và phân vùng văn hoá ở Việt Nam*, Nxb Trẻ.
- [139] Đoàn Thiện Thuật (1982), “Tiếng Hội An”, Kỉ yếu Hội thảo “*Một số vấn đề ngôn ngữ học Việt Nam*”, Nxb ĐH&TCCN, Hà Nội.

- [140] Lý Hùng Tiếu (2012), *Ngôn ngữ văn hoá vùng đất Sài Gòn và Nam Bộ*, Nxb Tổng hợp T.P Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh.
- [141] Huỳnh Công Tín (1996), "Hiện tượng biến âm trong phương ngữ Nam Bộ", T/c *Ngôn ngữ & đời sống*, số 2, 1996.
- [142] Huỳnh Công Tín (1999), *Hệ thống ngữ âm của tiếng Sài Gòn (so sánh với phương ngữ Hà Nội và một số phương ngữ khác ở Việt Nam)*, Luận án Tiến sĩ Ngôn ngữ học, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP Hồ Chí Minh.
- [143] Huỳnh Công Tín (2007), *Từ điển từ ngữ Nam Bộ*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [144] Huỳnh Công Tín (2013), *Đặc trưng văn hoá Nam Bộ qua phương ngữ*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [145] Nguyễn Đức Tồn (2001), "Cách nhận diện và phân biệt từ thuần Việt với từ Hán Việt", T/c *Ngôn ngữ*, số 2, 2001.
- [146] Nguyễn Đức Tồn (2002) *Tìm hiểu đặc trưng văn hoá - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy người Việt (trong sự so sánh với những dân tộc khác)*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
- [147] Nguyễn Đức Tồn (2008), *Đặc trưng văn hoá - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [148] Võ Xuân Trang (1997), *Phương ngữ Bình Trị Thiên*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [149] Trường Đại học Quảng Nam (2018), *Kỷ yếu hội thảo khoa học Ngôn ngữ và văn học Quảng Nam trong xu thế hội nhập, phát triển*, Quảng Nam.
- [150] Nguyễn Văn Tu (1968), *Từ vựng học tiếng Việt hiện đại*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [151] Hồ Trung Tú (2012), *Có 500 năm như thế*, Nxb Đà Nẵng.
- [152] Hồ Xuân Tuyên (2013), "Phương thức chọn đặc trưng đối tượng để định danh sự vật liên quan đến sông nước vùng Đồng bằng sông Cửu Long", T/c *Ngôn ngữ và Đời sống*, số 5, tr.4 - 7.
- [153] Nguyễn Phước Tương (2013), *Xứ Quảng, vùng đất và con người*, Nxb Hồng

Đức, Hà Nội.

- [154] Phạm Văn Tường (1998), “Ngữ âm tiếng địa phương Quảng Nam”, *Thông báo Khoa học số 2*, Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng, Đà Nẵng.
- [155] Phạm Văn Tường (2000), “Vần có âm điệu trong tiếng địa phương Quảng Nam”, T/c KH &CN, số 7, Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng, Đà Nẵng.
- [156] Phạm Văn Tường (2000), “Vần mở và vần nửa mở trong tiếng địa phương Quảng Nam”, *Thông báo Khoa học số 3*, Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng, Đà Nẵng.
- [157] Hoàng Hương Việt - Bùi Văn Tiếng (chủ biên), *Tổng tập văn hoá văn nghệ dân gian ca dao, dân ca đất Quảng*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
- [158] Trần Quốc Vượng (chủ biên) (1998), *Cơ sở văn hoá Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội. (tái bản lần thứ 8, 2001)
- [159] Nguyễn Như Ý (chủ biên) (1996), *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [160] Nguyễn Như Ý, Đặng Ngọc Lê, Phan Xuân Thành (2001), *Từ điển đối chiếu từ địa phương*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

II. Tài liệu tiếng nước ngoài

- [161] Bonet, J. (1899) *Dictionnaire Annamite - Francais*, Paris imprimerie nationale.
- [162] Cadière, L. (1902), “*La Phonétique Annamite (dialecte du Haut Annam)*”, Publications de L’E’cole Francaise d’ Extr ê me Orient, No.III.
- [163] Chambers, J.K & Trudgill Peter (1998), *Dialectology (Second edition)*, Cambridge.
- [164] George Yule (2006), *The study of language (Third Edition)*, Cambridge University Press.
- [165] Gordina M.V & Bystrov I. S (1984), *Fonetitsheskij stroj vietnamskogo jazyka*, Moskova.
- [166] Friberg, B. (1973), *Generative phonology as applied to Vietnamese dialects: a study based on middle Vietnamese, comparing the three major dialects of*

modern Vietnamese, Saigon University MA thesis.

- [167] Hockett, Ch. (1985), *A course in modern linguistics*, New York.
- [168] Lyons, J. (1979), *Semantics*, Vol.I, II. Cambridge.
- [169] Kondo Mika (2013), *Vietnamese dialect maps on vocabulary*, Asian Geolinguistic Society of Japan, Monograph Series, No.1.
- [170] Shimizu Masaaki (2012), “The Quảng Nam dialect of Vietnamese in Historical Perspective”, The First International Conference on Asian Geolinguistics, 2012.12, International Conference (Proceedings).
- [171] Marc, B. (2009), *Tone perception in Northern and Southern Vietnamese*, Journal of Phonetics 37, pp. 79-96.
- [172] Mark J. A (2012), *Notes on grammatical vocabulary in Central Vietnamese*, Journal of the Southeast Asian Linguistics Society (JSEALS) 5, pp. 1-11.
- [173] Martinet A. (1969), *Language et fonction*, Paris.
- [174] Maspéro H. (1912), “*études sur la phonétique historique de la langue annamite*”, Les initiales Bulletin de L'E' cole française d' Extrême - Orient, XII. (No.1)
- [175] Taberd J.L.(1838), *Dictionarium anamitico - latinum*, J.c.marshrman - Serampore, Bengale.
- [176] Vendryes J. (1968), *Le Language, Introduction linguistique à L'histoire*, A - Michel, Paris.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC

ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. Lê Sao Mai, Trần Văn Sáng, 2018, *Từ xưng hô và cách xưng hô trong tiếng Quảng Nam (trên dữ liệu điều tra điền dã tại thành phố Hội An)*, Kỉ yếu Hội thảo quốc tế Ngôn ngữ học Việt Nam - Những chặng đường phát triển và hội nhập quốc tế, số ISBN: 978-604-80-3573-0.
2. Lê Sao Mai, 2019, *Đặc điểm định danh thực vật trong tiếng Quảng Nam*, Tạp chí “Ngôn ngữ và đời sống”, số tháng 6/2019; số ISSN: 0886-7519.
3. Lê Sao Mai, 2021, *Phương thức định danh từ vựng phương ngữ Quảng Nam - Đà Nẵng*, Kỉ yếu HTKH Quốc tế các nhà khoa học trẻ Việt Nam toàn cầu lần thứ nhất, số ISBN 978-604-341-907-8.

PHỤ LỤC

1. Phụ lục 1: Danh sách nhân chứng điền dã

1. Ông Lê Cương, phường Tân An, T.P Hội An, Quảng Nam.
2. Bà Nguyễn Xuân Đào, phường Hoà Hiệp Bắc, T.P Đà Nẵng.
3. Ông Nguyễn Đợi, huyện Hoà Vang, T.P Đà Nẵng.
4. Bà Phan Thị Hai, phường Cẩm Nam, T.P Hội An, Quảng Nam.
5. Bà Đỗ Thị Lê, xã Tam Thanh, Tam Kỳ, Quảng Nam.
6. Bà Tạ Thị Lan, xã Cẩm Hà, T.P Hội An, Quảng Nam.
7. Ông Phan Mai, phường Sơn Phong, T.P Hội An, Quảng Nam.
8. Ông Nguyễn Đình Tranh, phường Hoà Hiệp Bắc, T.P Đà Nẵng.
9. Bà Nguyễn Thị Sơn, huyện Hoà Vang, T.P Đà Nẵng.
10. Ông Nguyễn Đức Vương, xã Tam Thanh, Tam Kỳ, Quảng Nam.

2. Phụ lục 2: Nhóm từ chỉ thực vật trong phương ngữ QN ĐN

1. ba: Hoa
2. ba quả: Hoa quả
3. bạc đầu: Cây cứt lợn
4. bạc hà: Bạch đàn, cây khuynh diệp
5. bạc hà: Cây dọc mùng
6. bắp chuối: Hoa chuối.
7. bắp con chàng: Bắp ngô non chưa có hạt.
8. bắp đá: Ngô đá (hạt to và cứng).
9. bắp mọi: Một giống ngô ở miền núi, to hạt và dẻo.
10. bắp su: Bắp cải
11. bắp sú: Bắp su
12. bắp thê: Loại ngô nhỏ bắp, có thời gian trồng và thu hoạch khoảng hai tháng rưỡi.
13. bầu ngựa: Bầu quả nhỏ thon dài, thịt dày, ít ruột.
14. bầu trắng: Bầu nhỏ quả, có vỏ màu hơi trắng.

15. bầu xanh: Bầu quả dài, vỏ màu xanh có vân, đốm màu trắng nhạt.
16. bèn: Cuống của một số loại lá có cuống dài như sen, chuối, khoai môn.
17. bẻo: Phía đầu nhỏ của tàu lá.
18. bí mọi: Loại bí đỏ được trồng ở miền núi, quả nhỏ, hơi dài (khác với bí đỏ ở miền xuôi, quả to, thấp cạnh).
19. bí rợ: Bí đỏ
20. bí thượng: Bí mọi
21. bí xanh: Bí đao
22. bình tinh: (mình tinh, củ ngải) Hoàng tinh, củ dong.
23. bom: Táo tây
24. bòn bon: như Lòn bon
25. bòn hòn: Bò hòn
26. bở cọt: Cây chay
27. bở đường: Cây thuốc nam, quả có vị ngọt, dùng chữa bệnh đái tháo đường.
28. bổi: Cây đại thân thảo, nói chung.
29. bông: Hoa
30. bông ba: Bông hoa
31. bông búp: Nụ hoa
32. bông bụt: (hoa, cây) dâm bụt
33. bông cải: Hoa lơ, súp lơ
34. bông gòn: Cây bông gạo, cây gòn
35. bông hường: Hoa hồng
36. bông lài: Hoa nhài
37. bông trang: Cây mẫu đơn
38. búp: Nụ (hoa)
39. búp chuối: Bắp chuối
40. búp su: Bắp cải
41. bùng quân: (cây) Bò quân
42. bưởi hường: Bưởi đào

43. cà di dê: 1. Cà dái dê. 2. Cà tím nói chung.
44. cà trắng: Cà bát
45. cà rần: Cà bát, quả to, có vằn, màu xanh.
46. cải bắp: 1. Cải bẹ. 2. Cải canh
47. cải bông: Cải ngồng
48. cải cay: Cải có lá hình răng cưa.
49. cải củ: Cải sen
50. cải con: Cải tía (cải nhỏ tía, để ăn ghém).
51. cải muống: Cải thìa
52. cải muống trắng: Cải thìa trắng
53. cải tàu bay: Rau tàu bay
54. cải tần ô: Cải cúc
55. cải trường: Dưa cải muối nguyên cây.
56. cải xà lách: Xà lách
57. cau dầy: (quả, miếng) cau bánh tẻ, không già, không non vừa độ dẻo.
58. cau lòng tôm: Cau quả dài, ruột đỏ và hạt khuyết
59. cau sè: Cau quả dài, nhỏ, ruột đỏ.
60. cau siéc: Cau ruột có màu đỏ sẫm hoặc thâm, già, cứng, không ngon.
61. cây: Gỗ, ví dụ: *Nhà cây*.
62. cây chim chim: Cây thân gỗ như cây gòn, hoa có mùi hôi.
63. cây cột: Cây cọ
64. cây da: Cây đa
65. cây đất: Cói
66. cây đang: Cây trây
67. cây đế: Củ lau
68. cây đùng đĩnh: Câu đùng đĩnh
69. cây gôi: Cây vôi
70. cây hôi: Cây cứt lợn
71. cây ngủ ngày: Cây xấu hổ, cây trinh nữ.

72. cây sọ nước: Cây vàng thọ
73. cây trảy: Cây họ tre, giống cây trúc nhưng thân nhỏ hơn.
74. cây u ma: (lê ki ma) Cây trứng gà
75. cây u mơ: như cây u ma
76. chà chương: Cành tre, nhánh cây có gai nói chung.
77. chạc: 1. Dây (nói chung). 2. Củ (sắn, khoai) nhỏ.
78. chạc khoai: Gốc, dây khoai lang ít lá.
79. cháng: Chạc, chạc hai (đôi)
80. chanh giáng: Loại chanh khi quả còn non có màu xanh lá cây non, khi chín có màu vàng, vỏ mỏng, mùi thơm đậm, không sai quả.
81. cành: Nhánh, cành (cây)
82. chè tàu: Loại cây cùng họ với cây chè, thường được trồng làm hàng rào, không uống nước được.
83. chè vôi: 1. Cây vôi. 2. Nước vôi
84. chóc: Dong riêng
85. chùm gửi: Tâm gửi
86. chùm kết: Bò kết
87. chùm toi: Mông toi
88. chuối bom: Chuối lá (chuối mật) quả to, vỏ dày, vị chua.
89. chuối cau: Chuối ngự, quả nhỏ, vỏ mỏng (thường được dùng cúng cả buồng), khi chín vỏ vàng, thịt thơm và hơi nhão.
90. chuối chát: Loại chuối quả xanh, có hạt, vị chát, thường ăn như rau khi còn non, hoa có màu đỏ sậm gần giống hoa chuối mốc.
91. chuối đá: Chuối giống chuối chát nhưng chát và cứng hơn, có nhiều hạt, quả ngắn.
92. chuối già: Chuối hờn
93. chuối hờn: Chuối lùn, quả to, chín rồi vỏ quả có màu xanh (ở Quảng Nam, không cúng chuối này).
94. chuối lùn: Chuối tiêu

95. chuối mốc: Chuối tây, (ngắn hơn chuối lùn) để cúng, khi còn xanh thường để thờ cho đến khi chín.
96. chuối ngọt: Chuối mật
97. chuối nước: Dong riềng
98. chuối sứ: Chuối có quả giống chuối chát, hoa có màu trắng xanh.
99. chuối thanh tiêu: Chuối quả dài, hơi cong, khi chín có vỏ vàng lục, thơm.
100. chuối tiêu hờn: Chuối tiêu quả nhỏ, không cúng, dùng để chữa bệnh.
101. cỏ bòn trâu: Cỏ màng trâu
102. cỏ chi: Cỏ gà
103. cỏ chóc: Cỏ có củ như cỏ gấu, rất ngứa.
104. cỏ gú: Cỏ gấu
105. cỏ màng trâu: Cỏ bòn trâu
106. cỏ sâu lông: Cỏ sâu róm
107. cỏ tranh săng: Cỏ tranh
108. com dừa: Cùi dừa
109. củ ngải: Bình tinh
110. củ ngã: Củ chóc
111. củ trời: 1. Củ cái, rễ chính alau nằm của cây (khoai choái, khoai từ, chóc), phình to và ăn sâu xuống lòng đất, khó bứng khó đoà. 2. Củ trời.
112. cùi: Lõi bắp
113. cùi bắp: Lõi ngô
114. cùi chuối: Đai chuối
115. cửi lí hương: Cây cảnh, có mùi thơm, làm thuốc độc.
116. da: (Cây) đa
117. dáy: Dái (củ non, nhỏ mọc ra từ củ cái, hay củ chính).
118. dâu đất: Dâu da đất
119. dâu rừng: Dâu đất
120. dầu le: Thầu dầu
121. dầy: 1. (Quả) chín cây 2. Chín bói

122. dưa dèo: 1. Cây dưa của lúa sau, quả nhỏ hơn so với dưa những lúa đầu mùa.
123. dưa hồng: Dưa hấu loại ăn non.
124. dưa lá: Dưa nước
125. dưa nếp: Dưa có vỏ màu xanh non, to hơn quả dưa xiêm, cùi trắng, nước thơm, vị thanh.
126. dương: Dương liễu
127. đậu bún: Đậu đũa
128. đậu cút: (đậu rằn) Đậu hạt tròn, có vân giống trứng cút
129. đậu gạo: Đậu đỏ
130. đậu hột: Lạc nhân
131. đậu khén: (đậu dẹt) Đậu/đỗ ke
132. đậu lép: Lạc óp
133. đậu phộng: Lạc
134. đậu phụng: Loại hạt nhỏ, thơm, nhiều dầu.
135. đậu rằn: Đậu cút
136. đọt: 1. Ngọn. 2. Nõn (cây)
137. é: Húng quê, húng chó, (loại cây gia vị, có hạt như hạt rau dền, màu đen bóng (gọi là hột é, khi ngâm trong nước thì nở phồng ra và có chất nhầy trắng đục bao quanh, được dùng làm đồ uống giải nhiệt tốt).
138. giá búp: Giá đỗ mới nảy mầm còn ngắn (khoảng 3cm), dùng để xào nấu.
139. giá le: Giá đỗ ủ quá ngày (đã có rễ và 2 lá nhú ra)
140. hành ải: Hành có màu đỏ nhạt, lá to, vị cay đậm.
141. hành hương: Hành hoa củ nhỏ, có màu tím, thơm, được ưa chuộng hơn hành trâu.
142. hành lá: Hành hoa
143. hành mọc: Hành mọc hoang trên núi cao, củ giống hành tây, rất giòn, mùi nồng nặc, dùng làm thuốc.
144. hành ngò: Hành tằm, hành hoa.
145. hành trâu: Hành có củ to hơn hành hương, lá to, vỏ khi khô có màu nâu.

146. hạt điều: Đào lộn hột
147. huê: (cũ) Hoa
148. húng đất: Húng dũi
149. húng tàu: Mùi tàu
150. khoai canh nông: Khoai lang, thịt tím, nở bung, ăn bở.
151. khoai chà: Khoai lang nấu chín quyết nhuyễn rồi chà khô.
152. khoai chạc: Dây khoai
153. khoai chối: Khoai trồng bắt leo lên cây cắm.
154. khoai chút: Khoai có củ cong queo.
155. khoai dâu: Khoai có vỏ đỏ, ruột trắng, bở, ngon.
156. khoai dô: Khoai có lá to, củ lớn, ăn ngon.
157. khoai học chót: Khoai có củ to tròn.
158. khoai lang cây: Khoai củ nhỏ, có nguồn gốc nước ngoài.
159. khoai lang vàng: Khoai nghệ
160. khoai lát: Khoai củ nhỏ, thường để xắt lát phơi khô.
161. khoai mài: 1. Củ mài. 2. Một loại khoai củ lớn dùng nấu canh, bột bở.
162. khoai măng: Khoai củ to, cắt thành con chì rồi phơi khô.
163. khoai mờ: Khoai có thân to bằng bắp chân người lớn, thơm ngon.
164. khoai mỡ: Khoai có củ to bằng cổ tay, dùng để rán, xào, nấu canh.
165. khoai môn: 1. Khoai sọ. 2. Khoai cùng họ với ráy, lá to, củ nhiều tinh bột.
166. khoai nam giang: Khoai lang có vỏ dày, màu bột vàng.
167. khoai nân: Khoai củ lớn dùng nấu canh, bột cứng.
168. khoai phụng: Khoai lang có vỏ mỏng, vàng.
169. khoai sâu: Khoai bị hà.
170. khoai tây Trà Đơ: Khoai có gốc ở Bình Đào, huyện Thăng Bình, củ to, thơm ngon.
171. khoai trùi sa: Khoai lang củ to, ngọt, nhiều bột, trồng ở làng Trà Đoá.
172. khoai trứng: Khoai lang được nấu chín, xắt lát dài, phơi khô.
173. khoai từ: Củ từ

174. khoai ve: Khoai lang có củ dẹt.
175. khoai xiêm: Củ sắn, sắn chưa lột vỏ
176. khoai xiêm bún: Sắn có vỏ màu trắng
177. khoai xiêm gòn: Sắn có vỏ màu đỏ
178. khóm: (thơm) Dứa, quả nhỏ.
179. khúm: Cụm, khóm; một tập hợp những cây cùng loại.
180. lá: Lá dừa nước. Ví dụ: *Nhà lá (lợp và thưng vách bằng lá dừa nước).*
181. lá bèo: Lá non
182. lá dí: Lá cốt quây
183. lá gói: Lá cây đinh lăng luộc, phơi khô dùng để nhồi gói.
184. lá kè: Loại lá để làm bánh ú tro.
185. lá vắng: Lá có vị đắng (làm thuốc để phụ nữ thường uống khi sinh nở).
186. lài: (hoa) nhài
187. linh tinh: (Củ) hoàng tinh
188. lọ nôi: Cây nhọ nôi
189. lòn bon: (bòn bon, nam trân) Loại cây ăn quả mọc thành chùm, màu vàng, có 5 múi, vị ngọt chua, chín vào tháng 7,8 âm lịch, được trồng nhiều ở Quảng Nam.
190. lúa đúc: Lúa tẻ
191. lúa bồi: Lúa tươi mới gặt, chưa rê, chưa phơi.
192. lúa chiêm: Lúa khô, loại lúa trồng trên rẫy của đồng bào dân tộc.
193. lúa đòi: Giống lúa ngắn ngày (ba tháng).
194. lúa lãng: (cũ) Lúa tẻ (một giống lúa địa phương, nay không còn).
195. lúa lóc: Lúa cạn.
196. lúa ma: Lúa mọc hoang xem lẫn trong ruộng, không trồng cấy, có bông dài, hạt to đuôi hạt dài khoảng hơn 1cm, gạo ăn được nhưng không ngon.
197. lúa nậm chùm: (cũ) Giống lúa lá chum, dài ngày mới trổ.
198. lúa ngơ: Lúa thời kì thụ phấn, do một nguyên nhân nào đó (mưa, gió...) nên không đậu hạt, bông lúa lép.
199. lúa rài: Lúa rê

200. lúa rê: Lúa mọc ra từ gốc rạ, ở những ruộng lúa sau khi thu hoạch, bỏ hoang qua mùa mưa lụt.

201. lúa siệc: Lúa rê

202. lúa sinh khôn: Lúa rê

203. lúa trì: Giống lúa lâu ngày, trồng trên đất cát, hạt gạo đỏ, cơm nở nhiều và ngon.

204. lúa trời: Lúa ma

205. lúa vĩa: Lúa cẩm (giống lúa có hạt màu đỏ sẫm)

206. mạ: Rạ

207. măng cầu cóc: Măng cầu ta

208. măng cầu ta: Quả na

209. măng cầu xiêm: Loại quả hơi giống quả na nhưng to hơn, vỏ có gai mềm, vị hơi chua, có mùi đặc trưng.

210. màu: Phần hoa (ngô, lúa).

211. măng cụt: Cây ăn quả cùng họ với bứa, lá dài mọc đối, quả chín màu tím, vỏ dày, chất, ruột quả giống bứa haowcj dâu gia, cùi trắng, vị ngọt thanh.

212. măng chèo: (mang vòi, măng nanh heo) Măng mọc từ mắt ở ngang thân tre, vị hơi đắng.

213. mận: Roi (cây, quả)

214. mía chết: Mía nhỏ cây do đất xấu hoặc bị cỗi gốc.

215. mía lai S34: Mía thân to, cây cao, màu trắng, đốt dài, nhiều đường.

216. mía nung: Mía thường được trồng ở vườn, thân to, mập, đốt ngắn, màu tím.

217. mía váng: Mía ngà, thân màu vàng (như màu tre ngà), đốt ngắn, mềm, ngọt, dân gian thường nướng cho trẻ ăn chữa ho.

218. mía xanh: Mía màu trắng xanh, đốt dài, vỏ dày, cứng thường được dùng quay ép nước mía uống giải khát.

219. mít đèo: Quả mít còi cọc không lớn được.

220. mít nải: Mít rừng

221. mít ráo: Mít dai

222. mít ướt: Mít mật.
223. môn: Khoai cùng họ với ráy, gồm nhiều loại: khoai sọ, khoai môn, khoai nước.
224. môn bạc hà: Dọc mùng
225. môn chón: Môn trồng theo mùa, trên cạn, ruột trắng, bở ngon, cây tím.
226. môn đỏ lợi: Môn ngon có màu đỏ như màu lợi (chân răng).
227. môn giận: Môn trồng trên cạn, màu tím, ngứa, củ ngon, dùng để nấu canh.
228. môn hương: (môn Tàu) Môn có củ ruột tím, bở, mùi thơm và ngon.
229. môn lũng: Dọc mùng cọng dài, lá to, rốn lá màu tím, củ không bở, để muối dưa, hoặc nấu canh chua.
230. môn lương: Môn hương
231. môn mịn: Khoai sọ ba tháng , bở, ngon, bột mịn.
232. môn ngứa: Cây ráy
233. môn nước: Khoai nước
234. môn sáp: Khoai sọ màu vàng, thơm dẻo
235. môn Tàu: môn hương
236. môn trâu: Một loại khoai cùng họ với ráy, ăn được.
237. môn trón: Khoai môn cùng họ với ráy, củ ăn được nhưng rất ngứa.
238. môn vận: Khoai cùng họ với ráy, cây tím, ruột cũng tím, ăn được, chữa kiết lị.
239. môn vôi: Khoai môn thân cây có màu trắng.
240. mônng mônng: Matk trâu, đầu thóc.
241. mônng gà: (hoa) mào gà
242. mù u: Cây to, quả tròn, nhỏ có thể ép lấy dầu.
243. mùng quân: Cây bồ quân
244. mướp xanh: Mướp có màu xanh
245. nam trân: bòn bon
246. nấm chắc: Nấm cỏ (giống nấm mối, thân nhỏ).
247. nấm chát: Loại nấm ăn được, có vị chát.
248. nấm cối: Loại nấm mọc từ đất, đặc, tròn như trứng gà, trứng vịt.
249. nấm dai: Loại nấm ở góc tre mục, ăn được, dai.

250. nấm mèo: Mộc nhĩ
251. nấm miu: như Nấm mèo
252. nấm răn: Nấm độc
253. nấm sò: Nấm bào ngư
254. nấm tai mèo: Nấm mèo
256. nén: Loại cây giống như hành, củ nhỏ màu trắng, dùng làm gia vị (phi thơm, ướp thực phẩm) hoặc làm thuốc.
257. nếp bi: Nếp hạt ngắn, tròn, cây thấp, khi chín vỏ màu nâu, năng suất cao, chất lượng bình thường, ít dẻo.
258. nếp đấng: Lúa nếp có hạt dài, cây cao, khi chín có vỏ màu vàng, năng suất thấp, dẻo, thơm ngon.
259. nếp rần: Loại lúa nếp được gieo (cấy) trên ruộng đất khô, năng suất thấp, vỏ màu vàng sẫm, gạo thơm ngon.
260. nếp ruột: Gạo nếp đã được xay rồi.
261. nếp vỏ: Nếp chưa xay (thóc nếp).
262. ngải: (Củ) hoàng tinh
263. ngò: Rau mùi
264. ngò gai: Rau mùi tàu
265. ngò om: Rau ngũ diếc
266. ngò tàu: Rau xương xông
267. ngò tây: Rau mùi tây
268. nhành: Cành, nhánh.
269. nhành ba: Chạc ba
270. ô ma: (ô mơ) Cây trứng gà.
271. ỏ khi: Một loại cây hoang dại, có quả giống mướp đắng, quả tròn, gai mềm, vị đắng, ăn được, để nấu canh.
272. ỏ qua: (khỏ qua) Mướp đắng
273. ỏi xá xí: Loại ỏi quả to hình chuông hoặc tròn, da nổi những đường gân to hoặc sần sùi, ít hạt, ăn giòn, ngon.

274. ớt bay: (ớt kim) Ớt chỉ thiên
275. ớt cà: Loại ớt quả giống cà chua nhưng nhỏ hơn, khi chín có nhiều màu, ít cay.
276. ớt chuông: (ớt xuống) Ớt tây
277. ớt chuột: Ớt hiểm
278. ớt hiểm: (ớt xiêm, ớt chuột) Ớt chỉ thiên
279. ớt kim: Ớt bay
280. ớt mọi: Ớt núi
281. ớt núi: Ớt quả nhỏ, cong, thơm, rất cay, mọc trên núi.
282. ớt sừng: (ớt sừng trâu) Ớt quả to, có dáng như sừng trâu bò, ăn xanh.
283. ớt tiêu: Ớt quả nhỏ, thơm, rất cay.
284. ớt tứ quý: Ớt chỉ thiên, nhỏ mà cay (ớt chuột)
285. ớt xiêm: Ớt hiểm
286. ớt xuống: Ớt chuông
287. quao: Loại cây có gai nhỏ, gỗ xộp dùng làm guốc.
288. quật: (Cây) quật
289. rau đắng: Loại rau gia vị thân nhỏ, có vị đắng, chát, được dùng ăn kèm trong món rau sống, hoặc nấu canh rau, thường mọc từng đám ven các bờ ruộng ngập nước lợ.
290. rau diệu: Rau rệu
291. rau ngổ điếc: Rau ngổ
292. rau nhót: Rau màu đỏ, hoa vàng, có hạt, dùng luộc ăn.
293. rau nhút: Rau cút
294. rau om: (ngò om) Rau ngũ điếc
295. rau quế: Rau húng chó
296. rau răm sê: (rau quế, răm bò) Rau răm nhỏ lá, thơm, cay nhẹ (khác với rau răm trâu lá to, cay đậm).
297. rau răm trâu: (răm nghề) Răm lá to, cay đậm (rau răm sê).
298. rau rấp: Rau diếp cá

299. rau sấm: Rau cây trắng, lá xanh nhỏ, giống lá mỏng toi, luộc ăn giòn, hơi nhớt.
300. rau tăng: Rau húng đất
301. rau thập cẩm: Rau tập tàng
302. rế bàn: Rế chùm, rế con.
303. rế bòn: Rế con
304. rế đuôi chuột: Rế cái, rế cọc
305. sa bu chê: Hồng xiêm
306. sắn: 1. Sắn dây. 2. Bột sắn dây
307. sắn canh nông: Sắn cây to, cao, cành lá tím, củ lớn.
308. sắn chạt: Sắn củ bị chột, nhỏ, nhiều xơ, ít bột.
309. sắn dài: Củ sắn nhỏ, dài, lõi to.
310. sắn dây: Củ đậu
311. sắn gòn: Sắn cây nhỏ, không có nhánh, vỏ củ màu đỏ.
312. sắn lòng: Sắn cây thấp, củ nhỏ, năng suất thấp.
313. sắn lưu năm: Sắn lưu (để hai, ba năm mới dỡ, củ to nhưng ít bột).
314. sắn mì rí: Sắn vỏ trắng, củ dài, chắc củ, ăn ngon.
315. sắn nẻ: (sắn vôi) Sắn cây cao, vỏ củ trắng.
316. sắn tây đen: Sắn có lá màu tím củ màu sậm, vị đắng, ngâm nước nhiều lần mới ăn được.
317. sắn vôi: sắn nẻ
318. sắn xanh: Sắn có lá và cành màu xanh, củ bở, thời gian trồng khoảng sáu tháng.
319. săng: Gõ (nói chung)
320. săng: Cỏ tranh
321. sàu đầu: (thầu đầu) Cây xoan.
322. su bắp: Bắp cải
323. su le: Su su
324. sừ: Cây hoa đại
325. tào hủ: 1. Mầm của cây dứa. 2. Phần non của cây, củ cải nói chung.
326. tần ô: Cải cúc

327. thầu đầu: (Cây) xoan
328. theo leo: Tên một loại cây leo dại.
329. thì là: Thì là
330. thom: Dứa
331. thót mít: Cùi mít (phần ngay dưới gai mít).
322. thù đu: Đu đu
323. thù đu tía: (Cây) thầu dầu
323. trái tơ: Quả bói
324. trang: (Hoa) mẫu đơn
325. trầu lươn: Trầu lá nhỏ, xa ngọn, còn hơi non.
326. trầu vàng: Trầu vừa già (lá hơi chuyển màu vàng) đến độ vừa ăn giòn và ngon.
327. trầu xoay: Trầu không tằm mà để trên đĩa
328. tre đài: Cây tre to, chắc (được chặt ngọn để thân phát triển, thường được dùng làm đòn gánh...).
329. tre giang: Giang
330. tre là ngà: Tre đặng ngà
331. tre một: Bụi tre ở nơi đất trống
332. tre trảy: Tre pheo nói chung
333. trổ con chàng: Bắp ngô non như phần râu từ thân cây ra.
334. trôi: Củ cái
335. trôi: Góc tre, góc cây già (khô)
336. tọc: Chồi, lộc, ngọn non
337. xà lách búp: Rau xà lách
338. xà lách son: Cải xoong
339. xoài cơm: Loại xoài quả nhỏ, chua.

3. Phụ lục 3: Nhóm từ chỉ động vật trong phương ngữ QN ĐN

1. ãnh ương: Ęnh ương, chảo chuột
2. bù châu: Con khướu

3. bò niễng: Bọ niễng
4. bò nhô: Bò nông
5. bò rầy: Bọ vùng
6. bò xít: Bọ xít
7. bù cào: Bò cào
8. bù niễng: Bọ niễng
9. bù rầy: Bọ rầy, rầy
10. bù rầy mè: Bọ vùng
11. bù xít: Bọ xít
12. cá bà: Cá vượt
13. cá hâu: Cá bà
14. cá bánh lái: Loại cá biển, thân dẹt, có màu trắng ánh bạc, mình hơi giống cái bánh lái của thuyền máy.
15. cá bổi: Cá vụn, gồm nhiều loại cỡ lớn nhỏ chưa phân loại ra.
16. cá bóng chó: Loại cá bóng có màu đen, thường nuôi lấy thịt.
17. cá bóng thệ: Loại cá bóng sông, có nhiều ở sông Trà, đầu to màu sáng.
18. cá bóng thuy: Loại cá bóng mình màu trắng, có đốm, thường ở vùng nhiều nước bùn.
19. cá cấn: Loại cá thân nhỏ hình bầu dục, ngắn, đuôi đỏ.
20. cá chảnh: Cá chép
21. cá chề: Cá kình
22. cá chề ne: Cá kình nhỏ
23. cá choạc: Cá ngão
24. cá chù: Cá nù
25. cá côm bạc: Loại cá côm to, đầu có đường chỉ, sáng bạc ở trên lưng.
26. cá côm than: Loại cá côm, thân có đường sọc dài màu đen.
27. cá cu: Loại cá biển mình thon dài và dày, thịt ngon.
28. cá dảnh: Loại cá biển nhỏ, mỏng giống cá lười trâu nhưng thân ngắn và mỏng thịt hơn, thường dùng kho khô, làm mắm cho lợn ăn.

29. cá de: tên gọi cá trích lúc nhỏ.
30. cá di: Cá dảnh
31. cá dò: Cá kìm khi còn nhỏ.
32. cá đẫy: Loại cá có tên trong bài đồng dao.
33. cá đồ chỉ: Loại cá chỉ vàng.
34. cá đối còi: Loại cá đối lớn.
35. cá đóng lưới: Cá bị mắc lưới.
36. cá đù: Loại cá biển, mình nhỏ đầu hơi vàng, trong đầu có hạt sạn to.
37. cá đục: Loại cá biển mình dẹt, vây ngược xoè rộng, họ với cá đù nhưng thân dài hơn.
38. cá gáy: Cá chép
39. cá hanh: Loại cá thân dài, đẹp, vây màu trắng ở sông Cẩm Lệ.
40. cá ken: Loại cá biển cùng họ với cá đù nhưng vây sáng và to hơn, thịt ngon.
41. cá lát: Cá thát lát
42. cá lằm: Loại cá biển nhỏ, mỏng thịt, (giống cá liệt, cá dảnh), thường dùng làm mắm.
43. cá lịch: Cá lịch
44. cá lên: Cá nhảy lên bờ khi có mưa giông.
45. cá lia thia: Cá săn sắt
46. cá lóc: Cá quả
47. cá lù đù: Cá đù
47. cá lưỡi trâu: Loại cá biển gần giống như cá thồn bơn.
48. cá ma: Cá khoai
49. cá mắt tráo: Tên cá trích khi lớn
50. cá mặt trời: Loại cá có mắt to và đỏ, bụng hơi trắng, bắt được quanh năm.
51. cá me: Cá trích loại nhỏ.
52. cá ma ma: Cá mồm
53. cá mòì dầu: Cá mòì nhiều dầu
54. cá móm: Loại cá có thân giống cá diếc, đầu nhọn, miệng nhỏ.

55. cá mòm: Cá bột, cá cơm mới nở (sống từng đàn)
56. cá ngộ: Loại cá có tên trong các bài đồng dao
57. cá nhét: Chạch trầu
58. cá nục bông: Cá nục mình to, có hoa.
59. cá nục chuối: Cá nục có hình dạng giống quả chuối hột.
60. cá nục gai: Cá nục có vây gai gần đuôi.
61. cá óc nóc: Con nòng nọc
62. cá ông: Cá Voi
63. cá phèn đồng: Cá phèn hồng
64. cá rần: Cá đoi lớn
65. cá rằm: Cá nhỏ (chỉ nhỏ như đầu mũi đũa con), thường xuất hiện vào mùa lũ, sống từng bầy.
66. cá rô hạt bí: Rô hạt bí
67. cá rô thia: Cá sần sật
68. cá rựa: Cá đao
69. cá sặt: Loại cá đồng nhỏ có mà bã trầu, giống lia thia.
70. cá sừ: Tên loại cá chỉ có trong bài đồng dao.
71. cá thần lẩn: Loại cá biển có dạng giống còng thạch sùng.
72. cá thầu bầu: Cá lia thia biển
73. cá thiều: (cá Úc thường, cá gúng, cá ngách) Loại cá biển có giá trị kinh tế ca.
74. cá thu ấu: Cá thu loại nhỏ
75. cá thu lá: Cá thu thân dẹt, nhỏ hơn các loại cá thu khác.
76. cá thu mùa: Cá thu loại lớn.
77. cá thu nảo: Cá thu loại lớn, đầu hình thoi.
78. cá thu nhọm: Cá thu có miệng nhọm.
79. cá tràu: Cá quả
80. cá trích ve: Cá trích còn nhỏ, không vây.
81. càn : Cá, cá lớn (trong tục thờ cúng cá Ông).
82. cào cào: Châu châu loại nhỏ (bọ cánh thẳng, đầu tròn, bằng, thân mập, màu

vàng, nâu, thường ăn lá cỏ, lúa).

83. chấp mào: Chốc mào

84. chất mào: Chốc mào

85. cháu mỡ: Muỗm muỗm

86. chết: Ve chó

87. chí đen: Cháy đực

88. chí lây: Cháy ở đầ người khác bò sang (lây), chưa kịp đẻ trứng, chỉ vài ba con.

89. chí mả: Cháy sinh sôi nhiều.

90. chí mén: Cháy con, cháy mới nở.

91. chìa vôi: Chích choè

92. chim cháo ngoạch: Chim bói cá to, màu trắng, nâu, sống gần sông, ao, hồ, lặn được dưới nước.

93. chim ché: Chim mía

94. chim cu: Chim gáy

95. chim heo: Chim lợn, cú mèo.

96. chim két: Vẹt

97. chim mía: Chim ri (nhỏ hơn chim sẻ, sống thành từng bầy trong ruộng mía, ăn sâu bọ, kêu chít chít).

98. chim nhử: Chim môi

99. chim sè sè: Chim sẻ

100. chó muông: Chó đen, chó mực

101. chọp chọp: Chảo chuột

102. chồn cáo: Con cáo

103. chồn có: Mèo rừng

104. chồn đen: Chồn có lông đen hoặc xám.

105. chồn hương: Cây hương

106. chồn mướp: Chồn hương

107. chót máng: Con trời, con xỏ

108. chúc mào: Chốc mào

109. chuồn chuồn tàu: Chuồn chuồn to, màu xanh, đuôi có đốm.
110. chuột dú: Chuột chù
111. chuột lắt: Chuột nhắt
112. chuột rú: Chuột cống
113. chuột xạ: Chuột chù
114. chuột xù: Loại chuột cống tai to, lông xù.
115. cóc đỏ: Cóc tía
116. con ách: Con ếch
117. con cheo: Cheo cheo
118. con măn mắt: Mắt mắt
119. con mù mắt: Con đăn
120. con nái: Bọ nẹt
121. công cộc: Chim cóc
122. cu: Cu ngói, chim cu
123. cua có trăng: Cua gầy óp, lép, không chắc mình (trong khoảng thời gian có trăng sáng, cua không dám bò đi ăn nên gầy ít thịt).
124. cua lột: Cua bẩy
125. cua nhèm: Loại cua nhỏ.
126. cua óp: Cua gầy, ít thịt.
127. cua riu: Cua to nhưng không có thịt, ở sông.
128. cua tối trăng: Cua chắc, nhiều thịt (vì trời tối, cua đi kiếm ăn nhiều nên béo, nhiều thịt).
129. đĩa cái: Đĩa trâu
130. đĩa mén: Đĩa con, đĩa nhỏ
131. đuông: Sâu dừ, ấu trùng dừ
132. ếch bà: Ếch to
133. gà chạ: (gà lai) gà pha (giống to).
134. gà cò: 1. Gà giống to, ít lông, ít bị bệnh, nhiều thịt, chắc và thơm. 2. Gà trống to.

135. gà đá: Gà chọi
136. gà đòi: Một giống gà đại phương, thịt đen, thơm, ngon.
137. gà kêu ồ: Gà mái ghe, gà nhảy ồ.
138. gà kêu trống: Gà kêu ồ
139. gà kiến: Gà ri
140. gà mắc nước: Gà chậm lớn, dễ bị dịch (do mua vào thời điểm nước lên, triều cường).
141. gà nòi: 1. Gà trội. 2. Gà trông giống tốt.
142. gà nước: Gà đồng
143. gà quạ: Gà đen cả lông, chân.
144. gà lai: Gà chạ
145. heo ca: Lợn gà nói chung.
146. heo chuồng: Heo nuôi lấy thịt.
147. heo cỏ: Lợn ý
148. heo com: Lợn đã làm thịt.
149. heo gạo: Lợn gạo
150. heo cửa: Lợn còn nuôi trong chuồng.
151. heo khoang: Lợn đen có khoang trắng ở cổ vai.
152. heo lang: Lợn lang, lợn đen có vệt trắng ở bụng, lưng.
153. heo khoang bông: Lợn trắng có điểm vệt đen, nhìn như hoa.
154. heo lúa: Lợn choai
155. heo nọc: Lợn hạch, lợn đực giống.
156. heo quéo: Lợn nói chung.
157. heo rùng: Lợn rùng
158. heo sữa: Heo bột, lợn sữa, lợn đang bú mẹ.
159. heo thất: Lợn đực giống.
160. heo thịt: Lợn nuôi lấy thịt.
161. heo xác: Heo lúa
162. kết: Con vệt

163. kết kết: Tắc kè
164. kết ké: Ké kè
165. kiến hôi: Loại kiến đen, kiến gió, chạy nhanh không đốt nhưng rất hôi.
166. kiến hùm: Kiến vồng, kiến rất to màu đen, thường làm tổ trên ngọn cây.
167. kiến kim: Kiến màu đen, nhỏ, thân thuôn dài, đốt rất đau, sống theo đàn như kiến lửa.
168. kiến mối: Kiến cánh
169. kiến riện: Loại kiến nhỏ thân ngắn, màu vàng hay đỏ nhạt, đốt đau, có mùi hôi.
170. lằn chó: Ve chó
171. lệt: như lịch (cá)
172. lệt cát: Nhệch trắng, không quý bằng lệt huyết.
173. lệt huyết: Nhệch, tròn như cái đĩa, màu đỏ, ăn bở, ở sông, có vào mùa lụt.
174. lười ươi: Đười ươi
175. mang: Hoẵng
176. mèo vá: Mèo tam thể
177. mèo rừng: Cáo
178. mò mò: Con rận
179. mò chó: Mỡm chó
180. Mỏ kiến: Chim gõ kiến
181. mực cơm: Loại mực cái, ngắn hơn mực ống, bụng có trứng.
182. mực phủ: Loại mực khi lẫn trốn thì phun mực đen.
183. mực tuộc: Mực có hình dạng giống con bạch tuộc.
184. ghé: Bê (bò)
185. ghé bò: Bê
186. ghé trâu: Nghé
187. ghéu: Ngao
188. ngừ chú: Loại cá ngừ có thân màu xám hoặc xanh, không có hoa.
189. ngừ huê: Loại cá ngừ thân có nhiều vệt như hoa.

190. ngư sọ dừa: Ngư sùng
191. ngư sùng: Loại cá ngư có thân có nhiều sọc, đầu to, thịt trắng, hơi chua.
192. ngựa lung: Ngựa chửng, ngựa bất kham.
193. ngựa trời: Bọ ngựa
194. nhạc sành: Châu châu ma.
195. nhái bầu: Nhái nhỏ bằng ngón tay, da nhám, mắt lộ, đầu nhỏ, bụng to, sống ở vũng cạn, nổi trên mặt nước.
196. nhái bêu: Nhái bén
197. nhện bầu: Nhện mang bầu nhiều trứng.
198. nhông: Kì nhông
199. nhông lớn: Kì đà
200. nhông: Chim yêng
201. nóc nóc: Nòng nọc
202. ốc gạo: Loại ốc nhỏ bằng ốc hút, thân ngắn, vỏ mỏng, ở ruộng lầy.
203. ốc ma: Ốc sên
204. ốc mưu: Ốc bươu
205. ốc quẩn: (ốc rạ, ốc sắt) Ốc vạy
206. ốc quẩn: Ốc đá
207. ốc rạ: Ốc quẩn
208. ốc ruốc: Ốc nhỏ, ở biển, để ăn chơi
209. ốc sắt: Ốc quẩn
210. ông: Cá Voi
211. ông rái: Rái cá
212. rắn đên: Rắn biển
213. rắn hổ: Rắn hổ mang
214. rắn học trò: Rắn hổ lửa, đầu đỏ, không cắn, bắt chuột.
215. rắn lã: Rắn ráo
216. rắn lửa: Hổ lửa
217. rắn nẹp nia: Rắn cạp nia

218. rắn rồng: Một loại rắn ráo
219. rắn rít: Rắn rết (nói chung)
220. rận chó: Ve chó
221. rô bả trâu: Cá rô non
222. rô già: Cá rô cụt, rô to.
223. rô hột bí: Cá rô con, nhỏ.
224. rô thia: Cá lia thia
225. rô thóc: Rô nhỏ
226. rùi: Ruồi
227. ruốc: Loại tép biển dùng để chế mắm.
228. ruồi lẳng: Nhặng
229. sán: Giun
230. sán đũa: Giun đũa
231. sán kim: Giun kim
232. sáo còm: Chim sáo có mỏ và chân màu trắng.
233. sáo nghệ: Chim sáo có mỏ và chân màu vàng.
234. sáo trâu: Sáo có mỏ và chân màu đen.
235. sâu lông: Sâu rọm
236. sau rọm: Sâu róm
237. sè sè: Se sè
238. tép bạc: Tép trắng, mình dẹt, sống ở biển và vùng cửa sông.
239. tép rong: Tép sống dựa vào rong.
240. thần lằn: Thạch sùng
241. thặng chài: Chim trả, chim bói cá
242. thềng lèng: Thuồng luồng
243. thia: Cá thia thia
244. tit: Con rết
245. tôm bạc: Loại tôm biển to giống tôm sú, màu trắng.
246. tôm con: Tép đồng

247. tôm cỏ: Tôm có thân màu xanh sống ở nước ngọt, tôm sú.
248. tôm đất: Tôm nước lợ, vỏ đen, khoang trắng.
249. tôm gọng: Tôm càng
250. tôm thẻ: Tôm nhỏ, màu xám trắng, ở nước lợ.
251. tôm tít: Bề bề (loại hải sản có chân dày, giống con rết).
252. tra trả: Chim trả
253. trả trả: Chim trả
254. tràu: Cá quả
255. tràu con: Cá quả con
256. tràu cứng: Cá quả nhỏ
257. trâu giống: Trâu nái
258. trâu nghé: Nghé
259. trùn: Giun đất
260. trùn búng: Giun khoang cổ khi còn non.
261. trùn khoang cổ: Giun to, có khoang đen ở cổ.
262. trùn kim: Giun kim
263. trùn nước: Giun nhỏ, sống thành búi ở nương rãnh, ruộng nước.
264. trùn quế: Giun nuôi công nghiệp, nhỏ ngắn, màu đỏ, làm thức ăn cho gia cầm.
265. trứng mén: Trứng non, nhỏ của chấy và các loại sau bọ, côn trùng.
266. trứng sót: Trứng ấp đủ ngày nhưng không nở được.
267. vét chó: (rận chó) Ve chó
268. vịt cà cuống: Vịt có lông màu xám nâu, trứng có vỏ màu hơi xanh.
269. vịt cái: Vịt mái
270. vịt cò: Vịt cỏ, lông trắng.
271. vịt nước: Le le, vịt trời.
272. vịt ta: Vịt cỏ
273. vịt xiêm: Ngan
274. vò vò: Tò vò
275. yền: Én

276. ong bầu bầu: Ong bầu

277. ong rú: Ong muỗi

278. ong ruồi: Ong muỗi, loại ong nhỏ nhất, tổ làm thấp.

280. bò hóng: Con đỉ

281. đăm: Con rạm

4. Phục lục 4: Nhóm từ chỉ sản vật địa phương trong phương ngữ QN ĐN

1. bánh bầy lửa: (bánh khô) được chế biến qua bầy lần lửa.

2. bánh bắc: Bánh in gói giấy nilong, giấy bóng kính để thờ, cúng.

3. bánh bèo: Bánh làm bằng bột tẻ hấp trong bát nhỏ cạn lòng, ăn kèm với nước dùng, tôm chấy, hành phi.

4. bánh cam: Loại bánh làm từ bột nếp có nhân đậu xanh và đường, được chiên phồng tròn như trái cam.

5. bánh căn: Bánh làm bằng bột (gạo, mì), nhân tôm thịt, nướng chín, ăn kèm nước dùng.

6. bánh da: Bánh dẻo.

7. bánh đập: bánh tráng đập.

8. bánh gói: (bánh nậm) bánh bột gạo nhân đậu hoặc tôm thịt, hình khối chữ nhật, hai cạnh phía trên ép lại như hình thang, ăn với nước chấm gia vị.

9. bánh gừng: Bánh làm bằng bột nếp nặng hình củ gừng, rán dầu, tẩm đường và bột nếp làm áo.

10. bánh in: Bánh làm từ bột nếp hay bột đậu xanh, rang thơm, trộn đường, đổ vào khuôn, ép thành bánh và được sấy lại một lần nữa; bánh khảo.

11. bánh ít: Bánh ít lá gai.

12. bánh ít lá gai: (bánh ít) Bánh làm bằng bột nếp và lá gai giã nhuyễn, nhân đậu xanh ngào đường.

13. bánh ít mặn: Bánh ít nhân mặn (tôm, thịt).

14. bánh khoai: 1. Loại bánh làm bằng khoai sọ luộc chín, giã nhuyễn, nhân đậu xanh, hấp chín. 2. Bánh làm bằng khoai lang tươi, thái lát nhỏ, trộn bột mì, đường, rán vàng.

15. bánh khô: (bánh bảy lửa) Bánh làm bằng bột gạo tẻ qua bảy lần lửa, tằm khô nếp nỏ hoặc khô vừng.

16. bánh khô mè: Bánh làm bằng gạo tẻ xay bột nước, đổ vào các khuôn vuông, hấp chín, hong khô, nhúng vào đường đang sôi, rồi lăn vừng hoặc làm áo.

17. bánh khô nỏ: Bánh làm kết hợp giữa hai loại bánh khô mè và bánh khô nỏ.

18. bánh lè: Bánh đa trắng mỏng như bánh đa nem, dùng cuốn thức ăn để ăn sống.

19. bánh mè: Bánh trắng mè

20. bánh nỏ: Loại bánh gòn giống bánh khảo, làm bằng bột nếp rang, trộn đường, cho vào khuôn, ép thành bánh.

21. bánh ỏ: Bánh tổ

22. bánh ống: Bánh quế

23. bánh quai vạc: Bánh làm bằng bột gạo hoặc mì, nhân tôm, thịt, nặn xoắn hình quai vạc, hấp chín.

24. bánh ram: 1. Bánh làm từ bột nếp được chiên dầu, ăn kèm với bánh ít mặn.
2. Một loại như bánh phồng tôm.

25. bánh rế: Bánh làm bằng bột gạo và nước cốt dừa, làm thành sợi, dàn mỏng hình tròn như cái rế lót nồi, để gói nem.

26. bánh rò: Loại bánh gòn giống bánh chưng.

27. bánh tai: Bánh làm bằng bột mì, hoặc bột sắn, nặn dẹt, luộc chín rồi xào dầu và gia vị.

28. bánh tai heo: Bánh tai lợn (hoặc tai voi).

29. bánh thèo lèo: (bánh) quẩy.

30. bánh thịt: Bánh chả

31. bánh thuẩn: Bánh làm từ bột đường và trứng đổ trong khuôn hình cái khiên.

32. bánh tổ: Bánh làm từ bột nếp đường, đỗ xay, vừng, cho vào khuôn lớn, hấp chín; thường làm vào dịp rằm, lễ, tết.

33. bánh trắng đập: (bánh đập) Bánh gồm một chiếc bánh cuốn phủ lên trên bánh đa nướng cùng cỡ; khi ăn, dùng tay bẻ gấp bánh lại theo hình bán nguyệt, rồi đập nhẹ trên mặt bánh đa cho vỡ ra dính vào bánh cuốn, chấm kèm mắm nêm.

34. bánh tráng lê: Loại bánh giống bánh đa nem nhưng dày hơn, dùng như bánh đa nem, để cuốn nem rán.

35. bánh tráng mè: Bánh đa vừng

36. bánh tráng mè chà: Bánh đa vừng (đã xát vỏ).

37. bánh ú: 1. Bánh tẻ. 2. Bánh giò.

38. bánh ú tro: Bánh tro gói hình tháp.

39. bánh ướt: Bánh cuốn.

40. bánh vạc: Bánh quai vạc.

41. bánh xoài: Bánh làm từ bột nếp rang, trắng mềm hình trái xoài, nhân lạc và vừng ngào đường cát trắng.

42. cao lầu: món mì có sợi mì được chế biến công phu: gạo ngâm nước tro được xay thành bột và lọc qua vải lấy bột ráo, hấp cách thủy, bột chín được cán mỏng thành sợi và hấp chín lần thứ hai.

43. dầu mè: Dầu vừng.

44. dầu phụng: Dầu lạc

45. đường non: Đường mía, nấu vừa độ, dẻo được rót ra mâm, để ăn chơi, đây là đặc sản của vùng Quảng Nam.

46. nước mắm Nam Ô: Nước mắm là đặc sản vùng Nam Ô

48. mắm nhĩ: Mắm nước cốt, lấy nhỏ giọt (nhĩ) theo lù (lỗ ống) đặt ở đáy thùng.

48. mắm nêm: (mắm cá) sản phẩm lên men từ cá được ướp muối, lên men, dùng để chấm.

49. mắm nhum: Mắm cá nục (được chế biến khi chín còn nguyên con).

50. mắm phệt: (mắm kho quẹt) loại mắm được làm từ mắm ruốc, tôm khô, thịt lợn và gia vị...

51. mắm cá: Mắm được làm từ cá, không tách nước mà dùng chung với xác cá.

52. mắm cá cơm: Mắm cá được làm từ cá cơm.

53. mắm cái: Tên gọi chung các loại mắm cá khi chín vẫn còn nguyên con cá, có mùi vị đặc trưng.

54. mắm chín: Mắm đã chín, đã ngấu, có thể ăn được.

55. mắm đánh: Mắm làm từ cá đánh, (một loại cá nước lợ, thân dẹt), khi chín có màu trắng ngà, mùi thơm ngon, vị ngọt dịu, ngày trước thường được dùng để cúng tiến cho hoàng gia.

56. mắm mại: Mắm làm bằng cá mại (loại cá nhỏ ở đồng).

57. mắm mít: Món ăn được làm từ mít trộn với muối, để khoảng một vài tháng, dùng ăn với cơm.

58. mắm mò: Mắm làm từ cá mò.

59. mắm quẹt: Nước mắm được đun lại cho đậm đặc, dùng đũa quẹt ăn với cơm.

60. mắm ruốc: Mắm có màu đỏ sẫm, làm bằng tép (ruốc) giã nhuyễn.

61. mắm thính: Loại mắm khô, được muối cùng với bột ngô.

62. mì Quảng: món ăn đặc sản của xứ Quảng, làm bằng bột gạo tráng mỏng, cắt sợi, ăn trộn với rau sống, nước nhân (nước lèo) có cá hoặc tôm, thịt.

63. rượu hồng đào: Rượu được pha chế từ gạo, có màu hồng, thường dùng trong lễ cưới (ngày xưa), là đặc sản của xứ Quảng theo quan niệm dân gian.

64. xí mại: Món ăn như chè nấu từ khoai, bột nếp, đường.

5. Phụ lục 5: Nhóm từ liên quan đến công cụ đánh bắt sông nước truyền thống trong phương QN ĐN

1. bong: dụng cụ đón gió để tạo lực đẩy cho ghe, thuyền, thường làm bằng đệm, đi đôi với bươm (buồm).

2. bưng: nắp đậy bằng tre trong ống sáo của lưới chuồn.

3. bươm: giống *bong* nhưng lớn hơn, treo cao hơn *bong*.

4. cái bù, cái trắm, cái đùng: cái phao bằng gỗ nhẹ (thông, dông...) để đỡ dây câu, giàn lưới trong nghề câu, nghề khơi, nghề lưới quất.

5. cần câu: dụng cụ bằng tre, trảy để cầm khi câu cá.

6. câu: công cụ bắt tôm, cá bằng móc sắt nhỏ (gọi là lưỡi câu), thường có móc mồi, buộc ở đầu một sợi dây và có cần bằng tre, trảy hoặc không.

7. câu bủa: giàn câu gồm nhiều lưới câu trải dài theo cự li nhất định

8. Câu cuốn/ câu khuốc: dụng cụ câu có ống gỗ quấn dây câu, thả ra cuốn vào ngay, lưới có mồi bằng lá cây hoặc dây kim tuyến.

9. câu khâu: dụng cụ bắt cá chình biển, gồm một lưới câu sắc gắn vào gỗ, dùng moi nhử cá ra khỏi hang để giết.

10. Câu sóng (xóng): là loại câu dùng ở biển với lưới câu và dây câu to để các loại cá lớn như cá chình, mú.

11. cây chà: công cụ nhử, dụng cụ cá bằng cây tre có quấn dây lá dừa, che bóng cho cá đứng, được sử dụng trong nghề *mành chà*.

12. cây ngáng: một đoạn gỗ dùng để chống (giăng) trên phao và triên chì trong các nghề lưới quát, xãm.

13. chốt: bộ phận làm bằng gỗ để giữ dây chốt và dây chòi trong *mành chà*.

14. giàn mành: công cụ đánh bắt cá biển, gồm nhiều tấm lưới liên kết với nhau.

15. dây bông: dây buộc hình chữ V ở hai đầu cánh lưới trong *mành chà*.

16. dây chày: dây nối giữa dây lá dừa và cây tre trong *mành chà*.

17. dây chốt: đoạn dây có buộc chốt gỗ để khoá cái nài (lỗ) trong *mành chà*.

18. dây chọi: dây buộc vào một vật nặng thả xuống nước để làm dấu.

19. dây don: dây nối từ ghe đến *mành chà*.

20. dây đàn: hai dây chính hai bên của giàn *lưới quát*.

21. dây đòi: dây gai có cột hòn đá để căng lưới trong *mành chà*.

22. dây ganh: dây giữ cho cân giàn lưới trong *mành chà*

23. dây lú: dây nối giữa các bù (phao) với giàn mành định.

24. dây neo: dây buộc mỗi neo dùng cố định ghe thuyền.

25. dây ngáng: dây có gắn ống tre buộc từ cây ngáng của *mành chà* thả ngang làm chuẩn khi kéo lưới.

26. dé câu: hai đầu của đoạn dây Riền bện con tít để buộc vào dây đòi trong nghề câu búa.

27. dôm ống: ống tre bó tròn để cản sức ép của sóng trong nghề khơi.

28. du chà: phần trên bằng lá dừa của cây chà.

29. đá dọi: đá để giăng nản *mành chà*, *mành mở*.

30. đá dái neo: đá buộc sau đốc neo.

31. đá đầu neo: đá buộc vào phần mỏ neo.

32. đá đê: hòn đá buộc ở giữa dây giăng của nghề lò mực.
33. đá đòi: hai hòn đá hai bên cánh lưới củ màn chá.
34. đá đôi: đá cột ở hai đầu dây giăng của nghề lò mực.
35. đá ốc: đá cột ở dây neo, phân sát với neo.
36. đá đùng: đá buộc giăng giữa thiên chì của lưới quát.
37. đá ganh: đã được buộc vào dây ganh của màn chà, có tác dụng để ghe thẳng bằng.
38. đá giăng: hòn đá được buộc vào dây dọi trong màn chá.
39. đốc neo: thanh gỗ nằm giữa hai cánh neo.
40. đụt: túi lưới phần sau màn chà, màn mở, màn định, lưới quát, xăm. Có chức năng chứa cá, gom cá.
41. ghe mê: ghe đan bằng tre đan, có be bằng gỗ hay cây tre ngâm chẻ đôi.
42. ghe sắn: ghe làm bằng gỗ.
43. giã cào: loại dụng cụ đánh bắt cá, đan bằng sợi, hình phễu, có ghe kéo.
44. giã ruốc: loại giã dùng bắt ruốc.
45. Hom: bộ phận làm bằng qu tre nhọn, sắp hình chóp, chừa lối cho cá, mực vào nhưng không ra được là bộ phận bẫy của lò, nhá, đó.
46. kiến neo: thanh gỗ xuyên qua mũi neo, thẳng góc với hai mỏ.
47. léo rom: rom cắt ngắn từng đoạn, bện như dây pháo để dụ cá ở nghề khơi.
48. lò mực: đồ đan bằng tre, hình chữ nhật có một hom để dụ như bắt mực.
49. lò giàn: nhiều cái lò mực nối vào một sợi dây chính.
50. lót mi: đoạn cuối cùng của dây câu bằng dây đàn hay dây thau để cột lưới câu tránh cá cắn đứt phân cước, nhợ.
51. lưới câu: bộ phận móc mồi bằng kim loại ở nghề câu.
52. lưới: dụng cụ làm bằng các loại sợi, đan thành tấm, gồm nhiều mắt, để đánh bắt các loại tôm, cá.
53. lưới quát: dụng cụ đánh bắt đan bằng sợi, có hình vòng cung, dùng để đánh bắt cá xa bờ, phần sau cùng có đẫy để chứa cá.
54. lườn lưới: chiều sâu thuộc phần thân của lưới

55. màn: tấm lưới được đan bằng các loại sợi, gồm nhiều mắt, dùng để liên kết với nhau tạo thành giàn màn.
56. mặt lưới: những ô lưới hình thoi
57. mỏ neo: hai thanh gỗ có hình mũi tên trong cái neo.
58. nài: vòng dây bắt treo hình số 8 để buộc dòm ống và dây đơn trong màn chà.
59. neo: vật nặng bằng gỗ (hoặc sắt), thả chìm dưới nước cho cắm chặt ở đáy để giữ ghe thuyền hay vật nổi ở một vị trí cố định.
60. nèo: dụng cụ để ghim miệng lưới quát bằng tre.
61. ngoi râu: bộ phận bằng rom bện thành tấm đặt trong ống sáo để dụ cá chuồn ở nghề khơi.
62. ống đũa: dụng cụ bắt cá làm bằng nẹp tre bện tròn, có hom, buộc vào dây đơn đứng ở vị trí thứ hai tính từ giàn nghề khơi.
63. ống nhút/ống sáo: giống ống đũa nhưng ở vị trí thứ nhất.
64. phao tre: vật nổi bằng tre được sử dụng trong màn chà, màn mở, nghề khơi, lưới quát.
65. riềng câu: là dây chính giăng ngang để buộc các dây câu vào, được sử dụng trong nghề câu bùa.
66. tay bửng: cánh lưới gấp hình chữ V ở nghề khơi.
67. tay lưới đàn: hai cánh lưới hai bên của nghề khơi
68. theo: dây buộc của ống sáo trong nghề khơi.
69. theo câu: phần dây câu nằm dưới nước.
70. thúng/bọng: phương tiện bơi đi theo dõi cá, đan bằng tre, hình tròn.
71. tràu nổi: kiểu nổi dây nổi tiếp ở màn chá, màn mở, lờ.
72. tràu lỗ (khoen): kiểu nổi dây vòng ở màn chà, màn mở, lờ.
73. triên: sợi dây xuyên qua mặt lưới ngoài cùng của tấm lưới.
74. triên chì: dây bằng các loại sợi có gắn chì bằng đất nung để chìm lưới xuống.
75. triên phao: dây triên có kết phao bằng gỗ nổi như thông reo, dùng để kéo lưới nổi lên.
76. trủ mực: loại lưới để bắt mực đan bằng sợi tơ, có hình phễu.

77. xãm: loại công cụ giống lưới quát nhưng vây bắt các loại cá từ nhỏ đến lớn ở gần bờ, mắt nhỏ và đan bằng sợi.

78. yếm: nắp đậy có tác dụng như cánh cửa trong lò mực.